

ỦY BAN DÂN TỘC
VIỆN DÂN TỘC
PGS, TS. LÊ NGỌC THẮNG

MỘT SỐ VẤN ĐỀ

VỀ DÂN TỘC VÀ PHÁT TRIỂN

(Sách tham khảo)



ST

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

MỘT SỐ VẤN ĐỀ
VỀ DÂN TỘC VÀ PHÁT TRIỂN
(Sách tham khảo)

Mã số: $\frac{32(V)5}{CTQG-2005}$

ỦY BAN DÂN TỘC
VIỆN DÂN TỘC
PGS, TS. LÊ NGỌC THẮNG

**MỘT SỐ VẤN ĐỀ
VỀ DÂN TỘC VÀ PHÁT TRIỂN**
(Sách tham khảo)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HÀ NỘI - 2005

CHÚ DẪN CỦA NHÀ XUẤT BẢN

Việt Nam là quốc gia của 54 dân tộc anh em, trong đó có 53 dân tộc thiểu số sinh sống rải rác trên những vùng núi cao của đất nước, nơi có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, an ninh, quốc phòng và môi trường sinh thái. Mỗi dân tộc với những sắc thái văn hoá riêng góp phần tạo nên tính đa dạng phong phú của nền văn hoá Việt Nam.

Thắng lợi của hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, cứu nước có sự hy sinh, đóng góp công sức không nhỏ của đồng bào các dân tộc thiểu số vùng núi cao. Ngày nay, trong quá trình bảo vệ và xây dựng đất nước, phát triển kinh tế, vùng miền núi và các dân tộc thiểu số vùng núi cao đang đứng trước nhiều thách thức và cơ hội trong phát triển.

Qua tất cả các giai đoạn lịch sử, Đảng và Chính phủ đã có nhiều chính sách đầu tư phát triển cho khu vực miền núi và các dân tộc thiểu số vùng núi cao, đặc biệt trong giai đoạn phát triển kinh tế thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, song, kết quả vẫn còn rất hạn chế.

Để có thêm nguồn tư liệu tham khảo cho các nhà hoạch định chính sách, những nhà nghiên cứu và những người quan tâm đến vấn đề phát triển miền núi và các dân tộc vùng núi cao, bảo vệ và phát triển bản sắc văn hoá của các dân tộc thiểu số; góp phần vào việc thực hiện có hiệu quả Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá IX) về

công tác dân tộc, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia kết hợp với Ủy ban Dân tộc, Viện Dân tộc tuyển chọn một số bài viết của PGS, TS. Lê Ngọc Thắng từ năm 2001 đến nay xuất bản thành sách với nhan đề ***Một số vấn đề về dân tộc và phát triển.***

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 12 năm 2004

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

LỜI NÓI ĐẦU

Vấn đề dân tộc ở nước ta trong những năm gần đây được quan tâm nghiên cứu trên nhiều góc độ khác nhau về lý luận và thực tiễn. Cách tiếp cận đối với vấn đề dân tộc và phát triển là một vấn đề tưởng chừng quen thuộc song luôn mới mẻ đặt ra cho những ai quan tâm đến vấn đề này. Bởi lý luận về vấn đề dân tộc luôn được đặt ra để tiếp tục được nhận thức trong hoàn cảnh mới; bởi thực tiễn công tác dân tộc luôn đặt ra cho những người hoạch định chính sách, quản lý nhà nước về công tác dân tộc, thực hiện chính sách dân tộc những nội dung mới, nên vấn đề dân tộc và công tác dân tộc cần được nhận thức vừa mang tính liên ngành, vừa đặc thù.

Công tác dân tộc là một nội dung quan trọng, có vị trí chiến lược trong sự nghiệp cách mạng của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta. Công tác dân tộc là một *lĩnh vực* công tác mang tính *đa ngành, đa lĩnh vực* nhưng tất cả *hội tụ lại một điểm là tác động vào các dân tộc thiểu số, giải quyết các mối quan hệ dân tộc, vì sự phát triển của cộng đồng các dân tộc thiểu số* - những cộng đồng sinh sống trên một địa bàn tự nhiên rộng lớn của đất nước, song do hoàn cảnh lịch sử hiện đang có nhiều khó khăn trên con đường phát triển. Trong nhiều năm qua, mặc dù được

Đảng và Nhà nước quan tâm, song công tác dân tộc (do tính đặc thù đa ngành, đa lĩnh vực,...) không phải là đã được nhận thức đầy đủ về nội dung, về quản lý, về phương thức hoạt động. Đối tượng, nội dung công tác dân tộc không phải lúc nào cũng được nhận thức đầy đủ, chính vậy mà trong hoạt động thực tiễn các cơ quan chức năng và hữu quan không khỏi có những lúng túng trong việc xây dựng bộ máy, xây dựng chức năng, nhiệm vụ, trong việc xác định nội dung quản lý, xây dựng nội dung hoạt động,... để có thể đáp ứng nhu cầu phát triển của đồng bào các dân tộc.

Nội dung của cuốn sách đề cập đến một số nội dung về vấn đề lý luận, chính sách dân tộc, các vấn đề kinh tế, mối quan hệ giữa kinh tế và văn hoá trong phát triển, vai trò của cơ quan công tác dân tộc và cơ quan hành chính các cấp trong việc thực hiện chính sách dân tộc, đổi mới nội dung, phương thức công tác dân tộc, quan hệ dân tộc, tình hình di dân, nguồn nhân lực trẻ các dân tộc thiểu số, vai trò của người già và chức sắc tôn giáo, vai trò của nghiên cứu khoa học đối với công tác dân tộc, sự phát triển bền vững của vùng dân tộc và miền núi, xác minh thành phần dân tộc, bảo vệ môi trường vùng dân tộc và miền núi, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc,... Các nội dung đề cập đến trong cuốn sách hy vọng đưa ra một vài ý kiến, một số gợi ý về hệ thống các vấn đề thuộc nội dung công tác dân tộc hiện nay. Đó cũng là các vấn đề xuất phát từ thực tiễn và nhu cầu tìm hiểu về lý luận trong công tác dân tộc một số năm gần đây ở nước ta. Trong bối cảnh đổi mới đất nước từ Đại hội VI của Đảng đến nay, nội dung

công tác dân tộc đã và đang đặt ra nhiều vấn đề mới phong phú, đa dạng trước đòi hỏi của tình hình phát triển đất nước trong bối cảnh kinh tế thị trường, giao lưu văn hoá toàn cầu, công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế. Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá IX) về công tác dân tộc vừa qua đã chú trọng: “Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của hệ thống chính trị, các cấp, các ngành và toàn thể xã hội về vị trí, nhiệm vụ của công tác dân tộc trong tình hình mới. Xem việc quán triệt và thực hiện tốt chính sách dân tộc của Đảng là nhiệm vụ thường xuyên và quan trọng của các cấp uỷ, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận, đoàn thể từ trung ương đến địa phương”¹.

Nhận thức về vị trí, nhiệm vụ của công tác dân tộc càng là yêu cầu thực tiễn khách quan, bức xúc đặt ra đối với hệ thống cơ quan công tác dân tộc. Để góp phần nâng cao nhận thức về công tác dân tộc trong tình hình mới, để hoạch định tốt việc thực hiện chính sách dân tộc, một trong những nội dung quan trọng là tăng cường nghiên cứu các vấn đề nội dung, quản lý, phương thức, chính sách dân tộc,... để cung cấp thông tin, chia sẻ quan điểm nhận thức, cùng nhau bàn bạc, trao đổi nhằm tạo điều kiện để cơ quan công tác dân tộc từ trung ương đến địa phương, các cấp, các ngành, tiếp cận ngày càng sâu sắc hơn “công tác dân tộc trong tình hình mới”.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 40.

Nhân dịp xuất bản cuốn sách, tác giả xin chân thành cảm ơn Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, các đồng chí lãnh đạo Ủy ban Dân tộc, các bạn đồng nghiệp trong Viện Dân tộc, các Vụ, đơn vị trong Ủy ban Dân tộc, các cộng tác viên đã tạo điều kiện để tôi được tham gia vào các công trình nghiên cứu và có dịp được công bố kết quả.

Vấn đề dân tộc và công tác dân tộc ở nước ta là vấn đề rộng lớn, diễn biến không giản đơn trong quá trình phát triển của các tộc người và quốc gia. Do điều kiện nghiên cứu và năng lực bản thân tác giả có hạn nên công trình này khó tránh khỏi những thiếu sót. Tác giả mong nhận được những ý kiến đóng góp xây dựng của bạn đọc.

Hà Nội, tháng 12 năm 2004

PGS, TS. LÊ NGỌC THẮNG

CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA VIỆC XÁC ĐỊNH CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC DÂN TỘC

Từ khi ra đời đến nay, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn xác định công tác dân tộc có vị trí chiến lược trong mọi giai đoạn cách mạng. Công tác dân tộc là một lĩnh vực mang tính lý luận và thực tiễn quan trọng với tính đa dạng và phức tạp của nó mà đến nay không phải đã được giải quyết và nhận thức thống nhất hoàn toàn.

Nói đến quản lý nhà nước về công tác dân tộc là nói đến vai trò của cơ quan chức năng của một Nhà nước kiểu mới, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và lãnh tụ Hồ Chí Minh từ năm 1945 đến nay. Trải qua các giai đoạn cách mạng, với tầm quan trọng của vấn đề dân tộc và công tác dân tộc ở một quốc gia đa dân tộc, hoạt động quản lý nhà nước về công tác dân tộc cho đến nay còn nhiều vấn đề tiếp tục cần được nghiên cứu, hoàn thiện để nâng cao hiệu quả hơn nữa.

Cơ sở lý luận của việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc là một vấn đề quan trọng, song từ trước đến nay còn ít được các nhà nghiên cứu quan tâm một cách đúng mức. Nói cách khác, ở nước ta các công trình bàn về vấn đề này còn chưa nhiều về phương diện lý

luận. Đó là một khó khăn không nhỏ của chúng ta trong việc kế thừa và nhận thức vấn đề. Tuy nhiên, với những quan sát bước đầu, chúng tôi cho rằng khi đề cập đến vấn đề cơ sở lý luận của việc xác định chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc cần quan tâm đến các nội dung sau :

- *Cơ sở lý luận về vấn đề dân tộc của chủ nghĩa Mác-Lênin và việc vận dụng vào thực tiễn Việt Nam.*

- *Bản chất của mục tiêu quản lý nhà nước về công tác dân tộc của Nhà nước Việt Nam.*

- *Cơ sở lý thuyết về khoa học quản lý nhà nước nói chung và quản lý nhà nước về công tác dân tộc nói riêng.*

1. Cơ sở lý luận về vấn đề dân tộc của chủ nghĩa Mác- Lênin và việc vận dụng vào thực tiễn Việt Nam

Quản lý nhà nước về công tác dân tộc là một khái niệm, một nhiệm vụ hình thành trong điều kiện của một Nhà nước kiểu mới ở nước ta từ năm 1945 đến nay. Khái niệm Quản lý nhà nước về công tác dân tộc ở Việt Nam hiện nay, có thể nói, còn những quan niệm chưa hoàn toàn thống nhất, mặc dù nhận thức về bản chất của nội dung vấn đề không có gì đối lập nhau. Trên cơ sở lý luận về vấn đề dân tộc của chủ nghĩa Mác-Lênin, sau khi ra đời, Đảng và Nhà nước ta đã vận dụng một cách sáng tạo vào thực tiễn Việt Nam để giải quyết các nội dung về vấn đề dân tộc trong cách mạng dân tộc dân chủ và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Có thể nói, việc quản lý nhà nước về vấn đề dân tộc phải được bắt nguồn từ nhận thức mang tính lý luận của vấn đề dân tộc theo học thuyết tư tưởng cụ thể của một Đảng hay một Nhà nước cầm quyền. Cơ sở lý luận

về vấn đề dân tộc của chủ nghĩa Mác-Lênin đã được lãnh tụ Hồ Chí Minh và các thế hệ học trò của Người sử dụng như một cảm nang để nhận thức và giải quyết vấn đề dân tộc ở Việt Nam đặt ra trong gần suốt thế kỷ XX và hiện nay.

Khái niệm dân tộc là một khái niệm thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu gần suốt thế kỷ XX đến nay, chưa hẳn đã có sự thống nhất. Trong *Hệ tư tưởng Đức*, Các Mác và Ph. Ăngghen viết năm 1845-1846 cho rằng, hoàn cảnh xuất hiện dân tộc chính là: "Sự đối lập giữa thành thị và nông thôn xuất hiện cùng với bước quá độ từ thời đại dã man lên thời đại văn minh, từ chế độ bộ lạc lên nhà nước, từ tính địa phương lên dân tộc và cứ tồn tại mãi suốt toàn bộ lịch sử văn minh cho đến ngày nay"¹. V.I.Lênin nhiều lần nói đến sự hình thành dân tộc gắn liền với chủ nghĩa tư bản hay đúng hơn là bàn về dân tộc tư sản. V.I.Lênin cho rằng, cộng đồng dân tộc với sự ra đời của chủ nghĩa tư bản, là kết quả của sự chiến thắng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đối với phương thức sản xuất phong kiến... Dân tộc Việt Nam có lịch sử mấy ngàn năm, có ngôn ngữ riêng, có cốt cách riêng, phong thái sinh hoạt riêng và có nền văn hoá lâu đời của mình. Tất cả cái đó tạo nên truyền thống tình cảm riêng của dân tộc ta... Cho đến nay, giới khoa học ở nước ta đều thiên về ý kiến cho rằng: Việt Nam là quốc gia đa thành phần tộc người với việc hình thành quốc gia sớm do hoàn cảnh lịch sử xã hội và tự nhiên chi phối. Đó là sự hình

1. C. Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.3, tr. 72.

thành quốc gia nhà nước khác với các nước phương Tây.

Để có một nhận định khoa học tương đối khách quan về đặc điểm hình thành dân tộc Việt Nam, vấn đề không chỉ là tranh luận hay quan điểm khoa học mà là sự khẳng định một thực tại khách quan chi phối rất cơ bản đến việc quản lý nhà nước của giai cấp cầm quyền trong việc nhận thức và giải quyết các vấn đề về lý luận và thực tiễn đặt ra về vấn đề dân tộc và công tác dân tộc. Đảng và Nhà nước Việt Nam ngay sau khi ra đời đã ý thức sâu sắc vấn đề dân tộc trong một quốc gia đa thành phần tộc người, coi vấn đề dân tộc luôn là vấn đề có ý nghĩa *chiến lược* trong cách mạng Việt Nam.

Thực tiễn cách mạng trong mấy chục năm qua đã khẳng định tính đúng đắn về quan điểm, tư tưởng của việc nhận thức và giải quyết các vấn đề dân tộc ở Việt Nam. Trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc được vận dụng vào Việt Nam trong suốt thế kỷ XX, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều sáng tạo và đã thu được thành tựu quan trọng nhất định về công tác dân tộc, góp phần đánh bại chủ nghĩa thực dân cũ và mới, giải phóng dân tộc, bước vào một kỷ nguyên mới - kỷ nguyên xây dựng đất nước theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập với cộng đồng nhân loại tiến bộ và phát triển.

Quan điểm của Mác - Ăngghen về vấn đề dân tộc cho rằng phải:

- Kiên quyết chống lại áp bức và bóc lột các dân tộc của giai cấp tư sản.
- Ủng hộ cuộc đấu tranh của các dân tộc bị áp bức, đòi

thành lập chế độ tự trị, thậm chí tách ra thành lập nhà nước riêng.

Trên cơ sở đó và căn cứ vào tình hình thực tiễn, Lênin cho rằng:

- Bình đẳng dân tộc là nguyên tắc quan trọng.
- Các dân tộc có quyền tự quyết.

Tình hình Liên Xô trong những thập kỷ vừa qua cho thấy các nguyên tắc của Lênin không được thực hiện một cách nghiêm chỉnh nên bộc lộ nhiều vấn đề để các thế lực thù địch lợi dụng và gây ra mất ổn định về chính trị - xã hội, phá vỡ thành quả cách mạng của nhân dân các dân tộc đã dày công vun đắp hàng mấy chục năm.

Trên cơ sở thực tiễn quốc tế và Việt Nam trong những năm đầu và nửa cuối của thế kỷ XX, Hồ Chí Minh đã nhìn nhận vấn đề dân tộc ở Việt Nam trên hai lĩnh vực tổng quát như sau:

Phạm vi vĩ mô: Trong điều kiện của quốc gia đa dân tộc thì giải quyết vấn đề dân tộc là xác định đường lối, chính sách để các dân tộc xoá nghèo đói, xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc, công bằng, văn minh.

Phạm vi cụ thể: quán triệt ba nguyên tắc: đoàn kết - bình đẳng - tương trợ.

Có thể nói, trong quá trình lãnh đạo cách mạng giải phóng và xây dựng đất nước, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã quán triệt tư tưởng, cơ sở lý luận các nguyên lý của chủ nghĩa Mác- Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc; vận dụng một cách sáng tạo vào hoàn cảnh Việt Nam để đề ra nhiệm vụ công tác dân tộc trong từng thời kỳ cho phù hợp và đã đạt được thành quả nhất định trên các lĩnh

vực phát triển dân tộc và miền núi nói chung, công tác dân tộc nói riêng. Mặc dù công tác dân tộc còn bộc lộ nhiều vấn đề cần tiếp tục phải hoàn thiện và nâng cao hơn về chất lượng, không thể phủ nhận được thành tựu về lý luận và thực tiễn trong công tác dân tộc mà Đảng và Nhà nước đã vận dụng thành công trong gần một thế kỷ.

2. Bản chất mục tiêu quản lý nhà nước về công tác dân tộc

Trên thế giới, không ít quốc gia có nhiều thành phần tộc người cư trú, sinh sống dưới nhiều chế độ chính trị - xã hội khác nhau. Nhiều tộc người trong các quốc gia đa tộc người chịu sự phân biệt chủng tộc, đối xử bất bình đẳng của các chính sách của các nhà nước về quyền và nghĩa vụ cũng như nhu cầu phát triển chính đáng của cá nhân và cộng đồng trong quốc gia.

Trên thế giới trước đây cũng như hiện nay vấn đề dân tộc trong phạm vi quốc gia và quốc tế là một lĩnh vực nhạy cảm. Các chính sách quản lý nhà nước về vấn đề dân tộc của các tập đoàn thống trị hay các nhà nước chân chính phải xử lý tốt các vấn đề quyền con người, quyền mưu cầu hạnh phúc, quyền sống trong độc lập, tự do; tôn trọng truyền thống, bản sắc văn hoá của các tộc người, quốc gia,... nếu không sẽ luôn vấp phải sự phản kháng. Lịch sử đã chứng minh tính phổ biến và tính quy luật của vấn đề trên. Trong thời đại thông tin, giao lưu văn hoá, phát triển kinh tế mang tính toàn cầu như hiện nay thì nguyên tắc và quy luật về vấn đề dân tộc càng nhạy cảm hơn.

Khi bàn đến vấn đề quản lý nhà nước về công tác dân

tộc không thể không lưu ý đến tính chất của một nhà nước. Trên lãnh thổ Việt Nam, trải qua các giai đoạn lịch sử với nhiều loại hình nhà nước với các loại hình chế độ chính trị - xã hội, phương thức sản xuất khác nhau. Từ Nhà nước Văn Lang, trải qua các triều đại của các nhà nước phong kiến, đến nhà nước do các thế lực xâm lược thành lập nên và đến một nhà nước kiểu mới ra đời sau năm 1945 - Nhà nước Việt Nam hiện nay, việc quản lý đất nước nói chung và việc thực hiện các nội dung về công tác dân tộc có khác nhau. Công tác dân tộc phản ánh bản chất nội dung của mỗi nhà nước.

Sau khi đập tan bộ máy quyền lực nhà nước thực dân, nửa phong kiến, Cách mạng tháng Tám (1945) thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời đã lập nên một chế độ dân chủ và nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á do Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là trung tâm quyền lực trong hệ thống chính trị, là nhà nước của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Trong lịch sử Việt Nam đó là *nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; một nhà nước coi trọng quyền con người, quyền công dân; thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền tự do, bình đẳng, công bằng xã hội và được thể chế hoá bằng pháp luật cho đại đa số quần chúng nhân dân - cộng đồng các dân tộc Việt Nam*. Nhà nước Việt Nam là nhà nước pháp quyền, quyền lực nhà nước là thống nhất có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện ba quyền: lập pháp, hành pháp và tư pháp, lấy lợi ích của đa số nhân dân lao động làm mục tiêu.

Nhà nước Việt Nam với bản chất và tính chất như trên, trong quá trình hoạt động từ năm 1945 đến nay đã thể hiện rõ tính ưu việt của nó. So với nhiều loại hình nhà nước trong lịch sử dân tộc, đây là một nhà nước của dân, đứng về phía đại đa số quần chúng nhân dân các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam mà thực hiện các mục tiêu của mình. Việc nhìn nhận hoạt động của nhà nước về công tác dân tộc phải xuất phát từ mục tiêu bản chất của nhà nước để xem xét; chỉ có thể trên cơ sở đó mới có thể có được những đánh giá hoạt động quản lý nhà nước nói chung và về công tác dân tộc nói riêng một cách đúng đắn, khoa học, khách quan. Những thành tựu hay những tồn tại của công tác quản lý nhà nước về công tác dân tộc từ ngày thành lập nước đến nay là sự phản ánh sinh động những hoạt động của nhà nước về công tác dân tộc qua các thời kỳ phát triển của cách mạng Việt Nam.

Từ năm 1946 đến nay, gần 60 năm hoạt động công tác dân tộc dưới sự quản lý của Nhà nước thông qua hiến pháp, pháp luật, chỉ thị, nghị quyết của Đảng và Nhà nước cho thấy mục tiêu trước sau như một của Nhà nước ta trong việc mưu cầu ấm no, hạnh phúc cho đồng bào các dân tộc, đặc biệt là các dân tộc thiểu số và miền núi nước ta. Sau khi ra đời và trong suốt quá trình hoạt động, Nhà nước Việt Nam đã thành lập ngay cơ quan công tác dân tộc, quy định rõ chức năng, nhiệm vụ qua các thời kỳ để góp phần thực hiện tốt các mục tiêu về công tác dân tộc mà các kỳ Đại hội Đảng toàn quốc đã đề ra. Hệ thống các văn bản dưới đây phản ánh bản chất mục tiêu quản lý nhà nước về công tác dân tộc của Nhà nước ta:

1. Sắc lệnh số 58 ngày 3 - 5 - 1946 của Chủ tịch nước về tổ chức Bộ Nội vụ, trong đó có Nha Dân tộc thiểu số.
2. Nghị định số 447-TTg ngày 1-2-1955 của Thủ tướng Chính phủ thành lập Ban Dân tộc, một đơn vị trong Ban Nội chính Chính phủ, trực thuộc Thủ tướng Chính phủ.
3. Nghị định số 102-TTg ngày 6-3-1959 của Thủ tướng Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Ủy ban Dân tộc miền núi.
4. Nghị định số 133-CP ngày 29-9-1961 của Hội đồng Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Ủy ban Dân tộc.
5. Nghị định số 34-CP ngày 5-3-1968 của Hội đồng Chính phủ về việc sửa đổi tổ chức bộ máy của Ủy ban Dân tộc.
6. Quyết định số 147-CP ngày 11-5-1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về việc thành lập Văn phòng miền núi và Dân tộc.
7. Nghị định số 11-CP ngày 20-2-1993 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Ủy ban Dân tộc và miền núi.
8. Nghị định số 59/1998/NĐ-CP ngày 13-8-1998 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Ủy ban Dân tộc và miền núi.
9. Nghị định số 51/2003/NĐ-CP ngày 16-5-2003 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Ủy ban Dân tộc.
10. Nghị định số 53/2004/NĐ-CP ngày 18-2-2004 về kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân tộc thuộc Ủy ban Nhân dân các cấp.

11. Quyết định số 233/QĐ-TTg ngày 02-3-2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc cử cán bộ giữ chức Ủy viên kiêm nhiệm Ủy ban Dân tộc.

Các văn kiện trên đây là cơ sở để hiểu rõ mục tiêu quản lý nhà nước về công tác dân tộc; đồng thời cũng là cơ sở để nhìn nhận thành tích và hạn chế trong công tác quản lý nhà nước về công tác dân tộc ở nước ta. Có thể nhận thấy, *mặc dù có nhiều chủ trương, biện pháp về tổ chức và quy định chức năng, nhiệm vụ, nội dung về công tác dân tộc của cơ quan làm công tác dân tộc và lãnh đạo công tác dân tộc của Đảng và Nhà nước, nhưng hoạt động quản lý nhà nước về công tác dân tộc là một vấn đề không giản đơn và còn nhiều vấn đề đặt ra phải tiếp tục được giải quyết và đầu tư.*

3. Cơ sở lý thuyết về khoa học quản lý nhà nước nói chung và quản lý nhà nước về công tác dân tộc

Khoa học quản lý là một lĩnh vực đặc thù vừa có tính lịch sử vừa có tính thời sự trong lịch sử phát triển các hình thức tổ chức xã hội và nhiều hình thức tổ chức và hoạt động khác của xã hội loài người. Các nhà khoa học quản lý như Elton Mao, Chester Barnard, Michel Crozier, Alfred Chandler,... trong những năm đầu của thế kỷ XX đã đưa ra nhiều quan điểm bàn về *mối quan hệ của con người, chức năng của ban điều hành, về hoạt động của bộ máy, về khả năng lãnh đạo thể chế, về hiện tượng quan liêu, về chiến lược và cơ cấu.* Tuy nhiên, khoa học quản lý là lĩnh vực vừa rộng vừa đa chiều vừa mang tính lịch sử, vừa phản ánh trình độ phát triển kinh tế-xã hội và đặc điểm

văn hoá của khu vực, quốc gia khác nhau trên trái đất. Vấn đề quản lý nhà nước nói chung và quản lý một lĩnh vực cụ thể ở nước ta nói riêng dưới chế độ mới được thiết lập từ năm 1945 đến nay về mặt lý thuyết có những mặt hạn chế. Sự hạn chế đó do nhiều năm dân tộc ta phải tiến hành cách mạng giải phóng dân tộc trong khi nhiều quốc gia khác trên thế giới phát triển đất nước về kinh tế, xã hội và vừa có điều kiện nghiên cứu và hoàn thiện các vấn đề khoa học về quản lý. Tình hình đó đã đặt ra cho hoạt động quản lý nhà nước về công tác dân tộc không ít khó khăn về lý thuyết, về kinh nghiệm, chịu những tác động không nhỏ đến quá trình tổ chức, hoạt động chỉ đạo công tác dân tộc và miền núi trong mấy chục năm qua.

Khoa học quản lý trên thế giới từng đưa ra các tư tưởng cổ điển trong quản lý với các nhóm nội dung quan trọng như:

- *Quan hệ con người* (với các tác phẩm của Elton Mayo đề xướng trong những năm 20 của thế kỷ XX): Nghiên cứu quản lý các nhóm người, các tổ chức với các hình thức quản lý mà hạt nhân xuyên suốt là quan hệ của con người dưới nhiều giác độ khác nhau.

- *Các chức năng của ban quản trị* (do Chester Barnard đề xướng năm 1938): Đề cập đến các hình thức tổ chức, đến vai trò của sự đoàn kết hợp tác, đến hiệu quả, phương pháp,... trong quá trình quản lý.

- *Hoạt động hành chính* (do Herbert A. Simon khởi xướng 1945): Đề cập đến khoảng cách rất lớn giữa "lý thuyết" và "nghiên cứu dựa trên kinh nghiệm"; các vấn

đề nảy sinh trong quá trình hoạt động; việc quan tâm đến cấp dưới trong bộ máy; việc ra quyết định; quyền lực trong quản lý; nguyên tắc trong quản lý; sự hạn chế của năng lực con người không phải lúc nào cũng hợp lý khách quan trong thực hiện nhiệm vụ quản lý và công việc cụ thể; sự lựa chọn; phương pháp tư duy trong quản lý.

- *Hiện tượng quan liêu* (do Michel Crozier đề xướng năm 1963): Đề cập đến nguyên nhân và tác động của hiện tượng quan liêu trong quản lý.

- *Chiến lược và cơ cấu* (do Alfred Chandler đề xướng năm 1962): Đề cập đến điều kiện để phân cấp quản lý thành công, vai trò của quản lý trong quá trình thay đổi cơ cấu, đến hình thái tổ chức, các yếu tố năng động,...

Nội dung cụ thể của các nhóm vấn đề trong lý thuyết quản lý trên đây rất cần được chúng ta tham khảo để vận dụng vào điều kiện, lĩnh vực quản lý nhà nước về công tác dân tộc ở nước ta hiện nay. Mặc dù thời gian tuy đã xa nhưng có thể nói các vấn đề trên đây mang tính kinh điển về lý thuyết trong tiếp cận nội dung quản lý.

Giáo trình *Quản lý hành chính Nhà nước* của Học viện Hành chính quốc gia tuy không đưa ra một khái niệm mang tính tổng quát nhưng đã đề cập đến một số vấn đề cụ thể của nhiệm vụ quản lý nhà nước về dân tộc và miền núi như sau:

“- Nghiên cứu, tổng hợp, đề xuất chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; xây dựng các dự án luật về dân tộc, xây dựng các dự án phát triển xã hội cho từng dân tộc và miền núi.

- Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra các ngành, các cấp

thực hiện đường lối chủ trương về chính sách dân tộc và miền núi của Đảng và Nhà nước.

- Phối hợp với các cơ quan tổ chức cán bộ theo dõi quản lý đội ngũ cán bộ là người các dân tộc thiểu số; đề xuất ý kiến với Bộ Giáo dục và Đào tạo để có chính sách đào tạo bồi dưỡng và sử dụng cán bộ là người thuộc các dân tộc thiểu số. Đây là vấn đề then chốt cơ bản cần được sớm triển khai thực hiện.

- Thực hiện quản lý, giám sát, kiểm tra các nguồn vốn đầu tư cho các vùng dân tộc và miền núi. Cơ quan làm công tác dân tộc trực tiếp quản lý một số chương trình phát triển kinh tế, văn hoá-xã hội ở vùng dân tộc và miền núi như xây dựng vùng kinh tế mới, vùng định canh định cư, các chương trình tài trợ của quốc tế nhằm góp phần vào chương trình xoá đói giảm nghèo của Chính phủ ở các vùng sâu có hiệu quả.”¹

Đồng thời thông qua các hoạt động của các tổ chức quản lý hành chính nhà nước nhằm hoàn thiện các chính sách, bổ sung, điều chỉnh cho hợp lý, xây dựng các chính sách mới đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế ở vùng dân tộc và miền núi hiện nay của nhân dân các dân tộc trong cả nước.

Quản lý nhà nước về công tác dân tộc và miền núi cần được bao quát một cách toàn diện. Đảng ta đã chỉ rõ: “Đối với miền núi, Nhà nước hỗ trợ đầu tư mở mang giao thông vận tải, bảo vệ môi trường, tài trợ cho y tế, chính sách ưu

1. Học viện Hành chính quốc gia: *Giáo trình quản lý hành chính nhà nước*, Hà Nội, 1999, t. III, tr. 300-302.

đãi về tài chính, tín dụng, tiền lương để thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội”¹.

Phát triển kinh tế-xã hội vùng cao là trách nhiệm chung của toàn Đảng, toàn dân trong cả nước. Nhưng trách nhiệm chính vẫn là các cấp uỷ, chính quyền ở địa phương, vùng cao phải luôn quan tâm chăm lo đầy đủ, quản lý mọi mặt về sản xuất và đời sống, kịp thời giải quyết mọi yêu cầu cho đồng bào, mà không ai có thể làm thay được.

Phải có sự phân công trong lãnh đạo, cán bộ chủ chốt của các ngành ở địa phương, thường xuyên luân phiên nhau xuống cơ sở như xã, bản để giải quyết tập trung dứt điểm từng vụ, việc một cách cụ thể, tránh hình thức, phải chú trọng nội dung công tác để có chất lượng cao.

Nội dung chủ yếu của việc quản lý nhà nước về dân tộc và miền núi còn được đề cập đến với các nội dung:

- *Quản lý nhà nước về định canh, định cư, ổn định đời sống*: Bao gồm các vấn đề về định canh định cư; lương thực và nước sạch, quản lý nguồn vốn; vai trò của Uỷ ban Nhân dân tỉnh, huyện, của Uỷ ban Dân tộc và miền núi trong việc thực hiện các nhiệm vụ trên.

- *Quản lý nhà nước về tài nguyên rừng, đất trồng rừng và các động vật quý hiếm*: Đề cập đến việc quản lý nhà nước về rừng được ghi trong Điều 2, Nghị định số 17/HĐBT ngày 17 - 1 - 1992 với việc phân cấp cho các cơ quan nhà nước, việc quy hoạch và tổ chức thực hiện các nội dung của Nghị định trên.

1. Một số văn kiện về chính sách dân tộc miền núi của Đảng và Nhà nước, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1992, tr. 8-9.

- *Quản lý nhà nước về giao thông vận tải và bưu điện:*

Bao gồm các công việc mang tính nghiệp vụ trong sự phối hợp giữa các bộ với các địa phương trong việc phát triển kết cấu hạ tầng ở vùng dân tộc và miền núi.

- *Quản lý nhà nước về thương nghiệp và dịch vụ:* Bao gồm việc nhà nước giao cho các địa phương (Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện) chỉ đạo hoạt động công tác này với các mặt hàng thiết yếu phục vụ đồng bào.

- *Quản lý nhà nước về giáo dục, văn hoá, xã hội:* Đề cập đến công việc của nhà nước đối với công tác giáo dục ở miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số (đến hàng loạt nội dung liên quan đến chính sách chế độ, đến đầu tư, ...).

- *Quản lý nhà nước về y tế và chăm sóc sức khoẻ:* Đề cập đến chương trình của Bộ Y tế, đến việc sử dụng và khai thác các nguồn vốn phục vụ cho hoạt động y tế trên địa bàn miền núi và dân tộc

- *Quản lý thị trường chống buôn lậu qua vùng biên giới:* Đề cập đến các vấn đề liên quan đến Hiệp định đã ký của chính phủ hai nước liên quan đến phát triển thương mại, an ninh quốc phòng, đến biện pháp để thực hiện mục tiêu trên.

- *Quản lý nhà nước về an ninh chính trị:* Đề cập đến việc tuyên truyền, giáo dục người dân; đề cao cảnh giác, tăng cường đoàn kết để thực hiện nhiệm vụ trên.

Như vậy, các nội dung quản lý nhà nước về công tác dân tộc và miền núi như trên là khá rộng. Ngoài phần nội dung nhiệm vụ chung thì tám nhiệm vụ cụ thể trong quản lý nhà nước về dân tộc và miền núi được coi như là tám đầu việc quan trọng, chủ yếu của một "chính phủ" con.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Ủy ban Dân tộc và miền núi được Nghị định của Chính phủ số 59/1998/NĐ-CP ngày 13 - 8 - 1998 quy định cụ thể. Trong bảy điều của Nghị định thì điều thứ nhất và thứ hai quy định về chức năng quản lý nhà nước của Ủy ban Dân tộc và miền núi như sau: "Điều 1: Ủy ban Dân tộc và miền núi là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc và miền núi trong phạm vi cả nước, đồng thời là cơ quan tham mưu cho Trung ương Đảng về chủ trương, chính sách đối với các dân tộc thiểu số và miền núi"; "Điều 2: Ủy ban Dân tộc và miền núi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ quy định tại Nghị định 15/CP ngày 2-2-1993 của Chính phủ ...".

Hai điều trên đây thể hiện sự nhận thức, quy định mang tính pháp quy và các vấn đề khoa học quản lý đặt ra đối với hoạt động quản lý nhà nước về công tác dân tộc và miền núi. Có thể nói vấn đề quản lý nhà nước về công tác dân tộc và miền núi là một lĩnh vực không giản đơn, có nhiều vấn đề phức tạp trong nhận thức và hoạt động thực tiễn. Các vấn đề về tư tưởng nhận thức sẽ là yếu tố quyết định các chủ trương, chính sách, biện pháp, quy định trong việc quản lý nhà nước đối với vấn đề dân tộc và miền núi. Để đề ra các nội dung quản lý nhà nước về công tác dân tộc đạt hiệu quả cao cần có sự đồng thuận nhận thức về đối tượng khu vực dân tộc một cách thực sự khách quan, khoa học, trên cơ sở đó đề ra được nhiệm vụ, yêu cầu và biện pháp quản lý nhà nước về công tác này một cách sát hợp, hiệu quả.

Nghị định 51/2003/NĐ-CP ngày 16-5-2003¹ của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc, bổ sung và điều chỉnh cơ cấu bộ máy của cơ quan công tác dân tộc. Điều 1 quy định "Vị trí và chức năng" của Ủy ban Dân tộc như sau:

"Ủy ban Dân tộc là cơ quan ngang bộ của Chính phủ có chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc trong phạm vi cả nước; quản lý nhà nước các dịch vụ công và thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc Ủy ban quản lý theo quy định của pháp luật".

Từ một số nội dung trên đây, có thể thấy công tác quản lý nhà nước về công tác dân tộc phải được xây dựng trên các cơ sở lý luận và thực tiễn nhất định, phù hợp với tình hình cụ thể của từng quốc gia về thực trạng thành phần tộc người, đặc điểm lịch sử, văn hoá quốc gia; yêu cầu và nhiệm vụ bảo vệ và xây dựng đất nước trong từng giai đoạn cụ thể. Cơ sở lý luận về vấn đề *dân tộc*, cơ sở về

1. Điều 3 của Nghị định 51 đã quy định *Cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc và miền núi* gồm: Các tổ chức giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban thực hiện chức năng quản lý nhà nước như: 1.Vụ Chính sách dân tộc; 2.Vụ Công tác dân tộc Tây Bắc (gọi tắt là Vụ địa phương I); 3.Vụ Công tác dân tộc Tây Nguyên (gọi tắt là Vụ Địa phương II); 4.Vụ Công tác dân tộc đồng bằng sông Cửu Long (gọi tắt là Vụ địa phương III); 5. Vụ Tuyên truyền; 6. Vụ Pháp chế; 7.Vụ Hợp tác quốc tế; 8. Vụ Tổ chức cán bộ; 9.Thanh tra; 10.Văn phòng; Các tổ chức sự nghiệp: Viện Dân tộc; Trường Đào tạo nghiệp vụ công tác dân tộc; Trung tâm Tin học; Tạp chí *Dân tộc*; Báo *Dân tộc và Phát triển*.

khoa học quản lý vừa là những luận cứ khoa học vừa là những nền tảng nhận thức để *tổ chức và xây dựng* các nội dung quản lý nhà nước về công tác dân tộc ở nước ta. Đây là lĩnh vực không giản đơn, luôn mới mẻ về lý thuyết và rất sinh động về thực tiễn.

Các nội dung quản lý nhà nước về công tác dân tộc trên đây có thể xem như một quan điểm nhận thức về quản lý nhà nước về công tác dân tộc ở nước ta. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu thêm để hoàn thiện các nội dung quản lý nhà nước về công tác dân tộc.

Để xác định và hoàn thiện nội dung quản lý nhà nước về công tác dân tộc ở nước ta hiện nay cần chú ý các yếu tố sau:

- *Nâng cao nhận thức về lý luận và thực tiễn của người ra quyết định và người thực hiện nội dung quản lý nhà nước về công tác dân tộc.* Đây là vấn đề luôn được đặt ra cho đội ngũ cán bộ chiến lược, hoạch định chính sách và đội ngũ cán bộ thực hiện ở cấp trung ương và địa phương. Vấn đề dân tộc và công tác dân tộc luôn nảy sinh các vấn đề chính trị - xã hội, mang tính thời sự trong các giai đoạn cách mạng.

Sự chuyển giao công tác quản lý nhà nước về công tác dân tộc giữa các thế hệ là vấn đề cần được quan tâm và không ngừng đầu tư để nâng cao chất lượng. Có như vậy mới đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao và phức tạp của công tác dân tộc nói chung và quản lý nhà nước về công tác dân tộc nói riêng.

- *Hoàn thiện bộ máy cơ quan làm công tác dân tộc từ trung ương đến địa phương - yếu tố cơ bản để thực hiện*

chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc. Quản lý nhà nước về công tác dân tộc trước hết là điều hành một tổ chức, một bộ máy hợp lý, thực hiện các mục tiêu đề ra. Thực trạng bộ máy cơ quan làm công tác dân tộc hiện nay ở nước ta còn nhiều điểm bất hợp lý. Muốn thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc trước hết cần hoàn thiện bộ máy cơ quan làm công tác dân tộc ở trung ương và địa phương bảo đảm ba yếu tố cơ bản: 1) Cơ cấu tổ chức bộ máy hợp lý từ trung ương đến địa phương (trong từng đơn vị và trong cả hệ thống); 2) Cán bộ làm công tác dân tộc phải có đủ trình độ, năng lực đáp ứng được yêu cầu công tác dân tộc; 3) Có một cơ chế vận hành của bộ máy khoa học và phát huy tốt khả năng của cá nhân, đơn vị và của cả hệ thống làm công tác dân tộc.

- *Xây dựng nội dung và phương pháp quản lý nhà nước về công tác dân tộc phù hợp và đáp ứng yêu cầu tình hình công tác dân tộc hiện nay ở nước ta.* Chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc phải được dựa trên các luận cứ lý thuyết và thực tiễn vấn đề dân tộc và dựa trên khoa học quản lý áp dụng vào lĩnh vực công tác dân tộc. Nội dung quản lý nhà nước về công tác dân tộc là thể hiện rõ phần cơ bản chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc. Khi đã xác định rõ chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc thì đồng thời cũng định hình được khung nội dung của việc quản lý nhà nước trong từng thời kỳ đặt ra. Phương pháp quản lý nhà nước về công tác dân tộc là một vấn đề quan trọng từ trước đến nay chưa được chú ý đúng mức. Đây là vấn đề cần được đặt ra xem xét và thực hiện để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về công tác

dân tộc. Tuy nhiên, để có phương pháp quản lý tốt thì còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố: cơ cấu bộ máy, trình độ của ban quản lý các cấp,...

Cơ sở lý luận của việc xác định chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc là một vấn đề rất quan trọng và thiết yếu. Một số nội dung trên đây nhằm cung cấp luận cứ khoa học để hoàn thiện việc xác lập cơ sở khoa học xác định chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc ở nước ta hiện nay.

VAI TRÒ, VỊ TRÍ CỦA CÔNG TÁC DÂN TỘC TRONG SỰ NGHIỆP CÁCH MẠNG Ở NƯỚC TA

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng xác định: "Vấn đề dân tộc và đoàn kết các dân tộc luôn luôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp cách mạng. Thực hiện tốt chính sách các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển;..."¹.

Công tác dân tộc hơn 50 năm qua kể từ ngày thành lập *Nha Dân tộc thiểu số* đến nay là sự minh chứng cho các quan điểm tư tưởng nhất quán của Đảng ta về *vấn đề dân tộc và công tác dân tộc*; thể hiện các vấn đề mang tính *nguyên tắc và sáng tạo của Đảng và Chính phủ* về một vấn đề nhạy cảm vừa mang tính quốc gia vừa mang tính toàn cầu hiện nay. Hơn nửa thế kỷ hoạt động của cơ quan công tác dân tộc là dịp chúng ta nhìn lại và để nhận thức sâu hơn về công tác dân tộc và chức năng của cơ quan công tác dân tộc để tìm ra giải pháp bước đi hiệu quả hơn cho khu vực miền núi và đồng bào các dân tộc thiểu số ở nước ta trước yêu cầu phát triển mới của đất nước.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 127.

1. Sự cần thiết của công tác dân tộc và cơ quan công tác dân tộc trong sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam

Việt Nam là quốc gia đa thành phần tộc người. Lịch sử hình thành và phát triển của đất nước từ thế kỷ thứ III trước Công nguyên với nhà nước Văn Lang đến nay là lịch sử mang truyền thống tụ hội của nhiều thành phần tộc người tạo thành một sức mạnh trong công cuộc đấu tranh với môi trường thiên nhiên và chống xâm lược để tồn tại và phát triển.

Sau khi thành lập, Đảng ta trên cơ sở nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh đã coi trọng vấn đề dân tộc, coi công tác dân tộc là một bộ phận quan trọng của sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước. Đại hội lần thứ nhất của Đảng Cộng sản Đông Dương (từ ngày 27 đến ngày 31 tháng 3 năm 1935) đã nhận thấy: lực lượng đấu tranh của các dân tộc thiểu số là một lực lượng rất lớn, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của họ là một cuộc cách mạng phản đế và điền địa ở Đông Dương, là một bộ phận của cách mạng thế giới. Nghị quyết Đại hội ghi rõ: "Trung ương, các Xứ uỷ và các Tỉnh uỷ (trong những tỉnh có dân tộc thiểu số) phải cử ra một số người chuyên môn nghiên cứu và chỉ đạo công tác vận động trong các dân tộc thiểu số"¹.

Trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta luôn nhất quán quan điểm coi công tác dân tộc thiểu số là một bộ phận hữu cơ, có vị trí chiến lược của cách mạng

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t. 5, tr. 74.

Việt Nam. Thời kỳ 1930-1945, Ban Chấp hành Trung ương Đảng luôn nhận thức sâu sắc và chỉ đạo sát sao việc vận động nhân dân các dân tộc thiểu số tham gia các hoạt động cách mạng để giải phóng dân tộc và giải phóng bản thân mình. Trong giai đoạn này, mặc dù chưa có cơ quan chuyên trách công tác dân tộc nhưng những nội dung cơ bản, quan trọng của công tác dân tộc được xác định rõ ràng và tập trung chỉ đạo một cách có hiệu quả: 1) Các Đảng bộ cần đem các bản chương trình của Đảng phổ biến và thi hành trong các dân tộc thiểu số; 2) Vận động trong các dân tộc thiểu số, nỗ lực tổ chức quần chúng lao động trong các dân tộc ấy vào Đảng, Công hội, Nông hội, Phản đế liên minh... cho đông; 3) Các Xứ uỷ, Tỉnh uỷ có người dân tộc thiểu số phải dùng đủ phương pháp mà xuất bản báo chương, truyền đơn và các tài liệu khác bằng chữ dân tộc thiểu số; 4) Bênh vực quyền lợi cho các dân tộc thiểu số, kịch liệt chống áp bức bóc lột; 5) Đấu tranh chống chủ nghĩa địa phương, chống xu hướng vị chủng (chủ nghĩa chủng tộc lớn -chauvinisme de Grande Race) miệt thị lao động các dân tộc thiểu số và nâng cao ngọn cờ chủ nghĩa Mác - Lênin.

Một trong những nội dung quan trọng của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng (họp từ ngày 6 đến ngày 8-11-1939) là bàn về vấn đề công tác dân tộc. Tại hội nghị này, Ban Chấp hành Trung ương rất chú trọng không chỉ chủ trương vận động đồng bào các dân tộc thiểu số tham gia cách mạng mà còn chú trọng đến phương pháp làm việc sao cho công tác dân tộc có hiệu quả thiết thực, đáp ứng yêu cầu của cách mạng lúc này đặt ra: "... phải nghiên

cứu những phương pháp cụ thể để thực hành nhiệm vụ ấy, đừng có nói rồi bỏ đấy như trước. Bây giờ Ban Trung ương cũng như Xứ uỷ, phải tổ chức ban chuyên môn về vấn đề dân tộc thiểu số, phải cho người học chữ, học tiếng các dân tộc ấy để tuyên truyền vận động họ, phải tìm đủ mọi cách tìm mối liên lạc và gây cơ sở ở Miên, Lào và các dân tộc thiểu số như Thổ, Thượng, v.v.. dù cho sự rút bớt cán bộ để phụ trách công tác này mà đình trệ công tác ít nhiều ở địa phương cũng phải làm¹. Quan điểm đúng đắn đó trong chỉ đạo công tác dân tộc của Đảng trong những năm sau khi Đảng thành lập và đến trước khi giành chính quyền đã tạo nên một tiềm năng cách mạng to lớn trong đồng bào các dân tộc thiểu số. Đồng bào các dân tộc trên quê hương cách mạng Việt Bắc nói riêng và cả nước nói chung đã tham gia nhiều tổ chức, phong trào cách mạng... từ Bắc tới Nam, từ ven biển đến núi cao,... đã vùng đứng lên lật đổ chính quyền của bọn xâm lược và tay sai giành chính quyền về tay nhân dân các dân tộc với kỳ tích của Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời năm 1945 do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu đã coi trọng công tác dân tộc và được tạo điều kiện để phát triển trong một bối cảnh mới có nhiều thuận lợi song cũng không ít khó khăn. Vấn đề dân tộc và công tác dân tộc lúc này là của một quốc gia có chủ quyền, ngang hàng với các quốc gia khác. Dưới sự lãnh đạo của Chính phủ mới mặc dù bận

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd, t. 6, tr. 561-562.

trăm công ngàn việc, chống chọi với giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm... để củng cố chính quyền non trẻ, đầu năm 1946 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 58, ngày 3-5-1946 về việc thành lập bộ máy tổ chức của Bộ Nội vụ trong đó có Nha Dân tộc thiểu số. Sắc lệnh ghi: "5) Nha Dân tộc thiểu số: xem xét các vấn đề chính trị và hành chính thuộc về các dân tộc thiểu số trong nước, và thắt chặt tình thân thiện giữa các dân tộc sống trên đất Việt Nam". Trên tinh thần đó, Bộ Nội vụ đã ra Nghị định 359, ngày 9-9-1946 tổ chức *Nha Dân tộc thiểu số*. Nha Dân tộc thiểu số là cơ quan công tác dân tộc đầu tiên của Chính phủ ta, lúc đó thuộc Bộ Nội vụ. Để thực hiện chức năng công tác của mình, Nha Dân tộc thiểu số tổ chức thành các bộ phận: Văn phòng, Ban Nghiên cứu, Ban Tuyên truyền, Ban Thanh tra, Ban Kinh tế và Ban Tiếp đón đồng bào dân tộc thiểu số.

Việc ra đời Nha Dân tộc thiểu số và phát triển thành Ủy ban Dân tộc hiện nay là kết quả biện chứng quan điểm của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc vận dụng quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin về vấn đề dân tộc ở Việt Nam; của quan điểm, đường lối của Đảng và Nhà nước về vấn đề dân tộc và công tác dân tộc trong sự nghiệp cách mạng vĩ đại của toàn Đảng, toàn dân ta; thể hiện tư tưởng đúng đắn của lãnh tụ Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và công tác dân tộc trong cách mạng dân tộc, dân chủ, cách mạng xã hội chủ nghĩa xây dựng đất nước phù hợp với điều kiện của một quốc gia đa dân tộc. Ngày 9 tháng 9 hàng năm trở thành ngày truyền thống của cơ quan công tác dân tộc. Từ đó về sau, trong quá trình cách mạng, cơ quan công tác dân tộc có những thay đổi theo

yêu cầu cụ thể về nhận thức và yêu cầu của từng giai đoạn.

Trong quá trình trên, bên cạnh sự biến đổi của các cơ quan làm công tác dân tộc ở Trung ương, các cơ quan, bộ phận làm công tác dân tộc ở các địa phương cũng đặt ra nhiều vấn đề. Do bộ máy cơ quan Trung ương về công tác dân tộc không ổn định nên chưa thiết lập được bộ máy các cơ quan công tác dân tộc có hệ thống và hợp lý từ trung ương đến địa phương. Để có được bộ máy hoạt động có hiệu quả và các cấp các ngành, các địa phương phải nhận thức được vị trí chính trị, kinh tế-xã hội của bộ máy này ở trung ương và cơ sở, phải xác định rõ chức năng - nhiệm vụ - quyền hạn - mối quan hệ,... của thiết chế bộ máy ở trung ương và địa phương. Đây là vấn đề rất cần được xem xét lại một cách khách quan để tìm ra giải pháp hiệu quả, thiết thực, đáp ứng đòi hỏi của công tác dân tộc và miền núi trong bối cảnh quốc tế và trong nước hiện nay.

Những hoạt động lãnh đạo và chỉ đạo công tác dân tộc và cơ quan công tác dân tộc thể hiện sự nhận thức đúng đắn của Đảng và Nhà nước đối với đặc điểm vấn đề dân tộc ở Việt Nam ta, thể hiện tính biện chứng các mục tiêu của cách mạng Việt Nam là giải phóng đồng bào, giải phóng giai cấp khỏi ách thống trị của thực dân phong kiến trong đó có các thành phần dân tộc anh em. Ở đây không chỉ là *sự cần thiết* của vấn đề dân tộc hay công tác dân tộc mà còn là *tính tất yếu* của vấn đề trong sự nghiệp cách mạng và xây dựng, phát triển đất nước. Trong chiến lược cách mạng bảo vệ, xây dựng và phát triển đất nước phải thể hiện được nhận thức, ý thức sâu sắc về vị trí, ý nghĩa, vai trò, tầm quan trọng của vấn đề dân tộc và công tác dân tộc.

2. Chức năng tham mưu cho Đảng và quản lý nhà nước của cơ quan công tác dân tộc

Trải qua các thời kỳ cách mạng, cơ quan công tác dân tộc luôn luôn được Đảng và Nhà nước coi trọng về mặt tổ chức cũng như giao cho nhiều trọng trách trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng đất nước. Quá trình hoạt động và trưởng thành của cơ quan công tác dân tộc luôn gắn liền với các giai đoạn cách mạng, các mốc lịch sử vẻ vang của đất nước dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước ta.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp (1946-1954), cơ quan công tác dân tộc đầu tiên với cái tên *Nha Dân tộc thiểu số* là cơ quan thay mặt Đảng, Chính phủ chăm lo mọi mặt cho đồng bào các dân tộc thiểu số. Nếu đặt trong bối cảnh của các chế độ xã hội trước đó thì Nha Dân tộc thiểu số dưới chế độ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là một sự ưu việt, điều mà trước đây dưới chế độ thực dân phong kiến đồng bào không bao giờ mơ ước. Hoạt động đầu tiên của cơ quan công tác dân tộc trong cuộc kháng chiến chống Pháp đầy gian khó là vì sự *bình đẳng, đoàn kết, tương trợ* đối với đồng bào các dân tộc.

Thực hiện chức năng của mình, Nha Dân tộc thiểu số đã tổ chức và tiến hành nhiều hoạt động tuyên truyền, vận động đồng bào các dân tộc thiểu số tham gia kháng chiến, đào tạo cán bộ, chống âm mưu chia rẽ của địch, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân... Sau khi thành lập, Nha Dân tộc thiểu số đã tổ chức Trường đào tạo cán bộ dân tộc mang tên Nùng Chí Cao tại Hà Nội. Hồ Chủ tịch đã đến thăm khoá học đầu tiên của trường. Lớp cán bộ của nhà trường đã góp phần quan trọng vào vận động

đồng bào hăng hái tăng gia sản xuất, kháng chiến, kiến quốc; tham gia các tổ chức, đoàn thể chính trị xã hội, bảo vệ các cơ sở cách mạng... Nha Dân tộc thiểu số còn tham gia quản lý các vấn đề chính trị và hành chính của các dân tộc thiểu số, thắt chặt tình đoàn kết giữa các dân tộc.

Đầu năm 1947, sau khi thực dân Pháp trở lại xâm lược nước ta, trong bối cảnh của tình hình mới, Nha Dân tộc thiểu số được chuyển thành *Phòng Quốc dân thiểu số* thuộc *Ban Mặt trận Dân vận Trung ương*. Hội nghị Trung ương mở rộng họp từ ngày 15 đến 17 -1-1948 đã quan tâm chỉ đạo công tác dân tộc trong không khí cả nước hưởng ứng lời kêu gọi toàn dân kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Hội nghị Trung ương đã xác định công tác dân tộc không chỉ là công tác của *Phòng Quốc dân thiểu số* mà là *công tác của mọi ngành*, của *chính đồng bào các dân tộc thiểu số* và của *Chính phủ*. Ngoài việc chỉ thị cho các ngành công tác ở vùng dân tộc vừa phải vận dụng nội dung công tác dân tộc vào ngành mình sao cho cụ thể, sát hợp. Nghị quyết còn xác định: "... Mỗi vùng thiểu số to trong nước cần lập một ban "Vận động đồng bào thiểu số" để nghiên cứu kế hoạch vận động cho sát. Đặc biệt chú ý mở trường đào tạo cán bộ thiểu số riêng như Khu V, Khu XIV đã làm. Phổ biến những kinh nghiệm quý báu về vấn đề vận động thiểu số của khu V và khu XIV. Chính phủ phải có một quỹ đặc biệt chi về việc vận động và giúp đỡ đồng bào thiểu số"¹. Vùng cư trú của đồng bào các dân tộc

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, t. 9, tr. 43.

thiểu số đã trở thành căn cứ địa của cách mạng, nơi xuất quân của các tổ chức mặt trận, quân đội...; là chỗ dựa và hậu thuẫn vững chắc của Chính phủ, của Mặt trận Dân tộc thống nhất, Mặt trận Việt Minh trên các địa bàn các khu từ Bắc vào Nam. Công tác dân tộc trong kháng chiến chống Pháp từ Bắc vào Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tập hợp và phát huy được sức mạnh vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc thiểu số góp phần quan trọng làm nên thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ.

Công tác dân tộc thời kỳ 1954-1975 gắn bó với công cuộc kháng chiến chống Mỹ ở miền Nam và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Hoạt động của công tác dân tộc mang sắc thái từng miền vừa có đặc thù riêng vừa bổ sung hỗ trợ nhau tạo nên thắng lợi vĩ đại của toàn dân tộc vào mùa Xuân 1975 lịch sử. Chức năng tham mưu của cơ quan công tác dân tộc lúc này là đoàn kết các lực lượng, đồng bào các dân tộc chống lại âm mưu chia để trị của địch, kết hợp đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị đòi quyền dân sinh, dân chủ, tiêu hao sinh lực địch, tiến tới giải phóng.

Dưới sự lãnh đạo của Trung ương Cục miền Nam, đồng bào các dân tộc thiểu số miền Nam trong thời kỳ này đã tham gia nhiều phong trào, hoạt động cách mạng trên nhiều lĩnh vực: đấu tranh *chống lại âm mưu chia để trị* thâm độc của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ-ngụy như tổ chức Fulrô ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ... Dưới ngọn cờ của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam, đồng bào các dân tộc thiểu số đoàn kết đấu tranh chống lại âm mưu *dồn*

dân lập ấp chiến lược của địch. Các tỉnh Khu V, Khu VI hoạt động công tác dân tộc tập trung vào vận động đồng bào xây dựng căn cứ cách mạng như căn cứ Bắc ái; tổ chức cho đồng bào *trực tiếp chiến đấu* với địch. Tại các tỉnh miền Tây Nam Bộ, đồng bào Khơme tiến hành biểu tình có lúc hàng chục ngàn người và tiến hành đấu tranh vũ trang chiếm đồn địch; đấu tranh phá ấp chiến lược, đòi dân sinh, dân chủ, đòi học chữ Khơme, đòi ruộng đất, chống bắt lính, chống khủng bố, đòi tổng tuyển cử,...

Công tác dân tộc ở miền Bắc trong thời kỳ này được Trung ương Đảng và Chính phủ quan tâm về mặt tổ chức và chức năng, nhiệm vụ. Cuối tháng 1 năm 1955, Trung ương có Nghị quyết số 03-NQNS/TU về việc thành lập *Tiểu ban Dân tộc* nhằm tạo điều kiện thực hiện tốt công tác dân tộc ở miền Bắc - hậu phương lớn của tiền tuyến lớn miền Nam. Đây là tổ chức trực thuộc sự lãnh đạo trực tiếp của Trung ương và Thủ tướng Chính phủ. Tiểu ban Dân tộc có nhiệm vụ nghiên cứu tình hình dân tộc, kiểm tra đôn đốc việc thi hành chính sách dân tộc ở các vùng dân tộc thiểu số; nghiên cứu giúp Trung ương đề ra chủ trương thực hiện chính sách dân tộc; phối hợp với các bộ, các cơ quan Trung ương thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Chính phủ ở vùng các dân tộc thiểu số; trực tiếp phụ trách một số công tác như đào tạo cán bộ dân tộc thiểu số, tổ chức gặp gỡ giữa các dân tộc,... Trên tinh thần đó Tiểu ban Dân tộc đã tham gia tiến hành tốt cải cách dân chủ ở miền núi, thực hiện "người cày có ruộng", đào tạo cán bộ, củng cố cơ sở chính trị, nghiên cứu các tầng lớp xã hội, đặc điểm từng vùng dân tộc thiểu số giúp Trung ương và Chính phủ

có những chính sách phù hợp trong công tác dân tộc ở miền Bắc.

Ngày 6-3-1959, Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ban hành Sắc

lệnh số 17-SL nâng *Ban Dân tộc* thành *Ủy ban Dân tộc* thuộc Hội đồng Chính phủ. Ủy ban Dân tộc có trách nhiệm, quyền hạn ngang Bộ. Từ 1960-1968, bộ máy của Ủy ban Dân tộc gồm có: Văn phòng, Vụ Nghiên cứu, Vụ Nội chính, Vụ Tuyên giáo, Trường Cán bộ dân tộc và Tạp chí Dân tộc¹. Nhiệm vụ cụ thể của tổ chức Ủy ban Dân tộc được quy định trong Nghị định 102-TTg ngày 6-3-1959 của Thủ tướng Chính phủ: *Nghiên cứu tình hình, đặc điểm các dân tộc thiểu số, giúp Chính phủ vạch các chính sách dân tộc; Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện chính sách dân tộc và giúp các Bộ trong việc nghiên cứu và chỉ đạo thực hiện những chính sách cụ thể phát triển kinh tế, văn hoá, củng cố các vùng dân tộc thiểu số về mọi mặt; Chỉ đạo các Ban Dân tộc địa phương về mặt nghiệp vụ; Trực tiếp quản lý trường cán bộ dân tộc; tổ chức những đoàn đại biểu dân tộc đi tham quan; tiến hành những công tác có liên quan đến chính sách dân tộc do Chính phủ giao.* Nghị định còn nêu: Ủy ban Dân tộc có thể ra thông tư giải thích đường lối, chính sách và các chủ trương của Chính phủ đối với vùng dân tộc thiểu số và hướng dẫn các cấp hành chính địa phương thi hành đường lối, chính sách và các

1. Các đồng chí đứng đầu cơ quan công tác dân tộc: Hoàng Văn Phùng, Bùi San, Chu Văn Tấn, Lê Quảng Ba, Vũ Lập, Hoàng Kiếu, Hoàng Trường Minh, Nông Đức Mạnh, Hoàng Đức Nghi, Ksor Phước.

chủ trương đó. Ủy ban Dân tộc phối hợp và góp ý kiến với các bộ trong việc nghiên cứu và thực hiện mọi chính sách với các vùng dân tộc thiểu số. Các bộ có nhiệm vụ thông báo cho Ủy ban Dân tộc các chính sách, chủ trương cụ thể và tình hình công tác của ngành mình ở các vùng dân tộc thiểu số, gửi bản sao các chỉ thị, thông tư và báo cáo về vấn đề đó cho Ủy ban Dân tộc.

Cuối tháng 9 năm 1961, trước yêu cầu công tác dân tộc trong giai đoạn mới, Hội đồng Chính phủ đã có Nghị định số 133/CP sửa đổi, bổ sung bộ máy và chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban Dân tộc. Bộ máy Ủy ban lúc này gồm có Văn phòng và các vụ: Vụ Tuyên giáo, Vụ Nội chính, Vụ Dân sinh và các đơn vị: Trường Dân tộc Trung ương và Tạp chí Dân tộc. Giai đoạn này việc "thực hiện quyền tham chính của các dân tộc thiểu số" được quan tâm trong việc xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân. Đây là một hoạt động có ý nghĩa quan trọng đặt nền tảng cho sự nghiệp phát triển toàn diện của các dân tộc thiểu số trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà ở miền Nam. Bên cạnh đó, hệ thống các cơ quan công tác dân tộc ở địa phương cũng được củng cố; các bộ, ngành có hoạt động liên quan đến công tác dân tộc cũng có bộ phận theo dõi giúp cho việc thực hiện chính sách dân tộc.

Thời kỳ 1960 - 1975, công tác dân tộc đã góp phần cùng cả nước hoàn thành hai nhiệm vụ chiến lược được đề ra từ Đại hội III của Đảng. Đồng bào các dân tộc ở mỗi miền với lòng yêu nước tin theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, theo Đảng bằng sức lực, tình cảm và vật lực của mình đã

góp phần cùng toàn Đảng toàn dân, toàn quân đã "đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào" giành lại độc lập, thống nhất cho nước nhà, mở ra một trang sử mới trong lịch sử dân tộc Việt Nam thời đại Hồ Chí Minh. Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ mùa Xuân 1975 mở ra một kỷ nguyên mới cho đất nước và đồng bào các dân tộc thiểu số nói riêng. Thắng lợi vĩ đại đó trong lịch sử dân tộc đồng thời cũng là thành công của quan điểm, đường lối về vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta dưới ánh sáng tư tưởng Hồ Chí Minh.

Bước ngoặt lịch sử của dân tộc trong thời đại Hồ Chí Minh vừa được khép lại bởi thắng lợi của cuộc chiến tranh giữ nước giải phóng dân tộc đồng thời cũng mở ra một thời cơ và thách thức mới trong sự nghiệp hàn gắn vết thương chiến tranh, xây dựng đất nước trong thời bình nhưng thiếu thốn về vật chất và kinh nghiệm.

Trước yêu cầu và tình hình mới của công tác dân tộc trong giai đoạn mới sau chiến tranh (1975-1985), công tác dân tộc ở các tỉnh phía nam được Trung ương đầu tư quan tâm chỉ đạo. Đồng bào các dân tộc thiểu số phía nam "đi trước về sau" hàng chục năm sống dưới ách thống trị của Mỹ-ngụy với bao hy sinh, đau khổ, nay hoà bình được lập lại công việc đầu tiên là phải tập trung ổn định đời sống cho đồng bào, giải quyết hậu quả chiến tranh, từng bước phát triển kinh tế. Nội dung đó đã được phản ánh trong Chỉ thị 23-CT/TƯ, ngày 15-11-1977. Ban Bí thư và Thủ tướng Chính phủ có chỉ đạo riêng với các dân tộc và các vùng cần thiết như: vùng Khơme Nam Bộ, vùng dân tộc Chăm, vùng Tây Nguyên. Đó là việc hình thành cơ quan

đặc trách vùng Khơme Nam Bộ và bộ máy cơ quan công tác dân tộc các tỉnh. Đây cũng là thời kỳ đồng bào cả nước nói chung và đồng bào các dân tộc thiểu số nói riêng gặp nhiều khó khăn trong đời sống kinh tế. Đảng và Chính phủ đã tập trung ưu tiên cấp thuốc men, dầu thắp sáng, muối và các nhu yếu phẩm thiết yếu cho đồng bào lúc giáp hạt, thiên tai. Các chính sách định canh định cư, miễn giảm thuế, miễn giảm các nghĩa vụ đóng góp, tăng gia sản xuất lương thực... được Ủy ban Dân tộc và các ngành quan tâm đã giúp đồng bào vượt qua thử thách, tin yêu vào Đảng và Bác Hồ tham gia vào sự nghiệp bảo vệ vững chắc biên cương Tổ quốc và xây dựng đất nước.

Tuy nhiên, trong những năm 1975-1979, cơ quan công tác dân tộc cũng có những khó khăn: số lượng cán bộ giảm, Trường Dân tộc Trung ương, Trường Dân tộc miền núi, Tạp chí *Dân tộc* giải thể, các bộ ngành có bộ phận làm công tác dân tộc tự giải thể, ở các tỉnh nhiều cơ quan làm công tác dân tộc tách, nhập vào các bộ phận khác nhau... Có thể nói trong những năm 1975-1985, công tác dân tộc gặp không ít khó khăn về tổ chức và hiệu quả hoạt động, việc thực hiện các chính sách kinh tế-xã hội ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi đạt hiệu quả thấp...

Trước tình hình trên, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ra Quyết định số 38/QĐ-TƯ, ngày 14-5-1979 về "chức năng, nhiệm vụ, tổ chức Ban Dân tộc Trung ương và của các tỉnh". Ban Dân tộc Trung ương gồm có: Văn phòng; Vụ kinh tế - đời sống; Vụ Văn hoá, giáo dục, y tế; Vụ Chính trị. Ban Dân tộc Trung ương có nhiệm vụ giúp Trung ương các nội dung xây dựng đường lối, chính sách

dân tộc, kiểm tra việc chấp hành đường lối, chính sách về dân tộc, phát hiện và tổng hợp các vấn đề về tư tưởng của các dân tộc thiểu số (tâm tư, tình cảm, nguyện vọng, quan hệ dân tộc,...) nhằm tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc. Ban Dân tộc các tỉnh phối hợp với Ban Dân tộc Trung ương giúp lãnh đạo địa phương triển khai, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện chính sách dân tộc trong mọi hoạt động về vấn đề trên.

Tình hình và công tác dân tộc 10 năm sau khi nước nhà thống nhất (1975-1985) là một bước ngoặt với nhiều thử thách gay go và tất yếu của đất nước nói chung và công tác dân tộc nói riêng. Đây là thời kỳ cơ quan công tác dân tộc và những người làm công tác dân tộc phải vượt qua nhiều khó khăn gian khổ mang tính lịch sử của một đất nước vừa bước ra từ cuộc chiến tranh lâu dài, nay lại đảm nhận một sứ mệnh mới lãnh đạo đồng bào các dân tộc trên con đường xây dựng đất nước với nhiều khó khăn và thử thách.

Dưới ánh sáng Nghị quyết Đại hội VI của Đảng (1986), công tác dân tộc từng bước hoà nhập vào công cuộc cải cách kinh tế-xã hội với một nhịp độ và bối cảnh xây dựng, phát triển mới của đất nước. Công tác dân tộc và miền núi được soi sáng và định hướng cụ thể qua hai văn kiện quan trọng của Bộ Chính trị và Hội đồng Bộ trưởng. Đó là Nghị quyết 22/NQ-TƯ ngày 27-1-1989 của Bộ Chính trị *"Về một số chủ trương chính sách lớn phát triển kinh tế-xã hội miền núi"* và Quyết định 72/QĐ-HĐBT ngày 13-3-1990 của Hội đồng Bộ trưởng *"Về một số chủ trương, chính sách cụ thể phát triển kinh tế-xã hội miền núi"*. Hai

vấn kiện quan trọng trên của Đảng và Nhà nước ta đã đáp ứng tình hình xây dựng, phát triển kinh tế bức xúc của đồng bào các dân tộc. Nhà nước đầu tư về tiềm lực kinh tế, trí tuệ bước đầu đã tạo nên một sự khởi sắc quan trọng tạo tiền đề cho các bước phát triển tiếp sau... Bên cạnh đó, cơ quan công tác dân tộc đã được điều chỉnh lại cho phù hợp với tình hình mới. Theo Nghị định 11/CP, ngày 20-3-1993 của Chính phủ, Ban Dân tộc Trung ương Đảng hợp nhất với Văn phòng miền núi và Dân tộc thuộc Hội đồng Bộ trưởng thành Ủy ban Dân tộc và miền núi của Chính phủ. Bộ máy của Ủy ban Dân tộc và miền núi lúc này gồm có: Văn phòng, Vụ Tổng hợp, Vụ Chính sách Dân tộc và miền núi, Vụ Tổ chức- Cán bộ, Vụ Hợp tác quốc tế, Cục Định canh định cư.

Nghị định 11/CP chỉ rõ: "Ủy ban Dân tộc và miền núi là cơ quan của Chính phủ, có chức năng quản lý nhà nước đối với lĩnh vực công tác dân tộc và miền núi trong phạm vi cả nước, đồng thời là cơ quan tham mưu cho Trung ương Đảng và Chính phủ về chính sách chung, về chính sách cụ thể đối với miền núi và các dân tộc thiểu số" (Điều 1). Nghị định còn quy định rõ nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban Dân tộc và miền núi trong thời kỳ xây dựng, phát triển mới của đất nước. Công tác dân tộc trong thời kỳ đổi mới tập trung xây dựng các chính sách cụ thể về dân tộc, các chính sách phát triển kinh tế-xã hội, phối hợp với các bộ, ngành, các ủy ban các cơ quan ngang bộ xây dựng, đầu tư các chương trình, dự án phát triển kinh tế-xã hội,... vùng dân tộc và miền núi; chăm lo giải quyết các yêu cầu, nguyện vọng chính đáng của đồng bào dân tộc thiểu số.

Sau 5 năm thực hiện (1993-1998) các nội dung của Nghị định 11/NĐ-CP vùng miền núi và dân tộc nước ta đã có sự biến đổi quan trọng về kinh tế-xã hội, khắc phục được nhiều khó khăn trong giai đoạn khủng hoảng 1975-1985 trước đó để lại. Tuy nhiên, trước nhu cầu phát triển mới của vùng miền núi và đồng bào các dân tộc thiểu số, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 59/1998/NĐ-CP, ngày 13-8-1998 "về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Ủy ban Dân tộc và miền núi", theo đó bộ máy tổ chức của Ủy ban Dân tộc miền núi được bổ sung thêm nhiều bộ phận: Vụ Tổng hợp, Vụ Chính sách Dân tộc, Vụ Chính sách miền núi, Vụ Hợp tác quốc tế, Thanh tra, Vụ Pháp chế, Cơ quan đặc trách Khơme Nam Bộ, Viện Nghiên cứu Chính sách Dân tộc và miền núi, Trung tâm Thông tin Tư liệu, Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ dân tộc, Tạp chí *Dân tộc và miền núi*, Công ty hỗ trợ phát triển dân tộc và miền núi, Công ty xây dựng miền núi. Nghị định 59-1998/NĐCP khẳng định *chức năng Quản lý nhà nước* về công tác dân tộc và *tham mưu cho Trung ương Đảng* về chủ trương, chính sách đối với các dân tộc thiểu số và miền núi, quy định các nhiệm vụ của Ủy ban Dân tộc và miền núi về các lĩnh vực như: nghiên cứu các vấn đề dân tộc và miền núi; tham gia với các bộ, ngành, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền các cấp,... những vấn đề liên quan đến công tác dân tộc và miền núi; tham gia thẩm định chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, khoa học công nghệ,... vùng dân tộc và miền núi; tuyên truyền, hướng dẫn kiểm tra việc thực hiện chính sách và pháp luật về dân tộc của Đảng và Nhà nước; đào tạo bồi

đường cán bộ dân tộc và làm công tác dân tộc; tiếp đón thăm hỏi, nắm yêu cầu nguyện vọng của đồng bào các dân tộc; thực hiện hợp tác quốc tế về lĩnh vực dân tộc; quản lý cán bộ, công chức của Ủy ban Dân tộc và miền núi,...

Sau Nghị định 59/1998/NĐ-CP, công tác dân tộc có sự đổi mới và đạt được hiệu quả quan trọng. Đó là việc nâng cao nhận thức về công tác dân tộc của các cấp, các ngành, chức năng nhiệm vụ của Ủy ban Dân tộc và miền núi được quy định rõ ràng, tập trung vào phát triển kinh tế-xã hội, hoạch định các chính sách đáp ứng các yêu cầu phát triển của đất nước nói chung và vùng dân tộc và miền núi nói riêng trong giai đoạn mới của đất nước,... Đó là việc tham gia vào nội dung đường lối công tác dân tộc của Đảng tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII, IX; tham gia soạn thảo Nghị quyết 22/NQ-TƯ của Bộ Chính trị, Quyết định 72/QĐ-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng; tiến hành nghiên cứu phân định miền núi, vùng cao với ba khu vực theo trình độ phát triển kinh tế-xã hội; giúp Chính phủ phê duyệt Chương trình 135/1998/QĐ-TTg ngày 31-7-1998- Chương trình phát triển kinh tế- xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu, vùng xa; đổi mới chương trình định canh, định cư thông qua các dự án; phối hợp với các ngành thực hiện các chính sách thương mại, trợ cước trợ giá, chính sách tài chính, văn hoá giáo dục, an ninh quốc phòng,..và tham gia các chương trình quốc gia về xoá đói giảm nghèo, kiểm soát ma túy, phủ sóng phát thanh, truyền hình; tranh thủ các chương trình, dự án và hợp tác quốc tế vào phát triển vùng dân tộc và miền núi; tiếp đón và giải quyết các nguyện vọng của đồng bào các

dân tộc; phối hợp với các cơ quan nhà nước, các lực lượng vũ trang, các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể, xây dựng các chương trình phối hợp hoạt động góp phần vào phát triển kinh tế, xã hội, văn hoá, giữ vững an ninh quốc phòng trên địa bàn dân tộc và miền núi,...

Trong thời kỳ phát triển mới của đất nước, được sự quan tâm của Trung ương Đảng và Chính phủ, công tác dân tộc và miền núi đang tập trung hướng tới các mục tiêu *tăng cường hiệu quả công tác quản lý nhà nước và tham mưu* cho Trung ương Đảng về công tác dân tộc. Từ thực tiễn hơn 55 năm qua và thực hiện nội dung Nghị quyết Đại hội IX của Đảng đề ra về công tác dân tộc trong giai đoạn mới, công tác dân tộc hiện nay ở nước ta cần chú trọng các nội dung:

- Tiếp tục làm cho cán bộ, đảng viên, các cấp các ngành nhận thức đầy đủ và sâu sắc hơn nữa vấn đề dân tộc ở nước ta. Đây là vấn đề rất quan trọng chi phối toàn diện đường lối, nội dung, hiệu quả của các chính sách phát triển của quốc gia nói chung và khu vực dân tộc và miền núi nói riêng; chi phối hiệu quả công tác dân tộc của Đảng và Chính phủ ta.

- Nghiên cứu, kiện toàn bộ máy cơ quan làm công tác dân tộc và miền núi ở Trung ương và địa phương, xác định rõ và đúng tầm vóc chức năng, nhiệm vụ của bộ máy làm công tác dân tộc của Đảng và Chính phủ.

- Nghiên cứu, hoàn thiện và đổi mới hệ thống chính sách phát triển kinh tế-xã hội vùng dân tộc và miền núi: nông nghiệp, lâm nghiệp, kết cấu hạ tầng, dịch vụ, văn hoá, y tế, giáo dục, an ninh, quốc phòng,...

- Trong những năm 2001-2005 đặc biệt chú trọng đào

tạo cán bộ tại chỗ và có chính sách thoả đáng để thu hút cán bộ miền xuôi lên công tác vùng dân tộc thiểu số và miền núi; chú trọng đào tạo nguồn nhân lực ở các khu vực (Đông Bắc, Tây Bắc, miền Trung, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ,...) có đủ điều kiện tối thiểu để tiếp thu khoa học công nghệ, thích ứng với kinh tế thị trường và vận minh công nghiệp.

Trải qua các thời kỳ cách mạng đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước, cơ quan công tác dân tộc luôn được sự quan tâm, chỉ đạo sâu sát của Trung ương Đảng và Chính phủ thông qua việc định hướng hoạt động, giao nhiệm vụ cụ thể, hoàn thiện bộ máy cho phù hợp với tình hình, tiếp thu các nội dung do cơ quan công tác dân tộc tư vấn để ban hành các văn bản quan trọng vì sự nghiệp phát triển của đồng bào các dân tộc thiểu số và miền núi.

Công tác dân tộc là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân. Để sự nghiệp phát triển khu vực miền núi và dân tộc đạt được các mục tiêu Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đề ra, bên cạnh sự nỗ lực chủ quan của cơ quan công tác dân tộc thì mọi ngành công tác ở vùng đồng bào thiểu số phải có kế hoạch nghiên cứu, triển khai thực hiện riêng, không thể chỉ đặt kế hoạch, chỉ thị chung chung như Hội nghị Trung ương mở rộng tháng 1-1948 đã xác định. Chúc năng tham mưu cho Đảng và quản lý nhà nước của cơ quan công tác dân tộc và miền núi là một nhiệm vụ vẻ vang nhưng hết sức nặng nề. Hơn nửa thế kỷ hoạt động của cơ quan công tác dân tộc cho thấy việc thực hiện hai chức năng trên còn rất nhiều vấn đề đặt ra cần được tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện nhằm đáp ứng đòi hỏi của tình hình và nhiệm vụ công tác dân tộc của đất nước.

CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ PHỤ GIA ĐÌNH ĐỐI VỚI CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ

1. Kinh tế phụ gia đình các dân tộc thiểu số - vị trí, vai trò và giá trị

Trong số 54 dân tộc ở Việt Nam, có 53 dân tộc thiểu số sinh sống chủ yếu ở các tỉnh miền núi, một số tộc người sinh sống ở đồng bằng ven biển như người Chăm, Khơme, Hoa. Nền kinh tế truyền thống chủ yếu là nương rẫy kết hợp với lúa nước. Hoạt động kinh tế của các tộc người thiểu số trước đây cũng như hiện tại còn ở một trình độ phát triển rất thấp, thể hiện ở ba dạng thức cơ bản như sau:

- Kinh tế sản xuất: chủ yếu là trồng trọt, một phần hoạt động chăn nuôi để tạo ra lương thực, thực phẩm,...

- Kinh tế phụ: các ngành, nghề thủ công truyền thống, một phần các hoạt động chăn nuôi..., góp phần thoả mãn các nhu cầu thiết yếu khác trong đời sống của các cá nhân, gia đình, cộng đồng,... hỗ trợ không nhỏ, đôi khi rất quan trọng cho kinh tế sản xuất nông nghiệp luôn trong tình trạng bấp bênh và không mấy ổn định.

- Kinh tế săn bắt, hái lượm: là một hoạt động kinh tế có từ rất sớm, tồn tại dai dẳng trong một nền kinh tế nông

ng nghiệp trồng trọt sơ khai, đôi khi hỗ trợ không nhỏ trong đời sống gia đình,...

Rõ ràng trong ba dạng thức hoạt động kinh tế trên, cho đến nay ở vùng các tộc người thiểu số thì *Kinh tế phụ gia đình* vẫn còn có một vị trí đặc biệt và góp phần không thể thiếu trong đời sống gia đình và cộng đồng. Cả ba dạng thức hoạt động kinh tế đã hợp thành một nền kinh tế mà ta thường gọi là *kinh tế tự cấp tự túc*. Chúng ta có thể hình dung kinh tế truyền thống của các tộc người thiểu số với cơ cấu trên theo công thức sau :

Kinh tế truyền thống các tộc người thiểu số (tự cấp tự túc) = *Kinh tế sản xuất* + *Kinh tế phụ* + *Kinh tế săn bắt, hái lượm*.

Kinh tế phụ hay nói một cách chính xác hơn là *kinh tế phụ gia đình* các tộc người thiểu số Việt Nam có một vị trí, vai trò quan trọng trong đời sống gia đình và cộng đồng, và đôi khi nó lại không “phụ” một chút nào. Trong bối cảnh của một nền kinh tế tự cấp tự túc thì mọi hoạt động kinh tế đều có giá trị quan trọng đối với đời sống con người, gia đình và cộng đồng. Nói cách khác, dù là kinh-tế sản xuất ra lương thực, thực phẩm hay kinh tế sản xuất ra các loại nhu yếu phẩm khác như trang phục, đồ dùng sinh hoạt, công cụ sản xuất...; hoặc kinh tế săn bắt hái lượm thì giá trị mà nó tạo ra đều có một vị trí trong đời sống của con người, gia đình và cộng đồng. Kinh tế phụ với các sản phẩm của nó tạo ra là nguồn tài sản quan trọng thể hiện rõ nét các giá trị về bản sắc văn hóa tộc người. Đó là phong cách trang phục với màu sắc, nghệ thuật tạo hình, hoa văn, lối sử dụng; là các đồ dùng sinh hoạt, công

cụ sản xuất,... với một ngôn ngữ rất riêng trong tư duy kỹ thuật và mỹ thuật mang cá tính tộc người.

Kinh tế phụ gia đình trong đời sống của đồng bào các tộc người thiểu số có một vị trí rất quan trọng và là một thành tố kinh tế tất yếu được hình thành lâu đời. Tính tất yếu của nó được hình thành từ nhu cầu khách quan nhưng được biểu hiện ở những sắc thái rất khác nhau trong đời sống của các tộc người. Kinh tế phụ trong đời sống gia đình của các tộc người thiểu số ở Việt Nam được hiểu là những hoạt động kinh tế không phải là chính diện trong việc tạo ra các giá trị kinh tế chi phối cơ bản đời sống của con người, gia đình và cộng đồng như sản xuất ra lương thực, thực phẩm,... Kinh tế phụ là những hoạt động kinh tế bổ trợ bên cạnh các hoạt động kinh tế chính như các ngành nghề thủ công (dệt vải, đan lát, mộc, rèn...) nhằm tạo các sản phẩm, các giá trị thoả mãn các nhu cầu khác trong đời sống gia đình, cộng đồng.

Khái niệm "kinh tế phụ" là một thuật ngữ hiện đại mà các nhà kinh tế và giới nghiên cứu khoa học hiện đại sử dụng để phân biệt với những hoạt động kinh tế khác trong tiếp cận các hoạt động kinh tế của các cộng đồng tộc người. Như trên đã đề cập, có lẽ từ lâu đời đồng bào các tộc người thiểu số nước ta không có khái niệm đó mà cái gọi là "kinh tế phụ" chính là một trong những sáng tạo văn hoá quan trọng của cộng đồng để thoả mãn các nhu cầu nảy sinh từ đời sống và các điều kiện tự nhiên, xã hội khách quan khác. Đề cập đến điều này chính là để khẳng định vị trí và vai trò tất yếu, khách quan và không thể thiếu của những hoạt động kinh tế phụ gia

đình trong đời sống kinh tế, xã hội cổ truyền và hiện nay của các tộc người ở nước ta.

Giá trị của kinh tế phụ gia đình trong đời sống của các tộc người thiểu số được biểu hiện ở hai nội dung cơ bản:

- *Giá trị kinh tế* của chính những sản phẩm mà hoạt động kinh tế phụ tạo ra. Sản phẩm do hoạt động kinh tế phụ tạo ra thoả mãn các nhu cầu sinh hoạt của con người trong đời sống cá nhân, gia đình, cộng đồng.

- *Giá trị về bản sắc văn hoá tộc người* được phản ánh dưới nhiều góc độ, đa dạng và rất phong phú thông qua các sản phẩm của các hoạt động kinh tế phụ tạo ra. Đây là các giá trị vừa thoả mãn các nhu cầu sử dụng vừa thoả mãn các giá trị tinh thần khác mang đặc trưng văn hóa tộc người ví dụ như nghệ thuật tạo hình, nghệ thuật trang trí với các loại đồ án hoa văn dệt, đan,... mà khi tiếp xúc với các sản phẩm hay vật dụng đó người ta dễ nhận biết đó là của tộc người này hay tộc người khác,...

Kinh tế phụ gia đình là một khái niệm hiện đại để tiếp cận với các giá trị kinh tế khác trong đời sống của các tộc người ở nước ta. Tuy nhiên, càng ngược dòng thời gian về quá khứ thì các hoạt động kinh tế đó càng thể hiện rõ vai trò khách quan, tất yếu và không thể gọi là "phụ". Các giá trị mà hoạt động kinh tế phụ mang lại đã góp phần rất quan trọng tạo nên đời sống kinh tế và văn hoá, bản sắc văn hoá tộc người. Vì lẽ đó mà việc nghiên cứu kinh tế phụ trong đời sống của các tộc người nói chung và tộc người thiểu số nói riêng là một nội dung quan trọng trong nghiên cứu phát triển cộng đồng ở vùng nông thôn, nông dân, nông nghiệp miền núi.

2. Chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế phụ gia đình các tộc người thiểu số

Các chính sách liên quan đến kinh tế hộ và kinh tế hàng hoá, phát triển các ngành nghề thủ công thì đã được đề cập trong nhiều văn bản quan trọng của Đảng và Nhà nước. Sau ngày đất nước thống nhất, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chính sách nhằm tạo điều kiện để đồng bào các tộc người thiểu số phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống văn hoá và mức sống, góp phần vào việc thực hiện các mục tiêu do các Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc đề ra. Bên cạnh các chính sách chung phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Chính phủ còn có các chính sách cụ thể cho từng vùng hoặc một số tộc người cụ thể nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội cho đồng bào. Năm 1982, Hội đồng Bộ trưởng đã có Chỉ thị số 121- CT, ngày 12-5-1982 "Về công tác đối với đồng bào Chăm" và Chỉ thị 122- CT, ngày 12-5-1982 "Về công tác đối với đồng bào Khơme". Các chỉ thị tập trung yêu cầu các cấp, các ngành và các địa phương có đồng bào Chăm và đồng bào Khơme sinh sống tổ chức chăm lo đời sống vật chất, tinh thần, nâng cao dân trí, chăm lo sức khoẻ, phát triển kinh tế,... cho đồng bào. Nghề thủ công truyền thống - nghề phụ cũng được quan tâm chỉ đạo: "Các địa phương cần khuyến khích, giúp đỡ khôi phục và phát triển các nghề cổ truyền của đồng bào như trồng dâu nuôi tằm, trồng bông dệt vải, đánh cá, chăn nuôi gia súc, v.v. bằng cả hình thức kinh tế tập thể và kinh tế gia đình; chú ý hướng dẫn đồng bào về cách làm ăn có lợi như thâm canh, tăng vụ, trồng cây ăn quả quanh

nhà, xây dựng vườn rau, ao cá, v.v. để cải thiện đời sống".
(*Chỉ thị 121-CT*).

Chỉ thị trên đã đề cập khá cụ thể đến kinh tế phụ trong đời sống cộng đồng và gia đình. Có thể nói, từ đó đến nay nhiều sản phẩm thủ công của người Chăm, đặc biệt là các sản phẩm dệt đã có mặt trên khắp thị trường cả nước phục vụ khách du lịch và người tiêu dùng... Chỉ thị "*Về công tác đối với đồng bào Khơme*" cũng đã chỉ rõ: "Khuyến khích và giúp đỡ đồng bào Khơme khôi phục và phát triển các nghề truyền thống như trồng dâu nuôi tằm, dệt lụa, dệt chiếu, chăn nuôi trâu bò, làm muối, đánh bắt cá, v.v. bằng cả hình thức kinh tế tập thể và hình thức kinh tế gia đình" (*Chỉ thị 122-CT*).

Năm 1983, trước nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội trong thời kỳ mới của đất nước, trước yêu cầu khách quan của tình hình và nhu cầu phát triển trên địa bàn Tây Nguyên, Hội đồng Bộ trưởng đã ban hành Chỉ thị số 40-HĐBT ngày 4-5-1983 về "*Tiếp tục đẩy mạnh việc phát triển kinh tế - xã hội ở các tỉnh Tây Nguyên*". Chỉ thị đã đề cập đến nhiều vấn đề trong đó có các yếu tố kinh tế liên quan đến kinh tế phụ gia đình và cộng đồng các tộc người thiểu số:

"Dựa vào nguồn nguyên liệu, vật liệu địa phương có kế hoạch phát triển sản xuất hàng tiêu dùng đồ gốm, sứ, thủy tinh, đồ gỗ, hàng mây, tre, song, lá, vải lụa, giấy... vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vôi, cát,...)." (*Chỉ thị 40- HĐBT*).

Một trong những văn bản quan trọng là Nghị quyết số 22/NQ-TW, ngày 27-11-1989 của Bộ Chính trị "*Về một số chủ trương chính sách lớn phát triển kinh tế-xã hội miền*

núi ". Nghị quyết đề cập một cách toàn diện đến các nội dung phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ đổi mới của đất nước từ 1986 đến nay. Khi đề cập đến việc "Thực hiện tốt chính sách kinh tế nhiều thành phần, điều chỉnh quan hệ sản xuất và đổi mới quản lý, giải phóng triệt để năng lực sản xuất ở miền núi", Nghị quyết đã đề cập đến vấn đề "kinh tế hộ gia đình" với chủ trương: " Trong chặng đường đầu tiên cũng như trong một thời gian dài của thời kỳ quá độ, kinh tế hộ gia đình là hình thức thích hợp để phát triển kinh tế hàng hoá ở miền núi, do đó cần được đặc biệt coi trọng và giúp đỡ để phát triển".

Kinh tế phụ gia đình là thành tố quan trọng của *kinh tế hộ*. Với tinh thần cởi mở đổi mới tư duy kinh tế mà Nghị quyết trên đã nêu, kinh tế hộ ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi có một *hành lang pháp lý tương đối rộng* để thực hiện các điều kiện phát triển. Kinh tế hộ cũng như các hoạt động kinh tế hộ gia đình khác ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi được *nhìn nhận trong một quan điểm phát triển chiến lược lâu dài...* Nghị quyết còn nêu lên các vấn đề kinh tế khác như kinh tế tư nhân, kinh tế tập thể,... hoặc các quan điểm đổi mới các chính sách kinh tế-xã hội đối với miền núi nhằm tạo nên môi trường thương mại thuận lợi để kinh tế hộ gia đình trong đó có kinh tế phụ được phát triển. Nghị quyết trên đã ghi:

"Khuyến khích mọi tổ chức kinh tế tư nhân ở miền núi và tư nhân miền xuôi lên, trong nước và ngoài nước, đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp chế biến, tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ, vận tải, xây dựng, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Không hạn chế quy mô, thị trường, không phân biệt thành phần kinh tế đối với mọi hàng hoá, trừ một ít sản phẩm do Nhà nước quy định tư nhân không được kinh doanh”.

Trên tinh thần Nghị quyết trên của Bộ Chính trị, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã ban hành Quyết định số 72 /HĐBT ngày 13-3-1990 *“Về một số chủ trương, chính sách cụ thể phát triển kinh tế-xã hội miền núi”*, cụ thể hoá các nội dung mà Nghị quyết số 22/NQ-TW đã nêu. Dưới góc độ kinh tế hộ gia đình ở vùng miền núi và dân tộc thiểu số, Quyết định 72/HĐBT đã chỉ rõ ở điều 27:

“- Kinh tế hộ gia đình, cá thể, tư nhân là hình thức thích hợp để phát triển kinh tế hàng hoá ở miền núi theo hướng đi lên xã hội chủ nghĩa. Nhà nước khuyến khích các hộ gia đình ở miền núi và các hộ gia đình ở miền xuôi lên miền núi nhận đất, nhận rừng phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, chăn nuôi, mở mang ngành nghề, tiểu thủ công nghiệp và làm dịch vụ. Các hoạt động sản xuất kinh doanh của gia đình, cá thể, tư nhân được nhà nước bảo hộ”.

Rõ ràng, so với các thời kỳ trước đó, chưa bao giờ kinh tế hộ gia đình và các hoạt động kinh tế phụ trong các gia đình ở khu vực dân tộc và miền núi lại có một môi trường pháp lý, chính sách thuận lợi để phát triển như sau khi có Nghị quyết 22-NQ-TW và Quyết định 72 - QĐ/HĐBT từ năm 1989 và 1990 đến nay. Kinh tế phụ gia đình vốn là một giá trị kinh tế, văn hoá có từ lâu đời ở nước ta, phụ thuộc rất nhiều vào các chủ trương, chính sách của quốc gia. Ở Việt Nam trong mỗi giai đoạn phát triển của đất nước, các chính sách phát triển kinh tế-xã hội luôn có sự điều chỉnh, cải tổ cho phù hợp với các điều kiện khách

quan và các nhu cầu phát triển chủ quan đặt ra. Kinh tế phụ gia đình trong bối cảnh kinh tế hộ dưới ánh sáng của hai văn bản quan trọng trên là một cái mốc quan trọng trong chính sách tạo tiền đề kinh tế-xã hội, pháp lý để kinh tế phụ và kinh tế hộ phát triển. Vấn đề là kinh tế hộ và kinh tế phụ có phát triển được hay không và phát triển như thế nào lại là công việc của các nhà đầu tư, các nhà hoạt động kinh tế và bản thân mỗi hộ, mỗi ngành nghề tìm cho mình một chỗ đứng, một phương thức hoạt động thích ứng với nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, với nền kinh tế thị trường đầy cơ hội và nhiều thách thức.

Ngoài hai văn bản quan trọng trên, năm 1998 Chính phủ đã có Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31-3-1998 “Về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc”. Một nội dung quan trọng mà Nghị định trên đã nêu là mục “Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm hàng hoá được sản xuất ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc” (Mục 2, điều 23): Trợ cước vận chuyển để tiêu thụ một số sản phẩm hàng hoá được sản xuất ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

Nhằm hỗ trợ người sản xuất ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc, tiêu thụ được sản phẩm của mình, duy trì và phát triển sản xuất hàng hoá, góp phần tạo động lực chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương, Nhà nước thực hiện chính sách trợ cước vận chuyển theo kết quả thu mua của những thương nhân trực tiếp mua một số sản phẩm hàng hoá thuộc mặt hàng nông, lâm sản và sản phẩm chế biến từ nông lâm sản (gọi chung là hàng nông lâm sản) do các tổ chức và cá nhân (gọi chung là

người sản xuất) ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc sản xuất. Ưu tiên mua sản phẩm hàng hóa ở khu vực III, khu vực II thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc có khó khăn.

Với các nội dung trong Nghị định thương mại trên, chúng ta thấy kinh tế hộ và kinh tế phụ gia đình có điều kiện để phát triển, có môi trường pháp lý và kinh tế để mở mang sản xuất và phát triển các ngành nghề phụ trong gia đình, góp phần ổn định đời sống và phát triển kinh tế. Nghị định trên là cơ hội quan trọng cho kinh tế phụ gia đình phát triển.

Chính sách của Đảng và Nhà nước đối với kinh tế phụ trong đời sống cộng đồng và gia đình nằm trong hệ thống các chính sách phát triển kinh tế-xã hội, nó vừa phản ánh các mục tiêu chương trình quốc gia, vừa có tính đặc thù đối với từng vùng như Tây Nguyên, miền núi phía bắc, các tỉnh biên giới và tộc người cụ thể như Hmông, Chăm, Khơme,... Trong một bối cảnh kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường thì kinh tế phụ gắn với các nghề thủ công truyền thống vốn ra đời trong nền kinh tế tự cấp, tự túc đứng trước những vận hội và thách thức không nhỏ trong sự phát triển. Nhiều năm qua cũng không ít tổ chức cá nhân, Chính phủ và phi Chính phủ có nhiều tìm tòi đầu tư, song thực tiễn cho thấy để các ngành nghề kinh tế phụ tồn tại và phát triển trong bối cảnh hiện nay cũng không dễ chút nào.

3. Kinh tế phụ gia đình các tộc người thiểu số trong phát triển

Kinh tế phụ gia đình các tộc người thiểu số trong phát

triển là một vấn đề từ lâu đã được các chính sách của Đảng và Nhà nước quan tâm. Có thể nói, các chính sách phát triển kinh tế-xã hội theo từng khu vực miền núi và với từng tộc người cụ thể trong những năm qua đã tạo ra môi trường chính trị, kinh tế, xã hội thuận lợi để các tộc người thiểu số nước ta khôi phục và phát triển các ngành nghề thủ công truyền thống, đặc biệt là đối với các nghề dệt, đan lát, nghề gốm,... Tuy nhiên, việc khôi phục và phát triển nghề thủ công, nghề phụ gia đình trong nền kinh tế thị trường và trong xu thế phát triển đất nước theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá hiện nay như thế nào đang là câu hỏi lớn. Việc khôi phục lại các ngành nghề thủ công không khó nhưng làm thế nào để duy trì, phát huy và thực sự đem lại hiệu quả kinh tế cho gia đình và cộng đồng và góp phần bảo tồn bản sắc văn hoá dân tộc mới là vấn đề cần được đầu tư quan tâm. Có chủ trương, nhưng để chủ trương và định hướng đó thực sự đi vào cuộc sống mới là vấn đề cần được các tổ chức, các ngành quan tâm.

Chẳng hạn, nghề dệt của các tộc người thiểu số nước ta hiện nay tuy đã bị mai một đi rất nhiều, song hiện nay vẫn còn cứu vãn được bởi các thế hệ phụ nữ còn biết đến nghề dệt, biết thêu, biết nhuộm, biết cắt may các loại trang phục cổ truyền theo "cá tính" tộc người. Nghề dệt vải của các tộc người thiểu số không chỉ là nghề thủ công, nghề kinh tế phụ mà còn là một nghề phản ánh nhiều giá trị văn hóa tộc người đặc sắc thông qua các loại sản phẩm dệt như: trang phục, chăn đệm, màn gối, rèm che,... với sắc màu dân gian phong phú và mô típ hoa văn phản ánh giá trị văn hoá tộc người về lịch sử, tôn giáo, tín ngưỡng,...

Để các sản phẩm dệt có lý do kinh tế tồn tại và phát triển thường phải có môi trường du lịch, môi trường nhu cầu mua bán sản phẩm, trao đổi hàng hoá, v.v. thông qua nhiều hình thức rất khác nhau.

Kinh tế phụ gia đình trong phát triển là vấn đề luôn cần được quan tâm để tìm ra giải pháp phù hợp, hữu hiệu nhằm tạo điều kiện cho kinh tế phụ - các nghề thủ công truyền thống của các tộc người thiểu số và miền núi phát triển. Đó cũng là câu hỏi lớn đặt ra về mặt chủ trương, chính sách hiện nay và trong thời gian tới. Chính sách của Đảng và Nhà nước trong việc phát triển kinh tế - xã hội miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số nói chung và phát triển kinh tế phụ gia đình, phát triển các ngành nghề thủ công truyền thống trong những năm qua nói riêng đã thể hiện quan điểm đúng đắn về lĩnh vực này. Tuy nhiên, trong thực tiễn tình hình kinh tế trong nước và quốc tế hiện nay, vấn đề kinh tế phụ gia đình vẫn còn đặt ra nhiều vấn đề cần được quan tâm trên nhiều phương diện hơn nữa để góp phần tìm ra một hướng đi, từng bước phát triển ổn định và vững chắc.

BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN NGHỀ THỦ CÔNG CỦA MỘT SỐ DÂN TỘC VÙNG TÂY BẮC

Tây Bắc là quê hương đồng bào các dân tộc thiểu số thuộc nhiều nhóm ngôn ngữ khác nhau thuộc dòng Nam Á và Hân - Tạng. Tây Bắc là vùng địa lý nhân văn với kiến tạo địa chất, bản sắc văn hoá của hàng chục tộc người thuộc các nhóm ngôn ngữ Tày-Thái, Hmông - Dao, Môn - Khơme, Tạng - Mianma, Việt - Mường, Nam Á khác,... có quá trình lịch sử sinh sống lâu đời tạo dựng nên một vùng, một miền văn hoá của Tổ quốc hôm nay. Có nhà nghiên cứu xếp Tây Bắc là tiểu vùng văn hoá nằm trong khu vực văn hoá Tây Bắc và bắc Khu IV cũ bao gồm các tỉnh Lai Châu, Sơn La và một phần phía tây của dãy Hoàng Liên Sơn. Đây là khu vực trước đây thuộc địa phận của 12 Châu Thái (*Xíp xong châu thay*) trong đó có các châu trung tâm như: Mường Thanh, Mường Lay, Mường Lò, Mường Muối,... Lịch sử văn hoá vùng Tây Bắc có thể nói là lịch sử của quá trình tạo lập bản sắc và giao thoa văn hoá tộc người với một diễn trình từ trước và sau Thiên niên kỷ I đến nay. Mỗi giai đoạn, thời kỳ lịch sử, văn hoá các tộc người Tây Bắc có những diễn tiến khác nhau, mang những dấu ấn thời đại khác nhau. Chính đó là nguyên nhân của những hiện trạng văn hoá tộc người mà

chúng ta được chứng kiến hôm nay với “làn sóng” giao thoa, chồng lớp lên nhau trong một đặc trưng vừa đậm đà cá tính văn hoá tộc người vừa tạo nên một diện mạo chung của văn hoá vùng Tây Bắc.

Kinh tế và văn hoá Tây Bắc có thể được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau:

- Tiếp cận dưới góc độ văn hoá của các tộc người trong nhóm ngôn ngữ: (*Tày - Thái* gồm: Thái, Tày, Nùng, Giáy, Lào, Lự, Bố Y...; *Hmông - Dao* gồm các tộc người: Hmông, Dao; *Tạng-Mianma* gồm: Hà Nhì, Cống, Si La, La Hủ, Phù Lá; *Môn - Khơme* gồm các tộc người: Khơmú, Xinhmun, Mảng, Kháng; *Nam Á* khác: La Ha; *Việt - Mường*: Mường, Kinh,...)

- Tiếp cận dưới góc độ cảnh quan văn hoá: văn hoá thung lũng với hệ sinh thái nhân văn của các tộc người Thái, Mường, Tày; văn hoá rẻo giữa với hệ sinh thái nhân văn của các tộc người Khơmú, Xinhmun, Mảng, Kháng, Dao...; văn hoá rẻo cao với hệ sinh thái nhân văn của cộng đồng Hmông, La Hủ, Cống, Si La, Phù Lá,...

- Tiếp cận dưới góc độ hỗn cư, hỗn dung văn hoá mà có nhà nghiên cứu gọi là “tiểu vùng hỗn cư Mường-Thái” thuộc địa phận tỉnh Hoà Bình và phía nam tỉnh Sơn La và quan hệ văn hoá Thái với một số tộc người Môn- Khơme (Xinhmun, Khơmú, Kháng) hoặc với người La Ha.

- Tiếp cận dưới góc độ các biểu hiện của các giá trị văn hoá: vật thể, phi vật thể trong đời sống các tộc người cụ thể hoặc theo từng nhóm ngôn ngữ, đơn vị xã hội truyền thống (mường, bản,...).

Văn hoá các tộc người Tây Bắc là một “mảng mẫu” đặc

sắc trong bức tranh giàu bản sắc của văn hoá Việt Nam. Tuy nhiên, trong quá trình vận động của tộc người sau ngày miền Bắc giải phóng từ 1954 đến nay diện mạo văn hoá truyền thống đã có nhiều biến đổi, thích ứng phù hợp với nhịp sống của thời đại mới. Trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước hiện nay và dưới ánh sáng Nghị quyết số 24, Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX về công tác dân tộc, vấn đề phát triển các ngành nghề truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số vừa mang nội dung kinh tế vừa có giá trị bản sắc văn hoá.

1. Nghề truyền thống các dân tộc Tây Bắc

Tây Bắc có hơn 20 dân tộc thiểu số sinh sống từ lâu đời. Trong bối cảnh của nền kinh tế nông nghiệp chậm phát triển với loại hình kinh tế “tự cung tự cấp” miền núi rừng, thung lũng, các ngành nghề thủ công mang tính chất hỗ trợ nằm trong kinh tế nông nghiệp trồng trọt.

Tuy không phát triển thành một ngành kinh tế riêng như các nước phương Tây khi bước vào thời kỳ tiền tư bản nhưng có thể nói, các nghề thủ công nhỏ lẻ của các tộc người ở nước ta nói chung và Tây Bắc nói riêng là hệ quả kinh tế tất yếu và không thể thiếu trong đời sống của các tộc người. Dù thô sơ hay phát triển đạt trình độ nhất định thì các nghề thủ công của các tộc người thiểu số ở Tây Bắc đã góp phần cùng các tộc người ở nước ta tạo nên một đặc trưng của văn hoá tư duy kỹ thuật thủ công.

Trong bức tranh toàn cảnh về nghề thủ công của hơn 20 tộc người thiểu số sinh sống lâu đời ở Tây Bắc, ở đây

chỉ đề cập đến một số nghề thủ công của một vài tộc người. Đó là nghề dệt của người Thái, nghề thủ công của người Xinhmun, Khơmú...

- Nghề dệt của người Thái:

Người Thái là cộng đồng dân cư có dân số đông ở Tây Bắc. Theo số liệu điều tra năm 1999, người Thái cả nước có: 1.200.000 người; trong đó Lai Châu có: 206.001 người; Sơn La có: 482.985 người; Hoà Bình có: 29.438 người; còn lại là ở các địa phương khác trong cả nước. Văn hoá Thái trên nhiều bình diện đạt trình độ phát triển nhất định trong đó có nghề thủ công nói chung và nghề dệt nói riêng. Nghề dệt vải được coi là nghề thủ công khá điển hình của cộng đồng người Thái ở nước ta nói chung và Tây Bắc nói riêng. Trong khắp các bản làng người Thái ở Tây Bắc đều có tiếng thoi đưa. Người Thái có câu: “Thóc lúa lo trồng, sợi bông lo dệt”.

Nói đến nghề dệt thủ công là nói đến hệ thống các công đoạn lao động của các gia đình người Thái với vai trò chủ đạo của người phụ nữ từ khâu tạo nguyên liệu, đến công đoạn dệt vải và xử lý các kỹ thuật liên quan đến sợi, đến vải, đến màu...

Nguyên liệu để dệt vải không có sẵn mà người Thái phải tạo ra từ việc trồng bông, trồng dâu nuôi tằm (sợi tơ tằm). Cây bông được người Thái trồng phổ biến ở Tây Bắc là loại bông cỏ (Co.Anboréum). Đây là loại cây được trồng lâu đời phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng vùng này. Lịch trồng bông từng địa phương cụ thể không hoàn toàn giống nhau. Tại huyện Yên Châu (Sơn La) người Thái trồng bông vào tháng 3, tháng 4 âm lịch (tức tháng 8,

tháng 9 theo lịch Thái) đến đầu tháng 10 âm lịch thì thu hoạch. Tại Mai Châu (Hoà Bình), người Thái trồng bông vào tháng Giêng và thu hoạch vào tháng 6, tháng 7. Tuy lịch trồng bông khác nhau nhưng kỹ thuật trồng và giống bông cả hai địa điểm trên đều giống nhau. Nhìn chung, người Thái ở Tây Bắc thích trồng loại bông cỏ hơn bông luồi vì nó dễ trồng và cho năng suất cao hơn. Từ lâu người Thái ở Tây Bắc cũng đã biết đến kỹ thuật tạo nguyên liệu bằng tơ tằm. Việc trồng dâu chăn tằm tuy không “đại trà” như dưới xuôi nhưng đồng bào đã tận dụng các mảnh đất có độ ẩm ven suối để trồng dâu chăn tằm. Tơ tằm là loại nguyên liệu chủ yếu để người Thái dệt thắt lưng, dệt vải khuýt, rèm cửa, làm chỉ thêu,... Hiện nay ở Yên Châu vẫn còn duy trì việc trồng dâu chăn tằm còn Mai Châu thì đã mai một đi nhiều.

Vải của người Thái Tây Bắc được dệt bằng kỹ thuật thủ công với hai loại vải: vải sợi bông và sợi tơ tằm. Vải được sản xuất bằng một hệ thống công cụ thủ công cơ bản: công cụ để chế biến nguyên liệu, bạt bông, quán công, dệt,... Nhìn chung, các loại công cụ trên được làm bằng các loại nguyên liệu thực vật và một vài nguyên liệu khác do người nông dân, người thợ thủ công trong các thôn bản, gia đình tự chế tạo. Kỹ thuật dệt vải có hai loại cơ bản: dệt trơn và dệt hoa văn.

Dệt trơn là cách dệt vải được tiến hành trên khung cửi với hệ thống giăng mắc sợi, các bộ phận để đan sợi theo kỹ thuật “long mốt” do người phụ nữ trong các gia đình người Thái thực hiện với một thái độ và tinh thần rất cần mẫn tận dụng mọi thời gian trong ngày khi không đi làm

nường, làm ruộng. Khi các công đoạn chuẩn bị đã hoàn thành, người phụ nữ Thái ngồi vào khung cửi thao tác bằng hai tay, hai chân để luồn sợi giữa hai lớp được cài so le vào nhau bằng một con thoi. Hai chân đạp cần nâng các mặt lớp sợi lên xuống để hai tay đưa con thoi qua lại; sau mỗi lần đưa thoi từ bên phải sang bên trái hoặc từ bên trái sang bên phải, họ dừng lại để đập go để các sợi ngang sát vào nhau (mức độ đập go mạnh hay nhẹ tùy thuộc vào ý đồ dệt vải dày hay thưa).

Dệt vải hoa văn là cách dệt phức tạp hơn với hệ thống go được chuẩn bị công phu, kỹ càng hơn hoặc có loại go hoa (*kháu khít*) lấp vào khung cửi. Người Thái thường phải luồn từng sợi cả go hoa qua dần sợi trên khung cửi. Mỗi giá của go hoa được luồn qua hai sợi dọc rồi buộc vào giá treo phía trên; sợi go này tiếp sợi go kia đến hết chiều rộng của khổ vải. Muốn có vải hoa, trước hết người dệt cần có mẫu cụ thể.

Từ các loại vải trên, người Thái đã sản xuất ra nhiều sản phẩm thủ công độc đáo mang đặc trưng tộc người khá rõ nét. Đó là các loại trang phục nam nữ rất đa dạng trong đời sống cộng đồng: trong lao động và sinh hoạt hàng ngày, trong hội hè lễ tết, trong hôn nhân, ma chay,... Ngoài ra người Thái còn tạo ra các loại vật dụng bằng vải như chăn, đệm, gối, rèm che,...

Nghề dệt của một số tộc người ở Tây Bắc nói chung và của người Thái nói riêng là một trong những nghề thủ công cơ bản vì nó đáp ứng nhu cầu quan trọng của con người và cộng đồng: mặc và nhu cầu đồ dùng bằng vải khác. Trong bức tranh chung của nghề thủ công truyền

thống với các nghề như đan lát, mộc, gốm,... thì nghề dệt được tồn tại như một dấu ấn của trình độ phát triển một tộc người. Không phải tộc người nào ở nước ta nói chung và Tây Bắc nói riêng cũng có nghề dệt và đạt trình độ phát triển cao như cộng đồng Thái.

Nghề dệt của người Thái ở Tây Bắc là sản phẩm của lao động và kỹ thuật thủ công, là một giá trị văn hoá quan trọng trong bối cảnh của nền kinh tế, văn hoá, văn minh tiền công nghiệp. Bên cạnh giá trị văn hoá, nghề dệt đã mang lại giá trị kinh tế quan trọng trong đời sống của cộng đồng. Người Thái sản xuất ra vải và các vật dụng sáng tạo ra từ nguyên liệu vải sợi bông, sợi tơ tằm; vải trơn vải dệt hoa văn không vì mục đích để bán mà vì một giá trị vật chất thoả mãn nhu cầu sống thiết yếu và cơ bản của con người trong bối cảnh của nền kinh tế tự cung tự cấp. Mặc dù đây là nghề thủ công được nhiều người gọi là *nghề phụ*, song nghề dệt của người Thái có thể nói không “phụ” một chút nào. Cần phải xem lại vị trí của từng nghề thủ công trong cộng đồng vì không phải lúc nào cũng lấy nghề trồng trọt lương thực tạo ra cái ăn làm trục chính, làm hệ quy chiếu chính để xem các nghề thủ công khác là phụ.

Toàn huyện Mai Châu có khoảng 10.000 hộ trong đó có trên 5.000 hộ có khung dệt, trong đó có gia đình có 5 khung dệt. Do điều kiện thuận lợi về du lịch, nên ở Mai Châu đã nhanh chóng hình thành những làng chuyên dệt vải thuê cho các chủ hàng bán các loại sản phẩm trang phục truyền thống, các loại vật phẩm bằng vải thổ cẩm để bán cho du khách ngay tại bản hoặc gửi đi Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh. Bản Văng (Mai Châu) có trên 169 hộ,

nhà nào cũng có 2,3 tới 5 khung dệt để dệt thuê. Nếu trước đây con gái, phụ nữ là chủ nhân tuyệt đối của các loại sản phẩm dệt thì nay trong cơ chế thị trường và du lịch có cả con trai thôn bản cũng tham gia vào dệt vải,... Chúng loại hàng dệt vải ở Mai Châu khá đa dạng. Bên cạnh các loại vải sải, vải trắng, vải tằm, mặt phà (chăn),... còn có các loại khăn tằm, khăn trải giường, vải để may các loại áo, mặt gối, túi đeo... Giá trị kinh tế của nghề dệt thủ công trong bối cảnh kinh tế thị trường cũng gia tăng hơn và là điều kiện cho nghề dệt thủ công truyền thống thích ứng với điều kiện kinh tế-xã hội mới. Người dân bản Văng (Mai Châu) thu nhập 14.000 đ/ngày từ nghề dệt thổ cẩm. Ngày nay đến du lịch Mai Châu chúng ta thấy bà con bày bán khá nhiều hàng dệt, các mặt hàng: chăn, túi, ví thổ cẩm. Ngoài hình thức dệt lẻ tẻ trong các hộ gia đình, ở Mai Châu còn có tổ dệt vải của phụ nữ Thái với khoảng 30 người. Tổ dệt này có “vệ tinh” tại nhiều địa điểm khác ngoài Mai Châu như Hà Nội và một số khu du lịch khác. Sản phẩm dệt Mai Châu do điều kiện thuận lợi về điểm du lịch nên sớm trở thành hàng hoá được sản xuất theo thị hiếu của du khách.

Khu du lịch bản Lác là điểm bán nhiều sản phẩm dệt nhất tại Mai Châu. Hàng dệt đa dạng với nhiều chủng loại. Tại đây, bên cạnh sản phẩm dệt của người Thái còn có nhiều sản phẩm thủ công khác (dệt, đan lát...) của đồng bào Hmông ở Hang Kia, Pà Cò và các sản phẩm dệt của người Dao ở Tân Sơn, Tân Mai, sản phẩm đan lát của người Mường,... làm cho mặt hàng thủ công tại điểm du lịch này phong phú, hấp dẫn.

Tại huyện Yên Châu (Sơn La), nghề dệt truyền thống của người Thái ở đây có phần trầm lắng hơn. Yên Châu không phải là điểm du lịch và không có lợi thế gần Thủ đô Hà Nội như Mai Châu (Hoà Bình). Tuy nhiên, không vì thế mà ở Yên Châu nghề dệt không còn tồn tại. Nghề dệt không chỉ vẫn còn được duy trì trong đời sống các gia đình mà về mặt nào đó còn bảo lưu đậm đặc hơn Mai Châu các yếu tố văn hoá cổ truyền Thái qua nghề dệt, sản phẩm dệt, nhất là qua các nguyên liệu để làm ra các loại sản phẩm dệt. Hầu như người Thái đen ở Yên Châu vẫn duy trì thói quen dệt vải bằng sợi bông, sợi tơ tằm; trong khi đó ở Mai Châu thì nguyên liệu dệt gần như 80% là sợi mậu dịch (công nghiệp). Một vài năm qua trong bối cảnh và tác động của cơ chế thị trường và nhiều chính sách của Đảng và Nhà nước về bảo tồn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc trong thời kỳ phát triển mới của đất nước, sản phẩm dệt của người Thái Yên Châu cũng đã trở thành hàng hoá. Tại chợ huyện người ta cũng thấy đã bày bán nhiều loại sản phẩm dệt như trang phục, mặt chăn, rèm che... Đáng kể là tại Yên Châu đã có một số dự án đầu tư liên quan đến nghề thủ công truyền thống trong đó có nghề dệt. Dự án Handicraft được triển khai trong 3 năm (1994-1997). Đây là một mô hình tạo công ăn việc làm, bảo tồn nghề truyền thống của cộng đồng. Cho đến nay, mặc dù dự án đã kết thúc nhưng cách làm ăn, khung tổ chức đã để lại cho đồng bào Thái một hệ quả kinh tế-xã hội rất quan trọng, tạo nên nếp suy nghĩ mới trong đời sống kinh tế, văn hoá của cộng đồng, đặc biệt là những người phụ nữ trực tiếp tham gia dự án. Có thể nói đây là mô hình sản

xuất hàng hoá từ nghề dệt; dự án thời gian qua đã có mối quan hệ với các trung tâm kinh tế, thương mại tại Thủ đô để tìm đầu ra cho sản phẩm và cải thiện đời sống cho người lao động.

Dự án đã thành lập được các nhóm sản xuất hàng thủ công như “Nhóm thổ cẩm Thèn Luông” gồm 24 hộ gia đình người Thái đen mà chủ yếu là phụ nữ. Đây là tổ chức của những người thợ dệt thủ công người Thái gồm có một chủ nhiệm, một kế toán, một thủ kho. Hoạt động của nhóm theo phương thức khoán sản phẩm với từng thành viên. Chủ nhiệm của nhóm có nhiệm vụ liên hệ với Craftlink để tìm đầu ra cho sản phẩm. Nhóm tổ chức sản xuất theo các công đoạn cụ thể của sản phẩm như dệt, may và mỗi thành viên nhận sản xuất hoàn thiện một sản phẩm như khăn piêu, túi, gối,... Đây là mô hình mới liên quan đến nghề dệt với sự bảo tồn nghề và nâng cao năng lực tư duy hoạt động kinh tế cho chị em phụ nữ có liên quan mật thiết với nghề dệt thủ công trong lịch sử và công nghệ dệt hiện đại ngày nay,...

Ngoài nghề dệt, người Thái Tây Bắc còn có các nghề thủ công khác như đan lát, mộc, gốm,... nhưng nhìn chung không diễn hình và phát triển như nghề dệt với kỹ thuật, mỹ thuật truyền thống lâu đời. Nghề thủ công làm gốm ở Mường Chanh (Mai Sơn, Sơn La) có một thời kỳ phát triển cung cấp đồ gốm cho vùng Tây Bắc. Sản phẩm gốm của người Thái ở Mường Chanh chưa đạt tới độ tinh xảo nhưng độ nung cao, tốt, bền, chủ yếu là đồ dùng trong sinh hoạt gia đình, có vai trò quan trọng trong xã hội cổ truyền. Tuy nhiên, trước sự phát triển của nghề gốm trong nước và quốc tế trong điều kiện giao thông phát triển,

kinh tế thị trường,... nghề gốm Mường Chanh bị mai một do nhu cầu giảm, thị hiếu cao,... Mặc dù vậy, gốm Mường Chanh của người Thái đã tạo nên tính khác biệt với nhiều tộc người khác¹.

- Nghề thủ công của người Xinhmun:

Người Xinhmun là một trong bốn tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer sinh sống ở Tây Bắc (cùng với người Khơmú, Mảng, Kháng). Người Xinhmun ở Tây Bắc có hai nhóm là Xinhmun dạ và Xinhmun nghệt. Tại Sơn La đồng bào sinh sống tại các huyện: Sông Mã, Mai Sơn, Yên Châu, Mộc Châu; tại Lai Châu cư trú chủ yếu tại huyện Điện Biên đông. Theo số liệu năm 1999, đồng bào Xinhmun có 18.108 người.

Nghề thủ công của người Xinhmun là một bộ phận của nền kinh tế tự cấp tự túc, chưa phát triển mạnh mẽ thành một nghề độc lập như các nước châu Âu thời kỳ tiền tư bản dẫn đến sự phân công lao động lớn trong lịch sử nhân

1. Theo Giáo sư Đặng Nghiêm Vạn: Ở Tây Bắc Việt Nam suốt từ Mộc Châu, Sơn La lên đến Mường Tè tỉnh Lai Châu, trước đây là hai châu chỉ có dăm bảy cơ sở gốm của nhân dân địa phương. Ở Sơn La, điểm gốm ở Chiềng Chung (Mường Chanh), Mai Sơn chuyên làm chum vại và điểm gốm ở Mường La chuyên làm nồi cung cấp cho một số vùng từ sông Đà đến sông Mã từ Mộc Châu đến Thuận Châu tiêu thụ. Giá một sản phẩm rất cao, gấp 5, 10 lần giá thành. Tại Mai Sơn nguyên liệu lại rất sẵn và rất tốt nhưng người Thái ở đây chỉ làm gốm có một vài tháng trong năm, ngoài ra vẫn trồng trọt. Người Hmông rèn dao, rìu, kiếm, súng không đủ cung cấp cho thị trường và bán giá rất cao... Nhưng không một ai trong số họ nghĩ đến việc bỏ nghề nông bấp bênh, vất vả để chỉ sinh sống bằng nghề rèn; nghề gốm của người Thái cũng vậy.

loại: thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp. Nghề thủ công của người Xinhmun thực chất là nghề thủ công nằm trong hoạt động kinh tế của từng gia đình, nhỏ lẻ mang tính “hỗ trợ” cùng với các hoạt động kinh tế khác, tạo nên giá trị chung của kinh tế tự cấp tự túc trong nếp sống cộng đồng đậm tính công xã nông thôn kéo dài trong lịch sử tộc người.

Hoạt động thủ công trong đời sống của người Xinhmun có hai nghề: đan mây tre và dệt. Đan mây tre ở người Xinhmun nói riêng và cư dân Môn - Khơme ở nước ta nói chung, đạt trình độ khá cao về kỹ thuật thủ công và nổi trội hơn các nghề khác. Dệt vải là nghề thủ công do học tập ở người Thái.

Đan lát là nghề thủ công truyền thống quan trọng có từ lâu đời trong đời sống gia đình và cộng đồng, tạo ra nhiều vật dụng phục vụ cho sản xuất, sinh hoạt hàng ngày của cá nhân, gia đình và cộng đồng.

Nguyên liệu dùng để đan lát gồm các loại nan được làm từ các loại cây trong rừng nhiệt đới như: tre, mây... Từ lâu trong cộng đồng Xinhmun đã hình thành kinh nghiệm khai thác các nguyên vật liệu thực vật để phục vụ cho việc đan lát, tạo ra các vật phẩm văn hóa, kinh tế phục vụ cho đời sống của gia đình và cộng đồng. Các loại cây nguyên liệu thường được khai thác vào mùa khô vừa có chất lượng cao về độ bền, tốt vừa có khả năng chống các loại côn trùng phá hoại như mọt, nấm, mối... Công cụ chính dùng để khai thác các loại cây nguyên liệu trên rừng và pha chế nan để đan lát chỉ là các loại dao rựa. Tùy theo yêu cầu kỹ thuật và tính chất của từng loại công cụ, vật dụng, đồ dùng mà các loại nan được pha với kỹ thuật to nhỏ, dài ngắn khác nhau,...

Kỹ thuật đan lát của người Xinhmun khá độc đáo, đạt trình độ tinh xảo. Mỗi loại sản phẩm được đan với kỹ thuật không giống nhau. Ví dụ như mâm ăn cơm thì đan theo kiểu “*taleo hó*”; nong nia thì được đan theo kiểu “*lay ăm*” (cất 2 nan đè 5 nan); các loại ép, gùi, bưng bém... thì được đan theo kiểu lồng đôi, lồng ba...; các loại giần, sàng... thì được đan theo kiểu lồng vuông...; rổ rá thì được đan theo kiểu lồng một.

Sản phẩm đan lát của người Xinhmun có nhiều loại nhưng nhìn chung thì có các loại cơ bản sau:

Đồ đan dùng để vận chuyển: đó là các loại gùi, bưng ép,...

Đồ đan dùng trong sinh hoạt hàng ngày: đó là các loại như bém, éo ngo, sa (rổ rá), sất (phên phoi), nia, giần, sàng, quạt,...

Đồ đan dùng làm dụng cụ đánh bắt cá: say (đó),...

Đồ đan sử dụng trong các lễ nghi tín ngưỡng như: các loại “ta leo”, hình nộm các con vật,...

Các loại sản phẩm đan của người Xinhmun khá tinh xảo nên cũng được nhiều tộc người ưa sử dụng. Họ thường mang đồ đan để đổi lấy một số sản phẩm của người Thái như các loại vải, quần áo, muối, gạo,... Giá trị trao đổi tùy thuộc vào sự thoả thuận của hai bên.

Nếu nghề dệt vải gắn với người phụ nữ thì nghề thủ công đan lát gắn với nam giới. Đây cũng chính là tiêu chuẩn trong xã hội cổ truyền để đánh giá người đàn ông trong cộng đồng,...

Ngoài nghề đan lát, người Xinhmun còn có nghề dệt vải nhưng mới học tập ở người Thái. Ngày nay nhiều phụ

nữ Xinhmun đã biết trồng bông, chế biến sợi, dệt vải, may vá,... Song đây không phải là nghề thủ công đặc trưng của người Xinhmun.

- Nghề đan lát của người Khơmú

Khơmú cũng là tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Môn – Khơme ở nước ta cư trú tại các tỉnh Sơn La, Lai Châu (Tây Bắc) và miền tây Thanh Hoá, Nghệ An. Theo số liệu điều tra năm 1999 tại hai tỉnh ở Tây Bắc, người Khơmú ở Lai Châu có 14.894 người, ở Sơn La có 9.950 người. Đây là tộc người sinh sống ở vùng rẻo giữa trên vùng núi rừng Tây Bắc và chủ yếu bằng kinh tế nương rẫy. Các tộc người trong khu vực trước đây thường gọi các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Môn – Khơme là “Xá” – cư dân ở vùng cao so với thung lũng và hoạt động kinh tế chủ yếu làm nương rẫy: “Xá ăn theo lửa, Thái ăn theo nước”.

Nghề đan lát của người Khơmú xuất hiện và tồn tại khá lâu trong lịch sử tộc người song vẫn đóng vai trò hỗ trợ trong tổng thể nền kinh tế tự cung tự cấp kéo dài. Tuy còn thô sơ, song giá trị đích thực của nghề đan lát trong đời sống gia đình và cộng đồng không thể thay thế được so với một số nghề khác. Nghề đan lát ra đời sớm và đạt trình độ kỹ thuật thủ công khá cao, được các nhà nghiên cứu và người tiêu dùng đánh giá cao về kỹ thuật và mỹ thuật. Với giá trị đó, đồ đan của người Khơmú không chỉ cung cấp cho cộng đồng mà còn cung cấp cho nhiều tộc người khác trong khu vực.

Nguyên liệu dùng để đan lát là khai thác từ các loài thực vật mà chủ yếu là các loại cây họ tre và mây của núi rừng nhiệt đới gần gũi xung quanh họ. Tre có nhiều loại

to, nhỏ, vừa,... để đan các loại sản phẩm, vật dụng khác nhau. Mây là loại nguyên liệu hiếm hơn, đôi khi phải khai thác từ các nguồn khác nhau (đổi, mua,... từ các tộc người khác). Ngoài hai loại cây chủ đạo trên, người Khomú còn sử dụng các loại nguyên liệu khác làm từ các loại cây mà người Khomú gọi là *máy pua*, *tà nà*, *máy hang*, *máy noi*... Việc khai thác nguyên liệu thường được tiến hành vào cuối năm (cũng như kinh nghiệm của nhiều tộc người khác ở miền núi nước ta) vì vào dịp này chất lượng cây làm nan tốt, cây không bị non trở lại, nan không bị mọt... Tre, mây được khai thác và pha thành nan to nhỏ với nhiều loại khác nhau từ một công cụ giản đơn là con dao nan (*véc khar*). Nan pha xong được vót qua, ngâm nước sau đó mới được vót lại. Để bảo đảm độ bền và chống mối mọt, khi các sản phẩm đan hoàn thành đem gác lên giàn bếp cho mầu sẫm hay vàng óng. Sản phẩm đan không đơn thuần một mầu nan như của một số tộc người khác; ngoài mầu nan được xử lý kỹ thuật như trên (sau khi gác trên giàn bếp) còn có loại nan được giữ nguyên vỏ xanh của tre, khi đan tạo nên nhiều mầu tự nhiên với sắc độ khác nhau.

Người Khomú biết nhiều kỹ thuật đan khác nhau. Chỉ có cư dân với nghề đan lát lâu đời mới sáng tạo được nhiều kỹ thuật đan phong phú như vậy. Các nhà dân tộc học đánh giá người Khomú có kỹ thuật đan lát vượt xa các cộng cư khác trong vùng. Đó là kiểu đan lóng mốt, lóng hai, lóng ba,...nhưng cũng có kiểu đan riêng chỉ người Khomú mới có. Đáng chú ý là kiểu đan *taleo hó*, với kỹ thuật và mỹ thuật đạt trình độ cao của kỹ thuật thủ công về đan lát các loại mặt mâm mây, đáy, nắp các loại gùi,...

Để đan các loại mẹt, nong, nia, sàng... người Khơmú có kiểu đan *khan di ing* hay *tư doar*- kiểu đan lồng hình vuông có tâm điểm ở giữa của đáy sản phẩm. Kiểu đan *lay ăm* - giống kiểu đan lồng thuyền hay lồng nia của người Việt. Đó là kiểu bắt hai nan đè năm nan được áp dụng để đan các tấm phơi, tấm liếp. Lối đan này đồng thời cũng tạo ra các hoa văn hình thoi hay quả trám trên thân các loại gùi nhỏ, hoa văn xương cá chạy quanh thân gùi. Các bộ phận khác của sản phẩm đan như quai, tai, cặp, dây đeo,... đòi hỏi mềm và dai bền thường được đan bằng các loại nguyên liệu như mây, giang. Sản phẩm đan lát của người Khơmú rất phong phú và đa dạng:

Sản phẩm dùng trong vận chuyển: như gùi (èng). Gùi của người Khơmú đan khá tinh xảo, đẹp về tạo hình, bền về kỹ thuật. Gùi thường cao 60 cm gồm hai phần: đáy gùi và thân gùi,... Mỗi thành viên nữ trong gia đình đều có một chiếc gùi riêng (không được bán hoặc cho người khác tộc). Đồ dùng vận chuyển bằng hình thức gánh (giống như các loại dậu hay bung của người Tày, Nùng, Thái...) gọi là *mbung*. Đây là loại vật dụng có đáy hình vuông, thân tròn, giữa phình to, hai đầu thon lại, gần miệng có quai để luồn đòn gánh.

Đồ đựng khi đi đường (ép) gồm hai loại: to và nhỏ. Loại to dùng để đựng rau quả, củ, măng khi đi làm nương rẫy, khi đi chợ... Loại nhỏ thường là sản phẩm của các chàng trai đan tặng bạn gái thân thiết. Đây là loại *ép nhe* mà các chàng trai phải đầu tư nhiều công sức để tạo nên các hoa văn và hình dáng đẹp tinh xảo để tặng bạn thân khác giới.

Sản phẩm dùng trong sinh hoạt gia đình: Đó là các loại *plum* có chức năng giống như hòm đựng quần áo và đồ tư trang của người Kinh. Mỗi cặp vợ chồng khi cưới đều sắm một *plum* mới để đựng quần áo chung và nó được giữ đến hết đời. Plum có hai loại: đan mộc và đan hoa văn, gồm hai phần thân và nắp, có miệng hình bầu dục. Đây là sản phẩm đòi hỏi kỹ thuật cao nên chỉ một số người già mới biết đan... Ngoài plum, trong gia đình còn sử dụng giỏ đựng cơm gọi là *ép mah*. Giỏ đựng cơm cũng được đan thành hai phần: thân và nắp là hai nửa hình trụ đan theo kiểu long mốt, mặt đáy được đan rời theo kỹ thuật *taleo hó*; phần thân được đan kiểu xương cá và quả trám. Người Khơmú còn đan các loại đồ vật xinh xắn để đựng đồ trang sức và kim chỉ cho phụ nữ gọi là *tư đen*. Loại vật dụng này gồm ba phần: đáy hình bầu dục (đường kính từ 7-16 cm) làm bằng gỗ; thân cao 15-17cm. Đây còn là sản phẩm của con trai tặng con gái - người bạn đời trong tương lai. Đồ dùng trong nhà còn có loại gọi là *sà rê* được đan có chức năng giống như chiếc rổ của người Kinh,... Người Khơmú còn đan các loại tấm phơi (*miên*) và tấm trải (*tưng ai*); đây là sản phẩm được đan công phu bằng cật tre. Có thể nói đây là loại đồ đan phổ biến nhất của người Khơmú bởi tính chất và tính năng sử dụng của nó trong lao động sản xuất và sinh hoạt gia đình. Mỗi gia đình người Khơmú thường có hai chục tấm phơi và tấm trải dùng để phơi lương thực và để nằm ngủ,... Các vật dụng là đồ đan trong gia đình của người Khơmú cũng rất đa dạng gồm các loại dụng cụ để chế biến, bảo quản lương thực như nong, nia, mẹt, bồ, giỏ chứa đồ, quạt thóc,... Bên cạnh đó người Khơmú còn đan các loại công cụ dùng để

đánh bắt cá, chim như đỏ, giò, bầy chim,... Các đồ đan chủ yếu là do nam giới sản xuất, song có hai loại đồ đan do phụ nữ làm để biếu mẹ chồng là *quạt nấu bếp* và *rổ đựng thức ăn*. Mâm và ghế đan bằng mây rất đẹp, để lại ấn tượng cho nhiều người.

Nếu may vá, nuôi con và bếp núc là công việc của phụ nữ thì đan lát là công việc của nam giới. Đó là sự phân công lao động mang tính tự nhiên từ lâu đời trong đời sống cộng đồng. Người đàn ông Khơmú càng cao tuổi thì càng tích lũy được nhiều kinh nghiệm và có kỹ thuật đan lát cao so với người trẻ tuổi. Thanh niên nam trong cộng đồng chủ yếu tham gia vào công đoạn khai thác nguyên liệu, việc đan lát chủ yếu là người đàn ông lớn tuổi. Đan lát mang tính chất bổ trợ trong đời sống gia đình mặc dù đã đạt trình độ cao về kỹ thuật và mỹ thuật của nghề đan thủ công nhưng do hoàn cảnh và trình độ phát triển tộc người nên không thể trở thành nghề mang tính chuyên nghiệp. Việc đan lát được tiến hành trong thời gian rỗi trong ngày, khi nông nhàn. Đây là tiêu chí để cộng đồng đánh giá người đàn ông. Việc dạy nghề, truyền nghề mang tính tự phát.

2. Mô hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm

Sơ lược một vài nét về ngành nghề thủ công truyền thống của các tộc người Thái, Xinhmun, Khơmú trên địa bàn Tây Bắc, phản ánh một phần đại diện cho các hoạt động thủ công của nhiều tộc người trên địa bàn, song cũng có thể nhận thấy đó là một vài nghề khá tiêu biểu trong xã hội cổ truyền của nhiều tộc người thiểu số miền Tây Bắc.

Trong xã hội cổ truyền, các nghề thủ công có vai trò không thể thiếu, tạo nên giá trị kinh tế, văn hoá, xã hội và bản sắc tộc người. Dù là nghề dệt, đan lát, nghề gốm hay nghề rèn,... nghề thủ công trong mỗi tộc người phát triển với những nhịp độ khác nhau và tùy thuộc vào trình độ phát triển kinh tế-xã hội mà một tộc người nào đó đạt được. Tuy nhiên, trước tác động của nền kinh tế hàng hoá, thị trường; trước sự phát triển của giao thông và sự du nhập mạnh mẽ của hàng hoá công nghiệp và sự biến đổi thị hiếu của lớp công dân mới hiện nay trong các tộc người thiểu số nói chung và Tây Bắc nói riêng, các nghề thủ công truyền thống đang có nguy cơ bị mai một. Trong những năm vừa qua, đặc biệt là trong thời kỳ đổi mới từ 1986 đến nay, cùng với sự phát triển về kinh tế, các vấn đề văn hoá dân tộc, bản sắc văn hoá tộc người nói chung và các nghề thủ công truyền thống nói riêng, mặc dù đã được các cấp, các ngành trung ương và địa phương quan tâm, song các nghề thủ công của các tộc người đang có nguy cơ bị mai một.

Mô hình hoạt động và phát triển của nghề thủ công truyền thống của các tộc người thiểu số miền Tây Bắc đang gặp nhiều thử thách và gian nan. Thời gian vừa qua nổi lên mô hình sản xuất đồ thổ cẩm của phụ nữ Thái Mai Châu (Hoà Bình) và Yên Châu (Sơn La). Loại mô hình này có sự đỡ đầu của các dự án hoặc có môi trường du lịch mang lại. Sản phẩm làm ra đã chú ý đến thị hiếu và yêu cầu của thị trường song luôn trong tình trạng bấp bênh về thị trường tiêu thụ.

Một mô hình bền vững tự thân xuất phát từ nhu cầu của đời sống cộng đồng và tình hình phát triển của đất

nước là một mô hình “lý tưởng”, cần được tiếp tục nghiên cứu và có chính sách bảo tồn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước của Đảng và Nhà nước ta.

Thực tiễn vận động của một số nghề thủ công truyền thống tại một vài điểm trên địa bàn Tây Bắc cho thấy:

- Muốn có mô hình để bảo tồn và phát huy nghề thủ công truyền thống phải đầu tư thông qua các chương trình, dự án. Tuy nhiên, để xây dựng được mô hình có hiệu quả và mang tính khả thi cần phải có sự đầu tư thích đáng cho công việc điều tra nghiên cứu thực địa các nghề, các điểm, các tộc người...

- Mô hình bảo tồn nghề thủ công truyền thống còn phụ thuộc vào cơ hội hình thành các điểm du lịch ở vùng dân tộc và thiểu số. Nhiều điểm du lịch vùng dân tộc thiểu số và miền núi như Mai Châu (Hoà Bình), Sa Pa (Lào Cai), Điện Biên (Lai Châu)... đã trở thành động lực cho sự phục hồi và phát triển các nghề thủ công truyền thống trên địa bàn. Tuy nhiên, để hình thành mô hình sản xuất nghề thủ công truyền thống cần phải có thời gian và nghiên cứu nhiều vấn đề kinh tế-xã hội, những chính sách khác có liên quan.

Để có mô hình sản xuất hàng hoá từ các nghề thủ công truyền thống nhằm bảo tồn nghề, giữ gìn phát huy bản sắc văn hoá dân tộc; tạo điều kiện phát triển kinh tế, tăng thu nhập cho người dân cần phải tiếp tục nghiên cứu và triển khai một vài mô hình từ các chương trình, dự án và từ các điểm du lịch làm cơ sở cho việc xác định tiêu chí mô hình, điều kiện cho mô hình tồn tại và phát triển.

3. Bảo tồn và phát triển nghề truyền thống vùng Tây Bắc

Nghề thủ công của các tộc người thiểu số vùng Tây Bắc vốn là “nghề phụ” được hình thành, tồn tại trong đời sống các gia đình suốt trong lịch sử tộc người. Trong bối cảnh của nền kinh tế tự cung, tự cấp, nghề thủ công trong các gia đình và các cộng đồng đã hoàn thành vai trò và sứ mệnh của nó, tạo nên giá trị kinh tế, văn hoá tộc người trong bức tranh chung của quốc gia. Tính chất và quy mô của nghề thủ công truyền thống là nhỏ, lẻ, thụ động và chưa đủ tầm tạo thành một ngành kinh tế độc lập trong hệ thống kinh tế tộc người.

Trong bối cảnh của nền kinh tế thị trường, của sự phát triển kinh tế tộc người hiện nay, trước sự tác động của văn minh công nghiệp (hàng hoá nhiều, rẻ, tiện lợi, đa dạng về chủng loại, tiết kiệm thời gian cho cộng đồng kinh tế tự cung tự cấp, phù hợp với thị hiếu tuổi trẻ trong cộng đồng các dân tộc,...) các nghề thủ công truyền thống của các tộc người nói chung và vùng Tây Bắc nói riêng, đang đứng trước nguy cơ bị mai một. Vấn đề ở đây không phải là nguy cơ mất đi nghề truyền thống hàng trăm năm, mà là mất đi bản sắc văn hoá tộc người, đến tâm lý, đến thu nhập khi hoà nhập vào cơ chế thị trường,...

Nghề thủ công truyền thống của các tộc người thực sự trở thành hàng hoá khi có tác động của cơ chế thị trường, của cơ chế chính sách mới, của hoạt động du lịch. Mô hình bản Lác ở Mai Châu (Hoà Bình), bản Thèn Luông, Yên Châu (Sơn La) bước đầu gợi ý nhiều vấn đề phát triển nghề thủ công truyền thống trong đời sống của đồng bào

các dân tộc. Để xây dựng mô hình và phát triển nghề thủ công truyền thống trong cơ chế thị trường còn nhiều vấn đề đặt ra trước mắt, liên quan đến các yếu tố chủ quan và khách quan. Đó là các vấn đề liên quan đến tiềm năng của nghề thủ công, lao động và trình độ lao động, nhu cầu thị hiếu, nguồn vốn, thị trường tiêu thụ sản phẩm, trình độ hạch toán kinh tế trong cơ chế thị trường của tổ nhóm sản xuất với quy mô khác quy mô gia đình,...

Xây dựng mô hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm từ các nghề thủ công truyền thống của các tộc người ở Tây Bắc đã và đang là vấn đề lớn đặt ra trong đời sống kinh tế, văn hoá hiện nay. Đó phải là kết quả của chính đời sống kinh tế tộc người trong sự thích ứng với cơ chế kinh tế thị trường và chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về đường lối kinh tế trong thời kỳ công nghiệp hoá. Đây đang là vấn đề trực tiếp, bức xúc đặt ra trong sự phát triển về kinh tế-xã hội đối với các tộc người Tây Bắc. Việc xây dựng nhà máy thuỷ điện Sơn La với sự chuyển cư của các tộc người Tây Bắc trong và sau khi nhà máy thuỷ điện Sơn La hoàn thành đòi hỏi một cái nhìn tổng thể, toàn diện trên nhiều vấn đề, đặc biệt trong sự phát triển kinh tế với bảo tồn bản sắc văn hoá tộc người trong đó có nghề thủ công truyền thống. Việc tìm đến một mô hình làng thủ công, nghề thủ công mang tính tộc người hay khu vực của các tộc người Tây Bắc trong cơ chế kinh tế thị trường, trong sự phát triển du lịch, trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và khu vực là một hướng tiếp cận cần thiết.

CƠ QUAN CÔNG TÁC DÂN TỘC VỚI VIỆC PHÁT TRIỂN VĂN HÓA-XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở TÂY NGUYÊN

Tây Nguyên trong lịch sử và hiện tại là một khu vực lịch sử, văn hoá có tính đặc thù về tộc người trong bức tranh chung của cả nước. Nói đến sự phát triển của quốc gia không thể không nói đến vị trí, vai trò của Tây Nguyên về xã hội, kinh tế, an ninh, quốc phòng; hơn thế nữa còn liên quan và tác động trên nhiều phương diện đến các nước Đông Dương và ngược lại. Tây Nguyên trên đường phát triển là hệ quả của nhiều vấn đề về nhận thức và giải pháp cho Tây Nguyên và phù hợp với Tây Nguyên. Trong hệ thống bộ máy của Chính phủ, Uỷ ban Dân tộc là cơ quan trực tiếp được giao nhiệm vụ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc. Chính vì vậy mà hệ thống cơ quan công tác dân tộc từ trung ương đến địa phương có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển của đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn cả nước nói chung và từng vùng, từng khu vực nói riêng. Nghiên cứu hệ thống cơ quan công tác dân tộc với việc phát triển giáo dục, y tế, văn hóa-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở

Tây Nguyên là một nội dung cần thiết, góp phần nâng cao hiệu quả công tác dân tộc hiện nay.

1. Về hệ thống cơ quan công tác dân tộc

1.1- Về cơ quan công tác dân tộc Trung ương

Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời năm 1945 do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu đã coi trọng công tác dân tộc và được tạo điều kiện để phát triển trong một bối cảnh mới có nhiều thuận lợi song cũng không ít khó khăn. *Vấn đề dân tộc và công tác dân tộc lúc này là của một quốc gia có chủ quyền, ngang hàng với các quốc gia khác.* Dưới sự lãnh đạo của Chính phủ mới mặc dù bận trăm công ngàn việc, chống chọi với giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm,... để củng cố chính quyền non trẻ, đầu năm 1946 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 58, ngày 3-5-1946 về việc thành lập bộ máy tổ chức của Bộ Nội vụ trong đó có *Nha Dân tộc thiểu số*. Sắc lệnh trên ghi: "5) *Nha Dân tộc thiểu số*: xem xét các vấn đề chính trị và hành chính thuộc về các dân tộc thiểu số trong nước, và thắt chặt tình thân thiện giữa các dân tộc sống trên đất Việt Nam". Trên tinh thần đó, Bộ Nội vụ đã ra Nghị định 359, ngày 9-9-1946 tổ chức *Nha Dân tộc thiểu số*. *Nha Dân tộc thiểu số* là cơ quan công tác dân tộc đầu tiên của Chính phủ ta, lúc đó thuộc Bộ Nội vụ. Từ đó đến nay cơ quan công tác đã qua nhiều lần thay đổi tên gọi, cơ cấu tổ chức.

Nghị định 51/2003/NĐ-CP ngày 16-5-2003 quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc. Nghị định đã khẳng định *chức năng quản lý nhà nước về*

công tác dân tộc lần này khá cụ thể. Ủy ban Dân tộc có các *tổ chức giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban thực hiện chức năng quản lý nhà nước* như: Vụ Chính sách dân tộc, Vụ Công tác dân tộc Tây Bắc (Vụ Địa phương I), Vụ Công tác dân tộc Tây Nguyên (Vụ Địa phương II), Vụ Công tác dân tộc đồng bằng sông Cửu Long (Vụ Địa phương III) ¹, Vụ Tuyên truyền, Vụ Pháp chế, Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ Hợp tác quốc tế, Vụ Tổ chức Cán bộ, Thanh tra, Văn phòng; và các *tổ chức sự nghiệp thuộc Ủy ban* như: Viện Dân tộc, Trường Đào tạo nghiệp vụ công tác dân tộc, Trung tâm Tin học, Tạp chí *Dân tộc*; Báo *Dân tộc và Phát triển*. Nghị định 51 đồng thời cũng quy định nhiều nhiệm vụ mới đối với cơ quan Ủy ban Dân tộc trong thời kỳ mới của đất nước.

Trước yêu cầu và nhiệm vụ công tác dân tộc trong tình mới và trên tinh thần của Nghị định 51/2003/NĐ-CP của Chính phủ, Chính phủ ban hành Nghị định 53/2004/NĐ-CP ngày 18- 2- 2004 *Về kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân các cấp* nhằm góp phần ổn định bộ máy cơ quan công tác dân tộc ở địa phương trong hệ thống chung trên phạm vi cả nước. Tiếp đó, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 233/QĐ-TTg ngày 2-3-2004 *Về việc cử cán bộ giữ chức Ủy viên kiêm nhiệm Ủy ban Dân tộc* theo tinh thần cơ cấu tổ chức

1. Đầu năm 2004, các Vụ địa phương trên được đổi thành: Cơ quan thường trực khu vực Tây Bắc, Cơ quan thường trực khu vực Tây Nguyên, Cơ quan thường trực khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

của Ủy ban Dân tộc trong Nghị định 51/NĐ-CP¹.

Trên tinh thần đó, hiện nay Ủy ban Dân tộc đang từng bước cùng các cơ quan chức năng hoàn thiện bộ máy từ trung ương đến địa phương nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động. Bộ máy cơ quan công tác dân tộc trên địa bàn Tây Nguyên cũng trong bối cảnh đó.

1.2- Cơ quan công tác dân tộc các tỉnh Tây Nguyên

Hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc trên địa bàn Tây Nguyên phản ánh tính đặc thù của hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc ở nước ta trong nhiều năm qua. Từ khi ra đời, trải qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ và sau khi nước nhà thống nhất từ năm 1975 đến nay, Đảng và Nhà nước ta luôn coi công tác dân tộc là một bộ phận chiến lược trong cách mạng Việt Nam; luôn đề ra các chủ trương, chính sách sát hợp với từng thời kỳ cách mạng. Đặc biệt trong thời kỳ đổi mới từ Đại hội Đảng lần thứ VI đến nay, nhiều chủ trương, chính sách phát triển vùng dân tộc và miền núi nói chung và Tây Nguyên nói riêng được Đảng và Nhà nước quan tâm cụ thể. Hoạt động của các tỉnh Tây Nguyên, của các cơ quan làm công tác dân tộc trong thời kỳ mới này đã có

1. Các uỷ viên kiêm nhiệm Ủy ban Dân tộc theo Quyết định 233/QĐ-TTg gồm có các ông: Đặng Quốc Tiến, Thứ trưởng Bộ Nội vụ; Bùi Bá Bổng, Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nguyễn Văn Vọng, Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Trương Văn Doan, Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Đinh Quang Ngũ, Thứ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin; Đàm Hữu Đắc, Thứ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội; Nguyễn Thế Doanh, Phó Trưởng ban thường trực Ban Tôn giáo Chính phủ.

những chuyển biến nhất định góp phần nâng cao đời sống, phát triển kinh tế-xã hội cho đồng bào các tộc người thiểu số trong vùng.

Trước giải phóng, cơ quan công tác dân tộc ở miền Nam đặt dưới sự lãnh đạo của Trung ương Cục miền Nam. Đồng bào các dân tộc thiểu số miền Nam trong thời kỳ này đã tham gia nhiều phong trào, hoạt động cách mạng trên nhiều lĩnh vực. Một trong những hoạt động quan trọng là đấu tranh *chống lại âm mưu chia để trị* thâm độc của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ-ngụy. Tại các tỉnh Tây Nguyên và Đông Nam Bộ đồng bào các dân tộc thiểu số đã đấu tranh chống lại tổ chức tự trị giả hiệu Fulrô. Dưới ngọn cờ của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam, đồng bào các dân tộc thiểu số đã phát huy tinh thần yêu nước, đoàn kết đấu tranh chống lại âm mưu *đồn dân lập ấp chiến lược* của địch. Tại các tỉnh Khu V, Khu VI, hoạt động công tác dân tộc tập trung vào vận động đồng bào xây dựng căn cứ cách mạng như căn cứ Bác ái; tổ chức cho đồng bào *trực tiếp chiến đấu* với địch. Nhiều làng đồng bào đã chiến đấu ngoan cường trở thành đơn vị anh hùng bảo vệ chiến khu vững chắc. Tại các tỉnh miền Tây Nam Bộ đồng bào Khơme tiến hành *biểu tình* có lúc hàng chục ngàn người và tiến hành đấu tranh vũ trang chiếm đồn địch. Nhiều vùng đồng bào vừa đấu tranh phá ấp chiến lược, đòi dân sinh dân chủ, đòi học chữ Khơme, đòi ruộng đất, chống bắt lính, chống khủng bố, đòi tổng tuyển cử,... Hình thức đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang được áp dụng rộng khắp trên các địa bàn, được đồng bào các dân tộc thiểu số miền Nam ở ven biển miền Trung,

Tây Nguyên, Tây Nam Bộ hưởng ứng và tạo nên một làn sóng cách mạng, một sức mạnh tổng hợp của toàn miền, góp phần đánh cho Mỹ cút, ngụy nhào.

Trước yêu cầu và tình hình mới của công tác dân tộc trong giai đoạn mới sau chiến tranh (1975-1985), công tác dân tộc ở các tỉnh phía nam được trung ương đầu tư quan tâm chỉ đạo. Đồng bào các dân tộc thiểu số phía nam "đi trước về sau" hàng chục năm sống dưới ách thống trị của Mỹ-ngụy với bao hy sinh, đau khổ, nay hoà bình, công việc đầu tiên là phải tập trung ổn định đời sống cho đồng bào, giải quyết hậu quả chiến tranh, từng bước phát triển kinh tế. Nội dung đó đã được phản ánh trong Chỉ thị 23/CT-TU, ngày 15-11-1977. Bên cạnh đó Ban Bí thư và Thủ tướng Chính phủ có chỉ đạo riêng với các dân tộc và các vùng cần thiết như: vùng Khơme Nam Bộ, vùng dân tộc Chăm, vùng Tây Nguyên.

Trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên hiện nay, hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc có thể nói còn rất bất cập và chưa được củng cố về tổ chức. Tên tổ chức cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh còn khác nhau giữa các địa phương, thậm chí có tỉnh chưa có cơ quan làm công tác dân tộc. Tây Nguyên có bốn tỉnh, nhưng tổ chức cơ quan công tác dân tộc có tên gọi như sau¹:

Tỉnh Gia Lai: Ban Dân tộc - Tôn giáo

1. Hiện nay theo Nghị định 53/2004/NĐ-CP ngày 18-2-2004 của Chính phủ về kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân các cấp, các tỉnh Tây Nguyên đã và đang triển khai thành lập cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh, huyện, xã.

Tỉnh Đắk Lắk: Ban Dân tộc (gần đây đổi thành Ban Dân tộc - Tôn giáo)

Tỉnh Lâm Đồng: Ban Dân tộc (gần đây đổi thành Ban Dân tộc - Tôn giáo)

Tỉnh Kon Tum: Ban Dân tộc (gần đây đổi thành Ban Dân tộc - Tôn giáo)

Đội ngũ cán bộ là các tộc người thiểu số trong các cơ quan làm công tác dân tộc ở một vài tỉnh trên địa bàn Tây Nguyên là một vấn đề cần được suy nghĩ nếu như không muốn nói là đáng báo động¹.

1. Theo số liệu năm 2001:

- Ban Dân tộc - Tôn giáo tỉnh Kon Tum năm 2001 có 12 cán bộ, trong đó có 8 nam, 4 nữ; người dân tộc thiểu số có 1 (đồng chí Rô Mô Sô Ra, người Xơ Đăng- Trưởng Ban) còn lại là 11 người Kinh; 7 người có trình độ đại học, 1 người có trình độ cao học, 2 người có trình độ ngoại ngữ bằng A, 7 người có trình độ tin học bằng A, 3 người có trình độ trung cấp chính trị; 6 đảng viên.

- Ban Dân tộc - Tôn giáo tỉnh Gia Lai năm 2001 có 13 đồng chí, trong đó có 4 người là dân tộc thiểu số (đồng chí Đinh Tiêk, người Ba Na -Trưởng Ban; 2 đồng chí Ksor Yaps và Ksor Trơn dân tộc Gia Lai, đồng chí Đinh Thị Vỹ dân tộc Hrê) và 9 đồng chí là người Kinh. Trong số 13 đồng chí trên có 7 người trình độ đại học, 1 người cao đẳng, 2 người trung cấp, 2 người học lớp 9/12; 3 người có trình độ tiếng Anh văn bằng A; 4 người có trình độ trung cấp chính trị, 1 người có trình độ lý luận chính trị cao cấp; 8 đảng viên.

- Ban Dân tộc - Tôn giáo tỉnh Lâm Đồng, năm 2002 có 13 đồng chí, trong đó có 3 người là dân tộc thiểu số (đồng chí Đàm Xuân Đều - Trưởng Ban, Mo Lom Men, Ktip đều là người Cơ Ho) và 10 người Kinh; có 7 người trình độ đại học, 3 người trình độ trung cấp; 1 người trình độ cử nhân, 1 người trình độ bằng B, 2 người trình độ bằng A ngoại ngữ; 1 người có trình độ lý luận chính trị cao cấp, 1 người có trình độ trung cấp lý luận chính trị; 6 đảng viên .

Thực trạng trên đây cho thấy hiệu quả của việc thực hiện chính sách dân tộc và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn Tây Nguyên là do nhiều yếu tố, nhưng trực tiếp là tổ chức cơ quan công tác dân tộc.

Thực trạng bộ máy cơ quan làm công tác dân tộc trên đây ở các tỉnh Tây Nguyên nói riêng và cả nước nói chung là một vấn đề bất cập với nhu cầu phát triển của đất nước và của đồng bào các dân tộc thiểu số thể hiện ở chỗ: Tên gọi và tổ chức cơ quan công tác dân tộc các tỉnh chưa thật hoàn thiện, còn có ý kiến khác nhau; Số lượng, tiêu chuẩn cán bộ làm tại cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh chưa rõ ràng và thiếu cơ sở khoa học; Chức năng, nhiệm vụ tỉnh giao và theo quy định của ngành dọc chưa rõ ràng. Hy vọng trong việc thực hiện Nghị định 53/2004/NĐ-CP, hệ thống cơ quan công tác dân tộc trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên sẽ được củng cố về số lượng và chất lượng.

2. Vai trò của cơ quan công tác dân tộc trong việc thực hiện chính sách phát triển giáo dục, y tế và văn hóa-xã hội đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên

2.1. Tình hình giáo dục, y tế và văn hóa - xã hội trên địa bàn Tây Nguyên

Vấn đề giáo dục, y tế, văn hóa-xã hội trên địa bàn Tây Nguyên là vấn đề rộng và lớn mang tính đặc thù, liên quan đến chức năng, trách nhiệm, vai trò của nhiều ngành, nhiều cấp trung ương và địa phương đòi hỏi cần được sự quan tâm chỉ đạo, phối hợp của nhiều ngành, trong đó có cơ quan công tác dân tộc. Đó là yêu cầu khách

quan của các giải pháp, chương trình hoạt động của các ban ngành và là yếu tố tất yếu cho cơ quan công tác dân tộc trung ương và địa phương thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình trên một địa bàn cụ thể.

Theo nhiều nhận định, Tây Nguyên hiện nay vẫn là khu vực chậm phát triển về giáo dục - đào tạo so với cả nước. Chất lượng và hiệu quả giáo dục trên địa bàn chưa cao. Những năm qua, tuy có đạt được những thành tựu về giáo dục cơ bản và quan trọng, nhưng so với yêu cầu và so với mặt bằng chung của cả nước, Tây Nguyên còn nhiều vấn đề cần được tiếp tục chú trọng giải quyết. Đến năm học 2002-2003, trên địa bàn Tây Nguyên đều có mạng lưới hệ thống giáo dục trường, lớp: mầm non- tiểu học-trung học cơ sở ở hầu khắp các xã phường; các huyện đều có trường phổ thông trung học. Trường phổ thông dân tộc nội trú có ở cấp tỉnh, huyện và một số xã; cụm xã có trường bán trú dân nuôi thu hút phần lớn trẻ em trong độ tuổi đến trường. Năm 2000 các tỉnh Tây Nguyên đã hoàn thành việc phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ. Tỷ lệ người biết chữ trong lực lượng lao động thường xuyên tăng từ 86% năm 1997 lên 90% năm 2000. Tuy nhiên, số học sinh dân tộc thiểu số giảm theo bậc học, bậc học càng lên cao thì số học sinh đi học càng giảm. Đội ngũ giáo viên thiếu về số lượng và chất lượng chưa đáp ứng được tình hình và yêu cầu của sự nghiệp giáo dục trên địa bàn. Sự nghiệp giáo dục Tây Nguyên bên cạnh thành tựu đã đạt được còn đặt ra nhiều vấn đề cần được tiếp tục giải quyết theo chiến lược phát triển vùng.

Y tế Tây Nguyên trong những năm vừa qua đã được

củng cố và phát triển trên nhiều phương diện: mạng lưới y tế cơ sở lan tỏa đến 100% cấp xã; đội ngũ cán bộ y tế được tăng cường dần về số lượng và chất lượng; công tác y tế dự phòng được quan tâm; công tác khám chữa bệnh được tăng cường; y học cổ truyền được củng cố và phát triển,... Bên cạnh đó tình hình y tế Tây Nguyên cũng còn đặt ra nhiều vấn đề tiếp tục phải giải quyết: tình trạng sức khỏe nhân dân thấp so với cả nước, bệnh đặc thù như sốt rét, dịch hạch... chiếm tỷ lệ cao, hệ thống y tế tuy được phổ cập nhưng chưa toàn diện, chính sách y tế đối với cán bộ y tế công tác trong vùng chưa hợp lý; việc cung cấp và sử dụng thuốc men còn nhiều bất cập nhất là đối với vùng sâu, vùng xa.

Văn hóa-xã hội Tây Nguyên trong thời gian qua có nhiều biến đổi, phát triển trong sự phát triển chung của vùng với chính sách văn hóa và sự phát triển kinh tế thị trường. Văn hóa Tây Nguyên được phục hồi thông qua nhiều hoạt động như Ngày văn hóa các dân tộc Tây Nguyên, chính sách phục hồi các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể; hoạt động của các thiết chế văn hóa ở Trung ương và địa phương. Tuy nhiên, văn hóa Tây Nguyên cũng đang đứng trước tác động mạnh mẽ của văn hóa quốc gia và quốc tế. Hiện tượng và xu hướng mất bản sắc, lai căng,... văn hóa phổ biến dẫn đến nguy cơ làm mất đi các giá trị, bản sắc văn hóa Tây Nguyên. Xã hội Tây Nguyên đang trong sự biến đổi mạnh về kinh tế, văn hóa và lối sống của con người. Mối quan hệ dân tộc đa số và thiểu số, thiểu số và thiểu số, tập quán và nếp sống của cộng đồng các dân tộc đã và đang chịu tác động mạnh mẽ của chính

sách phát triển kinh tế-xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Xã hội Tây Nguyên đang có sự phát triển về kinh tế, song về mặt văn hóa - xã hội thì đang đứng trước những chuyển biến và thách thức không nhỏ với định hướng không mất đi bản sắc văn hóa dân tộc, giữ được bản sắc Việt Nam và Tây Nguyên trong phát triển.

2.2. Vai trò của cơ quan công tác dân tộc trong việc thực hiện chính sách phát triển giáo dục, y tế và văn hóa trên địa bàn Tây Nguyên

Ngày 30-10-2001, trước nhu cầu bức thiết của tình hình phát triển Tây Nguyên, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 168/2001/QĐ-TTg về việc định hướng dài hạn, kế hoạch 5 năm 2001-2005 và những giải pháp cơ bản phát triển kinh tế-xã hội vùng Tây Nguyên. Về lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá xã hội vùng Tây Nguyên trong giai đoạn trên, Quyết định đã nêu:

...

5. Chính sách giáo dục, đào tạo: Từ năm 2002 thực hiện chính sách giáo dục đối với con em là người dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên:

Miễn đóng góp xây dựng trường, học phí, hỗ trợ sách giáo khoa và giấy vở học tập.

Biên soạn giáo trình và sách giáo khoa dạy tiếng dân tộc, thực hiện việc dạy, học tiếng dân tộc tại các cấp học phù hợp đặc thù của vùng. Tiến hành dạy tiếng dân tộc cho giáo viên, nhân viên y tế, cán bộ công chức nhà nước, cán bộ đoàn thể và cán bộ chính quyền xã không phải là người dân tộc làm việc ở các vùng đông bào dân tộc.

Nhà nước chi phí toàn bộ tiền ăn ở, học tập cho học sinh dân tộc thiểu số tại các trường dân tộc nội trú. Đối với con em thuộc diện học ở trường nội trú nhưng không ở nội trú mà tham dự học ở các trường công lập, bán công thì được cấp học bổng bằng 50% số học bổng nội trú.

Thực hiện chính sách tuyển cử và sử dụng con em đồng bào dân tộc đi đào tạo nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học, ưu tiên các đối tượng tự nguyện đi học trở về quê hương nhận công tác. Các cấp chính quyền phải có kế hoạch đào tạo và sử dụng, bố trí người dân tộc tại chỗ có đủ điều kiện vào làm việc ở các cơ quan nhà nước, tổ chức đoàn thể, chính trị, xã hội ở địa phương. Từng bước tiến tới đại bộ phận cán bộ làm công tác y tế, giáo dục đào tạo ở nông thôn vùng đồng bào dân tộc là người dân tộc thiểu số.

Có chính sách giải quyết nhà ở cho giáo viên đến công tác tại các xã đặc biệt khó khăn trong vùng.

Có chính sách thu hút cán bộ khoa học kỹ thuật đến Tây Nguyên công tác.

6. Về y tế:

a) Nhà nước bố trí ngân sách thực hiện việc miễn phí toàn bộ tiền khám, chữa bệnh tại các trạm y tế, trung tâm y tế, bệnh viện cho đồng bào dân tộc thiểu số.

b) Đối với các hộ đói nghèo và nhân dân nói chung ở các xã vùng III không thực hiện việc dùng thẻ bảo hiểm y tế như hiện nay mà thực hiện việc khám chữa bệnh miễn phí; các cơ sở y tế sẽ thực thanh thực chi từ

nguồn khám chữa bệnh cho người nghèo do các tỉnh thành lập và Sở Y tế quản lý thực hiện.

c) Mở lớp đào tạo bác sĩ cử tuyển hệ chính quy cho đối tượng là người dân tộc ở vùng II, vùng III. Có chế độ phụ cấp phù hợp và thực hiện chính sách nhà ở cho bác sĩ công tác tại các xã đặc biệt khó khăn trong vùng.

7. Về văn hóa:

a) Tăng cường kinh phí cho việc thực hiện chương trình văn hóa và đưa sách báo xuống tận buôn, xã, làng, công tác bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, kể cả văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể.

b) Tăng thời lượng phát sóng truyền thanh, truyền hình bằng tiếng các dân tộc trong khu vực, làm báo hình bằng tiếng dân tộc.

c) Hỗ trợ kinh phí để tăng cường các đoàn nghệ thuật, các đội thông tin lưu động, chiếu bóng lưu động đến phục vụ cho đồng bào dân tộc, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới.

Có thể nói các chính sách trên là nhiệm vụ chung của các cấp các ngành. Tuy nhiên, hệ thống cơ quan công tác dân tộc có trách nhiệm và vai trò không nhỏ trong việc góp phần thực hiện chính sách phát triển giáo dục, đào tạo; y tế; văn hóa trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên. Với chức năng, nhiệm vụ như hiện nay của hệ thống cơ quan công tác dân tộc theo tinh thần Nghị định 51/2003/NĐ-CP thì việc thực hiện các chính sách giáo dục, đào tạo, y tế; văn hóa đối với đồng bào Tây Nguyên theo Quyết định 168/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ vẫn là một trong những nhiệm vụ trọng tâm.

Các nội dung chính sách đã khá cụ thể và rõ ràng, trên cơ sở đó cơ quan công tác dân tộc trung ương và địa phương tiến hành đưa vào chương trình hoạt động của các bộ phận, cơ quan chức năng theo hai hướng hoạt động cơ bản là chỉ đạo dọc và phối hợp ngang. Đó là hướng hoạt động cơ bản phù hợp với cơ quan công tác dân tộc hiện nay.

Cơ quan công tác dân tộc Trung ương (ủy ban Dân tộc với các vụ chức năng, các đơn vị trực thuộc) đều có thể vừa chỉ đạo trực tiếp vừa hướng nội dung hoạt động của mình vào thực hiện các chính sách đã đề ra trên địa bàn Tây Nguyên. Vai trò của cơ quan công tác dân tộc Trung ương là căn cứ vào các nội dung chính sách làm việc với các bộ, ngành trung ương, các cơ quan ở địa phương trong việc tạo ra các điều kiện và phương thức hoạt động để cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh phối hợp thực hiện. Có những vấn đề chỉ cơ quan công tác dân tộc cấp trung ương mới có điều kiện làm việc với các cấp, các bộ ngành ở trung ương để tác động vào việc thực hiện các nội dung chính sách mà Chính phủ đã đề ra. Mặt khác, cơ quan công tác dân tộc cấp trung ương cũng phải xây dựng nội dung chỉ đạo, cộng tác, phối hợp đối với cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh để tạo ra các tiền đề pháp lý cụ thể, tiền đề vật chất và nguồn nhân lực, phương thức hoạt động để đạt được các nội dung và mục tiêu chính sách đề ra.

Cơ quan công tác dân tộc cấp địa phương cần căn cứ vào tình hình dân tộc và nhu cầu chính sách dân tộc của địa phương để đề ra chương trình, nội dung hoạt động của mình trong khung các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương mà các kỳ Đại hội Tỉnh Đảng bộ đề ra;

Trên cơ sở đó kết hợp với các chương trình, Dự án quốc gia và tranh thủ sự chỉ đạo của ủy ban Dân tộc ở trung ương để phối hợp hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ của mình. Đặc điểm của cơ quan công tác dân tộc các tỉnh là cụ thể hóa các nội dung chính sách vào địa phương của mình để thu hút và tập trung sự quan tâm của các cấp, ban, ngành cùng thực hiện chính sách.

Với ba loại chính sách trong Quyết định 168/QĐ-TTg về Giáo dục và đào tạo, về Y tế, về Văn hóa, cơ quan công tác dân tộc ở trung ương và các tỉnh Tây Nguyên cần có sự nghiên cứu và phối hợp với: Bộ Giáo dục và Đào tạo, các Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh; Bộ Y tế, các Sở Y tế các tỉnh; Bộ Văn hóa - Thông tin, Sở Văn hóa - Thông tin các tỉnh. Ngoài ba ngành trực tiếp trên, hệ thống cơ quan công tác dân tộc cần có sự phối hợp với ngành kế hoạch đầu tư, tài chính và các tổ chức chính trị xã hội, ban ngành, đoàn thể trong các chương trình hoạt động để thực hiện chính sách.

Tuy nhiên, trong các chính sách trên, cơ quan công tác dân tộc ở trung ương và địa phương cần nghiên cứu kỹ và tìm ra nội dung thiết thực, thế mạnh của mình trong việc thực hiện các nội dung của chính sách. Vấn đề đặt ra là từ các nội dung của các chính sách giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá, hệ thống cơ quan công tác dân tộc các cấp phải thấy được việc gì mình phải làm và làm như thế nào để cùng với các cấp chính quyền, các cơ quan hữu quan thực hiện có hiệu quả các chính sách đề ra. Cụ thể:

- Với chính sách giáo dục và đào tạo, cơ quan công tác dân tộc phải phối hợp với bộ, sở và hệ thống giáo dục và đào tạo cơ sở trong việc thực hiện việc miễn đóng góp xây

dựng trường học, học phí, hỗ trợ sách giáo khoa; các em học ở trường dân tộc nội trú được Chính phủ chu cấp tiền ăn, ở học tập; thực hiện việc tuyển cử đào tạo nghề, học các cấp học: trung học, cao đẳng, đại học. Cơ quan công tác dân tộc phải nắm cụ thể các đối tượng là con em đồng bào các dân tộc, lên danh sách, vận động và giải thích cho đồng bào thấy được việc làm của Chính phủ là để con em đồng bào được đến trường, cần phải đi học để có kiến thức xây dựng kinh tế gia đình, xây dựng quê hương. Cán bộ cơ quan công tác dân tộc cần phải học tiếng dân tộc để vận động con em đồng bào các dân tộc trên địa bàn Tây Nguyên đến trường. Đây là một hoạt động có rất nhiều ý nghĩa về chính trị, xã hội, văn hoá và an ninh, quốc phòng.

- Đối với chính sách y tế, để thực hiện các nội dung chính sách đã nêu ra trong quyết định như miễn phí việc khám chữa bệnh cho đồng bào dân tộc thiểu số, đào tạo cán bộ y tế và có chính sách ưu đãi cho cán bộ y tế công tác vùng đặc biệt khó khăn... thì hệ thống cơ quan công tác dân tộc phải phối hợp với ngành y tế trong việc bàn bạc và triển khai cụ thể các nội dung trên. Sự phối hợp của hai ngành chức năng là hạt nhân để thu hút xã hội cùng tham gia thực hiện là giải pháp hiệu quả trong việc thực hiện các nội dung trên.

- Đối với chính sách văn hoá, hệ thống cơ quan công tác dân tộc phải lấy ngành Văn hoá - Thông tin làm đối tượng phối hợp chính để triển khai các nội dung chính sách, chương trình văn hoá để đưa sách báo xuống tận buôn, xã, làng, bảo tồn bản sắc văn hoá dân tộc; tăng thời lượng phát sóng truyền hình bằng tiếng dân tộc; tăng cường các đoàn

nghệ thuật, thông tin lưu động, chiếu bóng lưu động... Vấn đề không chỉ dừng lại ở đó mà hệ thống cơ quan công tác dân tộc phải kiểm tra xem xét về hiệu quả của các chính sách, chương trình trên để khuyến nghị chính phủ, sửa đổi, bổ sung để chính sách đạt hiệu quả và mục tiêu đề ra.

Hệ thống cơ quan công tác dân tộc có một vị trí và vai trò rất quan trọng trong việc thực hiện Quyết định 168/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ nói chung và chính sách giáo dục, đào tạo; y tế; văn hoá nói riêng. Tuy nhiên đây là vấn đề mang tính liên ngành trong các chương trình phát triển vùng, lãnh thổ theo nội dung Nghị quyết Đại hội IX của Đảng đã đề ra. Việc thực hiện các Quyết định 168/ 2001/QĐ-TTg của Chính phủ là một vấn đề lớn trong chính sách phát triển vùng Tây Nguyên. Tuy nhiên trong thời gian vừa qua việc thực hiện Quyết định 168/2001/QĐ-TTg còn nhiều vấn đề tiếp tục đặt ra về tổ chức chỉ đạo của các cấp các ngành ở trung ương và địa phương; về kế hoạch đầu tư, ngân sách; về vai trò của chính quyền địa phương, sự phối hợp của các cơ quan hữu quan,...

3. Những vấn đề đặt ra

Quyết định 168/2001/QĐ-TTg là quyết định lớn mang tầm chiến lược về phát triển toàn diện vùng Tây Nguyên nói chung trong đó có các nội dung về giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá nói riêng. Chúng ta thấy có những thuận lợi nhất định:

Tây Nguyên được cả nước quan tâm, Đảng và Chính phủ đã có Quyết sách đầu tư nhằm tạo điều kiện để phát triển vùng Tây Nguyên theo nội dung Đại hội Đảng toàn

quốc lần thứ IX đã đề ra. Vấn đề giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá Tây Nguyên trước khi có Quyết định 168/2001/QĐ-TTg đã đạt được những thành tựu và tiến đề quan trọng trên toàn vùng nói chung và khu vực đồng bào các dân tộc thiểu số nói riêng.

Các cấp chính quyền địa phương các tỉnh Tây Nguyên ngày càng có nhận thức sâu sắc và cụ thể về vị trí chiến lược của vấn đề dân tộc và công tác dân tộc trên địa bàn. Chính vì vậy mà trong chỉ đạo ngày càng có sự quan tâm hơn đối với đồng bào các dân tộc thiểu số trong kế hoạch phát triển của địa phương. Chính phủ luôn chỉ đạo sát sao, tổ chức nhiều hội nghị chuyên đề trên địa bàn Tây Nguyên để nắm sát tình hình và nâng cao chất lượng hiệu quả của các chủ trương, chính sách nói chung và đặc biệt là Quyết định 168/2001/QĐ-TTg.

Bên cạnh đó nhiều khó khăn cũng đặt ra trong việc triển khai thực hiện các nội dung của Quyết định 168/2001/ QĐ-TTg nói chung và nội dung chính sách *giáo dục đào tạo; y tế; văn hoá nói riêng*. Cụ thể:

Về thực hiện các chính sách giáo dục đào tạo, y tế, văn hoá: điểm xuất phát để tiếp cận với học vấn của các dân tộc Tây Nguyên không đồng đều và rất thấp, đời sống của đồng bào còn nhiều khó khăn. Đó là lực cản trở không nhỏ trong việc thực hiện các chính sách, do vậy không thể nôn nóng mà phải có thời gian.

Nền kinh tế thị trường và văn minh công nghiệp đang tác động từng ngày từng giờ đến sự biến đổi về văn hoá và con người Tây Nguyên. Do vậy, việc thực hiện các chính sách trên cũng gặp không ít khó khăn nhất định.

Tây Nguyên trong những năm vừa qua đã và đang xảy ra nhiều vấn đề về thành phần dân cư, dân tộc và quan hệ đất đai, sự phá hoại của các thế lực thù địch từ bên ngoài lợi dụng vấn đề tôn giáo và dân tộc. Những yếu tố khách quan đó đã hạn chế không nhỏ và làm nảy sinh không ít phức tạp trong việc thực hiện các nội dung đó.

Trong gần một thời gian thực hiện Quyết định 168/2001/QĐ-TTg ngày 30-10-2001 của Thủ tướng Chính phủ, từ thực trạng hoạt động của cơ quan công tác dân tộc các cấp có những vấn đề đặt ra như sau:

Cần củng cố, hoàn thiện hệ thống cơ quan công tác dân tộc để ổn định về tổ chức, bộ máy, chức năng nhiệm vụ. Chứng nào hệ thống tổ chức bộ máy cơ quan công tác dân tộc chưa ổn định và hoàn thiện như thời kỳ của Ủy ban Dân tộc và miền núi vừa qua thì sẽ hạn chế không nhỏ việc thực hiện các chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số trên các vùng của đất nước.

Để góp phần thực hiện Quyết định 169/2001/QĐ-TTg, hệ thống cơ quan công tác dân tộc không chỉ cần được ổn định về tổ chức mà sau khi ổn định tổ chức cần căn cứ trên nội dung chức năng hoạt động của mình mà *xây dựng cơ chế phối hợp thực hiện các nội dung chính sách* đối với đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên.

Từ các nội dung của chính sách nói chung và chính sách giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá nói riêng kết hợp với thực tiễn địa phương từng tỉnh và toàn vùng, cơ quan công tác dân tộc cần tiến hành nghiên cứu, cụ thể hoá để cung cấp các dữ liệu phục vụ việc triển khai thực hiện các nội dung chính sách đã đề ra trong quyết định.

Từ việc ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, Chính phủ cần có sự chỉ đạo sát sao các bộ, ban ngành và các cấp chính quyền ở trung ương và địa phương trong việc quán triệt các nội dung và ngân sách đầu tư để việc thực hiện các quyết định đúng tiến độ và hiệu quả.

Hệ thống cơ quan công tác dân tộc với việc phát triển giáo dục, y tế, văn hoá vùng đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn Tây Nguyên là một trong những nội dung chính, mang tính chiến lược lâu dài trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan công tác dân tộc các cấp. Tuy nhiên, trong thực tiễn hệ thống cơ quan công tác dân tộc đang trong quá trình hoàn thiện và trong bối cảnh tình hình Tây Nguyên hiện nay, cơ quan công tác dân tộc cần chủ động hơn nữa trong việc nhận thức đúng “phần việc” của mình và tổ chức tốt sự phối hợp ngang, chỉ đạo dọc; phát huy vai trò quản lý nhà nước, tư vấn của mình để các cơ quan trung ương và địa phương “vào cuộc”, thực hiện có hiệu quả chính sách của Đảng và Nhà nước đối với đồng bào các dân tộc thiểu số nói chung và trên địa bàn Tây Nguyên nói riêng.

DI DÂN TỰ DO Ở ĐẮK LẮK VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN

Trong lịch sử của nhân loại và của các cộng đồng tộc người, vấn đề di chuyển chỗ ở, di chuyển nơi làm ăn sinh sống là một hiện tượng thường diễn ra trong các khu vực. Tuy nhiên, tính chất các cuộc di cư của các khối dân cư ở các lục địa, quốc gia ngoài lý do mưu sinh còn do nhiều nguyên nhân chính trị, xã hội khác chi phối. Đây là vấn đề đã và đang bức xúc xảy ra ngay cả trong thời đại công nghiệp phát triển trong lịch sử nhân loại và diễn biến rất đa dạng ở một số khu vực và quốc gia. Ở nước ta, trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội sau chiến tranh, và trong thời kỳ đổi mới từ năm 1986 đến nay, hiện tượng di dân đã diễn ra, đặc biệt là các luồng di dân đến Tây Nguyên nói chung và Đăk Lăk nói riêng. Vấn đề di dân trong thời bình, trong thời kỳ phát triển kinh tế-xã hội đã đạt được nhiều thành tựu là một hiện tượng xã hội, kinh tế không bình thường. Đó là câu hỏi lớn đặt ra cho những người quản lý, các nhà lãnh đạo địa phương nơi có dân đi và các địa phương có dân đến. Tình hình trên cũng đặt ra nhiệm vụ cho các nhà khoa học nghiên cứu tìm ra những

giải pháp giúp cho Đảng và Nhà nước đề ra những chính sách thích hợp và hiệu quả.

1. Một vài nhận thức về di dân và tình hình di dân hiện nay ở nước ta

Di dân là một hiện tượng xã hội diễn ra trên nhiều phương diện khác nhau phụ thuộc vào mục đích, ý đồ của các tổ chức và cá nhân tiến hành di chuyển chỗ ở từ nơi này đến nơi khác để thực hiện một mục đích nhất định.

Các kết quả nghiên cứu về di dân ở nước ta trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên nói chung và Đắk Lắk nói riêng cho thấy tình hình di cư diễn ra theo các dạng thức sau:

- Di cư theo chương trình của Nhà nước nhằm sắp xếp lại dân cư, phát triển kinh tế-xã hội các vùng lãnh thổ được gọi là *Di cư theo kế hoạch, di cư có tổ chức*. Loại di cư này có sự trợ giúp của Nhà nước về kinh tế và các nguồn lực khác khi di chuyển từ nơi ở cũ đến nơi ở mới để ổn định đời sống về nhà cửa, hộ khẩu, đất đai canh tác, nguồn vốn,...

- Di cư do bản thân chủ hộ quyết định không có sự trợ giúp tài chính của Nhà nước thì gọi là *di cư tự do*. Đây là loại di cư diễn ra không theo kế hoạch quản lý kinh tế, xã hội của các cơ quan nhà nước. Hộ di cư tự quyết định thời gian, thời điểm chuyển cư đến địa điểm mới tự mình chọn không khai báo cho chính quyền nơi ở cũ và nơi mới đến. Các hộ di cư tự do tự mình lo toan, mọi chi phí trong quá trình di chuyển từ điểm A đến điểm B cũng như mọi hoạt động ổn định đời sống, sản xuất mưu sinh tại nơi ở mới. Thực tiễn cho thấy loại di cư này đã tạo ra một hiện trạng xã hội bất bình thường gây nhiều khó khăn cho chính

quyền nơi đi và nơi đến trong quản lý hộ khẩu, dân cư, trên nhiều phương diện.

Có thể nhận thấy trong những năm 90 của thế kỷ XX, việc nghiên cứu về di dân ở nước ta bắt đầu được chú ý trên các phương diện khác nhau: kinh tế - xã hội, dân số - kế hoạch hoá gia đình, an ninh chính trị. Tuy nhiên, các số liệu hay các công trình nghiên cứu về di dân còn lẻ tẻ, thiếu hệ thống.

Di dân ở nước ta diễn ra qua các thời kỳ khác nhau, cả trong chiến tranh và trong thời bình, xây dựng đất nước. Trong chiến tranh phần lớn các cuộc di dân là do sơ tán khỏi các vùng tranh chấp với các luồng di dân từ nông thôn vào đô thị hoặc do chiến lược xây dựng các căn cứ quân sự, hoặc xây dựng các tuyến nông thôn phục vụ cho chiến tranh,... Sau khi nước nhà thống nhất (1975) do yêu cầu của tình hình mới, người ta thấy có sự dịch chuyển dân cư với quy mô lớn từ các thành phố tới các vùng nông thôn. Chẳng hạn vào năm 1976, có 20,6% dân số sống trong các vùng đô thị (với khoảng 10,12 triệu người) thì vào năm 1981, tỷ lệ này giảm xuống còn 18,6% (với khoảng 10,22 triệu người), sau đó tăng dần và đến năm 1990, tỷ lệ dân thành thị đạt mức của năm 1976 (với số dân khoảng 13,66 triệu người). Việc quy hoạch nông thôn trong chiến lược phân bố dân cư của Đảng và Nhà nước cũng là nguyên nhân làm cho bức tranh di cư có những nét mới sau chiến tranh,... Sau chiến tranh, các khu kinh tế mới ra đời với nhiều mục đích vừa phát triển kinh tế-xã hội vừa thực hiện các mục tiêu an ninh, quốc phòng. Việc thực hiện các mục tiêu đó được thể hiện qua việc chọn các điểm tái định cư,

đặc biệt là các vùng Tây Nguyên và một số tỉnh phía nam với hướng di cư chủ yếu là từ Bắc vào Nam. Sau chiến tranh, tại các tỉnh phía bắc đất đai chật hẹp, áp lực dân số gia tăng lớn thì tại Tây Nguyên và một số địa phương khác đất đai rộng lớn chưa được khai thác và sử dụng. Đó cũng là điều kiện và cơ sở để Chính phủ thực hiện kế hoạch phân bổ lại dân cư, thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và an ninh, quốc phòng trong tình hình mới.

Từ cuối những năm 70 của thế kỷ XX và cho đến nay, các luồng di cư vào Tây Nguyên nói chung và Đắk Lắk nói riêng theo một số học giả, các tổ chức quốc tế và Việt Nam thì tính chất của các luồng di cư là từ các vùng nông thôn này sang các vùng nông thôn khác. Trên hướng di cư Bắc-Nam, những người nông dân nghèo tại các vùng có mật độ dân số quá cao ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng, một bộ phận miền Trung và các vùng nông thôn miền núi,... vừa thiếu đất sản xuất, dân số tăng, đã di chuyển đến các vùng kinh tế mới theo kế hoạch với sự trợ giúp của Nhà nước, được cấp đất và vốn ban đầu để canh tác và sinh sống. Các luồng di cư trên do nhà nước lên kế hoạch, tổ chức và giám sát thực hiện. Cho đến nay khó có thể có số liệu chính xác về số lượng người đã di chuyển theo rất nhiều các chương trình tái định cư.

Mặt khác, sau ngày thống nhất đất nước, trong quá trình xây dựng và phát triển kinh tế đã có các dòng di cư đến các đô thị với số người ít và bị chính quyền kiểm soát. Đặc biệt là sau năm 1986, với chủ trương cải cách kinh tế trong quá trình đổi mới của Chính phủ đã tác động sâu sắc đến đời sống kinh tế-xã hội, tác động tới vấn đề di dân

ở nước ta. Các chuyên gia của Liên hợp quốc như Đặng Nguyên Anh và Mc. Nally, năm 1996 đã phân biệt ba đặc điểm quan trọng của đổi mới tác động tới di dân:

- Quyền sử dụng đất đai đã được trao cho hộ gia đình dẫn đến tăng năng suất và xuất hiện tình trạng dư thừa lao động trong khu vực nông thôn.

- Chế độ bao cấp đã bị thủ tiêu và bằng cách đó đã phá bỏ mối liên hệ giữa tình trạng cư trú với quyền sử dụng các dịch vụ.

- Giảm bớt việc ngăn cấm khu vực kinh tế tư nhân tham gia vào mạng lưới các dịch vụ về giao thông, thông tin và thương mại. Kết quả là đã tăng cường mối liên kết giữa các vùng, tăng khả năng cung cấp và tiếp nhận thông tin của các vùng khác nhau và giảm bớt các chi phí dịch chuyển.

Các nhân tố phát triển khác trong thời kỳ này cũng làm tăng sự chênh lệch giữa các vùng khi phần lớn các nguồn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đều tập trung vào hai thành phố lớn là Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Sự phân cực trong thu nhập tăng lên cùng với sự ảnh hưởng của lối sống đô thị. Sự chênh lệch theo lãnh thổ của mức thu nhập và các cơ hội có tương lai tốt hơn cùng với sự giảm nhẹ vai trò quản lý nhà nước đã làm gia tăng số người di chuyển từ nông thôn ra thành thị.

Từ ba đặc điểm của hai tác giả trên nổi lên mấy vấn đề cần quan tâm liên quan đến vấn đề di dân như sau:

- Hiện trạng dư thừa lao động.

- Phá bỏ mối quan hệ giữa di trú với quyền sử dụng các dịch vụ.

- Phá bỏ mối liên kết giữa các vùng, đồng thời cũng diễn ra sự phân hoá giàu nghèo trong xã hội.

Các vấn đề đó phản ánh một xu thế xã hội tất yếu của nền kinh tế thị trường, vừa phản ánh các yếu tố nguyên nhân và hậu quả của các luồng di dân. Tình hình đó cũng đặt ra cho Chính phủ nhiều vấn đề phải quan tâm, trong đó có vấn đề về cơ chế kiểm soát các luồng di dân và tâm lý lo ngại tình hình di dân sẽ dẫn đến các vấn đề xã hội không lành mạnh như gia tăng tội phạm hoặc các tệ nạn xã hội khác. Cùng với sự gia tăng các luồng di dân tự do từ nông thôn ra thành thị, còn có một luồng di dân khá phổ biến, kéo dài dai dẳng trong nhiều năm, đó là hiện tượng di dân từ vùng nông thôn này đến vùng nông thôn khác, từ vùng miền núi này đến vùng miền núi khác. Các luồng di dân này có quy mô lớn và ngày càng tăng. Kể từ năm 1986 đến nay, số lượng dân di cư tự do ngày càng lớn hơn dòng di cư theo kế hoạch có sự quản lý, giám sát của Nhà nước. Chẳng hạn trong những năm từ 1986 đến 1995 có khoảng 87.500 người di cư có tổ chức vào Đắk Lắk (ít hơn 40.000 người so với thời gian trước năm 1986) và ít hơn 131.000 người di cư tự do vào tỉnh Đắk Lắk trong cùng thời gian. Khoảng cách di chuyển của di dân tự do khá xa so với di dân có tổ chức.

Theo một số nhà nghiên cứu, tình hình di cư lên Tây Nguyên sau năm 1986 có sự đột biến là do có một bộ phận người di cư đã từng đi xây dựng vùng kinh tế mới (theo kế hoạch, quy hoạch của Nhà nước) sau đó họ trở về hoặc đi tìm nơi định cư hợp lý hơn. Việc di cư tự do đồng thời cũng gây ra không ít các hậu quả xã hội và môi trường, đặc biệt

là gây nên những tác động không nhỏ đến tài nguyên rừng ở Tây Nguyên. Thủ tướng Chính phủ đã có Chỉ thị số 660/TTg, ngày 17-1-1995 chủ trương “di dân tự do cần phải được giải quyết vào năm 1998”. Mặc dù đã qua ba năm thực hiện mục tiêu của Chỉ thị trên nhưng thực tế đến năm 2003 di dân tự do vẫn diễn ra không thể hạn chế hoặc ngăn chặn thuần tuý bằng biện pháp chính quyền.

Theo một số nhà nghiên cứu và một vài tổ chức quốc tế, “di cư là quá trình chọn lọc của các cá thể có đặc trưng nhất định. Nghiên cứu các đặc trưng này là vấn đề quan trọng để đánh giá đúng tác động và kết quả của di dân. Sự chọn lọc về lứa tuổi và giới tính là một trong những tác động nhân khẩu của sự di cư. Sự chọn lọc về lứa tuổi di cư đã được xem như là một yếu tố quan trọng trong cách mạng công nghiệp đã giúp nước Anh có sự chuyển đổi sâu sắc trong các thế kỷ XVIII và XIX”¹. Tuy nhiên vấn đề di cư, di dân ở nước ta có đặc điểm riêng không giống như nước Anh mà Philip Guest đã nêu trên đây. Di dân nội địa hay di dân ở nước ta theo kế hoạch là quá trình sắp xếp lại lao động, phân bố lại dân cư một cách toàn diện trên cơ sở các hộ gia đình hoặc cộng đồng tộc người chứ không thể nhăm vào lứa tuổi hay giới tính để xây dựng kế hoạch di dân theo cái gọi là “tính chọn lọc của di dân”. Đó cũng là một “gợi ý” cần suy nghĩ trong bài toán di dân thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội hoặc xây dựng các khu công nghiệp trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay.

1. Philip Guest: *Động lực di dân nội địa ở Việt Nam*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, 1998, tr. 12.

2. Một vài nét về thực trạng di dân ở Đắk Lắk

2.1. Thực trạng:

Đắk Lắk là tỉnh nằm ở trung tâm Tây Nguyên với độ cao trung bình là 400-800 m so với mặt biển. Theo số liệu năm 2000-2001, Đắk Lắk là tỉnh có diện tích tự nhiên 19.599,5 km², chiếm 6% diện tích tự nhiên cả nước và là tỉnh có diện tích tự nhiên lớn nhất trong số 61 tỉnh thành trong cả nước. Theo Tổng cục Thống kê, ước tính năm 2001, dân số Đắk Lắk có khoảng 1.901,4 nghìn người với mật độ 97 người/km². Hiện nay trên địa bàn Đắk Lắk có 43/54 dân tộc cả nước sinh sống, trong đó người Ê-đê và Mnông là những dân tộc có số dân thuộc loại đông và thuộc nhóm người sinh sống lâu đời ở địa phương. Bức tranh dân số ở Đắk Lắk có thể nói là một trong những điểm nổi khá nổi trội với nhiều biến động trong bức tranh chung về dân số ở Tây Nguyên. Tình hình dân số ở Đắk Lắk trong những năm qua đã tạo nên sự biến đổi trên bốn bình diện cơ bản:

- Sự gia tăng về dân số.
- Sự gia tăng về thành phần tộc người.
- Sự diễn biến đa dạng về quan hệ tộc người.
- Tác động đến tình hình kinh tế-xã hội và quản lý nhà nước ở địa phương.

Bốn vấn đề trên đã và đang diễn ra ở Tây Nguyên nói chung và Đắk Lắk nói riêng, là một thực trạng thể hiện sự biến đổi của tình hình dân cư khá nổi trội trong lịch sử các thành phần tộc người ở địa phương từ sau khi nước nhà thống nhất đến nay. Đắk Lắk đã trở thành tỉnh có nhiều

thành phần tộc người với hai dạng cơ bản: 1) các tộc người tại chỗ và 2) các tộc người trên địa bàn cả nước chuyển cư đến bằng nhiều hình thức khác nhau từ miền núi, đồng bằng phía bắc đến các tỉnh khu vực Trường Sơn, miền Trung và các tỉnh Nam Bộ.

Nếu như sau ngày giải phóng năm 1975, Đắk Lắk chỉ có 36 vạn người thì đến nay có gần hai triệu người, bình quân mỗi năm gia tăng khoảng 63.000 người. Thành phần tộc người cũng gia tăng so với trước đây. Hầu như các tộc người từ các địa phương đã di chuyển đến Đắk Lắk trong những năm gần đây làm cho tỉnh này có thành phần tộc người đông nhất nước. Cộng đồng các tộc người tại chỗ chỉ có một số ít, vốn là cư dân thuộc nhóm ngôn ngữ Nam Đảo như Êđê, Gia Lai, Raglai, Churu, Chăm và các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơme như Mnông, Xơ Đăng, Ba Na, Mạ, Bru - Vân Kiều, Cơ Ho, Xtiêng, Khơme,... Ngoài ra còn không ít thành phần tộc người và dân số từ các tỉnh phía bắc, miền Trung và Nam Bộ di cư đến Đắk Lắk như: Tày, Nùng, Mường, Dao, Hmông, Sán Chay, Sán Dìu... Các dân tộc khu vực Trường Sơn như Bru-Vân Kiều, Tàôi,... và ở Nam Bộ như Khơme,...

Tuy nhiên, chúng ta có thể nhận thấy luồng di cư đến Đắk Lắk chủ yếu là từ các tỉnh phía bắc như Cao Bằng, Lạng Sơn, Lai Châu, Thái Bình, Nghệ An, Thanh Hoá,... Nhìn lại dân số trong một số năm từ 1995 đến 2001 ở Tây Nguyên, dân số Đắk Lắk luôn dẫn đầu về số lượng và tốc độ gia tăng:

Stt	Các tỉnh Tây Nguyên	Dân số trung bình phân theo địa phương các năm				
		1995	1998	1999	2000	2001
1	Kon Tum	279,5	306,7	316,6	324,8	330,7
2	Gia Lai	850,7	946,1	981,5	1017,0	1048,0
3	Đắk Lắk	1398,3	1703,1	1793,4	1860,9	1901,4
4	Lâm Đồng	856,3	966,3	1004,6	1034,0	1049,9

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2001.

Theo *Pháp lệnh Dân số* ngày 29-1-2003, di dân được quan niệm là: “sự di chuyển dân số từ quốc gia này đến cư trú ở một quốc gia khác, từ đơn vị hành chính này đến đơn vị hành chính khác”. Theo đó, thực trạng di dân mà chúng ta đang bàn ở đây là di dân từ đơn vị hành chính này đến đơn vị hành chính khác trong phạm vi lãnh thổ quốc gia. Quan niệm về di dân hiện nay cơ bản có hai loại: di dân có tổ chức (di dân theo kế hoạch); và di dân tự do (không theo kế hoạch, quy hoạch của Nhà nước mà do người dân tự phát).

Di dân có tổ chức, có kế hoạch thuộc các chương trình phân bổ lại lao động trong các chương trình phát triển kinh tế-xã hội của quốc gia liên quan đến các khu vực, các tỉnh, các đơn vị hành chính trong lãnh thổ quốc gia. Loại hình của di dân này mang ý nghĩa tích cực, góp phần phát triển kinh tế-xã hội của các vùng, các địa phương, phân bổ lại dân cư và lao động giữa các vùng cho tương xứng với tiềm năng tài nguyên thiên nhiên, xóa bỏ và hạn chế sự phát triển chênh lệch giữa các vùng lãnh thổ và của các

tộc người trong một quốc gia. Trong nhiều năm qua, để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế-xã hội sau khi nước nhà thống nhất và để khai thác phát huy thế mạnh tiềm năng tài nguyên thiên nhiên của Tây Nguyên, Đảng và Nhà nước đã thực hiện nhiều kế hoạch nhằm phân bổ lại lao động trong cả nước, điều chuyển dân cư đến Tây Nguyên nói chung và Đắk Lắk nói riêng với hàng triệu dân cư từ các tỉnh đồng bằng sông Hồng, duyên hải miền Trung. Trong thời gian đó bình quân mỗi tỉnh Tây Nguyên đã tiếp nhận từ 150 đến 200 ngàn nhân khẩu di dân theo kế hoạch.

Giai đoạn 1976 -1996, tỉnh Đắk Lắk đã đón nhận 52.544 hộ với 311.764 khẩu vào tỉnh. Đầu năm 1997, nhận tiếp 137 hộ với 567 khẩu từ các tỉnh đến làm ăn sinh sống. Bình quân mỗi năm, Đắk Lắk đã tiếp nhận 2.400 hộ theo di dân kế hoạch. Đáng kể là thời gian từ năm 1976 đến năm 1985, tỉnh Đắk Lắk đã tiếp nhận dân khá ồ ạt chiếm 71% tổng số hộ di dân đến trong 20 năm (1976-1996) để đáp ứng lao động của các nông trường quốc doanh và các vùng kinh tế mới. Trong thời kỳ đổi mới từ 1986 đến 1996, tổng số hộ di dân đến Đắk Lắk chiếm 29%. Dòng di dân tự do phát triển ồ ạt từ năm 1986 và nhất là thời kỳ 1991-1995 đã “lấn át” dòng di dân theo kế hoạch; di dân tự do đã chiếm cứ nhiều địa bàn dự kiến giành cho di dân theo kế hoạch. Trong vòng 20 năm sau khi nước nhà thống nhất, tỉnh Đắk Lắk đã tiếp nhận dân của hàng chục tỉnh mà chủ yếu là đồng bằng sông Hồng, duyên hải miền Trung theo quy hoạch xây dựng vùng kinh tế mới của Nhà nước. Thành

phân di dân theo kế hoạch chủ yếu là dân tộc Kinh từ các tỉnh đồng bằng miền Bắc và miền Trung. Từ năm 1990 di dân theo kế hoạch các tỉnh miền Trung đã dừng lại chỉ còn các tỉnh đồng bằng sông Hồng. Riêng năm 1997, tỉnh Đắk Lắk đã tiếp nhận di dân theo kế hoạch của một tỉnh miền núi phía bắc là Cao Bằng.

Bên cạnh đó nổi lên hiện tượng *di dân tự do* của đồng bào các dân tộc thiểu số từ các tỉnh trung du và miền núi phía bắc đến Đắk Lắk ngày một gia tăng, tạo nên một hiện tượng kinh tế- xã hội “không bình thường” và gây nên tác động trên nhiều phương diện của đời sống xã hội. Di dân tự do chia làm hai dòng chính: a) từ vùng nông thôn này đến vùng nông thôn khác (NT-NT); b) từ vùng nông thôn đến thành thị (NT-TT). Phạm vi của di dân đó diễn ra trong nội tỉnh hoặc từ tỉnh này đến tỉnh khác. Nhìn chung cả hai dòng di dân NT-NT và NT-TT đều có xu hướng ngày một tăng. Đến năm 1986, số lượng người di dân tự do NT-NT không đáng kể nhưng sau này dần dần “lấn át” luồng di dân theo kế hoạch. Trong thời gian 1986-1996, tại Đắk Lắk có khoảng 131.000 người di dân tự do đến trong khi số người di dân theo kế hoạch cùng thời gian chỉ có 87.500 người.

Theo số liệu của Chi cục định canh định cư và kinh tế mới các tỉnh Tây Nguyên, số lượng nhân khẩu di dân tự do đến các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 1976-2000 gia tăng đáng kể và đông nhất vẫn là Đắk Lắk với số hộ gấp hàng chục lần; với số khẩu gấp từ hàng chục đến trăm lần các tỉnh khác:

Tỉnh Số hộ, khẩu	Đắk Lắk	Gia Lai	Kon Tum	Cộng
Số hộ	76.546	20.488	1.653	98.687
Số khẩu	369.618	82.019	7.469	459.106

Nguồn: Chi cục định canh định cư và kinh tế mới các tỉnh Tây Nguyên.

Bảng trên cho thấy, từ năm 1976 đến năm 2000 số người di dân tự do đến ba tỉnh Tây Nguyên với 98.687 hộ và 459.106 người. Nếu cộng với số di dân theo kế hoạch đến Tây Nguyên thì dân số khu vực này đã biến đổi rất lớn về mặt cơ học.

Các tộc người thiểu số ở trung du miền núi phía bắc nằm trong dòng di dân tự do là chủ yếu. Sự biến động dân số trong một số tộc người Tày, Nùng, Hmông, Dao,... tại một số tỉnh có tình hình di dân khá điển hình như Cao Bằng, Lạng Sơn trong những năm 1979-1999 tại quê hương (sinh sống lâu đời) và nơi mới di dân đến (như Đắk Lắk) là một thực trạng đặt ra nhiều vấn đề, nhiều câu hỏi cần được giải đáp về mặt xã hội, kinh tế, tâm lý, văn hoá. Ví dụ như dân tộc Tày, biến động dân số từ năm 1979 đến năm 1999 diễn biến qua biểu sau:

Năm Tỉnh	1979	1989	1999
Cả nước	901.802	1.190.342	1.477.514
Cao Bằng	174.680	247.844	208.822
Lạng Sơn	174.680	219.496	252.800
Đắk Lắk	491	10.903	54.370

Nguồn: Tổng điều tra dân số: 1979, 1989, 1999.

Theo số liệu của ba cuộc tổng điều tra dân số vừa qua (10 năm một lần) thì từ năm 1979 ở Đắk Lắk người Nùng chỉ có 624 người thì 10 năm sau (1989) số người Nùng tại đây tăng lên gần gấp ba lần, là 18.594 người; đặc biệt, 10 năm tiếp theo sau đó, tức là năm 1999 số người Nùng có mặt tại Đắk Lắk lên tới con số 69.809 người (gấp gần 4 lần năm 1989 và gấp hơn 11 lần 20 năm trước đó). Điều đáng nói ở đây là tại các tỉnh được xem là “quê hương” của người Nùng như Lạng Sơn, Cao Bằng chỉ số trên tăng không đáng kể ở Lạng Sơn và thậm chí giảm như ở Cao Bằng. Nếu như năm 1979 ở Lạng Sơn có 210.685 người Nùng thì đến năm 1989 có 268.010 người (chỉ tăng gần 1,3 lần so với 10 năm trước), đến năm 1999 có 302.415 người (tăng hơn 1,1 lần so với 10 năm trước và tăng hơn 1,4 lần so với 20 năm trước). Nguyên nhân “tăng chậm” là do hiện tượng di dân từ Lạng Sơn đến các tỉnh Tây Nguyên nói chung và Đắk Lắk nói riêng với tỷ lệ cao hơn nhiều lần so với nơi ở cũ. Hoặc tại Cao Bằng con số người Nùng trong các năm 1979-1999 giảm chứ không tăng: nếu như năm 1979 có 169.367 người thì đến năm 1989 có 185.614 người (tăng hơn 1,09 lần so với 10 năm trước), đến năm 1999 có 161.134 người (giảm 24.480 người so với 10 năm trước và giảm 8.233 người so với 20 năm trước đó). Cái gọi là giảm dân số cơ học theo thống kê của người Nùng trong 20 năm (1979-1999) tại tỉnh Cao Bằng thực chất là phản ánh hiện tượng di cư khá mạnh của của người Nùng di khỏi địa phương trong đó có luồng đáng kể là đến Tây Nguyên mà chủ yếu là Đắk Lắk.

Nếu quan sát cộng đồng tộc người Dao từ hai tỉnh miền núi phía bắc là Cao Bằng và Lạng Sơn, cũng sẽ thấy

một thực trạng di dân vào Đắk Lắk từ các tỉnh miền núi phía bắc. Nếu như năm 1979 số người Dao có mặt tại Đắk Lắk chỉ có 1.003 người (bằng 0,28% tổng số người Dao toàn quốc) thì đến năm 1989 có 1.619 người (bằng 0,34 % người Dao toàn quốc và tăng 1,6 lần so với 10 năm trước); đến năm 1999 có 16.162 người (bằng 26% tổng số người Dao toàn quốc cùng thời điểm và gấp gần 10 lần 10 năm trước, gấp hơn 16 lần 20 năm trước đó). Điều đó cho thấy luồng di cư của người Dao vào Đắk Lắk không giảm mà ngày càng gia tăng gấp bội, đặc biệt từ sau đổi mới, sau năm 1989. Trong khi đó, tại hai tỉnh như Cao Bằng và Lạng Sơn tăng số dân cơ học người Dao trong thời gian tương tự (1979-1999) không đáng kể mà theo thống kê có tình lại giảm.

Tại Cao Bằng năm 1979, người Dao có 50.500 người (bằng 14,5% người Dao toàn quốc) thì đến năm 1989 có 60.336 (bằng 12,7% toàn quốc giảm gần 2% so với toàn quốc 10 năm trước; tăng gần 1,2% so với 10 năm trước tại tỉnh); và đến năm 1999 có 47.218 người (bằng 7,6% so với người Dao toàn quốc, giảm 13.118 người so với 10 năm trước và giảm 3.282 người so với 20 năm trước),...

Tại Lạng Sơn năm 1979, người Dao có 15.797 người (bằng 4,5% tổng số người Dao toàn quốc); năm 1989 có 21.629 người (bằng 4,5% số người Dao toàn quốc, tăng hơn 1,3 lần so với 10 năm trước); năm 1999 có 24.407 người (bằng 3,9% số người Dao toàn quốc có nghĩa là giảm 0,6% so với 10 và 20 năm trước; tăng 1,1 lần so với 10 năm trước tại tỉnh)... Cũng như người Nùng, cái gọi là tăng dân số chậm và còn giảm (như ở Cao Bằng) của người Dao là

do luồng di cư đi ra ngoài tỉnh đến Tây Nguyên và các tỉnh khác. Con số người Dao gia tăng tại Đắk Lắk cho thấy nguyên nhân của tình hình dân số một tộc người tại hai tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn.

Nếu làm thêm một phép tính chúng ta sẽ thấy được tỷ lệ người Dao đến Đắk Lắk cao đến mức nào so với tại nơi ở cũ và các tỉnh khác. Ví dụ năm 1979, nếu số người Dao toàn quốc là 346.785 người, ở hai tỉnh Cao Bằng và Lạng Sơn có 66.297 người; Đắk Lắk có 1.003 người, thì số người Dao ở các tỉnh còn lại trong toàn quốc là 279.485 người (số người Dao ở Đắk Lắk bằng 0,35% so với các tỉnh còn lại ngoài Cao Bằng, Lạng Sơn). Đến năm 1999, tỷ lệ người Dao tại Đắk Lắk có tỷ lệ vượt trội 3,03% so với số người Dao còn lại ở các tỉnh ngoài Cao Bằng và Lạng Sơn. Chỉ số 10 năm kể từ sau đổi mới (1989-1999) cho thấy tại nhiều tỉnh miền núi phía Bắc, đồng bào nhiều dân tộc thiểu số đã di dân ngày một mạnh mẽ vào địa bàn các tỉnh Tây Nguyên nói chung và Đắk Lắk nói riêng.

Ngoài các tộc người Tày, Nùng, Dao, còn có khá nhiều người Hmông từ các tỉnh miền núi phía bắc di dân vào Tây Nguyên nói chung và Đắk Lắk nói riêng. Theo số liệu thống kê về Tổng điều tra dân số 10 năm /lần thì ở Đắk Lắk sự biến động dân số người Hmông trên địa bàn là một đồ thị đột biến, khác với diễn biến di dân của người Tày, Nùng, Dao như vừa trình bày trên đây. Nếu như năm 1979 chưa có người Hmông nào ở Đắk Lắk thì đến năm 1989 có 8 người (bằng hơn 1 phần nghìn tổng số người Hmông toàn quốc), 10 năm sau (1999) con số người Hmông có mặt tại Đắk Lắk là 10.891 người (tăng hơn

1.361 lần so với năm 1989 và chiếm tỷ lệ bằng 13,83% người Hmông toàn quốc, tăng 13, 829 lần so với 10 năm trước). Người Hmông đến Đắk Lắk từ các tỉnh Cao Bằng, Hà Giang v.v. là 1.658 hộ với 10.642 khẩu, cư trú tại 200 điểm trong phạm vi toàn tỉnh.

Các kết quả và tình hình di dân tại hai tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn ở một số tộc người (Tày, Nùng, Hmông, Dao) làm ví dụ trên đây cho thấy, trong khi di dân theo kế hoạch giảm thì di dân nội vùng và ngoại vùng có chiều hướng gia tăng. Ngoài sự di dân trong nội vùng một số tỉnh miền núi phía bắc thì có luồng di cư khá lớn vào các tỉnh phía nam. Hướng di cư tự do chủ yếu là theo trục Bắc- Nam, tức là từ các tỉnh miền núi phía bắc vào các tỉnh Tây Nguyên và Đông Nam Bộ (không kể di cư theo kế hoạch từ các tỉnh đồng bằng sông Hồng và duyên hải miền Trung).

Giai đoạn 1976-1998, số di dân tự do cả nước có 280.262 hộ với 1.328.731 khẩu, trong đó đến Tây Nguyên là 103.095 hộ với 473.786 khẩu (bằng 16,31% số hộ cả nước và bằng 35,65% số khẩu cả nước di dân); trong đó đến Đắk Lắk là 44.648 hộ với 216.026 khẩu (chiếm hơn 43% số hộ và khẩu đến Tây Nguyên. Từ năm 1976 đến đầu năm 2000, có 76.011 hộ với 368.681 khẩu đã di cư tự do vào Đắk Lắk. Riêng từ năm 1986 đến đầu năm 2000, con số này chiếm tỷ lệ cơ bản là 65.753 hộ (chiếm 86%) với 314.299 khẩu (chiếm 85%) . Tại Đắk Lắk người di cư tự do đến từ 60 tỉnh thành, trong đó dân tộc thiểu số các tỉnh miền núi phía bắc chiếm tỷ lệ khoảng 30% số hộ. Tuy nhiên có thể nhận thấy, người di cư tự do đến Đắk Lắk từ các tỉnh miền núi phía bắc đông nhất là từ hai tỉnh Cao Bằng và Lạng Sơn. Trong giai đoạn từ

năm 1976 đến năm 1998 số di dân tự do ở Cao Bằng đến Đắk Lắk 12.772 hộ với 65.910 khẩu (chủ yếu là các dân tộc: Tày, Nùng, Hmông) . Số người di dân từ Lạng Sơn chủ yếu là hai tộc người Tày và Nùng có 5.869 hộ với 29.100 khẩu chiếm 82,6% số người di cư tự do trong toàn tỉnh.

Sự biến động dân cư do tình trạng di dân tự do đến Đắk Lắk không chỉ biểu hiện bằng con số các luồng di cư từ các tỉnh khác đến đây mà còn được biểu hiện qua thực trạng biến động dân cư trên địa bàn hoặc tại các đơn vị hành chính trong tỉnh. Ví dụ tại xã Ea Pô (huyện Cư Jút), đây là xã mới được thành lập từ tháng 3 năm 1989 với vài trăm nhân khẩu. Nhưng sau 11 năm tức đến tháng 4 năm 2000 thành phần dân tộc trong xã tăng lên và dân số cũng tăng lên như sau:

STT	Thành phần dân tộc trong xã	Số hộ	Số khẩu	Ghi chú
1	Thái	527	2.875	Riêng người Kinh có một số hộ di dân theo kế hoạch, còn lại là di dân tự do giai đoạn 1976-2000... Người Tày, Nùng, Dao, Hmông đa số từ Cao Bằng, Lạng Sơn, song đông nhất vẫn là từ Cao Bằng
2	Mường	150	608	
3	Kinh	730	3.420	
4	Tày	471	2.184	
5	Nùng	542	2.468	
6	Dao	538	1.632	
7	Hmông	59	337	
8	Ê đê	102	591	

Di cư tự do của các tộc người thiểu số các tỉnh miền núi phía Bắc vào Tây Nguyên nói chung và Đắk Lắk nói riêng chủ yếu là di cư theo hộ gia đình. Các tộc người miền

núi phía bắc như Tây, Nùng, Dao, Hmông,... di cư khá nhiều trong những năm sau đổi mới từ 1986 đến 2000.

Tỷ lệ số hộ di chuyển của từng tộc người trong từng thời điểm có khác nhau. Tỷ lệ số hộ di dân tự do của bốn tộc người trên đến Đắk Lắk chiếm tỷ lệ cao nhất là vào năm 1996 (18%), sau đó là vào năm 1995 (12%) và 1992 (10,3%).

Tỷ lệ hộ gia đình di cư tự do đến Đắk Lắk giai đoạn 1986-2000

Đơn vị: %

Thời gian Di chuyển	Dân tộc				
	Tây	Nùng	Dao	Hmông	Chung
1986	0	0	1,7	0	0,4
1987	0	0,9	1,7	0	0,6
1988	0,8	6,0	0	0	1,7
1989	5,9	3,4	1,7	0	2,7
1990	13,6	17,1	3,3	0	8,4
1991	10,2	6,0	5,8	0	5,5
1992	17,8	13,7	9,9	0	10,3
1993	14,4	7,7	10,7	0	8,2
1994	4,2	6,8	16,5	0,8	7,1
1995	11,0	12,0	17,4	10,7	12,8
1996	11,9	12,0	14,0	33,9	18,0
1997	5,1	4,3	8,3	20,7	9,6
1998	1,7	6,0	1,7	5,8	3,8
1999	0,8	4,3	5,0	28,1	9,6
2000	0,8	0	2,5	0	0,8
Thời kỳ chuyển đến					
1975-1985	1,7	0	0	0	0,4
1986-1990	20,3	27,4	8,4	0	13,8
1991-1995	57,6	46,1	60,2	11,5	43,9
1996-2000	20,4	26,5	31,4	88,5	41,9
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Thành phần các tộc người di cư tự do đến Tây Nguyên nói chung và Đắk Lắk nói riêng bao gồm người Kinh ở các tỉnh đồng bằng lên chiếm khoảng 50%, các tộc người khác như Tày, Nùng, Dao, Hmông từ các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh,... chiếm khoảng 30-35%, còn lại là các tộc người khác.

Trước tình hình trên, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị 660/TTg ngày 17-10-1995, đã đặt vấn đề di dân tự do phải được giải quyết vào năm 1998 với mục đích không loại trừ mà chỉ hạn chế nghiêm khắc dòng di dân này. Đồng thời với Chỉ thị trên, việc thực hiện chủ trương quản lý đất đai và hộ khẩu phần nào cũng hạn chế được việc di dân tự do. Tuy nhiên, với chính sách đổi mới phát triển kinh tế-xã hội từ năm 1986 cũng tạo ra những tiền đề cho việc di dân tự do phát triển. Quá trình đổi mới cơ chế khoán trong nông nghiệp, người dân được quyền sử dụng đất đai đã dẫn đến không chỉ năng suất lao động tăng mà còn tăng thời gian nhàn rỗi và dư dôi lao động. Cơ chế kinh tế nhiều thành phần cùng với việc mở ra các dịch vụ xã hội đã phá vỡ tính lệ thuộc vào đơn vị hành chính, phá vỡ tình trạng cư trú cố định, đồng thời cũng là tiền đề cho di dân theo kế hoạch và di dân tự do cùng nảy sinh và cùng tồn tại. Sự phát triển về kết cấu hạ tầng như giao thông, thông tin liên lạc, tạo ra cơ hội mới về việc làm và giải quyết dễ dàng các nhu cầu tình cảm cũng là tiền đề cho việc di dân đi làm ăn ở những nơi có điều kiện. Sự phát triển thị trường đất đai ở nông thôn cũng tạo nên sự biến động về đất đai ở nông thôn tạo nên tình trạng thiếu đất, không có đất. Đây là yếu tố đã dẫn đến xu hướng một

bộ phận dân cư phải di dân để ổn định cuộc sống. Sự phân hoá, phân tầng xã hội giàu nghèo cũng làm cho một bộ phận nông dân thiếu việc làm, thiếu đất, mức sống thấp,... đến với con đường di dân.

Nguyên nhân di dân tự do đến Đắk Lắk hiện nay cũng có những lý giải khác nhau. Theo ông Nguyễn Xuân Độ, Quyền Giám đốc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Đắk Lắk (2002) thì:

“Di dân tự do đến Đắk Lắk chủ yếu là những người nghèo, thiếu đất sản xuất do đó mong muốn của họ là đến để có mảnh đất canh tác bảo đảm cuộc sống.

Phần lớn họ là những người có trình độ dân trí thấp lại không am hiểu về điều kiện tự nhiên cũng như phong tục tập quán của cư dân bản địa, dẫn đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên không hợp lý, mâu thuẫn dân tộc nảy sinh...”¹.

Có người lại cho rằng dòng người di dân tự do đến Tây Nguyên ngày càng gia tăng bởi những lý do chủ yếu sau:

“Một là, một bộ phận không nhỏ những hộ đồng bào dân tộc ở trung du, miền núi phía bắc vốn sống theo lối du canh du cư đã gây ra những tác động xấu, đưa đến nguy cơ mất nguồn sống cho chính bản thân họ. Chính họ đã tàn phá rừng một cách không thương tiếc để làm nương rẫy, làm phần lớn diện tích rừng tự nhiên trở thành đất

1. Nguyễn Xuân Độ: *Dân số và vấn đề tài nguyên môi trường-xã hội ở Đắk Lắk*, trong: *Phát triển bền vững miền núi Việt Nam-10 năm nhìn lại và những vấn đề đặt ra*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội-2002, tr. 535.

trống, đồi núi trọc, mất khả năng canh tác. Tình cảnh đó tất yếu đưa họ đến với dòng di cư tự do đến Tây Nguyên;

Hai là, do khả năng đầu tư, tổ chức di dân có kế hoạch của Nhà nước tại các tỉnh miền núi phía bắc còn hạn chế, chưa đáp ứng hết yêu cầu nguyện vọng của nhiều hộ gia đình muốn tìm kiếm nơi làm ăn, sinh sống mới đã làm tăng dòng di dân tự do đến Tây Nguyên.

Ba là, các tỉnh Tây Nguyên có thế mạnh để phát triển nông, lâm nghiệp với hàng triệu ha đất đỏ bazan thích hợp cho phát triển các loại cây công nghiệp dài ngày (cao su, hồ tiêu, chè, nhất là cây cà phê)¹.

Nhìn chung đa số các ý kiến cho rằng, nguyên nhân trực tiếp của hiện tượng di dân tự do đến Tây Nguyên là: nguyên nhân kinh tế, tập quán, sự hấp dẫn của đất đai Tây Nguyên nói chung và Đắk Lắk nói riêng. Các nguyên nhân sâu xa về chính sách kinh tế, về đường lối phát triển kinh tế của quốc gia và các địa phương còn ít được nêu ra và phân tích; thậm chí, trong những năm gần đây đồng bào một số tộc người thiểu số miền núi phía bắc di dân vào Tây Nguyên và một vài địa phương khác trong vùng không phải vì lý do kinh tế. Điều đó cho thấy nguyên nhân của hiện tượng di dân tự do càng về sau càng phức tạp.

2.2. Tác động:

Di dân tự do từ các địa phương đến Tây Nguyên nói chung và Đắk Lắk nói riêng làm cho dân số cơ học tăng

1. Võ Văn Giảng: *Di dân tự do đến Tây Nguyên: thực trạng và giải pháp*. Tạp chí *Phát triển kinh tế*, số 72 (6/2003), tr. 33-34.

nhánh tạo nên một tình hình kinh tế - xã hội không bình thường cả nơi dân đi và nơi dân đến. Nhiều công trình nghiên cứu đã đề cập đến những tác động do di dân (theo kế hoạch và di dân tự do) tạo ra và có nhiều cách đánh giá, lý giải khác nhau. Có thể nhận thấy những tác động cơ bản của hiện tượng di dân đến Tây Nguyên nói chung và Đắk Lắk nói riêng như sau :

- *Tác động đến dân số và lao động.* Di dân với cả hai hình thức trong những năm vừa qua đã làm cho tốc độ tăng dân số bình quân ở Đắk Lắk tăng nhanh nhất so với cả nước. Giai đoạn 1979-1989, Đắk Lắk tăng 7,2% trong khi đó Lâm Đồng là 5,25%, Gia Lai-Kon Tum là 4,2% trong khi đó cả nước là 2,1%,... Chất lượng lao động của những người di dân đến Đắk Lắk thấp. Một kết quả điều tra cho thấy 33,5% số người di dân tự do là mù chữ; 66,5% còn lại là biết chữ nhưng chủ yếu là trình độ Tiểu học (42%), Trung học cơ sở (16,4%), Phổ thông Trung học chỉ có 8,1%. Nghề nghiệp chính của những người di dân đến Đắk Lắk chiếm 83,5% đến 93,6% là lao động nông nghiệp. Các ngành nghề khác còn lại chỉ chiếm trên dưới 10%.

- *Tác động kinh tế* cả trên hai bình diện tích cực và tiêu cực. *Tích cực* là di dân đến Đắk Lắk đã khơi dậy những vùng đất giàu tiềm năng, hình thành các vùng chuyên canh sản xuất cây cà phê, điều, cao su, tăng diện tích cây trồng, và quy mô chăn nuôi gia súc, gia cầm, hình thành các loại hình kinh tế sản xuất, dịch vụ theo cơ chế thị trường. Ngoài ra còn phát triển kinh tế ở vùng sâu vùng xa, hình thành các trung tâm dân cư và đơn vị hành chính mới; tạo cơ hội cho người dân tự kiếm việc làm góp

phần xóa đói giảm nghèo, nhiều người do biết làm ăn đã khá giả hơn nhiều so với nơi ở cũ trước khi di dân. Di dân đến nơi ở mới đồng thời chính họ cũng góp phần làm giảm sức ép về đất đai và lao động tại nơi ở cũ trước khi di dân.

Bên cạnh đó di dân cũng gây ra nhiều tác động tiêu cực đối với Đắk Lắk như phá vỡ quy hoạch của vùng kinh tế, làm cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế (liên quan đến dân cư và trình độ lao động) gặp nhiều khó khăn. Diện tích rừng là ví dụ điển hình thể hiện khá tập trung các hoạt động kinh tế của địa phương khi áp lực dân số tăng nhanh. Rừng Đắk Lắk đã bị chặt phá nghiêm trọng để phục vụ cho nhu cầu kinh tế buôn bán gỗ, lấy đất trồng trọt nương rẫy. Kết quả thống kê tình hình diện tích rừng từ năm 1995 đến năm 2001 dưới đây cho thấy Đắk Lắk vẫn là một tỉnh dân di cư đến đông nhất và diện tích rừng bị chặt phá tuy có thặng dư lên xuống trong một số năm nhưng nhìn chung vẫn là tỉnh “đầu bảng” có diện tích rừng bị chặt phá nhiều nhất ở Tây Nguyên:

Bảng: Diện tích rừng bị chặt phá

Đơn vị tính: Ha

STT	Địa phương	1995	1998	1999	2000
<i>Tây Nguyên</i>		10134,0	3092,7	3154,0	1547,6
1	Kon tum	3274,0	441,8	166,0	132,0
2	Gia Lai	760,0	415,9	160,0	52,1
3	Đắk Lắk	3488,0	1837,0	2233,0	1161,5
4	Lâm đồng	2612,0	398,0	595,0	202,0

Nguồn: Niên giám thống kê 2001.

- *Tác động đến môi trường sinh thái.* Sự phá rừng không chỉ tác động đến tình hình kinh tế-xã hội mà còn tác động sâu sắc đến môi trường sinh thái. Dân số tăng, nhu cầu phát triển kinh tế tăng trên toàn vùng. Việc phá rừng làm rẫy đã gây nên lũ lụt, sói mòn đất, làm suy giảm nguồn tài nguyên động thực vật. Người Dao, Hmông ở huyện Krông Bông, Krông Năng đều có súng tự tạo để bắn chim, thú rừng. Thu nhập từ khai thác tài nguyên thiên nhiên của người dân ước tính chiếm 20% tổng thu nhập kinh tế của người di dân tự do.

- *Tác động văn hoá*

Trong quá trình sinh sống trên địa bàn mới, hiện tượng di dân tự do có những tác động không nhỏ đến sự giao lưu và tiếp xúc văn hoá giữa các tộc người, đến các mối quan hệ dân tộc trên nhiều phương diện (cả hai mặt, tích cực và tiêu cực).

3. Vấn đề đặt ra trong phát triển

Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk số 14 ngày 22-2-2001 đã ghi: “Hiện nay, tỉnh Đắk Lắk có 17 huyện và thành phố Buôn Ma Thuột; với 204 xã, phường, thị trấn; có 41 dân tộc anh em với dân số năm 2000 là 1,88 triệu người; trong đó, đồng bào các dân tộc thiểu số chiếm khoảng 30%. Do có ưu thế về tài nguyên và đất đai, về phát triển nông nghiệp; nên trong 10 năm qua, Đắk Lắk đã trở thành điểm nóng thu hút các nguồn dân di cư từ nhiều tỉnh trong nước đến khai phá, lập nghiệp; gây biến động về kinh tế, xã hội, tạo nên sự tăng đột biến về dân cư; giai đoạn 1991-2000, dân số tăng bình quân hàng năm 6,05%.”

Thực trạng đó đặt ra cho Đắk Lắk nói riêng và Tây Nguyên nói chung nhiều vấn đề cần phải giải quyết trong chiến lược phát triển của địa phương và khu vực liên quan đến vấn đề di dân theo kế hoạch và di dân tự do. Đó chính là điểm khác biệt giữa Đắk Lắk với nhiều địa phương, thành phố khác trong cả nước trong bài toán phát triển của địa phương những năm trước mắt và lâu dài. Vấn đề di dân đến Đắk Lắk trong phát triển là một vấn đề lớn, không giản đơn mà cần được nghiên cứu, đầu tư về nguồn lực tài chính và nguồn lực trí tuệ. Nói di dân tức là nói đến con người, nói đến toàn diện các nhu cầu sống với tư cách cá nhân, gia đình và cả một nhóm cộng đồng trên một vùng đất mới, một đơn vị hành chính mới,... Nhóm dân cư di dân đó lại là thành viên của tỉnh, huyện ,xã,... nên trong chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của địa phương không thể không tính đến họ, nhưng đó là bộ phận thiếu ổn định trên nhiều phương diện - cũng chính lại là trở lực trên nhiều phương diện trong quy hoạch phát triển.

Di dân tự do từ các địa phương trong nước đến Đắk Lắk những năm vừa qua phản ánh thực trạng kinh tế-xã hội trong đời sống các tộc người nước ta trên nhiều phương diện quản lý xã hội; trong thực hiện các kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế-xã hội của quốc gia sau ngày đất nước thống nhất. Vấn đề di dân tự do đến Đắk Lắk là một hiện tượng không bình thường xuất phát từ nhiều nguyên nhân về kinh tế, xã hội, quan hệ dân tộc, tâm lý, văn hoá,... cần phải được nghiên cứu tổng thể (tất nhiên có vấn đề nổi trội phản ánh sự bức xúc trực tiếp của tình hình di

cư) để tìm ra giải pháp tối ưu cho định hướng vấn đề chấm dứt di cư tự do, nhằm ổn định xã hội, ổn định các cộng đồng kinh tế, cộng đồng văn hoá. Có vậy mới có thể tạo nên sức mạnh tổng hợp của địa phương và quốc gia trong chiến lược phát triển, thực hiện mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Nếu còn di cư tự do (không chỉ đến Đắk Lắk) thì các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội của quốc gia sẽ còn nhiều trở lực.

NÂNG CAO HIỆU QUẢ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGUỒN NHÂN LỰC TRẺ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ

Nghị quyết hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VII đã khẳng định: “Sự nghiệp đổi mới có thành công hay không, đất nước bước vào thế kỷ XXI có vị trí xứng đáng trong cộng đồng thế giới hay không phần lớn tuỳ thuộc vào lực lượng thanh niên, vào việc bồi dưỡng rèn luyện thế hệ thanh niên; công tác thanh niên là vấn đề sống còn của dân tộc, là một trong những nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng”¹.

Chúng ta nói đến thanh niên Việt Nam tức là nói đến tuổi trẻ của cộng đồng 54 dân tộc anh em (với một dân tộc đa số và 53 dân tộc thiểu số). Tuổi trẻ là tương lai của dân tộc, đó không chỉ là tập hợp sức mạnh của những con người có sức lực ở độ phát triển nhất trong đời người; ở lứa tuổi mà các cụ ta xưa thường gọi là “hoa niên”- tuổi nở hoa, tuổi đẹp nhất trong suốt cuộc đời một người. Tuổi trẻ cũng chính là người lao động trẻ - nguồn nhân lực của dân

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khoá VII*, Nxb/Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 82.

tộc trong quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tuy nhiên, nguồn nhân lực đó có chất lượng hay không, có đáp ứng được yêu cầu của thời đại hay không còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố chủ quan - bản thân họ và yếu tố khách quan - môi trường xã hội trên nhiều phương diện.

Nguồn nhân lực trẻ các dân tộc thiểu số là một bộ phận quan trọng của nguồn nhân lực trẻ quốc gia. Tuy nhiên, đây là nguồn nhân lực có nhiều yếu tố đặc thù mà trong chương trình phát triển thanh niên của quốc gia không thể không quan tâm đến chiến lược phát triển chung. Chương trình, chính sách phát triển nguồn nhân lực trẻ Việt Nam nói chung và đối với vùng dân tộc và miền núi nói riêng có một ý nghĩa cực kỳ quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu chiến lược và sách lược cụ thể phát triển kinh tế-xã hội trong các giai đoạn phát triển của đất nước. Đây là vấn đề lớn cần có sự nghiên cứu và sự tham góp của nhiều cơ quan chức năng và cơ quan hữu quan. Mặt khác, đây cũng là vấn đề mang tính đặc thù khá rõ nhưng không dễ tiếp cận để có thể nhận thức đầy đủ và có thể tìm ra được ngay giải pháp nhằm thực hiện các biện pháp tạo điều kiện thực hiện các chương trình, chính sách phát triển nguồn nhân lực trẻ các dân tộc thiểu số giai đoạn hiện nay ở nước ta - giai đoạn quá độ từ văn minh nông nghiệp sang văn minh công nghiệp (còn mới mẻ và lại rất mới mẻ ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi).

1. Về nguồn nhân lực trẻ các dân tộc thiểu số

Theo số liệu điều tra dân số năm 1999, trong phạm vi cả nước số người ở độ tuổi từ 15 đến 34 có 27.448.617

người, chiếm 35,96% dân số và lao động trẻ chiếm 55,5 % lực lượng lao động xã hội. Dân số nước ta được xếp vào hàng ngũ những dân tộc trẻ trên thế giới. Nguồn nhân lực trẻ các dân tộc thiểu số trong độ tuổi từ 15 đến 34 là 4.661.663 người, chiếm 44,3% dân số các dân tộc. Đây là nguồn lực quan trọng có vai trò quyết định trước mắt và tương lai đối với sự phát triển của các dân tộc thiểu số trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Nguồn nhân lực trẻ các dân tộc thiểu số là một bộ phận của nguồn nhân lực trẻ các dân tộc Việt Nam, là con em của đồng bào 53 tộc người thiểu số với nhiều đặc điểm khác biệt với tộc người đa số (người Kinh) có dân số đông, kinh tế phát triển.

Khi đề cập đến vấn đề này, cần phân biệt và làm rõ hai khái niệm - hai vấn đề cơ bản để nhận thức sâu sắc hơn và có giải pháp hữu hiệu hơn đối với "nguồn nhân lực trẻ các dân tộc thiểu số". Đó là khái niệm *Tuổi trẻ các dân tộc thiểu số* và *Nguồn nhân lực trẻ các dân tộc thiểu số*. Hai khái niệm này không đồng nhất mặc dù chúng có nhiều điểm tương đồng:

- Tuổi trẻ các dân tộc thiểu số là tập hợp những thanh niên trong độ tuổi từ 15 đến 34 sinh sống, học tập, lao động trong cộng đồng các dân tộc và các địa phương. Khái niệm này vừa mang ý nghĩa sinh học vừa mang ý nghĩa xã hội trong đó ý nghĩa sinh học có phần trội hơn.

- Nguồn nhân lực trẻ các dân tộc thiểu số cũng là tập hợp những người trong độ tuổi từ 15 đến 34 nhưng số người được đào tạo, có tay nghề, nghiệp vụ chuyên môn có thể tham gia vào hoạt động trong các lĩnh vực kinh tế-xã

hội chiếm tỷ lệ cao hơn so với khái niệm tuổi trẻ các dân tộc thiểu số. Nói cách khác, yếu tố được đào tạo về nghề nghiệp, về chuyên môn nghiệp vụ để sẵn sàng tham gia vào hoạt động trong các ngành kinh tế, xã hội của địa phương, quốc gia là yếu tố quyết định và tạo nên nội dung của khái niệm “nguồn nhân lực trẻ”.

Với hai nội dung trên đây chúng ta có thể thấy *tuổi trẻ* mới chỉ là một phần, một điều kiện tự nhiên của *nguồn nhân lực trẻ*; và để trở thành nguồn nhân lực họ phải được đào tạo về chuyên môn nghề nghiệp, về phẩm chất chính trị và các yêu cầu khác để có thể sẵn sàng tham gia vào các lĩnh vực hoạt động kinh tế-xã hội khi địa phương và đất nước có yêu cầu. Tuổi trẻ nếu không được đào tạo, không có chí tiến thủ, đứng ngoài lề xã hội không học tập văn hoá và chuyên môn nghề nghiệp, không rèn luyện phẩm chất đạo đức, không rèn luyện sức khoẻ,...mà thích hưởng thụ: ăn chơi, lêu lổng, nghiện hút hoặc tham gia vào nhiều tệ nạn xã hội khác như ma tuý, cờ bạc,... thì không thể gọi là nguồn nhân lực và nguồn nhân lực trẻ được. Trên tinh thần và ý nghĩa đó sự phân biệt hai khái niệm trên đây là cần thiết để không đồng nhất tuổi trẻ và nguồn nhân lực trẻ như một số người vẫn quan niệm hiện nay.

Nguồn nhân lực trẻ các dân tộc thiểu số nước ta có những vấn đề chung cần được quan tâm:

- Nguồn nhân lực trẻ các dân tộc thiểu số nước ta được xuất thân trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, dân số ít và không đồng đều, sinh sống tại các vùng miền núi, biên giới; điều kiện kinh tế khó khăn, phát triển chậm .

- Nguồn nhân lực trẻ các dân tộc thiểu số còn hạn chế

về nhận thức và tập quán, lối sống; văn hoá phong phú, đa dạng với hai mặt tích cực và hạn chế nhất định trước nhu cầu phát triển và hội nhập của cộng đồng vào sự phát triển chung của quốc gia.

- Đời sống còn nhiều khó khăn, tỷ lệ nghèo đói cao đã ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển của thanh niên các dân tộc về thể chất, học tập.

- Chỉ số về sức khoẻ của thanh niên các dân tộc thiểu số thấp hơn so với cả nước .

- Điều kiện và ý thức tiếp cận thông tin hiểu biết về văn hoá xã hội, khoa học công nghệ... còn nhiều hạn chế.

- Sự giao tiếp với tuổi trẻ trong nước và quốc tế ít có điều kiện và còn nhiều hạn chế vì nguyên nhân mưu sinh, tập quán và vai trò của các tổ chức xã hội.

- Xây dựng gia đình sớm, nhiều con do nhận thức và tập quán nên đã ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển của bản thân và cộng đồng.

- Trình độ học vấn thấp kéo dài trong nhiều năm đã ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển của bản thân, cộng đồng và xã hội.

- Tỷ lệ biết tiếng phổ thông chưa cao đã ảnh hưởng đến sự phát triển trí tuệ, học tập, giao lưu văn hoá, tiếp thu khoa học công nghệ vào sản xuất, phát triển kinh tế cho bản thân, gia đình, cộng đồng, địa phương và quốc gia.

Nhìn chung, qua một số đặc điểm khái quát về nguồn nhân lực trẻ các dân tộc thiểu số phản ánh nhiều vấn đề rất đặc thù cần được quan tâm đúng mức. Tuổi trẻ và nguồn nhân lực trẻ các dân tộc thiểu số có những đặc điểm riêng về văn hoá, lối sống, trình độ chuyên môn nghiệp vụ,

lý luận chính trị và sức khỏe,... mang tính đặc thù, khác với tuổi trẻ và nguồn nhân lực trẻ các thành phố và khu vực đồng bằng. Đó chính là những xuất phát điểm để Đảng và Nhà nước ta đề ra các chủ trương, chính sách “Thanh vận” trong các giai đoạn cách mạng khác nhau đối với cả nước nói chung và đối với các dân tộc, thiểu số nói riêng.

2. Chương trình, chính sách đối với nguồn nhân lực trẻ

Từ khi ra đời đến nay Đảng, Nhà nước và đặc biệt là Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn quan tâm đến thanh niên và đã có nhiều thành công trong việc phát huy vai trò của họ trong sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc, bảo vệ, xây dựng và phát triển đất nước. “Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội” là tổ chức cách mạng ra đời sớm nhất trong hệ thống các tổ chức cách mạng ở nước ta. Điều đó cho thấy tầm nhìn chiến lược và đúng đắn của lãnh tụ Hồ Chí Minh, của Đảng và Nhà nước ta trong việc nhận thức và phát huy lòng yêu nước của tuổi trẻ cả nước nói chung và tuổi trẻ các dân tộc thiểu số nói riêng trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước.

Quan điểm chỉ đạo chiến lược phát triển thanh niên của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh được phát triển và định hình trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng nước ta từ những năm 30 của thế kỷ XX đến nay. Quan điểm chỉ đạo đó tập trung vào các nội dung sau:

- Phát triển thanh niên là xây dựng thế hệ con người mới phát triển toàn diện, kế tục trung thành và xuất sắc sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc. Đầu tư cho phát triển thanh niên là đầu tư cho tương lai, là bồi dưỡng và

phát huy nhân tố con người để thực hiện thắng lợi mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

- Phát triển thanh niên là bộ phận quan trọng của chiến lược bồi dưỡng và phát huy nhân tố con người Việt Nam, là chiến lược đào tạo thanh niên thành nguồn nhân lực có chất lượng cao, đáp ứng được yêu cầu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

- Chiến lược phát triển thanh niên nằm trong thể thống nhất hữu cơ với chiến lược phát triển các vùng, lãnh thổ của đất nước có tác động tích cực tới các chiến lược phát triển kinh tế, văn hoá, giáo dục, quốc phòng, an ninh, đối ngoại... của quốc gia.

- Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng để thực hiện tốt chiến lược phát triển thanh niên, trong đó phát huy vai trò của nhà nước và phát huy cao vai trò của thanh niên có vị trí quan trọng.

Đó là những quan điểm then chốt định hướng chung cho các chương trình hoạt động phát triển thanh niên nước nhà trong các giai đoạn cách mạng. Trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, các quan điểm trên đây là cơ sở quan trọng để xây dựng các chương trình, chính sách phát triển nguồn nhân lực trẻ các dân tộc.

Qua các kỳ Đại hội, khi thực hiện các mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm, 10 năm 20 năm cũng như về lâu dài Đảng ta đều coi trọng vai trò, vị trí lực lượng lao động trẻ về sức lực và trí tuệ của họ. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã chỉ rõ: Đối với thế hệ trẻ phải chăm lo giáo dục, bồi dưỡng giáo dục đào tạo, phát

triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, văn hoá, sức khoẻ nghề nghiệp, giải quyết việc làm, phát triển tài năng và sức sáng tạo, phát huy vai trò xung kích trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc,...

Nội dung trên là định hướng quan trọng để xây dựng chương trình chính sách về nguồn nhân lực trẻ cả nước nói chung và tuổi trẻ vùng dân tộc thiểu số và miền núi nói riêng. Tuổi trẻ trong thời kỳ đấu tranh giải phóng giành độc lập dân tộc và thống nhất đất nước từ khi Đảng ra đời và lãnh đạo cách mạng giai đoạn 1930-1975 có những yêu cầu khác với thời kỳ xây dựng và phát triển đất nước trong thời bình. Những câu hỏi đặt ra cho tuổi trẻ trong thời bình cần phải làm gì, cần phải có chương trình, chính sách gì để phát huy tiềm năng nhân lực trẻ vào sự nghiệp và yêu cầu phát triển đất nước trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đã được Đảng ta chỉ ra khá cụ thể trong Nghị quyết Đại hội IX của Đảng. Từ định hướng của Nghị quyết Đại hội IX trên đây, trong bối cảnh mới của đất nước, cần xây dựng chương trình, chính sách phục vụ các nhiệm vụ, mục tiêu sau đây:

- Giáo dục, bồi dưỡng, đào tạo thế hệ trẻ là yêu cầu trực tiếp, thường xuyên trong mọi thời kỳ. Đây là yêu cầu khách quan, tất yếu, là cơ sở để xây dựng chương trình, chính sách quốc gia trên nhiều phương diện nhằm nâng cao nhận thức, hình thành nhân cách cho thế hệ trẻ nói chung và thế hệ trẻ vùng dân tộc và miền núi nói riêng.

- Yêu cầu giáo dục, bồi dưỡng, đào tạo đối với thế hệ trẻ phải toàn diện theo tiêu chuẩn vừa có chuyên môn nghiệp vụ vừa có tư cách phẩm chất tốt, mang tâm hồn và

tính cách, bản sắc văn hoá Việt Nam. Đó là định hướng mà khi xây dựng chương trình, chính sách đối với thế hệ trẻ và tạo nguồn nhân lực trẻ cần phải quán triệt.

- Chương trình, chính sách giáo dục, bồi dưỡng, đào tạo cần quan tâm đến nội dung quan trọng là *chính trị, tư tưởng*. Đây là yêu cầu thường xuyên đặt ra đối với tuổi trẻ trong mọi thời kỳ cách mạng, giai đoạn phát triển của đất nước. Trong mỗi giai đoạn cách mạng, yêu cầu về nhận thức chính trị tư tưởng có khác nhau; hoạt động giáo dục, bồi dưỡng, đào tạo đối với thế hệ trẻ đặt ra những yêu cầu rất khác nhau, đặc biệt trong thời kỳ kinh tế thị trường, bùng nổ thông tin và giao lưu văn hoá toàn cầu hiện nay. Do vậy, việc xây dựng chương trình, chính sách về lĩnh vực này phải quán triệt tinh thần, tính phức tạp và đặc thù đối với tuổi trẻ.

- Chương trình, chính sách giáo dục, bồi dưỡng, đào tạo cần quan tâm đến nội dung *đạo đức, lối sống*. Đây là nội dung quan trọng trong việc giáo dục thế hệ trẻ, có ý nghĩa chính trị, kinh tế, văn hoá trước mắt và lâu dài trong chiến lược phát triển của quốc gia. Đạo đức và lối sống là yêu cầu thiết yếu cần có đối với nguồn nhân lực trẻ, là yêu cầu của các cơ quan khi sử dụng nguồn nhân lực trẻ. Do vậy, việc xây dựng chương trình, chính sách về lĩnh vực này phải tạo ra được cơ chế, nội dung để việc giáo dục đạo đức, lối sống đạt hiệu quả cao trong bối cảnh kinh tế thị trường, lối sống công nghiệp thực dụng đang tác động trên nhiều phương diện đối với thế hệ trẻ. Việc xây dựng chuẩn mực đạo đức, chuẩn mực lối sống hiện nay đối với thế hệ trẻ là nội dung lớn mà các chương trình, chính sách cần quan tâm.

- Chương trình, chính sách giáo dục, bồi dưỡng, đào tạo cần quan tâm đến nội dung *văn hoá*. Tuổi trẻ cả nước nói chung và tuổi trẻ các dân tộc thiểu số và miền núi nói riêng trước yêu cầu phát triển của bản thân và đất nước, quê hương không thể không được trang bị kiến thức văn hoá phổ thông cũng như các kiến thức văn hoá khác về dân tộc, đất nước, nhân loại. Đặc biệt đối với tuổi trẻ các dân tộc thiểu số và miền núi nước ta, do những nguyên nhân lịch sử, lý do chủ quan và khách quan khác nhau nên trình độ dân trí phát triển chậm và có nhiều khó khăn hơn tuổi trẻ khu vực đồng bằng, đô thị. Chỉ có được giáo dục, bồi dưỡng và đào tạo về văn hoá, để có kiến thức nhất định thì tuổi trẻ mới có đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước; họ mới thực hiện được hoài bão ước mơ cống hiến sức trẻ cho dân tộc. Do vậy, việc xây dựng chương trình, chính sách về lĩnh vực này phải coi đây là một nội dung quan trọng tất yếu, có vị trí “tiên đề” trong hệ thống các nội dung phát triển của tuổi trẻ, nguồn nhân lực trẻ nói chung và nguồn nhân lực trẻ các dân tộc thiểu số và miền núi nói riêng.

- Chương trình, chính sách giáo dục, bồi dưỡng, đào tạo cần quan tâm đến nội dung *sức khoẻ*. Sức khoẻ là tiêu chí để đánh giá khả năng lao động, sáng tạo của một con người. Sức khoẻ đối với tuổi trẻ là lợi thế về mặt sinh học vì đây là chu kỳ phát triển cao về thể chất trong cả đời người. Tuy nhiên, không phải vì thế mà tuổi trẻ không cần rèn luyện sức khoẻ để có điều kiện học tập, lao động xây dựng phát triển đất nước. Việc xây dựng chương trình, chính sách về lĩnh vực này phải chú trọng đến các đối

tượng xã hội, từng vùng, miền. Một xã hội khoẻ là tập hợp của những thành viên có sức khoẻ như Chủ tịch Hồ Chí Minh từng đề cập, đặc biệt là thanh niên, nguồn nhân lực trẻ hiện tại và tương lai của đất nước.

- Chương trình, chính sách giáo dục, bồi dưỡng, đào tạo cần quan tâm đến nội dung *nghề nghiệp*. Sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đòi hỏi rất lớn về đội ngũ nguồn nhân lực trẻ được đào tạo về tay nghề ở nhiều trình độ. Song đối với tuổi trẻ vùng dân tộc và miền núi, do trình độ văn hoá phổ thông hạn chế nên việc đào tạo nghề nghiệp cho họ còn nhiều vấn đề bất cập, chưa đáp ứng được yêu cầu và tình hình các địa phương. Do vậy, việc xây dựng chương trình, chính sách về lĩnh vực này phải chú trọng đến đặc điểm từng vùng, từng dân tộc. Chương trình, chính sách đào tạo nghề nghiệp cho thanh niên dân tộc thiểu số và vùng miền núi là vấn đề lớn, nó liên quan đến thực trạng trình độ học vấn phổ thông còn rất thấp. Vì lẽ đó giữa chương trình, chính sách đào tạo nghề nghiệp và đào tạo trình độ học vấn cho thanh niên dân tộc vùng dân tộc và miền núi có mối quan hệ mật thiết với nhau. Không có trình độ học vấn phổ thông thì không thể có đào tạo nghề nghiệp. Đối với vùng dân tộc và miền núi cả hai vấn đề đặt ra đồng thời, song song.

- Chương trình, chính sách giáo dục, bồi dưỡng, đào tạo cần quan tâm đến nội dung *giải quyết việc làm*. Việc làm đối với thanh niên cả nước nói chung và vùng dân tộc và miền núi nói riêng đã và đang là vấn đề xã hội, phản ánh nhiều vấn đề về chủ trương, chính sách trên nhiều

phương diện đào tạo, sử dụng, quy hoạch, chế độ chính sách. Đối với thanh niên các dân tộc thiểu số tuy số lượng ít so với thanh niên dân tộc đa số ở đô thị, đồng bằng nhưng vấn đề việc làm sau khi tốt nghiệp các trường chuyên nghiệp cũng còn nhiều vấn đề không phải lúc nào cũng “thuận chèo, mát mái”. Đây là vấn đề quan trọng đặt ra cho chính quyền các cấp trong việc tạo nguồn, cân đối cán bộ cho các ngành, các lĩnh vực của các cơ quan trung ương và địa phương. Không phải thanh niên các dân tộc không có chí tiến thủ, thích uống rượu, lười,... mà vì hoàn cảnh gia đình quá nghèo phải bận rộn mưu sinh giúp đỡ gia đình, địa bàn đi lại khó khăn; chính sách đào tạo cán bộ, quy hoạch tạo nguồn, cán bộ; hệ thống giáo dục đào tạo đối với vùng dân tộc và miền núi tuy có nhiều đổi mới, cố gắng nhưng còn nhiều bất cập. Do vậy việc xây dựng chương trình, chính sách về lĩnh vực này phải là kết quả của hệ thống các vấn đề tạo nguồn - đào tạo - giải quyết việc làm. Đối với vùng dân tộc và miền núi vấn đề này đặt ra càng bức xúc. *Giải quyết việc làm ở đây không có nghĩa là có sẵn nguồn để phân bổ lo việc làm mà là phải lo cả tạo nguồn, đào tạo để có nguồn mà giải quyết việc làm cho thanh niên.* Chương trình, chính sách về lĩnh vực này đối với vùng dân tộc và miền núi không chỉ là việc “tiếp tục” mà còn là việc “nhìn lại” những việc đã làm trước đây để có những chương trình, chính sách có hiệu quả về tạo nguồn nhân lực trẻ cho địa phương và cộng đồng các dân tộc thiểu số.

- Chương trình, chính sách giáo dục, bồi dưỡng, đào tạo cần quan tâm đến nội dung *phát triển tài năng và sức*

sáng tạo. Phát triển tài năng và sức sáng tạo của tuổi trẻ các dân tộc là một yêu cầu đặt ra trong các chương trình, chính sách phát triển vừa có ý nghĩa trước mắt vừa lâu dài. Tuổi trẻ dân tộc đa số hay thiếu số đều giàu tiềm năng về tài năng và sức sáng tạo. Vấn đề đặt ra là làm gì và làm thế nào để tuổi trẻ Việt Nam phát huy được tài năng và sức sáng tạo của mình đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng, địa phương và quốc gia. Tài năng và sức sáng tạo, ngoài yếu tố “bẩm sinh” còn phụ thuộc vào yếu tố giáo dục, đào tạo và sử dụng ở tầm vĩ mô và vi mô. Đây là vấn đề hiện nay, nếu nhìn nhận một cách nghiêm túc, còn nhiều bất cập. Tài năng trẻ các dân tộc thiếu số nếu được chăm lo, đầu tư và tạo điều kiện của các cơ quan chức năng, của những người làm tổ chức trong hệ thống chính trị sẽ phát huy tốt vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Do vậy việc xây dựng chương trình, chính sách về lĩnh vực này phải có một tầm nhìn chiến lược mới có thể đào tạo, sử dụng và phát huy tài năng và sức sáng tạo của tuổi trẻ các dân tộc vào sự nghiệp xây dựng và phát triển hiện nay.

- Chương trình, chính sách giáo dục, bồi dưỡng, đào tạo cần quan tâm đến nội dung *phát huy vai trò xung kích* của tuổi trẻ nói chung và tuổi trẻ vùng dân tộc và miền núi nói riêng. Tuổi trẻ thời nào cũng vậy, trong chiến tranh giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước hay trong thời bình luôn mang trong lòng nhiệt huyết và muốn được thử thách về tài năng, trí tuệ và sức lực trong cộng đồng và góp phần vào sự phát triển của quốc gia. Tính xung kích là đặc điểm của tuổi trẻ, nhưng muốn họ phát huy

được tính xung kích đó còn phụ thuộc vào chính sách thanh vận, vào chương trình hoạt động của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh từ trung ương đến địa phương. Trong điều kiện kinh tế thị trường, giao lưu văn hoá mạnh mẽ hiện nay thì việc tạo ra môi trường xã hội, môi trường nhận thức và hành động để tuổi trẻ “phát huy vai trò xung kích” là việc làm không giản đơn. Do vậy, việc xây dựng chương trình, chính sách về lĩnh vực này phải được nhìn nhận khách quan và cập nhật với tình hình thực tiễn hiện nay. Điều kiện thông tin bùng nổ hiện nay vừa là điều kiện thuận lợi vừa là điều kiện nảy sinh nhiều luồng tư tưởng diễn biến phức tạp tác động đến tuổi trẻ các dân tộc. Lối sống thực dụng, quay mặt lại với truyền thống lịch sử văn hoá hoặc chỉ biết có làm ăn kinh tế mà quên hoặc mất đi các giá trị, thuần phong mỹ tục của dân tộc,...đã và đang là một thực tế. Đó là một thực trạng và là những cảnh báo để những người xây dựng chương trình, chính sách phát huy vai trò của nguồn nhân lực trẻ phải chú ý,...

Chính sách phát triển nguồn nhân lực trẻ nói chung và nguồn nhân lực trẻ các dân tộc thiểu số nói riêng là một vấn đề chiến lược và rất quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia. Đây là vấn đề rất cần được các cấp, các ngành quan tâm, cụ thể hoá việc nhận thức, đánh giá, quy hoạch và tạo điều kiện để tuổi trẻ yên tâm học tập, phấn đấu trong quá trình đào tạo cũng như sau khi ra trường, đóng góp có hiệu quả vào sự phát triển kinh tế-xã hội, văn hoá của địa phương và của quốc gia.

3. Tổ chức thực hiện các giải pháp, cơ chế phối hợp thực hiện chương trình, chính sách đối với nguồn nhân lực trẻ

Tổ chức thực hiện các chương trình, chính sách về nguồn nhân lực trẻ các dân tộc thiểu số là một hoạt động xã hội tổng hợp, chuyển tải, tác động đến thể hệ trẻ các chương trình, chính sách của Đảng và Nhà nước. *Đó là hệ quả xã hội chung của toàn bộ hệ thống chính trị, xã hội chứ không phải là của tổ chức Đoàn Thanh niên từ trung ương đến địa phương.*

Chương trình, chính sách đối với thể hệ trẻ là chương trình chính sách của Đảng và Nhà nước đối với sự phát triển của một lớp người từ 15 đến 34 tuổi trong xã hội không kể nông thôn, thành thị, đồng bằng, miền núi, dân tộc đa số hay thiểu số. Để đạt mục tiêu phát triển tuổi trẻ, nguồn nhân lực trẻ mà Đảng và Nhà nước đã đề ra thì việc triển khai thực hiện các chương trình, chính sách đó không thể đồng nhất là một mà phải được nghiên cứu tìm ra những hình thức sao cho phù hợp với từng loại đối tượng tuổi trẻ trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam .

Tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là hạt nhân tập hợp, tổ chức của thể hệ trẻ các dân tộc. Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII, ngày 14-1-1993 đã chỉ rõ quan điểm và sự quan tâm của Đảng ta đối với tổ chức của tuổi trẻ đất nước như sau: "Xây dựng Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, thực sự là đội dự bị của Đảng. Củng cố tổ chức và phương thức hoạt động của đoàn, nhất là đoàn cơ sở. Đào tạo, bồi dưỡng

cán bộ đoàn, nhất là cán bộ đoàn cơ sở. Đoàn kết, tập hợp rộng rãi các tầng lớp thanh niên trong các tổ chức của Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam, do Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh làm nòng cốt. Chăm lo xây dựng Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh và các hình thức tập hợp, giáo dục nhi đồng¹.

Trên bình diện quốc gia, việc thực hiện các chương trình, chính sách phát triển nguồn nhân lực trẻ là của toàn bộ hệ thống chính trị, trong đó tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và Ủy ban Quốc gia về Thanh niên Việt Nam đóng vai trò hạt nhân. Trong mỗi tổ chức chính trị xã hội, mỗi đơn vị hành chính, mỗi cơ quan, mỗi tổ chức trong hệ thống tổ chức Đảng, Nhà nước, Chính quyền, Đoàn thể... đều có tuổi trẻ sống, học tập và làm việc. Họ là thành viên của một tổ chức chính trị xã hội như Điều lệ đã ghi: “Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là tổ chức chính trị - xã hội của thanh niên Việt Nam, do Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập, lãnh đạo và rèn luyện. Đoàn bao gồm những thanh niên tiên tiến, tự nguyện phấn đấu vì sự nghiệp xây dựng nước Việt Nam độc lập, dân chủ giàu mạnh, công bằng và văn minh theo định hướng xã hội chủ nghĩa”². Trên tinh thần đó thì sứ mệnh của tổ chức đoàn thanh niên và mỗi thanh niên Việt Nam rất nặng nề, vinh

1. Xem: *Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VII*, số 04/NQ-TW, ngày 14-1-1993 *Về công tác thanh niên trong thời kỳ mới*.

2. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh: *Điều lệ*, Nxb, Thanh niên, Hà Nội, 1998, tr. 7.

quang và to lớn, có nhiệm vụ kế tục và phát huy sự nghiệp cách mạng của cha anh để lại trong thời kỳ phát triển mới của đất nước theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhiều thời cơ, song cũng không ít thách thức.

Không ai khác, chính nguồn nhân lực trẻ nói chung và nhân lực trẻ các dân tộc thiểu số nói riêng là người tham gia và quyết định toàn bộ sự thành bại của sự nghiệp cách mạng đó. Do vậy việc chăm lo cho tuổi trẻ các dân tộc, nguồn nhân lực trẻ các dân tộc để họ phát huy tài năng, sức lực vào sự nghiệp phát triển của đất nước là một nội dung cơ bản, quan trọng và tất yếu để thực hiện các mục tiêu phát triển đất nước trong giai đoạn từ nay đến 2010 và 2020 mà Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã đề ra.

Tuổi trẻ vùng dân tộc và miền núi có đặc điểm riêng trên nhiều bình diện trong tiêu chí phát triển chung của thanh niên Việt Nam hiện nay. Đó là vấn đề và là nội dung mà các cấp các ngành hữu quan cần quán triệt trong quá trình thực hiện chương trình, chính sách phát triển nguồn nhân lực trẻ các dân tộc thiểu số trong tình hình phát triển hiện nay ở nước ta. Từng ngành, từng địa phương căn cứ vào tuổi trẻ các tộc người cụ thể trên địa bàn mà có kế hoạch, chương trình hoạt động phù hợp để thực hiện các chương trình, chính sách đối với tuổi trẻ và nguồn nhân lực trẻ sao cho phù hợp với tình hình kinh tế-xã hội, văn hoá, tập quán của địa phương. Vấn đề đặt ra là để thực hiện mục tiêu chung của các cấp các ngành trong việc thực hiện các chương trình, chính sách phát triển nguồn nhân lực trẻ phải có cơ chế hoạt động, phối hợp thích hợp với đặc điểm của đối tượng.

Đối với các dân tộc thiểu số và vùng miền núi, các tổ chức tham gia vào việc thực hiện các chương trình phát triển gồm các tổ chức, cơ quan Trung ương, và các tổ chức, cơ quan cấp địa phương (tỉnh, huyện, xã). Đối với các tổ chức, cơ quan Trung ương, bao gồm các tổ chức chủ yếu sau:

- Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.
- Ủy ban Quốc gia về Thanh niên Việt Nam.
- Ủy ban Dân tộc .
- Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Bộ Y tế.
- Bộ Văn hoá và Thông tin.
- Bộ Nội vụ.
- Hội đồng Dân tộc của Quốc hội...

Có thể nói các tổ chức trên đây có vị trí và vai trò quan trọng ở cấp vĩ mô và vi mô, trực tiếp và gián tiếp trong việc hoạch định và thực hiện các chương trình, chính sách phát triển nguồn nhân lực trẻ các dân tộc. Cái yếu trong quản lý nhà nước nói chung và đối với công tác Thanh niên trong nhiều năm qua và hiện nay nói chung là sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng để thực hiện một nhiệm vụ, một mục tiêu chung của quốc gia còn nhiều hạn chế. Vấn đề đặt ra ở đây là phải tìm ra được phương thức phối hợp để các cơ quan và tổ chức trên cùng hướng vào một mục tiêu chung là phát triển nguồn nhân lực trẻ các dân tộc thiểu số và vùng miền núi, đóng góp vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Cơ chế phối hợp các cơ quan Trung ương để thực hiện mục tiêu trên đặt ra các vấn đề và nội dung sau đây:

- Phải xác định được nội dung đặc thù và cụ thể của

từng tổ chức (Đoàn Thanh niên, Ủy ban Quốc gia về Thanh niên, Ủy Ban Dân tộc, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế, Bộ Văn hoá - Thông tin, Bộ Nội vụ, Hội đồng Dân tộc của Quốc hội...) trong việc chủ động và tham gia thực hiện các chương trình, chính sách phát triển nguồn nhân lực trẻ các dân tộc thiểu số.

- Xác định được nguyên tắc hoạt động độc lập và sự phối hợp với nhau của các cơ quan trong việc thực hiện các chương trình, chính sách phát triển nguồn nhân lực trẻ các dân tộc thiểu số.

- Xác định được phương thức hoạt động của các tổ chức trong việc thực hiện các nội dung chương trình và trong phương thức phối hợp với nhau để thực hiện mục tiêu chung của các chương trình, chính sách phát triển nguồn nhân lực trẻ các dân tộc thiểu số.

Đối với các tổ chức, cơ quan cấp địa phương thì cơ chế phối hợp đặt ra nhiều vấn đề cụ thể khác với cấp cơ quan Trung ương. Các cơ quan Trung ương hoạt động độc lập và phối hợp mang tính chất và tác động vĩ mô, các hoạt động ở cấp địa phương mang tính vi mô. Ở địa phương các cơ quan, tổ chức chủ yếu tham gia vào hoạt động thực hiện chương trình, chính sách phát triển nguồn nhân lực trẻ các dân tộc thiểu số và vùng miền núi bao gồm:

- Tỉnh Đoàn (huyện Đoàn, xã Đoàn) Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

- Cơ quan công tác dân tộc tỉnh.
- Sở, Phòng Giáo dục và Đào tạo.
- Sở, Trung tâm Y tế.
- Sở Văn hoá và Thông tin.

- Ban tổ chức chính quyền Ủy ban nhân dân tỉnh, Tỉnh uỷ,...

Đây là những cơ quan trực tiếp liên quan đến việc tạo nguồn, giáo dục đào tạo, tập huấn, sử dụng, chăm lo phát triển sức khoẻ, thể chất, quy hoạch,... cán bộ trẻ của bộ máy kinh tế-xã hội đất nước. Trong điều kiện của từng địa phương, việc thực hiện các nội dung phát triển nguồn nhân lực trẻ, các ngành, các tổ chức trên tuy điều kiện mà cụ thể hoá chiến lược phát triển thanh niên sát hợp với chức năng, nhiệm vụ của mình. Bên cạnh đó, cần chú trọng đến việc phối hợp hoạt động với các ngành khác trong một cơ chế chung để tạo ra sản phẩm tổng hợp về nguồn nhân lực trẻ. Ở địa phương, tổ chức Đoàn (tỉnh Đoàn, huyện Đoàn) là hạt nhân, là cơ quan thường trực để thực hiện các nội dung đào tạo và các mục tiêu phát triển nguồn nhân lực trẻ các dân tộc thiểu số. Để thực hiện cơ chế phối hợp cấp địa phương trong việc thực hiện chương trình, chính sách phát triển nguồn nhân lực trẻ các dân tộc thiểu số cần phải thực hiện các nội dung sau:

- Căn cứ vào kế hoạch, chiến lược phát triển nguồn nhân lực trẻ của ngành dọc cấp Trung ương (nếu có) để vận dụng vào tình hình dân tộc, tình hình kinh tế-xã hội,... của địa phương để đề ra kế hoạch nội dung cụ thể sát hợp với thực tiễn địa phương.

- Xây dựng và xác định nguyên tắc hoạt động của các cơ quan trên mang tính độc lập và phối hợp với nhau trong quá trình đào tạo, hoạch định, phân bổ công tác,... nguồn nhân lực trẻ các dân tộc thiểu số.

- Xây dựng và xác định phương thức hoạt động của

từng ngành và phương thức hoạt động phối hợp trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển nguồn nhân lực trẻ các dân tộc thiểu số.

Dưới ánh sáng Nghị quyết 24/NQ-TW của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương (khoá IX) *Về công tác dân tộc*, tuổi trẻ các dân tộc thiểu số cần được nghiên cứu, xem xét lại một cách toàn diện để tìm ra giải pháp phát triển. Vì không ai khác trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, mà chính tuổi trẻ, nguồn nhân lực trẻ các dân tộc thiểu số là lực lượng quan trọng quyết định sự thành công hay thất bại sự nghiệp hiện đại hoá, công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Muốn thực hiện được mục tiêu phát triển nguồn nhân lực trẻ các dân tộc thiểu số cần đổi mới công tác thanh niên trong hệ thống tổ chức đoàn và hệ thống chính trị hiện nay. Đối với vùng dân tộc thiểu số và miền núi thì đặc biệt chú ý tính đặc thù để có nội dung, chương trình, cơ chế phối hợp hiệu quả.

Các vấn đề trên đây trong việc thực hiện cơ chế phối hợp thực hiện các chương trình, chính sách phát triển nguồn nhân lực trẻ vùng dân tộc thiểu số là một nội dung quan trọng không chỉ trong lĩnh vực hoạt động đoàn thể mà còn là vấn đề nhận thức và tổ chức hệ thống quản lý nhà nước. Thực tiễn cho thấy, các cấp, các ngành, các cơ quan trung ương và địa phương không tránh khỏi lúng túng trong việc xây dựng và thực hiện một cơ chế phối hợp để thực hiện mục tiêu quan trọng của quốc gia: phát triển nguồn nhân lực trẻ đáp ứng yêu cầu tất yếu và khách quan của đất nước trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Cơ chế phối hợp đặt ra đối với các cơ quan chức năng và cơ quan hữu quan thực hiện mục tiêu phát triển nguồn nhân lực trẻ vùng dân tộc và miền núi cần được nhận thức đúng tầm về vị trí, vai trò, tính đặc thù của nó trong tình hình và xu thế phát triển của đất nước hiện nay. Tuổi trẻ các dân tộc thiểu số và vùng miền núi nước ta là một bộ phận tất yếu có vai trò và vị trí đặc thù đối với sự phát triển của cộng đồng tộc người, địa phương và quốc gia. Để họ có thể thực sự là nguồn nhân lực trẻ, cần có sự đầu tư về tổ chức, cơ chế, kinh tế với tính đặc thù của tuổi trẻ khu vực này. Chỉ khi nào chúng ta ý thức và thực hiện được điều đó thì tuổi trẻ các dân tộc thiểu số và vùng miền núi mới có cơ hội hoà nhập vào cộng đồng tuổi trẻ cả nước và sự phát triển của quốc gia trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

VAI TRÒ CỦA NGƯỜI GIÀ, TRƯỞNG PHUM, SÓC VÀ SƯ SÃI TRONG XÃ HỘI TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC KHƠME

Khơme là tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơme ở nước ta có dân số đông nhất trong nhóm ngôn ngữ và khác với nhiều tộc người thiểu số khác là sinh sống ở đồng bằng sông Cửu Long. Đây là cộng đồng dân tộc thiểu số có số dân đông nhất vùng đồng bằng sông Cửu Long với 1.055.174 người (năm 1999) chiếm tỷ lệ 1,4% dân số cả nước.

Mặc dù vùng nông thôn Khơme các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long đã trải qua nhiều biến động, nhưng cơ cấu tổ chức xã hội truyền thống của cộng đồng Khơme vẫn còn giữ một vị trí và vai trò, ảnh hưởng nhất định trong sự tồn tại và phát triển của xã hội đương thời. Xã hội cổ truyền của cộng đồng Khơme Nam Bộ phản ánh những thiết chế tổ chức, cơ cấu và sự vận hành của các tổ chức, thiết chế xã hội, trong đó các thành viên đều tuân thủ luật tục, có quyền và nghĩa vụ của mình trong sự vận hành chung của văn hoá tộc người. Một trong những dấu hiệu quan trọng của thiết chế xã hội cổ truyền Khơme là người già và các vị chức sắc trong cộng đồng có vị trí khác biệt nhất định. Tuy nhiên, vấn đề vai trò của người già, trưởng phum, sóc và

các vị sư sãi trong xã hội truyền thống của người Khơme Nam Bộ tuy có được ít nhiều đề cập đến song còn rất ít. Ở đây chúng tôi không có hy vọng gì nhiều mà chỉ cung cấp một vài tư liệu và cái nhìn ban đầu về vấn đề trên, góp một phần nhỏ vào bức tranh chung của việc nghiên cứu nhằm phát huy vai trò của người cao tuổi, già làng trưởng bản, trưởng phum, sóc, người có uy tín trong đồng bào các dân tộc thiểu số, góp phần vào công cuộc xây dựng và phát triển đất nước hiện nay.

1. Vài nét về xã hội cổ truyền của người Khơme Nam Bộ

Người Khơme là cư dân nông nghiệp trồng lúa nước ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Ngoại trừ số đồng bào cư trú quanh vùng Bảy Núi cao ráo còn nhìn chung đại đa số vùng người Khơme cư trú là các tỉnh đồng bằng ven biển bị nhiễm mặn và phèn.

Người Khơme cư trú thành các xóm, làng (*phum*, *sóc*) riêng biệt hoặc xen kẽ với các xã ấp của người Việt, người Hoa và người Chăm. Một đặc điểm cư trú trước đây của đồng bào Khơme là cư trú trên các dải đất dài gọi là giống (*phno*). Về sau do áp lực dân số, một bộ phận dân cư tiến dần ra cư trú ở ven các ruộng hoặc triển khai việc cư trú giữa những đồng lúa lớn; hoặc ven các thị trấn, thị xã...

Phum, sóc của người Khơme là đơn vị xã hội cổ truyền tương tự như làng, xóm của người Việt, song thực ra nếu nghiên cứu kỹ thì có nhiều đặc điểm riêng. Phum là đất thổ cư hay vườn tổng hợp của gia đình trên đất ở, có ranh giới tự nhiên. Mật độ của các gia đình trong phum cũng

không cố định, mỗi phum có một gia đình, hoặc vài ba gia đình, thường là các gia đình cùng huyết tộc về phía cha,... Về đơn vị hành chính, người Khơme gọi xã là *khum*, gọi ấp là ấp. Về mặt nào đó phum có nội dung của một đơn vị hành chính, tương đương với một thôn ấp, có trường hợp những phum lớn thì tương đương với một làng, một xã. Mỗi phum có tên gọi riêng thường là tên gọi theo tên của người sáng lập ra phum.

Đơn vị hành chính bao gồm nhiều phum là *khum*. Từ thời Pháp, *khum* hoàn toàn chỉ có nội dung của một đơn vị hành chính, tương đương với xã hoặc tổng, do vậy nó có thể thay đổi quy mô do yêu cầu thay đổi của đơn vị hành chính.

Sóc (*srok*) là tổ chức xã hội bao gồm nhiều phum. Sóc cũng có nhiều nghĩa về mặt xã hội. Theo tiếng Khơme, *srok* có nghĩa là "xứ", ví dụ *neak tà mêchas srok* có nghĩa là "ông tà chủ xứ"; hoặc *srok* cũng có nghĩa là "quê hương". Với tư cách là đơn vị hành chính thì *srok* tương ứng với huyện. Theo nhiều nhà nghiên cứu thì người Việt ở đồng bằng sông Cửu Long đã Việt hoá từ *phum*, *srok* thành "phum, sóc" để chỉ nơi cư trú của người Khơme.

Trong xã hội cổ truyền, sóc là đơn vị tự quản về kinh tế và xã hội. Các hoạt động kinh tế trong nội bộ sóc tự nó điều chỉnh theo các hình thức tổ chức lao động nông nghiệp mang tính công xã nông thôn tự quản như chế độ đổi công... Chế độ ruộng đất và quan hệ xã hội ở nông thôn Khơme đã trải qua nhiều biến động sâu sắc dưới thời phong kiến Nguyễn, thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Sau ngày giải phóng miền Nam, tàn dư của nhiều dạng sở hữu ruộng đất còn tồn tại như: ruộng tư khá phổ biến, chiếm

tỷ lệ trên 90% (ruộng do khai phá lưu truyền lại cho con cháu hoặc do mua bán, sang nhượng...) .

Dưới chế độ cũ, xu hướng tư hữu đã chiếm ưu thế trong quá trình phân hoá ruộng đất. Tình hình ruộng đất dưới triều Nguyễn, dưới thời Pháp, Mỹ trong vùng nông thôn Khơme diễn biến khá phức tạp thông qua các chính sách “cải cách ruộng đất”, “người cày có ruộng”, các Luật, v.v.. Trong cư dân Khơme đến năm 1975 đã tồn tại các giai cấp và thành phần xã hội chủ yếu như: *giai cấp nông dân*, phần lớn là bản nông, số trung nông không ổn định (họ cũng có thể trở thành bản nông, số ít trở thành phú nông hay điền chủ...); *giai cấp địa chủ*, giai cấp này còn ít, chỉ chiếm 2-3% dân số. Thời Mỹ-ngụy nông thôn Khơme cũng xuất hiện tầng lớp *phú nông* với hình thức bóc lột khác tầng lớp địa chủ là thuê mướn nhân công. Có người cho rằng thực chất tầng lớp này là “giai cấp tư sản nông thôn” mà sự hình thành của nó gắn liền với chủ nghĩa thực dân mới.

Bên cạnh các giai cấp, tầng lớp xã hội trên, nông thôn Khơme còn tồn tại một thành phần xã hội khác giữ một vai trò xã hội không kém phần quan trọng mà ở các tộc người thiểu số khác không giống như vậy, đó là tầng lớp sư sãi và trí thức. Đạo Phật tiểu thừa có vai trò độc tôn ở nông thôn vùng đồng bào Khơme Nam Bộ, do vậy sư sãi từ lâu là tầng lớp xã hội được cộng đồng đặc biệt kính trọng.

Xã hội Khơme còn được biểu hiện qua các hình thái tổ chức gia đình và dòng họ - một thiết chế có sớm trong lịch sử và “ẩn mình” trong các phum, và sóc, trong các đơn vị hành chính của các chế độ, chính trị xã hội. Gia đình của

người Khơme đồng bằng Nam Bộ là gia đình một vợ một chồng. Mỗi gia đình cư trú trong ngôi nhà riêng, hoạt động kinh tế độc lập. Một số ít gia đình có thể sống chung ba thế hệ gồm ông bà, cha mẹ và con cái. Cha mẹ về già thường sống chung với con gái út. Vợ chồng đều có vai trò trong gia đình như trong tổ chức sản xuất, tiếp khách, giao dịch (chồng), trong chi tiêu, nội trợ chăm sóc con cái,... (vợ); các công việc khác liên quan đến nhà chùa, mua sắm,... vợ chồng cùng bàn bạc, thống nhất. Quyền kế thừa tài sản trong gia đình thuộc về các con, không phân biệt trai gái,... Người Khơme hiện nay có nhiều họ, phần lớn là các họ: *Danh, Sơn, Kim, Thạch, Châu, Lâm...* Người Khơme lấy họ theo phía người đàn ông là phổ biến. Mối quan hệ huyết thống của người Khơme bao gồm cả phía bên cha và bên mẹ. Các thành viên trong dòng họ có trách nhiệm thương yêu lẫn nhau và phải tuân thủ các tập tục cấm kỵ trong hôn nhân, tổ chức nghi lễ dòng họ, tín ngưỡng, lễ cưới, lễ tang... Trong gia đình và dòng họ tàn dư mẫu hệ còn đậm nét và chi phối đời sống xã hội của người Khơme. Đây cũng là đặc điểm đáng lưu ý ở người Khơme đồng bằng sông Cửu Long. Vị trí người đàn bà trong gia đình và xã hội người Khơme còn khá quan trọng. Tên của những chức vị đứng đầu phum, sóc đều bắt đầu từ chữ “*mê*”(mẹ) như “*mê phum*”, “*mê srok*”. Đạo Phật Tiểu thừa không chấp nhận sự tu hành của nữ giới nhưng họ vẫn có thể tu tại gia đình và hàng tháng được phép đến chùa trong một số ngày lễ Phật. Trong hôn nhân sau khi cưới người con trai phải về cư trú bên nhà gái một thời gian...

2. Vai trò của người già, trưởng phum, sóc và các vị sư sãi trong đời sống xã hội

Xã hội người Khơme đồng bằng Nam Bộ có những đặc thù riêng trên nhiều phương diện lịch sử, kinh tế, văn hoá, xã hội so với nhiều tộc người thiểu số khác ở nước ta. Đặc thù của các vấn đề xã hội của cộng đồng Khơme, phản ánh những nét riêng về khái niệm và vai trò của những người có uy tín trong cộng đồng. Những người có uy tín trong cộng đồng các dân tộc thiểu số nước ta không phải lúc nào cũng được gọi là “già làng, trưởng bản”. Già làng, trưởng bản chỉ là tên gọi đối tượng có uy tín trong cộng đồng, xã hội cổ truyền trong đời sống của một bộ phận dân tộc thiểu số nước ta.

2.1. Về quan niệm những người có uy tín trong cộng đồng

Trong xã hội cổ truyền, các tộc người ở nước ta (kể cả đa số và thiểu số) người già, trưởng thôn, trưởng ấp, trưởng bản, trưởng buôn,... đều được cộng đồng dân cư thuộc địa bàn mà người đó cư trú kính trọng, tôn vinh như người đại diện cho mình trên nhiều phương diện của cuộc sống làm ăn kinh tế và sinh hoạt xã hội, sinh hoạt văn hoá tâm linh. Sở dĩ có hiện tượng trong các cộng đồng tộc người ở nước ta, người già hoặc người đứng đầu một đơn vị cư trú của xã hội cổ truyền được tôn vinh, kính trọng là vì mấy lẽ sau:

- Xã hội cổ truyền các tộc người nước ta là xã hội dựa trên nền kinh tế nông nghiệp tự cấp tự túc, một xã hội mang tính công xã nông thôn xuất hiện sớm trong lịch sử phương Đông. Các Mác gọi là “phương thức sản xuất châu Á” từng tồn tại khá dài trong lịch sử. Cái đặc trưng của xã

hội đó là dựa trên một *lối sống cộng đồng*. Trải qua các tổ chức xã hội khác nhau trong đó một thiết chế ra đời sớm và khá bền chặt tồn tại qua nhiều Thiên niên kỷ trong lịch sử các tộc người và quốc gia Việt Nam, đó là *“văn hoá xóm làng”*, ở các tộc người thiểu số đó là các *thiết chế văn hoá làng, bản, phum sóc, buôn, plây,...* Yếu tố cốt kết cộng đồng công xã khá bền chặt, trong đó có *vai trò của người thủ lĩnh*, người đứng đầu một tập đoàn người, một nhóm người. Đây là hiện tượng khá phổ biến trong các thiết chế xã hội sơ khai của loài người nói chung và ở khu vực nước ta nói riêng.

- Khi xã hội chưa hình thành giai cấp thì vai trò chi phối và ảnh hưởng của người già, người có uy tín trong cộng đồng càng thể hiện rõ trong đời sống kinh tế, xã hội và tâm linh. Đây là nhu cầu của loài người, mang tính nhân bản, cần có một yếu tố thoả mãn nhu cầu điều tiết *mọi sinh hoạt của cộng đồng* và của chính các thành viên trong cộng đồng đó.

- Vai trò của người già, của trưởng thôn xóm, bản làng, phum sóc, plây... là *hệ quả của quá trình nhận thức về con người, về sự đánh giá vai trò của cá nhân trong cộng đồng được thử thách, trải nghiệm qua thực tiễn cuộc sống với “tài, đức”* hay quan niệm nào đó tương đương với khái niệm đó của cộng đồng nhất định. Đối với một con người cụ thể, mà “ông ta” hay “bà ta” có thể đáp ứng được *nhu cầu sống về phần xác và phần hồn* của một tập thể người với quy mô to nhỏ, khác nhau trong xã hội “tiền công nghiệp” thì được tôn vinh.

- Hình ảnh của người già, trưởng thôn bản, phum sóc,

phây... là thể hiện *kết quả của “kinh nghiệm sống” của cá nhân và cộng đồng* trong xã hội công xã nông thôn trước đây ở nước ta. Đây có thể có một phần của nhận thức như đã nói ở trên nhưng thực chất là muốn nhấn mạnh đến tính thực tiễn của vấn đề khi mà các “học thuyết” hay “lý luận” chưa ra đời, chưa phát triển. Chính thực tiễn đời sống đã dạy cho con người dù ở các cộng đồng tộc người có tên gọi và tập quán, văn hoá khác nhau *“bài học” về người cao tuổi, người già sinh sống trong cộng đồng*. Người Kinh có các câu (mà cũng không xa lạ và mâu thuẫn gì với nhiều tộc người khác): “Khôn đâu đến trẻ, khoẻ đâu đến già”, “Gừng càng già càng cay”, “Kính già già để tuổi cho”, “Bảy mươi chưa què, chớ khoe mình tốt”, “Bé không vin, lớn gãy cành”, “Ba tuổi ranh nói chuyện ông bành tở”,...

Đối với người Khơme Nam Bộ cũng vậy, trong xã hội cổ truyền trước đây, cái triết lý và lẽ sống đó liên quan đến người già trong cộng đồng được biểu hiện mang sắc thái tộc người riêng. Triết lý về người già trong cộng đồng Khơme một phần quan trọng được biểu hiện qua tục ngữ, thành ngữ. Trong quan hệ gia đình và họ hàng, tục ngữ Khơme có câu: “*Già cây chết, còn đồ cây chém, trẻ cây khóc*”; hoặc “*Già làm đúng ta trọng; nói già đại, nói không được*”; “*Hôn với người già giảm thọ*”,... Tục ngữ nói về cách ứng xử và kinh nghiệm sống của người Khơme Nam Bộ cũng thể hiện những thái độ đối với người già trong gia đình và cộng đồng. Có câu “*Lúc trẻ phải trau dồi trí thức, lớn lên phải biết giữ của, đến khi già phải biết tu thân, lúc sắp lìa trần phải biết niệm Phật*”; hoặc có câu: “*Đừng uốn cây thao lao, đừng giáo dục người già*”; hoặc “*Chưa già*

đừng vội hái đi giú, chắc sẽ không có vị ngọt như mong; chưa biết đừng vội muốn làm mai mối, sẽ hư việc do lường không đúng"...¹. Các câu tục ngữ và thành ngữ trên đây cho thấy thái độ của cộng đồng Khơme trong nhận thức và tôn trọng những người già trong cộng đồng - những người có vốn sống quý báu, các tri thức của người già là nguồn tài sản vô giá cho con cháu trong cộng đồng.

2.2. Về vai trò của người già, trưởng phum, sóc và các vị sư sãi trong xã hội Khơme

Trong xã hội cổ truyền Khơme vấn đề người già, người có vị trí, uy tín trong cộng đồng là khái niệm mang sắc thái riêng. Đó là khái niệm để chỉ những người lớn tuổi trong gia đình, cộng đồng, người đứng đầu một phum, sóc, người có chức sắc tôn giáo, người làm nghề thầy cúng,... Vai trò của những người già, người có uy tín trong xã hội Khơme được biểu hiện qua các cấp độ, hình thái tổ chức xã hội như sau:

Trong gia đình:

Gia đình đồng bào Khơme là loại hình gia đình hạt nhân bao gồm vợ chồng và con cái (chủ yếu là hai thế hệ). Nhưng trước đây và hiện nay vẫn còn tồn tại gia đình ba (hoặc bốn) thế hệ: ông, bà - bố, mẹ - con cái. Đứng đầu gia đình nhỏ là người chồng hay người cha, ông ta là người thay mặt gia đình giao dịch với bên ngoài. Tuy nhiên, trong nội bộ gia đình, người chồng không có gì nổi bật mà khi quyết định các công việc vẫn phải tham khảo ý kiến vợ

1. Sơn Phước Hoan: *Thành ngữ và tục ngữ Khmer*, Nxb Giáo dục, Thành phố Hồ Chí Minh, 1999.

Nam Bộ có nhiều nghi thức liên quan đến chu kỳ đời người từ lúc sinh ra, lớn lên, trưởng thành, hôn nhân, về già và chết. Điều đáng nói ở đây là trong các nghi thức liên quan đến các mốc của một đời người trong cộng đồng, bên cạnh các tập tục chung giàu bản sắc của cộng đồng thì còn có vai trò của những người lớn tuổi trong gia đình, những người làm nghề thầy cúng được cộng đồng và các gia đình trân trọng mời tham dự và có vai trò nhất định trong các nghi thức, nghi lễ đó.

Đối với người Khơme sau khi sinh xong, sản phụ nằm lửa ba ngày, nếu nhà khá giả thì bảy ngày. Tại nơi nằm lửa, người ta mời thầy cúng (*kru*) đến đọc thần chú (*manhakôm*) rồi lấy chỉ trắng cột xung quang giường nằm lửa,... Sau một tháng, cha mẹ tổ chức lễ *Pi thi căt soc Boccok Ch'mop* (lễ cắt tóc trả ơn mẹ), gia đình mời mẹ, thầy cúng và bà con lối xóm đến chung vui. Có nhiều hoạt động khác liên quan đến nghi thức khi một con người ra đời, đặc biệt nổi lên *vai trò của ông thầy cúng và bà mẹ* - những người có tuổi được xem như "bản mệnh" về phần tâm linh và thủ tục cho một sinh linh mới được "thuận buồm xuôi gió" bước vào đời.

Trong các tập tục liên quan đến lễ cưới thường coi trọng việc "làm mối" và "chủ trì lễ cưới". Người đó thường là một người đàn ông có tuổi, có uy tín trong cộng đồng. Theo miêu tả của Trần Văn Bồn, vai trò của người đàn ông có uy tín lớn tuổi trong một vài tập tục hôn nhân của người Khơme như sau:

"Bác Lý Sên năm nay đã 78 tuổi, vào mùa cưới, có lẽ bác là người bận rộn nhất phum Th'lang (ấp Tập Rền, xã

Thối An Hội). Người trong phum và người ngoài phum đem lễ vật là cặp đèn cày (cây nến) đến nhờ bác xem số hợp duyên, xem ngày tổ chức đám cưới, nhất là mời bác chủ trì (làm Môha) đám cưới. (Theo tục lệ, người nào đến mời ông Acha (người hướng dẫn các đám lễ) phải mang theo cặp đèn cày, thể hiện lòng thành kính và hoàn toàn tin tưởng ở ông). Khi người này chưa đi, thì người khác tới. Bác rất mệt, nhưng không từ chối được. Vì ở Kế Sách, bác là người có uy tín trong đồng bào Khơme, người ta phải mời cho được bác đến hướng dẫn lễ cưới hỏi¹.

Trong lễ hỏi – một lễ phải trải qua trước khi thành vợ thành chồng, người Khơme Nam Bộ cũng cần đến vai trò của ông mai, bà mối. Ông mai, bà mối là người lớn tuổi trong cộng đồng nhưng phải là người phải cưới hỏi, chồng con đầy đủ, gia đình hạnh phúc, có tài ăn nói,...

Trong các nghi thức liên quan đến hôn nhân, có lễ trình diện thần bảo hộ phum, sóc (*Necta*). Theo quan niệm cổ truyền của người Khơme những thành viên mới của phum, sóc phải đến trình diện *Necta*. Thường thì chú rể chuẩn bị rượu, gà luộc, nhang đèn đến trình diện vào khoảng 4 giờ chiều và cầu xin *Necta* công nhận và che chở cho thành viên mới của cộng đồng.

Ngoài ra cũng trong dịp cưới vào buổi tối, gia đình mời năm vị sư sãi đến tụng kinh chúc phúc cho đôi trẻ. Theo sự hướng dẫn của ông Acha và ông Môha, cô dâu, chú rể ngồi vào vị trí trang trọng nhất trong nhà cưới, xếp bằng,

1. Trần Văn Bốn: *Phong tục và nghi lễ vòng đời người Khmer Nam Bộ*, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 59.

cúi mình xuống, tỳ hai cánh tay lên gối, chắp tay lạy và chăm chú nghe sư sãi tụng kinh và vầy nước hương (túc op) chúc phúc,... Ông *Môha* còn có vai trò trong nhiều nghi lễ liên quan đến đám cưới nữa.

Tuy nhiên, qua một vài nghi lễ trong quy trình hôn nhân của người Khơme Nam Bộ chúng ta thấy người lớn tuổi, là thầy cúng, ông mai bà mối hay các vị sư sãi đều có vị trí quan trọng trong triết lý và niềm tin, hy vọng của cộng đồng, của con người vào một cuộc sống hạnh phúc, tốt đẹp trong hiện tại và tương lai.

Trong lễ tang và tục thờ cúng tổ tiên của người Khơme, vai trò của các thành viên xã hội trong cộng đồng cũng bộc lộ nhiều nét đặc thù. Người Khơme có câu thể hiện lý tưởng thiêng liêng của mình: “Sống đắp núi phước, cống hiến nhiều cho chùa, cho sư sãi là đem phước tới cho ông bà, cha mẹ, và khi họ chết đi, sẽ được về với đức Phật”.

Khi gia đình có người già chết, thân nhân mời sư sãi hoặc Acha Duki (người thầy cúng thông thạo việc tang lễ) đến đọc kinh để người đó ra đi được thanh thản. Khi sắp chết và sau khi chết thầy cúng làm các thủ tục cúng bái, và các loại thủ tục khác liên quan đến thi thể và quan niệm của cộng đồng liên quan đến Phật giáo,...

Người Khơme còn có lễ tục cúng ông bà (sênh đôl ta). Đây cũng là tập tục nhớ ơn tổ tiên, các vị tiền bối đã sinh ra mình, phù hộ cho mình có cuộc sống ấm no, hạnh phúc, đồng thời cầu siêu cho linh hồn của ông bà mau siêu thoát. Lễ này kéo dài 15 ngày vào tháng *Phêttrobê* (tương ứng tháng 8 âm lịch) là một trong ba lễ lớn (Tết *Chôl Chnam thmây*, lễ *Óc Ombóc* và *Sênh Đôl ta*),...

Nhìn chung các nghi lễ liên quan đến đời người, thấy cúng có vai trò quan trọng liên quan đến các mốc đánh dấu sự trưởng thành. Họ là người được cộng đồng tôn vinh, tin tưởng và gửi gắm vào đó niềm tin, sự cầu mong một cuộc sống bình yên, hạnh phúc.

- *Trong phum, sóc:*

Phum là đơn vị cư trú của người Khơme Nam Bộ gồm một số gia đình quần tụ trong một khoảng đất nhất định. Những gia đình trong phum có quan hệ với nhau và thường là về phía người phụ nữ.

Trong xã hội cổ truyền của người Khơme, việc quản lý các phum do một "*mê phum*" - mẹ phum, đứng ra đảm nhiệm. "*Mê phum*" là người đàn ông hoặc là người đàn bà lớn tuổi và có uy tín và thuộc vai lớn trong dòng họ. *Mê phum* là người chịu trách nhiệm đại diện cho các thành viên trong phum lo mọi công việc công cộng trong phum và xử lý các mối quan hệ với các phum khác trong sóc. Những công việc đó thường nặng về các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng như cúng *neak tà*, *arak* - thần bảo hộ của phum, hoặc tổ chức việc lên chùa trong các ngày lễ. Ngoài ra các *mê phum* còn thực hiện chức năng vận động các gia đình trong phum chăm nom giúp đỡ lẫn nhau, hoặc giúp đỡ những gia đình khó khăn, tham gia các lễ cưới hỏi, tang ma trong phum,...

Sinh hoạt của phum mang tính chất cộng đồng và tự quản của một tập thể người vừa có quan hệ huyết thống vừa có quan hệ láng giềng. Phum do vậy mang đậm tính công xã nông thôn, ở đó nổi lên vai trò của người điều hành, người đứng đầu được cộng đồng tôn vinh. Trong quá

trình phát triển, các phum của đồng bào Khơme đã hoà vào các làng xóm của người Việt, người Hoa tạo nên một sắc thái mới trong xã hội Khơme hiện nay.

Sóc (srok) là một địa vực cư trú của người Khơme tương tự như làng của người Việt. Mỗi sóc thường bao gồm nhiều phum với trên dưới 100 nóc nhà. Các sóc được giới hạn bởi các hàng rào tre và các loại cây gai khác... Từ *srok* trong tiếng Khơme ngoài việc chỉ một địa vực cư trú còn hàm nghĩa là xứ sở, quê hương. Thông thường mỗi sóc có một ngôi chùa, sóc lớn có thể có hai ngôi chùa. Chùa là trung tâm tôn giáo, văn hoá, giáo dục, chính trị và xã hội của nông thôn Khơme. Tên gọi các sóc vùng Khơme thường trùng với tên giống đất, nếu một giống có nhiều sóc thì gọi theo vị trí của sóc như sóc giữa (*kandal*), sóc phía đông (*tàlênh*), sóc phía tây (*khàngbol*), sóc cuối giống (*chôngphno*),...

Trong xã hội cổ truyền, việc quản lý điều hành sóc được giao cho một số người có tuổi, có uy tín trong cộng đồng. Những người này được gọi là "*mê sóc*" tức chủ sóc, họ chịu trách nhiệm quản lý sóc thông qua việc điều hành Ban quản trị sóc. Ban quản trị sóc thường là những người đứng đầu các phum và được quần chúng chọn lựa vì đó là người mà họ tin tưởng và có thể đại diện cho họ. Ban quản trị sóc sẽ bầu ra *mê sóc*. *Mê sóc* thường là một người đàn ông lớn tuổi, có văn hoá, hiểu biết phong tục truyền thống và quan trọng nhất là ông ta phải có uy tín trong cộng đồng phum, sóc nơi sinh sống.

Trách nhiệm của *mê sóc* và Ban quản trị sóc là thay mặt cho các thành viên của sóc giải quyết các công việc

chung trong nội bộ sóc, giữa sóc với nhà chùa và giải quyết các công việc quan hệ với các sóc láng giềng. Trong xã hội cổ truyền, các công việc thường diễn ra trong các sóc mà *mê sóc* và Ban quản trị của ông ta hoặc *mê phum* thường phải giải quyết là:

- Giữ gìn trật tự an ninh trong sóc.
- Giải quyết các công việc tranh chấp giữa gia đình với các thành viên trong sóc.
- Xử lý việc sử dụng các tài sản công cộng trong nội bộ sóc như giếng nước, nhà mát, nhà thiêu xác...
- Quản lý sử dụng các phần đất công cộng, khu rừng lá, bãi bồi...
- Xem xét, giải quyết trường hợp các gia đình từ nơi khác đến ngụ cư.

Mối quan hệ với bên ngoài thường do *mê sóc* đảm nhận như:

- Liên lạc để tổ chức các cuộc vui lễ hội giữa các sóc trong vùng như đua ghe (ngor), hát “dù kê”,...
- Giải quyết các tranh chấp về nhân sự.
- Giải quyết các tranh chấp về ruộng đất ở ranh giới giữa hai sóc.
- Giữ mối quan hệ giữa chính quyền với nhân dân trong sóc.
- Duy trì mối quan hệ giữa nhà chùa với dân trong sóc.

Trong các hoạt động trên, một trong những hoạt động không kém phần quan trọng trong xã hội cổ truyền Khơme của các *mê sóc* là điều hành mối quan hệ giữa nhân dân trong sóc với các hoạt động nhà chùa. *Mê sóc* và ban quản trị sóc sẽ gặp gỡ và bàn bạc với sư cả (luk krou)

và ban quản trị chùa (nhom wat) về những công việc liên quan đến hoạt động của nhà chùa cũng như các nghĩa vụ tôn giáo của các thành viên trong sóc. Các *mé phum*, *mé sóc* sẽ tham gia các buổi lễ cúng tế trong chùa, các buổi làm phúc của nhân dân trong sóc hiến dâng lễ vật cho chùa hoặc các hoạt động quyên góp để tôn tạo hay xây dựng chùa.

Trong xã hội cổ truyền Khơme, tầng lớp trí thức có ảnh hưởng không nhỏ đến cộng đồng. Đó là những người sống trong các vùng nông thôn nhưng là những người am hiểu giáo lý của Phật giáo, trong số họ không ít người *vốn là các chức sắc tôn giáo sư sãi đã hoàn tục; có người là giáo viên nông thôn, các vị Acha là người thông hiểu tập tục, văn hoá Khơme,...* Đa số các vị trong thành phần trên đều tham gia sản xuất. Các *acha*, *maha*, *krou*,... là những người có kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp, biết dự đoán thời tiết, biết chọn giống để gieo trồng. Họ là tầng lớp được cộng đồng quý mến kính trọng, chính vì vậy mà họ có ảnh hưởng và vai trò không nhỏ trong đời sống của người nông dân Khơme.

Ngoài các hoạt động trên, trong đời sống xã hội Khơme cổ truyền còn có các sinh hoạt khác, không thể thiếu trong một năm, mà ở đó chúng ta cũng có thể nhận diện ra vị thế, vai trò của những thành viên lớn tuổi trong cộng đồng. Đó là các sinh hoạt lễ hội, liên quan đến đời sống văn hoá tâm linh gắn với chu kỳ văn hoá một năm trong đời sống của cư dân nông nghiệp trồng trọt lúa nước và tín ngưỡng Phật giáo. Đó là vai trò của *các vị sư sãi và thầy cúng* trong các lễ hội định kỳ hàng năm như: *Lễ ban hành*

giáo lý (Bôn méakh bâuchea), *Tết vào năm mới* (Chôl chnam Thmây), *Lễ Phật đản* (Bon Visakh bâu chea), *Lễ nhập hạ* (Bon chol vassa), *Lễ cúng ông bà* (Pi thi sen Dâunta), *Lễ xuống hạ* (Bôn chênh vassa), *Lễ dâng áo cà sa* (Ka thin nă tean), *Lễ cúng trăng* (âk âm bok), *Lễ hội đua ghe ngo*, *Lễ hội linh* (Phchum Bon), *Lễ xuống trần* (Bon A Sôch bâu chea) . Ngoài 11 lễ định kỳ trên đây còn có các lễ không định kỳ cũng thường diễn ra trong đời sống của cộng đồng Khơme như: *Lễ an vị tượng Phật* (Bon Putthea phi sek), *Lễ khánh thành chính điện* “lễ kết giới”(Bon banh Chol Sei ma), *Lễ ngàn núi* (Bon Phnôm pônn), *Lễ đại cầu siêu* (Bon môha Chhak hoặc Chhák Môha băng Skôl), *Lễ chúc thọ* (bon Châm rôn preah chôn), *Lễ dâng phước* (Bon-đa), *Đám giỗ 100 ngày* (Bon Khuop muoy râythngai), *Lễ dâng bông* (Bôn phka), *Lễ cầu an* (Bon kâm san srok), *Lễ Khánh thành* (Bon sâm pôth). Như vậy trong một năm ít nhất người Khơme có 21 lễ định kỳ và không định kỳ mang tính cộng đồng. Chừng ấy lễ thôi trong năm cũng đã “bận” cho những người có uy tín, những người thầy cúng và các vị sư sãi và cũng là dịp để họ phát huy vai trò của mình trong cộng đồng - điều mà ít thấy ở các tộc người khác. Đây là chưa kể các loại lễ khác thuộc “chuyên sâu” của Phật giáo mà cộng đồng Khơme trong các phum, sóc không thể không có mặt.

2.3. Trong đời sống tôn giáo

Phật giáo tiểu thừa có vị trí quan trọng trong đời sống của đồng bào Khơme đồng bằng Nam Bộ. Với vị thế của tôn giáo trong cộng đồng, văn hóa Khơme Nam Bộ là văn hoá của Phật giáo. Trên tinh thần đó, ảnh hưởng của các

vị chức sắc Phật giáo có ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của cộng đồng,... Ngoài vai trò của sư sãi trong các lễ, hội thường nhật trên đây, người dân Khơme từ khi xây cất chùa đến quá trình đời sống tôn giáo của mình gắn với ngôi chùa yêu quý của mình đều có nhiều mối quan hệ mật thiết. Vai trò của người cao tuổi và các vị sư được thể hiện ngay từ khi *vận động xây chùa*. Trước khi xây chùa một vị sư hay một nhân vật nhiều tuổi và có uy tín đứng ra chủ động quyên góp tiền bạc, của cải, cùng với công sức đóng góp của nhân dân trong phum, sóc.

Một thành viên nam trong gia đình mới hôm qua còn phải vâng lời cha mẹ nhưng chỉ sau lễ “quy y” tại chùa, khoác lên mình bộ áo vàng thì anh ta đã có một vị trí xã hội mới - trở thành một trong “tam bảo” của nhà Phật. Kể từ ngày đó cha mẹ gặp con cũng phải quỳ lạy, sùng kính. Người mới vào chùa đã vậy thì các vị chức sắc của nhà Phật như: *đại đức, thượng tọa, mê kôn, sãi cả, sãi phó*,... thì quyền uy tinh thần đối với cộng đồng Khơme càng lớn hơn. Ngoài quy định của đạo pháp, các vị sư sãi được nhân dân Khơme sùng kính không chỉ vì quyền uy tôn giáo mà còn vì nhiều yếu tố xã hội khác gắn bó họ với dân chúng. Khi gia đình người Khơme có người ốm đau, bệnh tật hay bị thiên tai, hoạn nạn, đám cưới, đám tang,... họ thường tìm đến các vị sư sãi để được tụng kinh làm phúc, an ủi, chia buồn, sẻ ngọt,... Các vị sư sãi Khơme sống với triết lý làm phúc, đến với dân chúng trong lúc họ khó khăn nhất không cần bất cứ điều kiện nào,... nên có thể nói họ có một ảnh hưởng và uy tín không nhỏ trong dân chúng. Mặt khác, với vai trò dạy chữ, dạy đạo lý của nhà chùa thì vai

trò, uy tín và ảnh hưởng của *thầy giáo sư sãi* càng được gia tăng.

Chùa Khơme là trung tâm sinh hoạt tinh thần của phum, sóc. Các vị chức sắc tăng lữ có vai trò rất quan trọng đối với dân chúng. Các tập đoàn thống trị trong quá khứ đã lợi dụng uy quyền bằng cách tổ chức ra các giáo hội để chi phối các vị chức sắc tăng lữ tu hành. Dưới thời thực dân Pháp, chính quyền thuộc địa đã sát nhập sư sãi Khơme đồng bằng sông Cửu Long vào hệ thống sư sãi Campuchia nhằm mưu đồ “chia để trị”, tách người Khơme với cộng đồng dân tộc Việt Nam. Thực dân Pháp có ý đồ biến đạo Phật tiểu thừa thành một định chế có tính chất toàn cõi Đông Dương để phục vụ cho mưu đồ thống trị... Dưới thời chủ nghĩa thực dân mới, bọn Mỹ – nguy hiểm hành nhiều âm mưu cường điệu, tách biệt các nhóm phái tu như *Mohanikay* với *Thômayut*, phân hoá phái cũ (boran) và phái mới (smay); thành lập các nhóm phái *Thêravadà* (1957) và *Khêmmaranikay* (1969),...¹

Nhìn chung, trong xã hội cổ truyền của người Khơme đồng bằng sông Cửu Long, người cao tuổi, người có uy tín, người có chức sắc tôn giáo trong các phum, sóc là một hiện tượng xã hội đặc thù mang đậm bản chất và cá tính của tộc người. Trong bối cảnh của thiết chế công xã nông thôn, trong khung cảnh của văn hoá Phật giáo cộng đồng Khơme đồng bằng sông Cửu Long đã sáng tạo cho mình những giá trị xã hội để duy trì đời sống vật thể, phi vật

1. Xem Viện Văn hoá: *Văn hoá người Khmer vùng đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb. Văn hoá Dân tộc, Hà Nội, 1993.

thể trong các mối quan hệ xã hội nhiều chiều. Cho đến nay trong bối cảnh của cuộc sống mới, các giá trị xã hội của cộng đồng Khơme liên quan đến một tầng lớp xã hội – những người có uy tín, người già, các chức sắc tôn giáo trong các phum, sóc rất cần được nghiên cứu quan tâm để tìm ra các giá trị có thể kế thừa, phát huy vào sự nghiệp xây dựng đất nước trong thời kỳ chuyển đổi từ văn minh nông nghiệp sang văn minh công nghiệp.

3. Một vài nhận xét

Hiện tượng già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo là một thực tại khách quan tồn tại trong đời sống xã hội cổ truyền ở một số tộc người ở nước ta. Trong xã hội cổ truyền của người Khơme Nam Bộ, những người thuộc diện được cộng đồng tôn kính là những người đứng đầu các phum, sóc, người già, người làm nghề thầy cúng, các vị chức sắc sư sãi, thậm chí cả sư sãi bình thường.

Đặc trưng của những người có uy tín trong cộng đồng không chỉ vì họ có vai trò điều tiết các quan hệ cộng đồng trong mọi mặt của đời sống xã hội mà còn cả trong đời sống văn hoá tâm linh. Ở người Khơme Nam Bộ, tầng lớp có uy tín trong cộng đồng là những người thuộc các tầng lớp sư sãi. Trong bối cảnh của văn hoá Phật giáo tiểu thừa, họ là người được trọng vọng và có uy tín trong đời sống của gia đình và cộng đồng.

Uy tín, quyền lực của những người trưởng phum, sóc và các chức sắc tôn giáo trong xã hội Khơme được hình thành trong quá trình nhận thức của cộng đồng về khả năng của các đối tượng đó có thể đáp ứng nhu cầu tồn tại

và phát triển của cộng đồng trong hoạt động kinh tế, trong các mối quan hệ xã hội với các tổ chức xã hội khác, trong mọi hoạt động của đời sống xã hội,... Trong thiết chế xã hội đậm tính công xã nông thôn và văn hoá Phật giáo của người Khơme đồng bằng sông Cửu Long, cơ sở của uy tín và quyền lực của những người trưởng phum, sóc và chức sắc tôn giáo là biểu hiện sự thích ứng của con người để duy trì cuộc sống vật chất và tinh thần của mình. Đó là hiện tượng suy tôn thủ lĩnh của các thị tộc, bộ lạc trong lịch sử nhân loại, ở đây nó được cụ thể hoá qua lối sống, trình độ phát triển, thời gian và văn hoá tộc người.

Để chính sách dân tộc của Đảng phát huy hiệu quả và đến với đồng bào Khơme, trên tinh thần Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng: “*Động viên phát huy vai trò của những người tiêu biểu, có uy tín trong dân tộc và ở địa phương*” thì việc nghiên cứu để phát huy vai trò của trưởng phum, sóc các chức sắc tôn giáo trong cộng đồng Khơme là rất cần thiết và có ý nghĩa nhiều mặt trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước hiện nay. Để các vị có uy tín trong cộng đồng Khơme có thể phát huy vai trò của mình vào sự phát triển của cộng đồng, địa phương và quốc gia cần nghiên cứu xây dựng các quy chế quản lý mang tính lâu dài để có một chương trình đầu tư, kết hợp với các tổ chức chính trị xã hội ở cơ sở tạo nên một môi trường xã hội phù hợp với tập quán địa phương để những người có uy tín trong cộng đồng phát huy vai trò của mình cùng các cơ quan Đảng, Chính quyền địa phương thực hiện hiệu quả các mục tiêu phát triển của địa phương.

HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC GÓP PHẦN ĐỔI MỚI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC DÂN TỘC

Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc đã đề ra việc tổ chức thực hiện có hiệu quả một số nhiệm vụ chủ yếu và cấp bách và nội dung đổi mới công tác dân tộc. Trong các nội dung đổi mới công tác dân tộc đã đề cập đến việc: Xây dựng Luật Dân tộc; Xây dựng bổ sung, hoàn thiện một số chính sách đặc thù cho vùng dân tộc và miền núi; Đổi mới nội dung quản lý nhà nước và phương thức công tác dân tộc; Kiện toàn hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về công tác dân tộc từ Trung ương đến cơ sở.

Như vậy đổi mới quản lý nhà nước về công tác dân tộc là một đòi hỏi khách quan của công tác dân tộc trong tình hình mới. Quản lý nhà nước về công tác dân tộc là một hoạt động quản lý nhà nước có tính đặc thù về đối tượng, nội dung và phương thức. Thành tựu về công tác dân tộc mấy chục năm qua của Đảng và Nhà nước ta vừa thể hiện những thành công nhất định, đồng thời cũng bộc lộ nhiều lúng túng trong công tác quản lý công tác dân tộc. Nghị quyết Trung ương bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa

IX về công tác dân tộc; Chương trình hành động của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết Trung ương trên là một dịp, một cơ hội để nhìn lại toàn bộ quá trình thực hiện công tác dân tộc nói chung và quản lý nhà nước về công tác dân tộc nói riêng.

Khoa học quản lý có từ lâu đời trong lịch sử nhân loại và ngày càng phát triển chuyên sâu trong từng lĩnh vực hoạt động của đời sống xã hội, đặc biệt là quản lý xã hội và quản lý kinh tế,... Mỗi quốc gia, mỗi lĩnh vực, mỗi hoàn cảnh và điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể đều đặt ra những yêu cầu về mục tiêu, nội dung và phương thức quản lý riêng. Quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc hay đổi mới quản lý nhà nước về công tác dân tộc là một nội dung quan trọng trong quá trình thực hiện công tác dân tộc hiện nay ở nước ta. Quá trình đổi mới công tác quản lý nhà nước về công tác dân tộc là *một hoạt động nâng cao nhận thức và tổ chức thực hiện nhiều vấn đề liên quan đến nội hàm và yêu cầu khách quan của công tác quản lý. Đổi mới quản lý công tác dân tộc là hệ quả của một hệ thống các vấn đề nhận thức, quan điểm và tổ chức thực hiện các tác nghiệp quản lý và nội dung quản lý.* Trong quá trình đó hoạt động nghiên cứu khoa học là một “thao tác” tất yếu, cung cấp các luận cứ khoa học để nâng cao chất lượng về kỹ năng, nội dung và hiệu quả quản lý công tác dân tộc hiện nay ở nước ta. Trên tinh thần đó, chúng tôi cho rằng cần quan tâm một số vấn đề sau:

1. Muốn đổi mới quản lý nhà nước về công tác dân tộc cần đẩy mạnh việc *nghiên cứu và hoàn thiện các vấn đề lý luận về công tác dân tộc.* Thực tiễn hoạt động của công tác

dân tộc mấy chục năm qua cho thấy cán bộ trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc và các bộ ,ngành hữu quan còn nhiều lúng túng và có thể nói chưa được trang bị một cách đầy đủ và toàn diện về lý luận công tác dân tộc. Việc nghiên cứu, tổng kết thực tiễn để bổ sung, hoàn thiện về lý luận công tác dân tộc nói chung và công tác dân tộc ở Việt Nam nói riêng chưa được chú ý đúng mức. Công tác dân tộc là một bộ phận của cách mạng Việt Nam, một bộ phận của công tác dân vận, một lĩnh vực chính trị xã hội đặc thù. Thực tiễn công tác dân tộc mấy chục năm qua cho thấy đây là lĩnh vực công tác rất phức tạp, liên ngành nên việc tổng kết về mặt lý luận có những khó khăn nhất định. Cơ quan công tác dân tộc còn thiếu một cơ quan khoa học chuyên trách tương xứng với sự nghiệp công tác dân tộc được thành lập từ 9-9-1946 đến nay. Điều đáng nói là, tuy đã có sự thành lập *Ban Nghiên cứu* thuộc *Nhà Dân tộc thiểu số*, Bộ Nội vụ do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh thành lập ngay sau khi Nhà nước mới ra đời được một tuổi, nhưng do nhận thức của chúng ta nên “số phận” của *Ban Nghiên cứu* chưa được quan tâm thường xuyên.

Bên cạnh đó, khoa học Dân tộc học với Trung tâm đào tạo tại một trường đại học (Đại học Tổng hợp trước đây, nay là Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn) và một Viện nghiên cứu (Viện Dân tộc học, thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam) chủ yếu tiến hành hoạt động nghiên cứu cơ bản về các khối cộng đồng người ở nước ta. Các công trình về quản lý nhà nước về công tác dân tộc và lý luận về công tác dân tộc rất thiết yếu nhưng hầu như không ai chú trọng và cũng không được ai “đặt hàng”. Trong hệ thống

các trường Đảng - Trường Nguyễn Ái Quốc - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh thì cũng mới thành lập một khoa riêng. Thậm chí tại một học viện, đã có Khoa Dân tộc rồi lại nhập vào các khoa hoặc bộ phận khác.

Chính vì vậy mà cho đến nay, khi bàn về các vấn đề lý luận dân tộc, công tác dân tộc, quản lý nhà nước về công tác dân tộc chúng ta đều lúng túng, bất cập khi đề cập đến các nội dung khái niệm, nội hàm cụ thể của nó trước thực tiễn diễn biến của vấn đề trên thế giới và trong nước hiện nay.

Trên tinh thần đó, vấn đề đặt ra hiện nay là phải nâng cao nhận thức về lý luận cho đúng tầm, đúng bản chất và đặc trưng của vấn đề dân tộc, công tác dân tộc hiện nay ở nước ta. Từ khi ra đời đến nay, Đảng và Nhà nước ta luôn coi trọng vấn đề dân tộc và công tác dân tộc, xem đó là một hoạt động có vị trí chiến lược trong toàn bộ sự nghiệp cách mạng. Nhưng vấn đề dân tộc, công tác dân tộc mấy chục năm qua, bên cạnh những thành quả bước đầu, còn bộc lộ nhiều vấn đề phản ánh sự lúng túng trong nhận thức về công tác dân tộc, trong quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc. Trước khi có Nghị định 51/2003/NĐ-CP ngày 16 - 5 - 2003 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Dân tộc, cơ quan công tác dân tộc cấp trung ương đã qua nhiều tên gọi, trực thuộc nhiều cơ quan trung ương, với bộ máy tổ chức nhiều lần thay đổi về nội dung hoạt động và cơ cấu tổ chức... Và cho đến nay, hệ thống cơ quan công tác dân tộc từ trung ương đến địa phương vẫn chưa hoàn thiện,... Điều này phản ánh nhận thức lý luận và sự hạn chế trong quản lý nhà nước về công tác dân tộc mà cái gốc xuất phát điểm là

cơ sở lý luận, cơ sở khoa học chưa được đầu tư nghiên cứu để có thể đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn.

Ủy ban Dân tộc là một trong những trung tâm tập hợp trí tuệ của các nhà khoa học Trung ương và địa phương tiến hành những hoạt động nghiên cứu khoa học liên quan đến vấn đề dân tộc, công tác dân tộc, vận dụng các cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và những lý luận mới của nhân loại vào thực tiễn của Việt Nam, giải quyết sát hợp các yêu cầu cụ thể của vấn đề dân tộc, công tác dân tộc đặt ra hiện nay.

2. Hoạt động nghiên cứu khoa học phải đưa ra được những đề xuất và tham gia vào quá trình hoạch định chính sách dân tộc trong giai đoạn mới. Đây là vấn đề có ý nghĩa quan trọng góp phần vào việc đổi mới quản lý nhà nước về công tác dân tộc.

Quá trình hoạch định chính sách dân tộc thời gian qua ở nước ta đã đạt được những thành tựu quan trọng. Các bộ phận, cơ quan chức năng đã nghiên cứu, tư vấn cho Chính phủ, Trung ương Đảng trong quá trình xây dựng nhiều chính sách cụ thể, góp phần vào phát triển kinh tế-xã hội vùng dân tộc và miền núi, xoá đói giảm nghèo, tạo nên sự biến đổi quan trọng của vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng sâu vùng xa. Tuy nhiên, cũng trong quá trình thực hiện một số chính sách đó, chúng ta thấy bộc lộ những vấn đề cần được sửa đổi và xuất hiện nhiều vấn đề cần nghiên cứu làm cơ sở cho việc xây dựng và ban hành chính sách mới, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của từng địa phương và phát triển của đất nước đặt ra.

Việc nghiên cứu chính sách để đề xuất cho Đảng, Nhà

nước trước đây là nhiệm vụ của một nhóm chuyên gia của Ủy ban Dân tộc soạn thảo, sau đó gửi văn bản xin ý kiến các bộ ngành hữu quan để tiếp thu trao đổi, chỉnh sửa, xin ý kiến lãnh đạo trực tiếp và các cấp trước khi ban hành. Vấn đề đặt ra ở đây là, cần tăng cường năng lực cho nhóm chuyên gia, tăng cường về phương pháp tổ chức nghiên cứu soạn thảo các chủ trương, chính sách bao quát hơn, chi tiết hơn, dễ triển khai thực hiện và dễ đánh giá hơn để khi một vấn đề chính sách được ban hành ít vấp phải các nội dung phải sửa đổi, bổ sung. Trước đây đó là công việc của một vài chuyên viên có trình độ của các vụ quản lý nhà nước thuộc Ủy ban Dân tộc và miền núi như: Vụ Chính sách Dân tộc, Vụ Chính sách miền núi, Vụ Tổ chức cán bộ,... Tình hình đó phù hợp với cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc và miền núi và cũng đặt lên vai các chuyên viên được giao nhiệm vụ rất nặng nề. Hiện nay, trong cơ cấu mới về tổ chức và tình hình đội ngũ cán bộ chuyên viên của Ủy ban Dân tộc bước đầu được đầu tư nâng cao hơn về trình độ, chắc chắn khi triển khai nghiên cứu, hoạch định các chủ trương chính sách tham mưu, tư vấn cho Đảng và Nhà nước sẽ có một phương pháp tổ chức mới, huy động được trí tuệ của các chuyên gia ở các vụ, đơn vị trong Ủy ban Dân tộc.

Quy trình hoạch định chính sách bao gồm quy trình tiến hành các hoạt động nghiên cứu khoa học và tiến hành các hoạt động mang tính chất khảo sát nghiên cứu, kiểm tra thực tiễn. Đó là sự tập hợp trí tuệ của các nhà chuyên môn, các chuyên gia và của các nhà quản lý vì chính sách dân tộc mang tính đặc thù, liên quan đến các vấn đề kinh

tế-xã hội, con người thuộc các nhóm dân tộc trên các địa bàn cụ thể khác nhau. Do tính đa dạng về địa hình, về trình độ phát triển kinh tế-xã hội, về văn hoá, tâm lý, phong tục tập quán nên các chính sách với nội dung và phạm vi điều tiết của nó ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi bao giờ cũng bộc lộ những hạn chế trong những nội dung cụ thể liên quan đến đối tượng hưởng thụ chính sách cụ thể.

Đó là đặc điểm lớn cần được lưu ý đầu tư nhiều công sức trong quá trình hoạch định các chính sách phát triển kinh tế-xã hội, bảo tồn phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, đào tạo nguồn nhân lực, củng cố hệ thống chính trị, an ninh, quốc phòng,... cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi nói chung; vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, biên giới cụ thể nói riêng.

Có mấy vấn đề quan trọng khi hoạch định chính sách dân tộc cần được quan tâm quán triệt (đây là vấn đề nêu ra và là câu hỏi cho quá trình nghiên cứu khoa học phục vụ cho việc hoạch định chính sách dân tộc trong thời gian tới phải trả lời):

Một là, đánh giá các chính sách dân tộc nói chung và các chính sách cơ bản đối với đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đã được ban hành để thấy được những thành tựu và tồn tại; những nguyên nhân của thành công và hạn chế; đặc biệt là thấy được các vấn đề cần khắc phục, bổ sung nhằm hai mục đích: a) hoàn thiện, bổ sung chính sách đã có; b) phát hiện nhu cầu cần ban hành loại chính sách mới để tăng hiệu quả quản lý nhà nước và chiến lược mục tiêu phát triển đã đề ra.

Hai là, nghiên cứu một cách toàn diện quy trình tổ chức hoạch định, ban hành, thực thi (triển khai, kiểm tra, giám sát, đánh giá,...) chính sách dân tộc. Đây là nội dung quan trọng trong quản lý nhà nước và có thể nói là cái gốc của vấn đề và có giá trị nâng cao hiệu quả nội dung chính sách trong thực tiễn nhưng trong thực tế chúng ta chưa chú ý đúng mức tới cách làm và nội dung trên.

Ba là, nghiên cứu đề xuất với các cơ quan chức năng của nhà nước bảo đảm các yếu tố, tiềm lực kinh tế và đội ngũ cán bộ cho các chính sách có điều kiện thực thi trong cuộc sống. Đây là nội hàm của quy trình quản lý nhà nước thuộc quy trình hoạch định và ban hành chính sách.

Các vấn đề trên đã được đề cập đến trong lý thuyết về quản lý nhà nước, nhưng trên thực tế chúng ta chưa triển khai thực hiện để nâng cao hiệu quả của việc ban hành và thực hiện chính sách trong cuộc sống. Đây là vấn đề quan trọng và là một trong những hoạt động rất cần thiết để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc.

Đổi mới quản lý nhà nước về công tác dân tộc còn là vấn đề nghiên cứu khoa học để góp phần làm cho các cấp các ngành và đội ngũ cán bộ trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc nâng cao nhận thức về vấn đề dân tộc, công tác dân tộc trong tình hình hiện nay. Nhận thức là cái gốc của hành động. Do tính phức tạp đa dạng của vấn đề dân tộc, trong nhiều năm qua vấn đề nghiên cứu khoa học và cung cấp, phổ biến, tuyên truyền kiến thức về vấn đề dân tộc, công tác dân tộc ở nước ta còn nhiều hạn chế. Đây là vấn đề gây không ít lúng túng trong công tác dân tộc từ cấp trung ương đến địa phương, trong các cấp, các ngành hữu

quan. Đúng như Nghị quyết Trung ương bảy (khoá IX) về Công tác dân tộc đã nhận định: “Nhận thức của các cấp, các ngành và của nhiều cán bộ, đảng viên về vấn đề dân tộc, chính sách dân tộc chưa sâu sắc, chưa toàn diện”.

Bên cạnh các hoạt động trên, một trong những nội dung khoa học cần thiết là nghiên cứu *xây dựng chương trình đào tạo nghiệp vụ công tác dân tộc*. Đây là nội dung khoa học quan trọng mang tính chiến lược lâu dài trong việc đào tạo một đội ngũ đáp ứng yêu cầu công tác dân tộc trước mắt và lâu dài có đủ điều kiện về chuyên môn đáp ứng đòi hỏi của công tác dân tộc ngày một cao. Chương trình đào tạo nghiệp vụ công tác dân tộc là hệ thống các tri thức lý luận về dân tộc và công tác dân tộc; tri thức về các quan điểm của Đảng và Nhà nước về vấn đề dân tộc, công tác dân tộc; là hệ thống các tri thức về quy trình tác nghiệp của cán bộ làm công tác dân tộc trong thực tiễn để đạt hiệu quả cao. Để xây dựng được các tri thức đó không phải là quá trình giản đơn thu nhặt kiến thức sẵn có mà là quá trình nghiên cứu khoa học nghiêm túc, công phu phù hợp với đặc thù của vấn đề dân tộc và công tác dân tộc ở nước ta. Đối với các bộ, ngành khoa học, kinh tế, kỹ thuật,... từ lâu họ đã có các trường đào tạo nghiệp vụ kỹ thuật cho ngành mình, nhưng đối với cơ quan công tác dân tộc thì trong nhiều năm qua chưa có một cơ sở, một chương trình đào tạo cán bộ nghiệp vụ làm công tác dân tộc. Nội dung chương trình đào tạo cán bộ nghiệp vụ công tác dân tộc là cái cốt yếu quyết định đến hiệu quả, chất lượng đội ngũ cán bộ các cấp của hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc. Hoạt động khoa học của Ủy ban Dân tộc

cùng với Trường đào tạo nghiệp vụ công tác dân tộc phải có chương trình hoạt động chung không thể xem đây chỉ là công việc của trường mà không cần đến hoạt động khoa học của uỷ ban, hoặc cơ quan khoa học của uỷ ban đứng ngoài cuộc.

Để đổi mới quản lý nhà nước về công tác dân tộc, cần *ngiên cứu xây dựng cơ chế quản lý nhà nước trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc*. Trên cơ sở nội quy, quy chế hoạt động của Uỷ ban Dân tộc và cơ quan công tác dân tộc địa phương, sau khi hoàn thiện bộ máy cơ quan công tác dân tộc từ trung ương đến địa phương theo Nghị định 51/2003/NĐ-CP ngày 16-5-2003, để tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc cần phải xây dựng được cơ chế quản lý. Đây là vấn đề liên quan đến tổ chức bộ máy cơ quan công tác dân tộc từ trung ương đến địa phương; đến chức năng nhiệm vụ của các cấp, các ngành liên quan đến lĩnh vực dân tộc và miền núi,... Từ thực tế đó việc có một cơ chế quản lý thống nhất trong quá trình triển khai công tác dân tộc là rất quan trọng, liên quan đến hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc. Cơ chế quản lý là các nguyên tắc hoạt động trong nội bộ cơ quan công tác dân tộc và trong sự phối hợp với các bộ, ngành, địa phương trong việc thực hiện các chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước. Tuy nhiên, để có được sự phối hợp đó trên tinh thần và nguyên tắc của quản lý nhà nước nhằm thực thi có hiệu quả các chính sách, cần phải có chế quản lý được thống nhất, thuận lợi cho việc triển khai, điều tiết các mối quan hệ trong quá trình thực hiện chính sách. Nguyên tắc và cách thức tổ chức thực hiện

chính sách, mối quan hệ giữa quyền và nghĩa vụ của các bên trong quá trình quản lý là yếu tố cơ bản của nội dung cơ chế quản lý.

Dưới ánh sáng Nghị quyết Trung ương bảy, khoá IX của Đảng về công tác dân tộc và Chương trình hành động của Chính phủ trong việc thực hiện Nghị quyết Trung ương trên, vấn đề đổi mới quản lý nhà nước về công tác dân tộc là một tất yếu khách quan đáp ứng yêu cầu của công tác dân tộc trong tình hình mới. Thực tiễn công tác dân tộc mấy chục năm qua cho thấy nội hàm của khái niệm quản lý nhà nước về công tác dân tộc liên quan nhiều đến các vấn đề kinh tế-xã hội, con người với nhiều yếu tố đặc trưng về trình độ phát triển, tâm lý, văn hoá, vùng miền,... Những vấn đề trên cũng chính là đối tượng của hoạt động nghiên cứu khoa học mà Uỷ ban dân tộc phải quan tâm. Đổi mới quản lý nhà nước về công tác dân tộc trước hết là đổi mới trong tư tưởng, trong nhận thức và đầu tư, trong đó nghiên cứu khoa học phải là cơ sở của nhận thức về lý luận và thực tiễn.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ ĐỔI MỚI CÔNG TÁC DÂN TỘC TRONG TÌNH HÌNH MỚI

Công tác dân tộc - một bộ phận chiến lược trong sự nghiệp cách mạng của Đảng và Nhà nước ta từ khi ra đời đến nay. Trong mỗi giai đoạn phát triển của đất nước, trong chiến tranh cũng như trong hoà bình, công tác dân tộc luôn đòi hỏi một sự nhận thức mới, một giải pháp phù hợp với tình hình thực tiễn thì mới có thể đáp ứng được yêu cầu khách quan của sự nghiệp cách mạng nói chung và công tác dân tộc nói riêng. Công tác dân tộc trong tình hình hiện nay- thời kỳ kinh tế thị trường; công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; hội nhập kinh tế và văn hoá,... cũng đặt ra và đòi hỏi chúng ta phải đổi mới công tác dân tộc.

1. Nội dung công tác dân tộc trong thời kỳ hiện nay

Hiện nay, ở nước ta đang tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá trên phạm vi cả nước nói chung, vùng dân tộc và miền núi nói riêng. Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá vùng dân tộc và miền núi có nghĩa là tập trung nguồn lực để khu vực này chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp, phát triển vai trò của khoa học công nghệ đáp ứng nhu cầu phát triển nhanh và bền vững về kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng, bảo vệ môi

trường sinh thái, góp phần vào chiến lược phát triển toàn diện của quốc gia mang tính bền vững.

Trong thời kỳ này, vấn đề dân tộc đang trở thành vấn đề quốc gia, quốc tế mang tính thời sự sâu sắc. Nếu không có chính sách bảo đảm được lợi ích dân tộc sẽ làm nảy sinh những yếu tố gây nên tình trạng mất ổn định, an ninh chính trị ở một số nước và khu vực trên thế giới. Đây cũng là mục tiêu mà các thế lực thù địch trên thế giới lợi dụng triệt để nhằm kích động sự nổi dậy của chủ nghĩa dân tộc - chủ nghĩa tộc người; nhằm kích động sự ly khai, chia rẽ khối đại đoàn kết của các dân tộc - tộc người, trong phạm vi quốc gia và quốc tế.

Đây là thời kỳ cộng đồng các tộc người ở nước ta, đặc biệt là các tộc người thiểu số có nhiều cơ hội, song cũng có nhiều thách thức mới trước xu thế và nhu cầu phát triển của đất nước. Cơ hội là được Đảng và Nhà nước quan tâm, quy hoạch, đầu tư ngày một nhiều tiềm lực kinh tế cho sự phát triển kinh tế - xã hội trong khu vực; là chính sách dân tộc ngày một hoàn thiện đi sâu đi sát đáp ứng nhu cầu phát triển của các tộc người; là công tác dân tộc được quan tâm chú trọng đầu tư một cách cụ thể thiết thực,... Bên cạnh đó cũng là những thách thức không nhỏ đối với các tộc người thiểu số trước yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Sự đổi mới, phát triển kinh tế thị trường trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế đã bộc lộ nhiều vấn đề cần quan tâm. Đó là sự xuất hiện khoảng cách giàu nghèo, mất công bằng xã hội, suy thoái đạo đức, văn hoá dân tộc có nguy cơ bị mai một, môi trường sinh thái bị xâm hại nghiêm trọng; sự chuyển giao và hấp thụ khoa học công nghệ ở vùng dân tộc

thiếu số dân trí thấp,... tạo nên những bất cập trước yêu cầu công nghiệp và hiện đại hoá trong khu vực.

Nội dung công tác dân tộc trong thời kỳ mới đã được Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX định hướng tập trung vào các vấn đề: Tiếp tục khẳng định và bổ sung các quan điểm về công tác dân tộc; - Chỉ ra các mục tiêu cụ thể về phát triển các lĩnh vực kinh tế; xã hội, văn hoá; về cán bộ và hệ thống chính trị cơ sở; về an ninh quốc phòng từ nay đến 2010; Đề ra những nhiệm vụ chủ yếu và cấp bách về công tác dân tộc trong thời kỳ mới.

Năm quan điểm Trung ương đã khẳng định trong Nghị quyết là các vấn đề: 1) *tính chiến lược, cơ bản, lâu dài, cấp bách của vấn đề dân tộc và đoàn kết dân tộc*; 2) *nội dung bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giúp đỡ lẫn nhau cùng phát triển để công nghiệp hoá, hiện đại hoá,...* 3) *phát triển toàn diện chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và an ninh - quốc phòng trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi,...*; 4) *ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các vùng dân tộc và miền núi, kết hợp phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường,...*; 5) *toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, các cấp các ngành,... phải coi việc thực hiện chính sách dân tộc và công tác dân tộc là nhiệm vụ của mình,... là tăng thêm tầm nhìn lý luận và ý thức trách nhiệm của toàn Đảng, toàn dân, các cấp, các ngành, các địa phương, của hệ thống chính trị trong việc thực hiện các nội dung công tác dân tộc trong thời kỳ mới.*

Mục tiêu công tác dân tộc mà Trung ương chỉ ra từ nay đến năm 2010, tập trung vào bốn nội dung: 1) *Phát*

triển kinh tế, xoá đói, giảm nghèo, nâng cao mức sống đồng bào các dân tộc với các chỉ tiêu chủ yếu...; 2) Nâng cao trình độ dân trí, chăm sóc sức khoẻ, nâng cao mức hưởng thụ văn hoá của đồng bào với các chỉ tiêu chủ yếu,...; 3) Về đội ngũ cán bộ và hệ thống chính trị; 4) Về an ninh, quốc phòng.

Các nhiệm vụ chủ yếu và cấp bách chỉ ra cho công tác dân tộc trong thời kỳ mới bao gồm năm nội dung trong đó có bốn nội dung để thực hiện bốn mục tiêu: 1. Về kinh tế; 2. Về văn hoá, giáo dục, y tế; 3. Về củng cố nâng cao chất lượng hệ thống chính trị cơ sở ở các vùng dân tộc thiểu số; 4. Về an ninh, quốc phòng và có một nội dung liên quan đến đổi mới nội dung, phương thức công tác dân tộc cho phù hợp với tình hình mới.

Có thể nhận thấy nội dung công tác dân tộc trong thời kỳ mới đã được định hình khá rõ. Tuy nhiên nội dung quan trọng có ý nghĩa trước mắt và lâu dài đối với công tác dân tộc của Đảng và Chính phủ là đổi mới công tác dân tộc mà thực chất là đổi mới nội dung phương thức hoạt động công tác dân tộc. Đây là vấn đề và câu hỏi đặt ra trước hết cho những người làm công tác dân tộc và đối với các ngành, các cấp chính quyền hữu quan.

2. Đổi mới công tác dân tộc

Đổi mới công tác dân tộc là tiến hành một hệ thống các hoạt động nhằm nâng cao chất lượng công tác dân tộc cho phù hợp với tình hình và yêu cầu mới của đất nước. Đó thực chất là đổi mới nội dung và phương thức hoạt động công tác dân tộc.

2.1. *Đổi mới nội dung công tác dân tộc*

Nội dung công tác dân tộc đã được Nghị định 51/2003/NĐ-CP ngày 16 - 5 - 2003 đề ra cho cơ quan công tác dân tộc. Đó là hệ thống các nội dung liên quan đến đối tượng của công tác dân tộc - đồng bào các dân tộc; liên quan đến chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước, tham mưu tư vấn cho Trung ương và Chính phủ về lĩnh vực công tác dân tộc nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế- xã hội, văn hoá, an ninh quốc phòng, môi trường,..từng bước rút ngắn khoảng cách phát triển giữa các tộc người trên lãnh thổ quốc gia.

Chương trình hành động của Chính phủ ban hành ngày 12 - 6 - 2003 về việc thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương, khoá IX về công tác dân tộc theo Quyết định 122/2003/QĐ-TTg đã đề ra các nội dung "Đổi mới công tác dân tộc" trong đó đề cập đến các vấn đề:

- Xây dựng Luật Dân tộc.
- Xây dựng, bổ sung, hoàn thiện một số chính sách đặc thù cho vùng dân tộc và miền núi.
- Đổi mới nội dung quản lý nhà nước và phương thức hoạt động công tác dân tộc.
- Kiện toàn hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về công tác dân tộc từ Trung ương đến cơ sở.

Đó là những vấn đề cơ bản trong đổi mới công tác dân tộc theo tinh thần Nghị quyết Trung ương bảy về công tác dân tộc. Tuy nhiên, nội dung công tác dân tộc và đổi mới nội dung công tác dân tộc ở đây phải được hiểu thêm là:

- *Đổi mới nhận thức về công tác dân tộc*

Vấn đề dân tộc, công tác dân tộc trong hoạt động thực tiễn cho đến nay vẫn còn những nhận thức khác nhau. Nếu không đổi mới nhận thức về công tác dân tộc thì không thể có đổi mới trong hoạt động về công tác dân tộc. Bản thân công tác dân tộc bao gồm nhiều vấn đề kinh tế-xã hội, chính trị-xã hội,... liên quan đến sự tồn tại và phát triển của một hoặc nhiều tộc người trong một chiến lược phát triển chung của quốc gia. Những tồn tại trong nhận thức mà Trung ương đã nêu ra mới chỉ là một phần cơ bản, khái quát chung: nhận thức chưa sâu sắc, toàn diện về dân tộc, chính sách dân tộc, công tác dân tộc của các cấp, các ngành, của cán bộ đảng viên; việc hoạch định chính sách dân tộc chưa được cụ thể hoá và chưa được vận dụng sáng tạo vào hoàn cảnh thực tế, cụ thể; tư tưởng trông chờ ỷ lại vào Nhà nước, chưa phát huy tốt nguồn lực và tinh thần tự lực tự cường trong nhân dân, đồng bào các dân tộc và của một bộ phận cán bộ, đảng viên vùng dân tộc,...

Để khắc phục có hiệu quả tình hình trên trong giai đoạn hiện nay là việc làm không giản đơn. Trước hết, việc nhận thức sâu sắc, cụ thể trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương cũng là một quá trình; việc phối hợp với các cấp, các ngành cũng như tuyên truyền phổ biến trong toàn xã hội để cán bộ, đảng viên, đồng bào các dân tộc có nhận thức đúng và đầy đủ về vấn đề dân tộc, chính sách dân tộc, công tác dân tộc phải là một chương trình hoạt động dày công của các cơ quan chức năng.

- *Xây dựng nội dung hoạt động công tác dân tộc theo định hướng các Nghị quyết Đại hội của Đảng, các Nghị định, Nghị quyết của Chính phủ về công tác dân tộc kết*

hợp với nắm bắt nhanh nhạy các vấn đề diễn ra ở vùng dân tộc và miền núi, biên giới có giải pháp bổ sung kịp thời để giải quyết tốt các vấn đề phát triển trước mắt cũng như lâu dài ở vùng đồng bào các dân tộc.

Công tác dân tộc trong từng giai đoạn cách mạng, phát triển của đất nước được các Đại hội toàn quốc của Đảng, các Nghị quyết Hội nghị Trung ương; các Nghị định, Quyết định, Thông tư,... của Chính phủ định hướng ngày một khá rõ về chức năng, nhiệm vụ, về các chỉ tiêu phát triển trên các lĩnh vực cho các cơ quan chức năng và toàn xã hội thực hiện. Tuy nhiên, từ văn bản đến thực tiễn là một quá trình luôn biến đổi, nóng bỏng, đòi hỏi cơ quan chủ quản phải định hướng và đề ra nội dung hoạt động mang tính nguyên tắc và linh hoạt, thích ứng với tình hình phát triển cụ thể của công tác dân tộc. Việc cụ thể hoá các chủ trương, các chính sách để đạt các mục tiêu chiến lược đề ra trong công tác dân tộc là việc làm luôn luôn mới, đòi hỏi cơ quan công tác dân tộc và các cơ quan chức năng phải nắm chắc lý luận, thích ứng kịp thời với tình hình thực tiễn,... để hoạch định nội dung công tác. Đó là sự đòi hỏi quan trọng trong đổi mới công tác dân tộc.

- Đổi mới quy trình hoạch định, triển khai và đánh giá chính sách dân tộc

Chính sách dân tộc trong từng thời kỳ phát triển của đất nước có những mục tiêu yêu cầu cụ thể. Để có chính sách dân tộc sát hợp với tình hình thực tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong việc thực hiện các mục tiêu kinh tế-xã hội theo nhu cầu phát triển riêng của vùng dân tộc và của đất nước thì ngoài việc rà soát lại những chính sách

đã có (như Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Trung ương bảy, khoá IX về công tác dân tộc đã nêu) thì việc xem xét lại quy trình hoạch định chính sách dân tộc là khâu quan trọng. Đó là việc tập hợp các chuyên gia trên một số lĩnh vực cốt yếu tiến hành nghiên cứu định ra các vấn đề: *phân loại* chính sách, *tiêu chí* của các chính sách, *nội dung* cụ thể của chính sách, *tính chất* và *tác động* chính và tác động lan toả của chính sách.

Đánh giá việc triển khai chính sách dân tộc là một quy trình cần được tiến hành kịp thời đúng tiến độ để điều chỉnh chính sách là hoạt động tất yếu thường xuyên, cần được thực hiện nghiêm túc, là khâu tất yếu của quá trình hoạch định chính sách.

- *Đổi mới việc thực hiện các chính sách dân tộc*

Cái khó trong việc thực hiện chính sách dân tộc là tính liên ngành của nó. Mặt khác, không một chính sách nào đưa vào thực tiễn là có thể hoàn hảo, không bộc lộ những bất cập, không có những vấn đề mới nảy sinh. Có chính sách tương đối hoàn thiện nhưng việc tổ chức như thế nào cho hiệu quả vẫn còn là vấn đề thời sự. Một chính sách dân tộc phải xác định được cơ quan chủ quản tổ chức triển khai, theo dõi cùng các bộ ngành, địa phương với một kế hoạch thời gian nội dung, đầu tư và tiến độ, kiểm tra giám sát, đánh giá,... Quan trọng hơn là đào tạo được đội ngũ cán bộ có đủ năng lực trong việc tổ chức thực hiện các quy trình đó. Quy trình triển khai chính sách sẽ là một nội dung quan trọng trong chương trình đào tạo nghiệp vụ công tác dân tộc của Trường đào tạo nghiệp vụ công tác dân tộc của Ủy ban Dân tộc.

2.2. Đổi mới phương thức hoạt động công tác dân tộc

Phương thức hoạt động công tác dân tộc là sự vận hành và mối quan hệ công tác của bộ máy cơ quan làm công tác dân tộc các cấp với các cơ quan chức năng nhằm thực hiện chính sách dân tộc của Đảng, pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc. Nói đến phương thức hoạt động công tác dân tộc trước hết là nói đến bộ máy tổ chức cơ quan công tác dân tộc, đến nội dung quản lý, đến cơ chế hoạt động và đội ngũ cán bộ - động lực của phương thức hoạt động đó. Đổi mới phương thức hoạt động công tác dân tộc cần tập trung vào các vấn đề sau:

- *Hoàn thiện và tiêu chuẩn hoá bộ máy cơ quan làm công tác dân tộc từ trung ương đến địa phương*

Công tác dân tộc được hoạt động, chuyển tải bởi bộ máy cơ quan công tác dân tộc các cấp từ trung ương đến địa phương và đội ngũ cán bộ trong hệ thống đó. Ủy ban Dân tộc chịu trách nhiệm trước Chính phủ về công tác dân tộc. Sau khi có Nghị định 51/2003/NĐ-CP ngày 16-5-2003 về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc, Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá IX về công tác dân tộc, Nghị định số 53/2004/NĐ-CP là cơ sở để hoàn thiện cơ cấu tổ chức, đội ngũ cán bộ đáp ứng đòi hỏi lớn lao của công tác dân tộc đặt ra hiện nay ở nước ta. Đây là nội dung cơ bản và thiết yếu trong việc đổi mới công tác dân tộc so với trước đây và đáp ứng đòi hỏi của tình hình mới. Mấy chục năm qua, bộ máy cơ quan công tác dân tộc ở cấp trung ương và địa phương còn chưa được hoàn thiện với nhiều lý do chủ quan và khách quan. Nay có điều kiện để hoàn thiện bộ máy,

xây dựng bộ máy, đội ngũ cán bộ với nội dung, yêu cầu, chức năng, nhiệm vụ đáp ứng được yêu cầu trước mắt và lâu dài của sự nghiệp công tác dân tộc.

- Đổi mới nội dung quản lý nhà nước về công tác dân tộc

Quản lý nhà nước về công tác dân tộc là hệ thống các hoạt động triển khai, giám sát, đánh giá, tư vấn,... việc thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế, xã hội, văn hoá, an ninh, quốc phòng, môi trường,... ở vùng đồng bào các dân tộc. Tuy nhiên, đây vẫn là vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện về lý thuyết cũng như hoạt động thực tiễn. Trước đòi hỏi của công tác dân tộc trong tình hình mới, yêu cầu đổi mới nội dung quản lý nhà nước về công tác dân tộc là một tất yếu.

Đổi mới nội dung quản lý nhà nước về công tác dân tộc là một giải pháp mang tính tổng thể liên quan đến nhiều vấn đề trong cơ cấu tổ chức, xây dựng và đào tạo đội ngũ cán bộ, xây dựng nội dung và cơ chế hoạt động, điều hành bộ máy,... để phù hợp với tính chất và yêu cầu của công tác dân tộc với việc thực hiện bốn mục tiêu mà Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương, khoá IX đã đề ra.

- Đổi mới cơ chế phối hợp hoạt động giữa Uỷ ban Dân tộc với các bộ ngành địa phương về triển khai thực hiện chính sách dân tộc

Nghị định 51/2003/NĐ - CP quy định bộ máy tổ chức của Uỷ ban Dân tộc gồm thành viên của các bộ ngành khác liên quan đến lĩnh vực công tác dân tộc. Thủ tướng đã ban hành Quyết định số 233/QĐ-TTg ngày 02-03-2004 về việc cử cán bộ giữ Uỷ viên kiêm nhiệm Uỷ ban Dân tộc

bao gồm thành viên một số bộ. Đây là nét mới trong cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc, là nội dung quan trọng tạo điều kiện thuận lợi nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động, hiệu quả quản lý nhà nước của cơ quan công tác dân tộc của Chính phủ. Việc xây dựng được nội dung chương trình hoạt động với các bộ ngành là thành viên của Ủy ban Dân tộc ở cấp trung ương và địa phương sẽ tạo nên hiệu quả của công tác dân tộc. Đây là phương thức hoạt động quan trọng trong đổi mới công tác dân tộc mà cơ quan chức năng cần đầu tư quan tâm đúng mức, đúng tầm hơn.

Trên cơ sở bốn nhóm mục tiêu chiến lược và cụ thể của công tác dân tộc đến năm 2010 đã được đề ra trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương, Ủy ban Dân tộc cần nghiên cứu, cụ thể hoá thành các nhiệm vụ làm đầu mối phối hợp với các ngành, các lĩnh vực để xây dựng tổ chức, nguồn lực, các nội dung, cơ chế phối hợp hoạt động nhằm khắc phục tình trạng còn hạn chế về nhận thức và phối hợp hoạt động với một số bộ, ngành, địa phương để nâng cao hiệu quả hoạt động.

- Xây dựng, hoàn thiện nội dung đào tạo đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc có nghiệp vụ vững vàng về chuyên môn và phẩm chất chính trị

Đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc các cấp là khâu quyết định đến chất lượng, hiệu quả công tác dân tộc trong mọi thời kỳ, đặc biệt trong giai đoạn mới với đòi hỏi ngày càng cao của công tác dân tộc hiện nay. Theo Nghị định 51/2003/NĐ-CP, trong cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc có Trường đào tạo Nghiệp vụ công tác dân tộc. Đây là cơ sở đào tạo cán bộ làm công tác dân tộc có trình độ nghiệp

vụ đáp ứng đòi hỏi của công tác dân tộc trong tình hình mới. Vấn đề đặt ra là cần xây dựng và hoàn thiện chương trình nội dung đào tạo để trường sớm đi vào hoạt động. Đây là nội dung đang được Ủy ban Dân tộc rất quan tâm,...

Đổi mới công tác dân tộc trong tình hình mới là một đòi hỏi khách quan. Đổi mới công tác dân tộc là hệ thống các vấn đề trên cơ sở nhìn nhận đánh giá công tác dân tộc thời gian qua với những kết quả và hạn chế, tìm nguyên nhân để khắc phục. Mặt khác, cũng từ kết quả đánh giá đó kết hợp với yêu cầu công tác dân tộc mà tinh thần Nghị quyết Trung ương bảy đã chỉ ra, với cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc theo Nghị định 51/2003/NĐ - CP và Nghị định 53/2004/NĐ - CP ngày 18-2-2004 của Chính phủ đối với cơ quan công tác dân tộc trung ương và địa phương để đề ra các nội dung, chương trình, kế hoạch toàn diện về đổi mới công tác dân tộc. Từ thực tiễn lý luận và hoạt động quản lý nhà nước về công tác dân tộc thời gian qua cho thấy, đổi mới công tác dân tộc không chỉ là đổi mới một số bộ phận, yếu tố, quy trình, cơ chế, tổ chức mà thực sự cần đổi mới đồng bộ toàn diện, có kế thừa các vấn đề về nhận thức, nội dung, phương thức, tổ chức, quản lý, cơ chế, cán bộ,... Có như vậy công tác dân tộc của chúng ta mới vươn lên đáp ứng đòi hỏi tất yếu của sự phát triển đất nước nói chung, vùng dân tộc thiểu số và miền núi nói riêng. Tuy nhiên, cũng cần nhắc lại rằng, công tác dân tộc là một lĩnh vực *đặc thù về đối tượng, tính liên ngành cao về nội dung và đa dạng về phương thức*. Mọi sự nôn nóng, không luôn đổi mới cho sát hợp với tình hình thực tiễn, không thấy hết tính phức tạp của công tác dân tộc,... sẽ hạn chế đến mục tiêu, nội dung đề ra.

THÁCH THỨC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÙNG DÂN TỘC VÀ MIỀN NÚI TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng đã chỉ ra định hướng phát triển vùng dân tộc và miền núi trong giai đoạn phát triển mới của đất nước: “Thực hiện tốt chính sách các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển; xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, phát triển sản xuất hàng hoá, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần, xoá đói, giảm nghèo, mở mang dân trí, giữ gìn, làm giàu và phát huy bản sắc văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; thực hiện công bằng xã hội giữa các dân tộc, giữa miền núi và miền xuôi, đặc biệt quan tâm vùng gặp nhiều khó khăn, vùng trước đây là căn cứ cách mạng và kháng chiến. Tích cực thực hiện chính sách ưu tiên trong việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ dân tộc thiểu số. Động viên phát huy vai trò của những người tiêu biểu, có uy tín trong dân tộc và ở địa phương. Chống kỳ thị chia rẽ dân tộc; chống tư tưởng dân tộc lớn, dân tộc hẹp hòi, dân tộc cực đoan; khắc phục tư tưởng tự ti, mặc cảm dân tộc”¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 127-128.

Định hướng phát triển kinh tế-xã hội vùng dân tộc và miền núi của đất nước ta được Đại hội IX của Đảng thông qua đã chỉ ra các nội dung, xu thế phát triển trước mắt và lâu dài đối với các khu vực, vùng miền, lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội, môi trường,...

Mục tiêu của *phát triển bền vững*, bảo đảm được sự hài hoà giữa con người và môi trường; giữa các mục tiêu phát triển kinh tế với sự giữ gìn môi trường sống. Ở nước ta, đối với vùng dân tộc và miền núi, sự phát triển theo mục tiêu trên đã và đang đứng trước những thách thức nhất định. Để nhận thức được các thách thức trong phát triển bền vững nhằm góp phần tìm ra các giải pháp đạt các mục tiêu trong chiến lược phát triển của quốc gia, cần có một sự đầu tư nghiên cứu dài hơi, phù hợp với yêu cầu và tầm vóc của vấn đề; là một trong những nội dung quan trọng để nhận thức sâu sắc bối cảnh phát triển của vùng dân tộc và miền núi.

Trong xu thế phát triển như vũ bão của thời đại văn minh công nghiệp đã diễn ra sự khai thác ngày một nhiều và gia tăng môi trường tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, tiềm năng thiên nhiên nhằm phục vụ công nghệ sản xuất; song cũng là quá trình phá tan sự cân bằng môi trường sống của con người với thế giới tự nhiên xung quanh. Không phải tổ chức quốc tế nào, quốc gia nào cũng có một chương trình khai thác tài nguyên thiên nhiên một cách hợp lý để bảo đảm cho một sự phát triển bền vững lâu dài, không ảnh hưởng đến quốc gia mình cũng như các quốc gia khác trên trái đất - ngôi nhà chung của nhân loại.

Phát triển bền vững vùng dân tộc và miền núi là một yêu cầu đặt ra trong chiến lược phát triển đất nước hiện

nay. *Phát triển bền vững* là một khái niệm mới xuất hiện gần đây. Năm 1987, trong báo cáo của Hội đồng Thế giới về Môi trường và Phát triển (WCED) cụm từ phát triển bền vững lần đầu tiên được sử dụng chính thức trên quy mô quốc tế. Theo tài liệu trên thì phát triển bền vững được quan niệm như sau: “*Phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng những yêu cầu của hiện tại, nhưng không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau*”.

Định nghĩa trên đề cập toàn diện đến các chương trình phát triển kinh tế-xã hội, văn hoá, an ninh, quốc phòng,... trong chiến lược phát triển của các quốc gia. “Yêu cầu của hiện tại” là cách nói khái quát tính phát triển của một thời đại, của một quốc gia trong đó có vấn đề môi trường. Điều quan trọng chính là ý thức về mối quan hệ giữa sự phát triển của hiện tại với cuộc sống trong tương lai của các thế hệ con cháu. Đúng như quan niệm của Hội đồng Thế giới về Môi trường đã nhấn mạnh: “Môi trường không tồn tại như một lĩnh vực tách biệt với những hoạt động mong ước và nhu cầu của con người; và nếu ai đó có ý định bảo vệ môi trường mà tách rời khỏi những mối quan tâm của con người thì chỉ là đem lại cho từ “môi trường” một hàm ý rất ngây thơ về chính trị”.

Trong những năm 90 của thế kỷ XX, khái niệm “phát triển bền vững” được sử dụng phổ biến mặc dù chưa có những quan niệm thống nhất. Cho đến nay chúng ta có thể hiểu “phát triển bền vững” chính là sự phát triển trong sự hài hoà của ba yếu tố cơ bản trong nhiều yếu tố của đời sống con người, xã hội, quốc gia: *Tăng trưởng kinh tế - Công bằng xã hội - Bảo vệ môi trường*.

Miền núi nước ta có gần 33 triệu ha diện tích đất tự nhiên của cả nước, trong đó đất đồi núi là 23,31 triệu ha. Đất đai miền núi nước ta thuộc địa phận của 42/61¹ tỉnh thành phố trong cả nước. Đây là khu vực có đặc điểm địa hình, khí hậu, tài nguyên đất, tài nguyên rừng và thảm thực vật, đa dạng sinh học, sông ngòi, tài nguyên nước và tiềm năng thuỷ điện, tài nguyên khoáng sản. Theo số liệu điều tra năm 1999, vùng dân tộc và miền núi nước ta có dân số 23.308.775 người, bằng 30% dân số cả nước. Mật độ dân số Việt Nam từ 195 người/km² năm 1989, mười năm sau 1999 là 213 người /km² và năm 2000 là 236 người/km². Các vùng miền núi như Đông Bắc là 118 và 137 người /km²; Tây Bắc là 52 và 64 người km²; Tây Nguyên là 49 và 78 người/km².

Trước nhu cầu xây dựng phát triển đất nước theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá từ nay đến năm 2010 và năm 2020, vùng dân tộc và miền núi nước ta đã và đang đứng trước những bối cảnh và thách thức không nhỏ trong một chiến lược phát triển bền vững.

1. Bối cảnh phát triển bền vững vùng dân tộc và miền núi

Vấn đề phát triển vùng dân tộc và miền núi đã được đặt trong chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của đất nước theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, nông dân miền núi,... từ nay đến năm 2010 và năm 2020. Vùng dân tộc và miền núi là khu vực phát triển

1. Từ năm 2003, Việt Nam có 64 tỉnh, thành phố.

chậm, có nhiều tiềm năng kinh tế - xã hội nhưng có nhiều khó khăn trong quá trình đầu tư, xây dựng và thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội đã đề ra.

Nói đến bối cảnh phát triển kinh tế-xã hội vùng dân tộc và miền núi tức là nói đến sự chuyển đổi đang diễn ra trong môi trường chính trị, kinh tế-xã hội trong thời kỳ đổi mới từ năm 1986 đến nay. Từ năm 1960 đến năm 1975, môi trường chính trị, kinh tế-xã hội miền núi đặt trong bối cảnh của thời kỳ cơ chế quản lý kinh tế kế hoạch hoá tập trung, quan liêu bao cấp. Môi trường đó “trói buộc” sự sáng tạo của các thành phần kinh tế, sự sáng tạo của người lao động và làm chậm nhịp độ phát triển của vùng dân tộc thiểu số và miền núi so với mặt bằng chung của cả nước. Thời kỳ đổi mới từ 1986 đến nay đã mở ra “chân trời mới” cho sự phát triển kinh tế-xã hội nói chung và phát triển bền vững vùng dân tộc và miền núi nói riêng.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI đã mở đầu cho một thời kỳ phát triển mới của cả nước nói chung và vùng dân tộc miền núi nói riêng. Vùng dân tộc và miền núi đã được nhìn nhận trong bối cảnh “đổi mới tư duy” về quản lý kinh tế, quản lý nhà nước về công tác phát triển kinh tế - xã hội vùng miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống.

Nghị quyết của Đại hội đã được cụ thể hóa bằng Nghị quyết 22/NQ-TW năm 1989 của Bộ Chính trị “về những chủ trương chính sách lớn phát triển kinh tế-xã hội miền núi”. Với Nghị quyết quan trọng đó, kinh tế-xã hội miền núi được đặt trong một tầm nhìn mới, sát thực, hiệu quả. Chúng ta luôn coi phát triển kinh tế-xã hội của vùng dân tộc và miền núi là một bộ phận hữu cơ của nền kinh tế

quốc dân. Phát triển vùng dân tộc và miền núi trong thời kỳ này là chú trọng sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, phát triển kinh tế, văn hoá miền núi, đó là sự nghiệp chung của cả nước nhưng trước hết là sự nghiệp của chính đồng bào các dân tộc (thiểu số và đa số) sinh sống trên địa bàn miền núi. Quan điểm đổi mới đó còn được thể hiện trong sự chuyển đổi nền kinh tế tự cấp, tự túc, từ hành chính bao cấp sang phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, điều chỉnh lại quan hệ sản xuất ở miền núi sao cho phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất trong giai đoạn phát triển kinh tế mới. Coi trọng kinh tế hộ gia đình, khuyến khích tự do lưu thông hàng hoá. Nghị quyết trên còn chỉ rõ: phát triển miền núi là phát triển toàn diện về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh trong đó trọng tâm là phát triển kinh tế-xã hội gắn với việc thực hiện chính sách dân tộc của Đảng.

Trên tinh thần Nghị quyết số 22 của Bộ Chính trị, Chính phủ, các ngành, các cấp đã cụ thể hoá thành nội dung chương trình hoạt động trên từng lĩnh vực, địa bàn và đã tạo nên một hiệu quả kinh tế-xã hội quan trọng, tạo nên bối cảnh mới của sự phát triển vùng dân tộc và miền núi. Nhờ có sự đầu tư, hỗ trợ ngày càng tăng của Nhà nước cho vùng dân tộc và miền núi trong các chương trình phát triển kinh tế-xã hội vào thập niên 90 của thế kỷ XX, tình hình phát triển kinh tế, việc thực hiện chính sách dân tộc ngày càng được sát thực, hiệu quả không nhỏ nếu so với thời kỳ trước năm 1986. Đó là việc phân định miền núi thành 3 khu vực: *Khu vực 1, khu vực bước đầu phát triển; Khu vực 2, khu vực tạm ổn định; Khu vực 3, khu vực*

khó khăn, để có chính sách đầu tư sát hợp với tình hình của từng địa phương, đạt hiệu quả và yêu cầu phát triển. Đây là nét mới trong quản lý nhà nước đối với vùng dân tộc và miền núi trong bối cảnh đổi mới.

Cũng trong bối cảnh đó, hàng loạt chính sách mới đã được ban hành trên nhiều lĩnh vực của đời sống kinh tế-xã hội đối với vùng đồng bào dân tộc và miền núi. Đó là các chính sách về: *đầu tư; tài chính, tín dụng; hỗ trợ các doanh nghiệp; miễn giảm thuế; phát triển các thành phần kinh tế; phát triển rừng; phát triển khoa học và chuyển giao công nghệ; chính sách xã hội,...*

Có thể nhận thấy, bối cảnh cho sự phát triển vùng dân tộc và miền núi ở nước ta thời gian qua và hiện nay được khởi đầu từ Đại hội VI - Đại hội "đổi mới tư duy" rất quan trọng của Đảng ta, mở ra một thời kỳ mới, một bối cảnh xã hội mới cho sự phát triển toàn diện vùng dân tộc và miền núi, tạo ra nhiều thời cơ cho miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số rút ngắn khoảng cách phát triển so với miền xuôi. Sự chuyển đổi nhận thức của Đảng và Nhà nước đã tác động đến toàn bộ hệ thống chính trị xã hội về các nội dung cơ bản và quan trọng: Nhận thức về miền núi và vùng dân tộc trong bối cảnh phát triển mới của đất nước được nâng cao hơn, cụ thể hơn thông qua các nội dung và việc thực hiện chính sách dân tộc; nhận thức về vai trò của miền núi cũng như sự bình đẳng của miền núi và vùng dân tộc thiểu số trong phát triển; nhận thức về nghèo đói và các chủ trương giải pháp giải quyết vấn đề nghèo đói; là việc đổi mới cách tiếp cận phát triển vận dụng vào vùng dân tộc và miền núi,...

Bối cảnh mới đó thể hiện rất rõ trong quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong việc nhìn nhận sâu sắc hơn vị thế của miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong chiến lược phát triển của quốc gia; thể hiện sự đầu tư về kinh tế và nguồn lực, thể hiện qua các chủ trương, chính sách, quan điểm phát triển cụ thể và có giải pháp để từng bước tạo đà cho miền núi, vùng dân tộc thiểu số có cơ hội hoà nhập vào xu thế phát triển chung của đất nước.

2. Thách thức trong phát triển bền vững đối với vùng dân tộc và miền núi

Quan điểm phát triển đất nước trong thời kỳ đổi mới của Đảng và Nhà nước thường hay đề cập đến phạm trù: *Thời cơ và Thách thức*. Đó là lối tư duy biện chứng trước một vấn đề phát triển xã hội trong phạm vi rộng của một quốc gia, có ý nghĩa chi phối đến nhiều lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội.

Trong bối cảnh trên, vùng dân tộc và miền núi nước ta bên cạnh những thời cơ, thuận lợi cũng luôn đứng trước nhiều vấn đề mang tính *thách thức* trong phát triển. Tính thách thức đó đối với vùng dân tộc và miền núi chính là mối *quan hệ giữa các yêu cầu phát triển (kinh tế, xã hội, nguồn nhân lực, quản lý kinh tế, quản lý xã hội, khoa học và công nghệ, bảo vệ tài nguyên và môi trường...)* với *thực trạng của các vấn đề tương ứng đó đáp ứng được đến đâu so với yêu cầu*. Thách thức thường nảy sinh trong một lĩnh vực cụ thể đặt ra trực tiếp, trực diện cho một đối tượng cụ thể cần phải vượt qua nó để đạt được mục tiêu phát triển đề ra.

Trên tinh thần và ý nghĩa đó, chúng ta có thể nhận thấy thách thức đối với sự phát triển bền vững vùng dân tộc và miền núi nước ta trong bối cảnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá được thể hiện trên các bình diện sau:

2.1. Thách thức trên bình diện kinh tế

Gần 20 năm đổi mới (từ 1986 đến nay) nền kinh tế vùng dân tộc và miền núi đã được Đảng và Nhà nước đầu tư tạo nên sự chuyển biến quan trọng so với các thời kỳ trước đó. Tỷ trọng sản phẩm hàng hoá ngày một cao, nhiều mặt hàng có giá trị xuất khẩu như cà phê, hồ tiêu, hạt điều, chè,... Kết cấu hạ tầng kinh tế được quan tâm đầu tư xây dựng; quan hệ sản xuất được đổi mới dần phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất; môi trường sinh thái của đồng bào các dân tộc được cải thiện,... Nhìn tổng thể nhiều vùng đã thoát khỏi tình trạng kinh tế tự cung tự cấp, thiếu lương thực triển miên.

Tuy nhiên, trước yêu cầu phát triển vùng dân tộc và miền núi theo định hướng Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng và Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX về công tác dân tộc vừa qua, vùng dân tộc và miền núi đã và đang đứng trước nhiều thách thức không nhỏ trong lĩnh vực kinh tế. Đó là những vấn đề mâu thuẫn, thách thức, giữa nhu cầu phát triển và khả năng, tiềm năng hiện có của vùng dân tộc và miền núi trước "lộ trình" công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển bền vững.

Trên bình diện kinh tế, đó là sự mâu thuẫn hay bất cập giữa thực trạng kinh tế, tư duy kinh tế theo lối tự cung tự cấp, mang đậm tính công xã nông thôn của đồng

bào các dân tộc thiểu số, với nhu cầu xây dựng và phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, kinh tế hàng hoá. Có thể nói đó là thách thức bao trùm trên nhiều hoạt động kinh tế mà đồng bào các dân tộc thiểu số và vùng miền núi phải vượt lên thích ứng với những đòi hỏi khách quan của xu thế phát triển của quốc gia trong sự hội nhập vào xu thế phát triển chung của nhân loại.

Kinh tế tự cung tự cấp hàng trăm, hàng ngàn năm nay vốn là người bạn đồng hành của đồng bào các dân tộc và vùng miền núi, nay chuyển sang kinh tế sản xuất hàng hoá, điều đó không chỉ là cuộc “cách mạng” về kinh tế mà thực chất đó là một cuộc cách mạng về “tư duy kinh tế” chuyển từ trình độ “sơ đẳng” lên trình độ “cao cấp”. Quá trình tiến triển và thích ứng về kinh tế đó là một quá trình lâu dài vì nó liên quan đến hoạt động sống cơ bản của các cộng đồng được định hình và tồn tại hàng ngàn, hàng trăm năm nay.

Những thách thức về nhu cầu phát triển kinh tế hiện đại, công nghiệp đối với các giá trị kinh tế truyền thống đòi hỏi một sự chuyển đổi, thích ứng và “nâng cấp” toàn diện trên các phương diện kinh tế của các tộc người thiểu số sinh sống lâu đời trên địa bàn miền núi. Đó là sự chuyển đổi của các hoạt động kinh tế- sự biểu hiện cụ thể của “tư duy kinh tế truyền thống” và “nếp sống tộc người cho phù hợp với yêu cầu và tính chất của nền kinh tế hàng hoá, công nghiệp trong một mục tiêu và chiến lược phát triển bền vững:

- Sự chuyển đổi về loại hình kinh tế, từ kinh tế tự

cung tự cấp sang kinh tế hàng hoá; từ kinh tế nông nghiệp sản xuất nhỏ sang kinh tế công nghiệp trong quy hoạch tổng thể chung.

- Sự chuyển đổi của trình độ tổ chức và hoạt động sản xuất.

- Sự chuyển đổi của lực lượng sản xuất từ kỹ thuật thủ công sang kỹ thuật công nghiệp.

- Sự chuyển đổi của cơ cấu kinh tế từ cổ truyền sang hiện đại, từ đa canh sang chuyên canh, giống mới, yêu cầu kỹ thuật mới,...

Sự thách thức trước nhu cầu phát triển mới của đất nước đối với lĩnh vực kinh tế truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số và vùng miền núi nước ta là không nhỏ, nhiều vấn đề liên quan đến tư duy kinh tế và hoạt động kinh tế mang tính chuyển đổi, thích ứng giữa hai nền văn minh: văn minh nông nghiệp và văn minh công nghiệp.

Biểu hiện của thực trạng kinh tế vùng dân tộc và miền núi nước ta là sự *nghèo đói* – một vấn đề kinh tế xã hội, chính trị trước nhu cầu phát triển bền vững theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nghèo đói theo quan niệm mới không chỉ về kinh tế (ăn, mặc, ở...) mà còn là các vấn đề văn hoá, xã hội như: giáo dục, sức khỏe, bảo tồn văn hoá, công bằng,... Đây là vấn đề không nhỏ đối với các quốc gia đang phát triển trong đó có Việt Nam.

2.2. Thách thức trên bình diện xã hội

Trên bình diện xã hội, vấn đề quan trọng và cơ bản là sự phát triển thấp và không đồng đều của các tộc người thiểu số ở miền núi trước nhu cầu xây dựng một xã hội phát triển công bằng, văn minh với tiêu chí chung của một

quốc gia công nghiệp. Lịch sử đã để lại một bức tranh đa màu, nhiều sắc độ đậm nhạt khác nhau về trình độ, cấp độ phát triển của 54 thành phần tộc người ở nước ta. Do các nguyên nhân khác nhau trong lịch sử phát triển hàng ngàn, hàng trăm năm; do tình hình, đặc điểm địa bàn cư trú đa dạng; do điều kiện xã hội với tập quán và hưởng thụ sự đầu tư của nhà nước mấy chục năm qua khác nhau; do tình hình dân số, dân cư khác nhau,... đã dẫn đến sự phát triển không đồng đều giữa các tộc người thiểu số. Nhìn tổng quát, *sự phát triển thấp và không đồng đều* của các tộc người nước ta trước nhu cầu phát triển chung của đất nước hiện nay được biểu hiện trên các khía cạnh cơ bản sau:

- Trình độ và hiệu quả hoạt động kinh tế còn mang tính nguyên thủy bên cạnh các yếu tố mới của kinh tế hàng hoá, kinh tế công nghiệp chưa định hình.

- Mức sống thấp, không ổn định, không đủ điều kiện để tái sản xuất sức lao động với nhu cầu năng lượng của lao động công nghiệp.

- Tổ chức xã hội - văn hoá của cộng đồng còn nặng tính công xã nông thôn, văn minh nông nghiệp chưa được chuyển đổi và có những yếu tố để bước vào và khẳng định phù hợp với văn minh công nghiệp (ngoại trừ các tỉnh hoa văn hoá truyền thống được kế thừa phát huy trong xã hội văn minh công nghiệp) .

- Tập quán, nếp sống nông nghiệp ở trình độ phát triển thấp đã ăn sâu vào tâm thức, chi phối toàn diện mọi hoạt động kinh tế, văn hoá, xã hội tạo nên một "sức ì" lớn trước yêu cầu của lối sống văn minh công nghiệp.

Thực trạng của các vấn đề kinh tế-xã hội cộng đồng các tộc người thiểu số sinh sống ở vùng miền núi nước ta nhìn dưới góc độ phát triển, đã và đang bộc lộ nhiều vấn đề không giản đơn với các lý do lịch sử và truyền thống văn hoá để lại. Đó là một thực trạng khá “nặng nề” không chỉ vì các biểu hiện của nhịp độ phát triển chậm và thấp về kinh tế mà cái quan trọng hơn cần được quan tâm tác động, chuyển đổi đó là “tư duy” và “nếp sống” được định hình từ nền kinh tế tự cung tự cấp, của văn minh nông nghiệp sản xuất nhỏ của các thành phần tộc người thiểu số, sinh sống trên địa bàn miền núi.

Trong thời kỳ đổi mới vừa qua, bên cạnh những thành tựu đạt được nhờ sự chuyển đổi trong nhận thức, đầu tư về chính sách kinh tế, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước, vùng dân tộc và miền núi còn bộc lộ nhiều vấn đề hạn chế yếu kém trong quá trình chuyển đổi từ văn minh nông nghiệp sang văn minh công nghiệp; từ tư duy và nếp sống cổ truyền được hình thành trên một cơ sở kinh tế phát triển thấp, chậm, còn yếu tố nguyên thủy và đậm tính công xã nông thôn sang yêu cầu của một xã hội công nghiệp hiện đại.

Trong lĩnh vực *giáo dục*: sau gần 20 năm đổi mới, bên cạnh một số thành tựu còn nhiều xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi chưa có trường trung học cơ sở (Kon Tum còn 48%, Sơn La còn 36, 27%); thiết bị dạy học còn nghèo nàn lạc hậu; hơn 70.000 phòng học tạm bằng tranh tre, nứa lá; hơn 10.000 học sinh phải học ba ca; thư viện còn nghèo nàn về cơ sở vật chất và số lượng tài liệu phục vụ đào tạo. Một số vùng cao tỷ lệ trẻ đến lớp còn thấp: ở huyện Trạm

Tiểu tỉnh Yên Bái còn 42%, huyện Tuần Giáo tỉnh Lai Châu còn 27% số trẻ từ 6 - 4 tuổi chưa đi học. Tỷ lệ các em nữ đến trường thấp hơn nam giới, chẳng hạn như Bạc Liêu chỉ chiếm 44,52%; Sơn La 37, 99%,... Chất lượng dạy và học chưa cao, hiệu quả đào tạo ở một số tỉnh còn rất thấp như: Hà Giang 21,7%; Lai Châu 37,6%; Kon Tum 41,33%; Sơn La 42,67%; Cao Bằng 47,33%,... Việc tạo nguồn, đào tạo cán bộ người dân tộc thiểu số còn hạn chế, thiếu quy hoạch và đồng bộ. Việc xóa mù chữ chưa thực hiện triệt để.

Trong lĩnh vực y tế tuy bước đầu đã có nhiều cải thiện so với trước song còn chậm so với mức chung của cả nước; hiệu quả và mức đầu tư cho y tế miền núi, vùng sâu, vùng xa còn hạn chế. Việc khám chữa bệnh cho người nghèo, hệ thống tổ chức và việc đào tạo đội ngũ cán bộ cho y tế miền núi còn nhiều vấn đề đặt ra,...

Trong công tác *định canh, định cư* còn ít chú ý tới vấn đề văn hoá, xã hội, tập quán, lối sống để ổn định nơi ăn chốn ở, hoạt động sản xuất cho phù hợp với tập quán xã hội vốn có của đồng bào. Nhiều vùng còn khó khăn chưa được giải quyết. Tình trạng du canh du cư vẫn còn, thậm chí diễn ra ngày một phức tạp. Gần đây có khoảng 250.000 hộ với 1,5 triệu nhân khẩu ở địa bàn 800 xã chưa thực hiện định canh, định cư,... Nhiều vấn đề về *lâm nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn miền núi, phát triển công nghiệp, hoạt động văn hoá - thông tin* vùng dân tộc và miền núi cũng đang đòi hỏi sự nhận thức và tiếp tục tìm ra giải pháp nâng cao chất lượng hiệu quả các mục tiêu đề ra.

Phát triển bền vững gắn với tiêu chí *công bằng xã hội*. Sự khác nhau về trình độ phát triển kinh tế và phát triển xã hội ở vùng dân tộc và miền núi nước ta là một đặc thù trong sự vươn tới sự phát triển bền vững ở nước ta. ý thức xã hội, lối sống, tập quán xã hội,... phản ánh bản chất và lối sống của một xã hội cụ thể, phản ánh tính chất và trình độ phát triển của một nền kinh tế, loại hình kinh tế nhất định. Sự đa dạng về các vấn đề xã hội trong xã hội truyền thống và hiện trạng phát triển xã hội hiện nay của vùng dân tộc và miền núi nước ta (đặc biệt là sau gần 20 năm đổi mới từ 1986 đến nay) cho thấy còn nhiều vấn đề, nhiều nỗ lực to lớn cần được giải quyết để khắc phục sự phát triển chênh lệch giữa cộng đồng các tộc người đa số và cộng đồng các tộc người thiểu số; giữa các tộc người thiểu và thiểu số với nhau. Vấn đề khắc phục sự đói nghèo theo tiêu chí mới, vấn đề được hưởng thụ và phát triển giáo dục, y tế, bảo tồn và phát triển văn hoá,... là những nội dung bình đẳng trong chính sách đối với các cộng đồng tộc người ở nước ta trong thời kỳ phát triển mới của đất nước. Công bằng xã hội là vấn đề lớn, thường xuyên đặt ra đối với các quốc gia kể cả các quốc gia phát triển và đang phát triển. Công bằng xã hội luôn như là mục tiêu mà các quốc gia trong chiến lược phát triển bền vững phải quan tâm. Tuy nhiên, đối với nước ta- quốc gia đang phát triển lại càng cần một sự nỗ lực về trí tuệ để tìm ra giải pháp, bước đi phù hợp, khắc phục được tình trạng tụt hậu,... là một yêu cầu khách quan, tất yếu.

2.3. Thách thức trên bình diện môi trường

Vùng dân tộc thiểu số và miền núi nước ta là một

vùng có đặc thù về môi trường trong bức tranh môi trường chung của cả nước. Môi trường vùng dân tộc thiểu số và miền núi là một bộ phận hữu cơ có tác động, ảnh hưởng chi phối đến tình hình môi trường chung của cả nước trên nhiều phương diện.

Miền núi hiện còn giữ được trên 90% diện tích rừng còn lại của cả nước; với trên 70 % tổng số loài động thực vật, trên 90% loài động thực vật quý hiếm. Miền núi còn là nơi cung cấp các nguồn tài nguyên thiên nhiên khoáng sản cho sự phát triển nền công nghiệp, là nguồn nước, nguồn thủy lực quan trọng,... Trên 60% diện tích đất tự nhiên được xác định là đất lâm nghiệp nằm ở khu vực miền núi phía bắc, miền Trung và Tây Nguyên.

Hiện nay có khoảng trên 24 triệu người đang sinh sống ở miền núi, trong đó có khoảng 1/3 là đồng bào các dân tộc thiểu số. Trong môi trường địa hình đất dốc, hệ thống núi đồi, cao nguyên, thung lũng, sông suối đa dạng trong địa bàn cư trú, di lại, canh tác,... nên đời sống của đồng bào ở đây luôn gặp không ít khó khăn. Đó cũng chính là những nguyên nhân dẫn đến việc con người làm suy giảm môi trường không chỉ ở vùng dân tộc và miền núi mà còn tác động đến toàn bộ môi trường, tác động không nhỏ đến tình hình kinh tế, chính trị, xã hội,... trong cả nước.

Ngày nay các nhà nghiên cứu về môi trường đều cảnh báo đến mâu thuẫn giữa môi trường và phát triển. Mâu thuẫn đó là hiện tượng phổ biến diễn ra tại khu vực kinh tế phát triển như đồng bằng, đô thị,... mà còn cả ở vùng miền núi và dân tộc thiểu số. Môi trường hiện nay được quan niệm có ba chức năng cơ bản:

- Môi trường là không gian sống của con người.

- Môi trường là nơi cung cấp nguồn tài nguyên cần thiết cho cuộc sống và hoạt động sản xuất của con người.

- Môi trường còn là nơi chứa đựng các phế thải do con người tạo ra trong quá trình sinh sống và lao động sản xuất.

Quan niệm trên cho thấy vùng dân tộc và miền núi nước ta đã và đang đứng trước những thách thức không nhỏ trong việc khai thác tài nguyên thiên nhiên trong quá trình công nghiệp hoá, phát triển kinh tế hàng hoá, nhu cầu phát triển của quốc gia và của vùng miền núi. Quá trình đó sẽ tác động toàn diện đến các yếu tố môi trường, kinh tế, xã hội của vùng dân tộc và miền núi.

Sự suy giảm môi trường, tài nguyên thiên nhiên của vùng dân tộc miền núi trong những năm qua và hiện nay khá rõ. Đó chính là yếu tố tạo nên những thách thức không nhỏ của môi trường trong chiến lược phát triển:

- *Suy giảm về độ che phủ và chất lượng rừng.* Các số liệu cho thấy, nếu như trước năm 1943 diện tích độ che phủ rừng ở nước ta là 43% thì đến năm 1995 diện tích che phủ rừng chỉ còn 28%. Môi trường vùng miền núi và vùng cư trú của đồng bào các tộc người thiểu số nước ta còn chịu hậu quả nặng nề của hai cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc trong thế kỷ XX, đặc biệt là trong chiến tranh với đế quốc Mỹ kéo dài hơn 20 năm. Đế quốc Mỹ đã rải hơn 13 triệu tấn bom, 72 triệu lít chất diệt cỏ và làm trụi lá cây (chất mầu da cam, mầu trắng, mầu xanh) xuống những cánh rừng và vùng nông thôn miền núi làm huỷ diệt hàng triệu ha rừng (riêng Tây Nguyên đã bị huỷ 2 triệu ha rừng). Việc phục hồi lại mầu xanh và chất lượng của rừng

được hình thành hàng trăm, hàng ngàn năm với các thảm thực vật, các loài động vật... sau hậu quả của chiến tranh là vấn đề khó có thể làm được và nhiều giá trị của rừng sẽ không thể hoàn lại. Độ che phủ rừng ở các tỉnh miền Bắc đã giảm nghiêm trọng từ 95% đến 17% trong vòng 48 năm; sự tàn phá rừng đó đã làm cho hơn 10 triệu ha đất trở thành đất trống, đồi trọc, cằn cỗi. Từ năm 1975 đến 1995, sau hơn 20 năm Tây Nguyên còn 600.000 ha rừng, vùng Đông Nam Bộ mất đi 300.000 ha rừng, vùng Trung Bộ mất đi 200.000 ha rừng, trong khi đó cả nước chỉ trồng được 1 triệu ha rừng. Rừng phòng hộ đầu nguồn trên lưu vực những con sông lớn vẫn đang bị xâm hại, độ che phủ còn 20%. Suy thoái rừng làm cho chất lượng rừng giảm sút nghiêm trọng, rừng giàu giảm nhanh chóng,... Hiện tượng mất rừng là tổn hại to lớn của quốc gia về kinh tế và môi trường sinh thái, đặt vùng miền núi và vùng dân tộc thiểu số trước những thiệt hại và thách thức không nhỏ trong chiến lược phát triển của quốc gia.

- *Đất bị suy thoái.* Hiện nay ở nước ta đất chưa sử dụng là 10.027.265 ha, chiếm 30,5% diện tích đất tự nhiên. Đa số diện tích đất chưa sử dụng là vùng bị thoái hoá, vùng đất trống đồi núi trọc và các loại đất không thể sử dụng vào canh tác nông nghiệp. Trong tổng số diện tích đất chưa sử dụng của quốc gia, đất đồi núi chiếm 70,36%. Phần lớn đất chưa sử dụng đó ở vùng miền núi là đất dốc, nghèo dinh dưỡng, khô cằn, suy thoái. Với 25 triệu ha đất dốc, chiếm 76% diện tích đất tự nhiên nằm ở vùng miền núi là hạn chế lớn cho sự phát triển kinh tế nông-lâm nghiệp vùng miền núi. Sự suy thoái đất dốc cũng gây nên

hạn chế trong hệ sinh thái và đa dạng sinh học. Hiện tượng suy thoái đất đã gây tác hại cho quốc gia trước thử thách lớn phải giải quyết liên quan đến môi trường đất, liên quan đến vấn đề bảo đảm an toàn lương thực, đến thiên tai và các vấn đề kinh tế-xã hội khác.

- *Suy kiệt nguồn nước và nhiễm bẩn nước ngọt.* Do diện tích rừng bị thu hẹp và nhiều nơi không còn rừng gây nên hiện tượng hàng năm lũ lụt, lũ quét và hạn hán xảy ra thường xuyên và bất bình thường trên cả ba vùng Bắc, Trung, Nam. Tây Nguyên do mở mang đất phát triển kinh tế nên rừng bị thu hẹp lớn, nên hiện tượng thiếu nước trở nên nghiêm trọng và khá điển hình. Nước không chỉ thiếu trong sản xuất mà cả trong sinh hoạt. Con người sống ở khu vực này đã phải mất nhiều công sức đi kiếm nước về sinh hoạt. Việc phát triển các khu công nghiệp, du lịch,... cũng là nguyên nhân làm ô nhiễm nguồn nước. Nhiều bản của đồng bào dân tộc thiểu số do tập quán chưa sửa đổi nên môi trường sống còn mất vệ sinh và là nguyên nhân góp phần làm ô nhiễm nguồn nước, ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe và đời sống cộng đồng. Yêu cầu về nước sạch là nhu cầu bức thiết đã và đang được quan tâm song chưa đáp ứng được so với yêu cầu.

- *Đa dạng sinh học giảm sút nhanh chóng.* Số liệu điều tra dân số năm 1999 cho thấy nước ta có 76.323.173 người, tăng gấp hai lần so với 40 năm trước; năm 2002 tăng lên hơn 80 triệu người khiến Việt Nam trở thành một trong những quốc gia có dân số tăng nhanh trên thế giới. Sức ép dân số đã tạo ra nhu cầu tất yếu về kinh tế, về diện tích đất trồng trọt về nhu cầu nước và nhiều yếu tố môi trường

sinh thái tự nhiên và nhân văn khác. Đó là hiện tượng đã và đang diễn ra hàng chục năm qua ở nước ta: rừng bị suy kiệt về diện tích và chất lượng, độ phì của đất giảm, nguồn nước bị giảm và ô nhiễm, biến đổi và suy giảm về các loài động thực vật,... Nhiều công trình đã nghiên cứu như một bức tranh tổng thể để nhận thấy tính đa dạng sinh học ở nước ta bị suy giảm nghiêm trọng. Điều đó không chỉ là sự báo động về môi trường mà còn là nguyên nhân sâu xa dẫn đến mâu thuẫn giữa *cung* (tài nguyên thiên nhiên) và *cầu* (nhu cầu của con người trên nhiều phương diện). Tài nguyên thiên nhiên thì có hạn mà nhu cầu của con người lại là cấp số nhân (về dân số và phát triển kinh tế,...). Đây cũng là hiện tượng chung của nhiều quốc gia, song đối với chúng ta có đặc điểm riêng, có thách thức riêng đòi hỏi sự nỗ lực vượt bậc về nhận thức, đầu tư và quản lý,... thì mới có thể vượt qua được các khó khăn đạt mục tiêu chiến lược phát triển để ra.

Thách thức môi trường vùng dân tộc và miền núi là hậu quả về môi trường trong mấy chục năm qua do con người tạo nên, nay đứng trước nhu cầu phát triển mới, việc đáp ứng các yêu cầu phát triển bền vững càng gặp nhiều khó khăn. Trên bình diện môi trường, thách thức về môi trường là:

- Sự trả giá cho môi trường sinh sống của con người bị thu hẹp hoặc đã bị nghèo nàn đi trước những gì thiên nhiên vốn ban tặng cho con người;

- Là sự nghèo kiệt về tài nguyên thiên nhiên mà chính con người, do nhận thức và hoạt động của mình, đã tàn phá đi kho vốn thiên nhiên vô giá. Trước nhu cầu phát

triển, sự phục hồi và cung cấp tài nguyên thiên nhiên cho phát triển phải mất nhiều thời gian, thậm chí có những giá trị không thể phục hồi;

- Là sự trả giá cho tình trạng ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí, tiếng ồn, rác thải... mà con người đã tạo ra trong thời đại công nghiệp. Đối với nước ta tuy mới bước vào thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hóa song các vấn đề về môi trường với ba yếu tố trên đã có những biểu hiện nghiêm trọng. Vùng dân tộc và miền núi là một bộ phận của quốc gia, đồng thời cũng đã và đang chịu những thách thức không nhỏ trong chiến lược phát triển mang tính bền vững của quốc gia.

3. Giải pháp tạo điều kiện hỗ trợ cho sự phát triển bền vững ở vùng dân tộc và miền núi

Phát triển bền vững vùng dân tộc và miền núi là một bộ phận trong chiến lược phát triển chung của quốc gia. Nếu như nhu cầu phát triển của khu vực đô thị, đồng bằng đã có nhiều khó khăn thì vùng dân tộc và miền núi lại có nhiều khó khăn hơn. Hiện trạng các vấn đề kinh tế, xã hội, môi trường vùng dân tộc và miền núi trước nhu cầu phát triển bền vững đã và đang đứng trước những thử thách lớn lao. Việc nhận thức đúng các vấn đề thách thức đặt ra trước yêu cầu phát triển của vùng dân tộc và miền núi để tìm ra các giải pháp cho phát triển là một quá trình đặt ra cần được tiếp tục nghiên cứu.

Giải pháp tạo điều kiện để phát triển bền vững vùng dân tộc và miền núi là *hệ thống các vấn đề về quan điểm trong đầu tư và các giải pháp cụ thể trên cơ sở nhận thức*

thực trạng diễn biến của các tiêu chí phát triển bền vững theo tiêu chuẩn quốc tế và quốc gia; trên cơ sở đặc điểm vùng miền núi và dân tộc sinh sống trên địa bàn. Để thực hiện mục tiêu đó, cần quan tâm đến các giải pháp sau đây:

- Phải đặt chiến lược phát triển kinh tế-xã hội, môi trường vùng dân tộc và miền núi trong chiến lược phát triển của quốc gia. Để có kế hoạch đầu tư, giải pháp triển khai các chương trình phát triển kinh tế-xã hội không tổn hại đến môi trường mà hài hoà với tính bền vững phải xem môi trường là tiêu chí chất lượng sống của xã hội văn minh công nghiệp. Phát triển kinh tế-xã hội miền núi đồng nghĩa với khai thác tài nguyên thiên nhiên, không làm tổn hại thiên nhiên, đáp ứng lợi ích trước mắt mà không tổn hại lợi ích của các thế hệ con cháu trong tương lai. Nhận thức và quan điểm đó là cái gốc quan trọng chi phối các hoạt động phát triển kinh tế-xã hội, bảo vệ môi trường trong các chương trình, chính sách cụ thể ở vùng dân tộc và miền núi.

- Coi trọng mục tiêu cải thiện đời sống của con người, xoá đói giảm nghèo cho các cộng đồng dân cư, cộng đồng tộc người sinh sống ở vùng dân tộc và miền núi. Bản thân các cộng đồng trong lịch sử đã có ý thức bảo vệ môi trường, nhưng trong quá trình tồn tại vì lý do kinh tế, vì sức ép dân số đã dẫn họ đến các hoạt động tàn hại đến môi trường. Nếu đời sống kinh tế được cải thiện, xoá được đói, giảm được nghèo và được giáo dục về bảo vệ môi trường sẽ là cơ hội để môi trường sống không bị huỷ hoại và tạo cơ hội cho việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.

- Coi trọng và tiến hành các hoạt động quản lý nhà

nước về kinh tế-xã hội kết hợp với quản lý, bảo vệ môi trường gắn với đặc điểm kinh tế, xã hội, môi trường vùng dân tộc và miền núi. Vấn đề này có tác động vĩ mô và vi mô tới các chương trình, nội dung phát triển bền vững trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi. Quản lý có vị trí và vai trò quan trọng trong việc hoạch định và thực hiện các mục tiêu, nội dung, chương trình phát triển bền vững của quốc gia nói chung và ở vùng miền núi, dân tộc thiểu số nói riêng. Trong thực tiễn quản lý nhà nước, vấn đề này chưa được chú trọng đúng mức, còn phân tán giữa các cấp, các ngành, các địa phương. Sự phát triển kinh tế-xã hội trước mắt còn quá nặng nề để có thể tính được một bài toán dài hơi trong một chiến lược phát triển bền vững. Để khắc phục tình trạng đó, hoạt động quản lý cần mang tính phối hợp hoặc mang tính chương trình quốc gia liên kết ba nội dung cơ bản của phát triển bền vững (phát triển kinh tế, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường). Đó là một trong những yêu cầu khách quan, tất yếu đặt ra đối với nước ta hiện nay.

- Tuyên truyền và nâng cao nhận thức của cán bộ và cộng đồng các dân tộc về nội dung phát triển bền vững, về phát triển kinh tế nhưng không tổn hại đến môi trường, phấn đấu vì sự công bằng xã hội, vì môi trường mà ở đó con người sống trong sự hài hoà với thiên nhiên. Nhận thức của cộng đồng về phát triển bền vững và bảo vệ môi trường là một trong những yêu cầu trước mắt và lâu dài; là cơ sở để thực hiện các chương trình, dự án quốc gia, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- *Thực hiện có hiệu quả chiến lược dân số-kế hoạch hoá gia đình trên phạm vi quốc gia nói chung và ở vùng dân tộc và miền núi nói riêng.* Đây là vấn đề đang đặt ra trước mắt và lâu dài nhưng không thể khắc phục một sớm một chiều. Vấn đề bảo đảm tỷ lệ tăng dân số đối với vùng dân tộc và miền núi tương ứng với nhịp độ tăng trưởng kinh tế là vấn đề đang cần có một giải pháp sát hợp.

Vùng dân tộc và miền núi nước ta trong chiến lược phát triển bền vững của quốc gia đã và đang đứng trước nhiều thời cơ và thách thức. Việc nhận thức đúng thực trạng, đặc điểm tình hình trên các tiêu chí phát triển bền vững (tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường) của vùng miền núi và vùng dân tộc thiểu số nước ta là một trong những yếu tố quyết định đến việc đưa ra giải pháp tạo điều kiện cho vùng miền núi có cơ hội hoà nhập vào sự phát triển chung của quốc gia và chiến lược phát triển bền vững nói riêng. Phát triển bền vững là yêu cầu khách quan của toàn nhân loại. Nhưng ở mỗi quốc gia, mỗi khu vực có những đặc điểm không hoàn toàn giống nhau; nó là hệ quả tổng hợp của nhiều vấn đề trong đường lối chiến lược và sách lược phát triển kinh tế-xã hội, liên quan đến tiềm lực kinh tế; là trình độ quản lý, khoa học công nghệ, nguồn lực con người,... của các quốc gia. Vùng dân tộc thiểu số và miền núi nước ta hiện nay trong chiến lược phát triển bền vững, đang cần một giải pháp phù hợp.

PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HOÁ CÁC DÂN TỘC THiểu SỐ TRONG VIỆC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Trong những năm 80, 90 của thế kỷ XX trở lại đây, nhiều người được nghe, hiểu ngày một sâu sắc hơn vấn đề môi trường và ý nghĩa của nó đối với cuộc sống của loài người. Các hiện tượng tự nhiên bất bình thường (núi lửa, lũ lụt, hạn hán, nóng lạnh,...) trong những năm cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI trên thế giới và ở nước ta đã và đang là bài học cảnh tỉnh cho mỗi quốc gia, mỗi cộng đồng và mỗi một con người trong việc ngày càng ý thức rõ hơn về trái đất nhỏ bé, bầu khí quyển,... đang có nhiều biến đổi của mình. Nhiều người dân thành phố sống thời hiện đại, trong những ngôi nhà bê tông đầy đủ tiện nghi sinh hoạt chỉ biết thế giới tự nhiên qua “màn ảnh nhỏ” và xa lạ với môi trường tự nhiên,... Nhưng từ hàng ngàn, hàng trăm năm nay đồng bào các dân tộc thiểu số nước ta vẫn lặng lẽ âm thầm sống hoà đồng với thế giới tự nhiên xung quanh với triết lý riêng của mình. Đồng bào các dân tộc thiểu số nước ta sinh sống chủ yếu ở miền núi, một bộ phận sinh sống ở đồng bằng ven biển như người Chăm, Khơme, Hoa. Nhưng dù sống ở đâu, đồng bào vẫn có lối ứng xử thích ứng, phù hợp với môi trường sống, dù còn đơn sơ mộc mạc, song đó là một giá trị văn hoá trong tiến trình phát triển của các

tộc người. Không một tộc người nào khẳng định: “Chúng tôi đang làm công tác bảo vệ môi trường đây” song qua nếp sống, qua lối ứng xử, qua luật tục,...đã thể hiện triết lý sống dân gian sâu sắc trong việc bảo vệ môi trường của đồng bào các tộc người thiểu số nước ta.

1. Mối quan hệ giữa văn hoá các dân tộc thiểu số với môi trường sống

1.1. Khái niệm chung

Văn hoá các tộc người thiểu số nước ta là hệ quả của quá trình tư duy, lao động sáng tạo trong một môi trường, không gian tự nhiên và xã hội cụ thể. Nói văn hoá và môi trường sống của con người là nói đến một cách tiếp cận. Nếu ai có ý định tách văn hoá ra khỏi môi trường tự nhiên và ngược lại tách môi trường tự nhiên ra khỏi văn hoá của một tộc người, thì đó chỉ có thể là một thứ văn hoá “ảo” mà thôi.

Sự phát triển của các quốc gia trên thế giới hiện nay được đánh giá không chỉ bằng chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế mà còn bằng các chỉ tiêu liên quan đến văn hoá, đến môi trường. Chính yếu tố văn hoá, yếu tố phát triển hài hoà với môi trường mới có thể tạo nên sự phát triển bền vững cho hiện tại và tương lai. Trước khi có các yếu tố của nền văn minh công nghiệp tác động vào đời sống mang tính công xã nông thôn hàng ngàn đời nay của các tộc người thiểu số nước ta, thì chính các tộc người đã có nếp sống văn hoá liên quan đến môi trường sống của mình. Cái mà ngày nay nhiều người gọi là “tri thức bản địa” của các tộc người thiểu số hiện nay ở nước ta và trên thế giới hàm

chứa trong đó một dung lượng thông tin không nhỏ về mối quan hệ và ứng xử của con người với môi trường. Đó là các tri thức về các hiện tượng thiên nhiên, được các luật tục thành văn và không thành văn quy định bảo vệ các yếu tố thuộc về môi trường, được các cư dân ý thức rằng nó rất thiết thực với cuộc sống của cộng đồng, gia đình và của bản thân mình.

Mối quan hệ giữa *văn hoá của các tộc người thiểu số* với *môi trường sống* là nói đến mối quan hệ biện chứng sâu sắc của ý thức con người về môi trường. Môi trường tự nhiên trong đó có một bộ phận được con người chọn lọc, khai phá, thích ứng để tạo nên *hệ sinh thái nhân văn*; tạo nên hệ thống các giá trị văn hoá phục vụ cho sự tồn tại và phát triển của chính con người.

Các cộng đồng dân tộc khác nhau thông qua “lăng kính” tri thức và trình độ phát triển của mình đã sáng tạo nên các giá trị văn hoá mang cá tính riêng không giống nhau, được gọi là “bản sắc văn hoá tộc người” hay “bản sắc văn hoá dân tộc”.

Những phân tích trên đây phản ánh mối quan hệ giữa văn hoá các dân tộc thiểu số với môi trường sống: *Văn hoá của các tộc người thiểu số là hệ quả của sự thích ứng giữa con người và môi trường tự nhiên cụ thể. Văn hoá các tộc người thiểu số và môi trường tự nhiên có mối quan hệ mật thiết hữu cơ, tất yếu, biện chứng, tác động qua lại ảnh hưởng lẫn nhau trong quá trình phát triển của các tộc người. Sự phát triển bền vững của các tộc người thiểu số chính là do có sự giải quyết tốt mối quan hệ hài hoà giữa văn hoá và môi trường.*

1.2. *Những biểu hiện của mối quan hệ giữa văn hoá các tộc người thiểu số với môi trường*

Mối quan hệ giữa văn hoá và môi trường thực chất là mối quan hệ giữa *con người* và *môi trường*. Trong văn hoá của các tộc người thiểu số nước ta, mối quan hệ đó được biểu hiện rất phong phú và đa dạng thông qua các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể, đồng thời mang bản sắc riêng của các tộc người.

Con người là một bộ phận của tự nhiên, nhưng con người quay trở lại khai phá tự nhiên để phục vụ nhu cầu tồn tại và phát triển của mình. Mối quan hệ giữa con người hay các cộng đồng tộc người với môi trường tự nhiên được biểu hiện qua những kênh cơ bản như :

- Mọi giá trị văn hoá của con người đều bắt nguồn từ môi trường tự nhiên. Đó là nguồn cung cấp tài nguyên, là đối tượng của lao động và sáng tạo.

- Con người không ngừng khai thác tự nhiên để phục vụ sự tồn tại và phát triển của mình.

Trong mối quan hệ giữa con người và môi trường chính là *quá trình khai thác môi trường tự nhiên không ngừng*. Các vấn đề như: bảo vệ môi trường, phát triển bền vững, phá hoại môi trường,... đều từ vấn đề khai thác tự nhiên không ngừng của con người mà ra. Từ góc nhìn văn hoá liên quan đến bảo vệ môi trường nổi lên mấy vấn đề như sau:

- Vấn đề nhận thức của các cộng đồng tộc người về môi trường và mối quan hệ giữa văn hoá và bảo vệ môi trường.

- Chỉ số khai thác tự nhiên với những cấp độ khoa học cho phép: Khai thác với một tỷ lệ nào đó về đất đai, rừng

cây, nguồn nước,... thì không bị trả giá cho sự tàn phá. Khai thác tự nhiên quá mức cho phép thì phải hứng chịu hậu quả do thiên tai gây ra.

Các biểu hiện về mối quan hệ giữa văn hoá của các tộc người thiểu số với môi trường tự nhiên như sau:

- Việc chọn đất để lập bản, để khai phá ruộng nương,... làm ra lương thực, thực phẩm để nuôi sống con người.

- Biết khai thác các loại nguyên vật liệu trong tự nhiên để làm nhà để sinh sống.

- Biết chọn lựa, thuần dưỡng các loại cây trồng, các loại vật nuôi để phục vụ cho hoạt động sản xuất, làm ra cái ăn, cái mặc,...

- Biết các chu kỳ thời tiết, các hiện tượng tự nhiên liên quan đến mưa, nắng, gió mùa, khô hạn, lũ lụt,... liên quan đến chu kỳ sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi,...

- Biết sản xuất ra các loại công cụ, các loại bẫy,... để đánh bắt thú trên rừng, cá dưới suối, chim trên trời,... để lấy cái ăn, để bảo vệ mùa màng.

- Biết khai thác các loại lâm, thổ sản với nhiều chủng loại thực vật, động vật khác nhau để chế biến thành nhiều loại đồ ăn, thức uống nuôi sống con người,...

Các tộc người thiểu số ở nước ta đã có hàng ngàn, hàng trăm năm vật lộn để mưu sinh, thích ứng với các yếu tố tự nhiên để tồn tại và phát triển. Quá trình lịch sử hình thành và phát triển của các tộc người đồng thời cũng là quá trình *nhận thức* và *thích ứng* với môi trường tự nhiên và xã hội. Do nhu cầu của đời sống, các giá trị văn hóa của các cộng đồng tộc người dần dần được hoàn thiện về nhận thức và định hình được các “tiêu chí” trong việc chọn lựa

các yếu tố tự nhiên để làm nơi cư ngụ, nơi lập ruộng dựng bản, nơi khai phá ruộng nương để làm ra cái ăn, cái mặc; biết đến cánh rừng, ngọn suối, loài cây, loài con,... để chọn lựa khai phá hay bảo tồn nhằm phục vụ cuộc sống lâu dài cho mình và cho các thế hệ con cháu mai sau. Văn hóa tộc người chính là hệ quả của quá trình nhận thức và hoạt động tương tác của con người vào thế giới tự nhiên xung quanh để sáng tạo nên các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể phục vụ cuộc sống. Tuy nhiên hệ quả, biểu hiện, mức độ các giá trị *bản sắc văn hóa tộc người*, hay *bản sắc văn hóa dân tộc* của các tộc người không hoàn toàn giống nhau.

Trước đây trong điều kiện dân số ít, tài nguyên thiên nhiên còn phong phú, đa dạng thì việc khai thác nguồn lợi tự nhiên do thiên nhiên ban tặng chưa làm ảnh hưởng mấy đến môi trường. Khi sức ép dân số tăng nhanh, nguồn lợi tự nhiên ngày càng tỷ lệ nghịch với dân số thì tài nguyên thiên nhiên ngày càng bị “bóc lột” cạn kiệt và dẫn đến suy thoái môi trường một cách toàn diện. Mối quan hệ giữa văn hoá các tộc người thiểu số với môi trường sống là một dạng thức phức tạp và luôn không ngừng biến đổi trong mối tương quan với điều kiện tự nhiên.

Cán cân dân số và nhu cầu khai thác tài nguyên với nguồn tài nguyên thiên nhiên ngày càng nghiêng về phía dân số và nhu cầu khai thác. Quá trình tương quan đó có thể nhận thấy diễn ra ở ba mức độ khác nhau cơ bản như sau: lúc đầu nhu cầu nhỏ hơn hiện trạng tài nguyên thiên nhiên vốn có; sau tăng dần ngang bằng theo mức tài nguyên vốn có; và sau cùng cho đến hiện nay là ngày càng lớn hơn mức tài nguyên vốn có trong tự nhiên.

Trong hệ sinh thái tự nhiên và nhân văn, *con người* là trung tâm của các mối quan hệ. Sự sống của con người với tư cách cá thể hay cộng đồng là một phương thức tồn tại trong thế giới tự nhiên và xã hội. Trong quá trình hình thành và phát triển, *phong tục tập quán* của các tộc người thiểu số ở nước ta là một trong những biểu hiện của các hệ cấu trúc cơ bản hàm lượng văn hoá với những số lượng và chất lượng khác nhau trong từng thời kỳ.

2. Phát huy giá trị văn hóa của các tộc người thiểu số và miền núi trong bảo vệ môi trường

Cộng đồng các dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn miền núi trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước hiện nay đã và đang chịu tác động của sự phát triển kinh tế-xã hội trong thời kỳ công nghiệp hoá, của nền kinh tế thị trường; đặc biệt là trong sự giao thoa văn hóa mang tính khu vực và toàn cầu.

Ngày nay, nhiều người dễ nhận thấy tác động của các chương trình kinh tế-xã hội đối với sự suy thoái và ô nhiễm môi trường sống của các tộc người thiểu số và vùng miền núi. Song chưa mấy ai chú ý tới sự phát triển, tác động của văn hóa đối với môi trường của đồng bào các dân tộc trên địa bàn. Sự tác động đó có phần âm thầm và lặng lẽ hơn các chương trình kinh tế - xã hội, song không thể xem thường sự tác động đó.

Phát triển văn hóa các tộc người thiểu số hiện nay ở nước ta là một nội dung quan trọng trong chiến lược phát triển chung của đất nước hiện nay. Chủ trương xây dựng một nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc văn

hóa dân tộc, “hội nhập chứ không hòa tan” là một chủ trương mang tính chiến lược trong sự phát triển toàn diện của đất nước. Khu vực miền núi và các dân tộc thiểu số là một khu vực đặc thù: chiếm tỷ lệ lớn về đất đai (3/4 diện tích cả nước); song lại chiếm tỷ lệ thấp về dân số (gần 14% dân số cả nước). Đây là khu vực có nhiều giá trị, bản sắc văn hóa độc đáo thể hiện mối quan hệ sâu sắc giữa con người với tự nhiên của các tộc người thiểu số.

Môi trường tự nhiên là môi sinh sáng tạo văn hóa của các tộc người. Các giá trị văn hóa truyền thống giàu bản sắc, đa dạng và phong phú của các tộc người thiểu số trên địa bàn miền núi là biểu hiện sinh động kết quả nhận thức, tư duy, tình cảm, tâm hồn,... của con người về thế giới tự nhiên. Trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước hiện nay, các giá trị văn hóa đó của các tộc người thiểu số đã và đang chịu những tác động toàn diện.

Từ những quan niệm trên đây chúng ta cần quan tâm và trả lời các đến vấn đề sau:

- Phát triển văn hóa các tộc người thiểu số ở miền núi nước ta hiện nay là gì ?

- Những vấn đề và yếu tố nào cần quan tâm trong chiến lược bảo vệ môi trường trong sự nghiệp phát triển văn hóa các tộc người thiểu số hiện nay ?

- Sự giống nhau và khác nhau giữa phát triển văn hóa các tộc người thiểu số ở miền núi với sự phát triển kinh tế-xã hội tác động đến môi trường là chỗ nào?

2.1. Bảo tồn và phát triển văn hóa các tộc người thiểu số ở miền núi nước ta hiện nay:

Bảo tồn và phát triển văn hóa các tộc người thiểu số là

một nội dung quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng đất nước theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Các tộc người thiểu số ở nước ta không chỉ cư trú ở miền núi mà còn cư trú tại các tỉnh đồng bằng như Chăm, Khơme, Hoa. Tuy nhiên, 50 dân tộc thiểu số còn lại thì cư trú trên địa bàn các tỉnh miền núi, cao nguyên - nơi có địa hình và thực trạng môi trường rất đa dạng và phong phú. Đây là khu vực có nhiều vấn đề nổi cộm cần được quan tâm như: rừng, đất, nước và các tài nguyên thiên nhiên khác như động thực vật, khoáng sản,... có nhiều vấn đề cảnh báo ta trong một chiến lược phát triển bền vững lâu dài không chỉ cho khu vực miền núi và đồng bào dân tộc thiểu số, mà còn có tác động và ảnh hưởng không nhỏ đối với cả nước.

Trong một số năm vừa qua, ngành văn hóa - thông tin đã và đang có nhiều phương án trong việc thực hiện các nội dung bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nhiều hội nghị, hội thảo đã bàn về các chủ đề bảo tồn các làng, bản, buôn,... truyền thống; bảo tồn và phát huy các làng nghề thủ công truyền thống,... Đây là một cách tiếp cận và góp phần phát huy các giá trị văn hoá truyền thống các dân tộc thiểu số trong thời kỳ phát triển mới của đất nước.

Bên cạnh đó trong những năm vừa qua, nhiều giá trị văn hóa các dân tộc thiểu số nước ta được các tổ chức quốc tế quan tâm, nghiên cứu và đánh giá cao. Nhiều giá trị, di sản văn hóa được xếp hạng là di sản văn hóa thế giới. Đó là niềm tự hào và vinh dự lớn lao đối với đất nước và đồng bào các dân tộc thiểu số nước ta.

Trong bối cảnh mở cửa, nhiều giá trị, di sản văn hóa của các dân tộc thiểu số được các thiết chế văn hóa như bảo tàng, triển lãm,... sưu tầm và gìn giữ, đã và đang góp phần rất quan trọng tạo nên cơ sở để văn hóa các dân tộc thiểu số có thể tồn tại và phát huy trong xu thế công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Hiện nay, muốn tìm hiểu các giá trị văn hoá vật thể của các dân tộc thiểu số, mặc dù chưa thật đầy đủ và như chúng ta mong muốn nhưng có thể nói khi đến với Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam (tại Hà Nội), Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam (tại Thái Nguyên), bảo tàng Chăm (tại Đà Nẵng) và hệ thống bảo tàng các tỉnh từ miền núi phía bắc đến miền Trung và cao nguyên,... chúng ta ít nhiều đều được chứng kiến các giá trị văn hóa vô giá của đồng bào các dân tộc thiểu số sáng tạo ra - đó chính là những “tế bào” tạo nên một *diện mạo văn hóa tộc người* và *diện mạo văn hóa Việt Nam* trong cộng đồng văn hóa khu vực Đông Nam Á và thế giới.

Văn hóa các dân tộc thiểu số và miền núi nước ta trong xu thế mở cửa và phát triển cũng đã và đang được sưu tầm nghiên cứu dưới các góc độ văn hóa văn nghệ dân gian, được in ấn xuất bản thông qua các ấn phẩm, các loại hình văn học nghệ thuật,... đưa vào cuộc sống hiện nay. Nhiều ấn phẩm của Hội Văn nghệ dân gian, của Nhà xuất bản Văn hóa Dân tộc, của Nhà xuất bản Khoa học xã hội và Nhân văn, Nhà xuất bản âm nhạc, của các đoàn nghệ thuật các tỉnh miền núi,... giới thiệu về văn hoá các tộc người được ra mắt. Những hoạt động đó có ý nghĩa quan trọng trong việc làm cho các giá trị văn hóa của các tộc

người thiểu số và các tỉnh miền núi có môi trường tồn tại và phát huy trong công cuộc xây dựng đất nước và đời sống văn hóa hiện nay.

Văn hóa các tộc người thiểu số trong nhiều năm qua cũng được phục hồi và phát huy trong xu thế phát triển của ngành du lịch. Nhiều giá trị văn hóa các tộc người thiểu số trong tập tục, nếp sống, trong các sinh hoạt văn hóa vật thể và phi vật thể được khơi dậy. Nhiều tiềm năng vốn có đã được phát huy vào các hoạt động du lịch của các cơ quan trung ương và địa phương. Tiêu biểu như Mai Châu (Hòa Bình), Sa Pa (Lào Cai), Buôn Đôn (Đắk Lắk), Đà Lạt (Lâm Đồng),...

Bảo tồn và phát triển văn hóa của các tộc người thiểu số hiện nay ở nước ta là một vấn đề không giản đơn. Trong bối cảnh xây dựng đất nước hiện nay, vấn đề giao thoa văn hóa mang tính toàn cầu, vấn đề kinh tế thị trường, vấn đề công nghiệp hóa hiện đại hóa đang từng ngày, từng giờ tác động đến các yếu tố văn hoá truyền thống của vùng đồng bào các tộc người thiểu số, đến vùng sâu vùng xa. Trong bối cảnh đó, vấn đề văn hóa các tộc người thiểu số trước định hướng và nhu cầu phát triển của bản thân nó, đang đứng trước những yêu cầu cần được nghiên cứu và giải quyết:

- Không để *mai một* các giá trị văn hóa truyền thống của các tộc người.

- *Bảo tồn, kế thừa và phát huy các giá trị văn hoá tộc người* trong cuộc sống hiện nay của đất nước.

- Làm gì và làm như thế nào để *phát triển* văn hóa các tộc người thiểu số trong sự nghiệp xây dựng một nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc.

Tất cả những định hướng nội dung và các giải pháp trên đều liên quan đến yếu tố môi trường của chính đồng bào các tộc người và của chung quốc gia. Các nhận thức và giải pháp phát triển văn hóa theo hướng nào trên địa bàn miền núi và vùng đồng bào các tộc người thiểu số không phải là những giải pháp lý thuyết thực hiện ở môi trường ngoài trái đất, ngoài quốc gia mà tất cả đều rất cụ thể gắn với các chương trình, dự án quốc gia hay các kế hoạch của địa phương,... Do vậy nó gắn liền với các không gian môi trường cư trú, hoạt động kinh tế,... cụ thể; nó tác động trực tiếp đến môi trường địa phương và quốc gia.

Do vậy, *vấn đề phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số* ở nước ta hiện nay là một vấn đề liên quan đến việc triển khai các nội dung của Luật Bảo vệ môi trường và định hướng của các Nghị quyết Hội nghị Trung ương năm khoá VIII và Hội nghị Trung ương bảy khoá IX về công tác dân tộc trong bối cảnh có sự tác động khá mạnh mẽ của nền văn minh công nghiệp, bùng nổ thông tin vào nền văn minh nông nghiệp, nông dân, nông thôn tồn tại từ lâu đời và nằm trong khối các nước đang phát triển.

2.2. Các loại hình văn hóa gắn với bảo vệ môi trường của đồng bào dân tộc thiểu số:

Sự nghiệp phát triển văn hoá các tộc người thiểu số, vùng miền núi với vấn đề môi trường sống có mối quan hệ mật thiết với nhau. *Bản thân khái niệm sự phát triển văn hóa các tộc người trên địa bàn miền núi đã hàm nghĩa có yếu tố môi trường, đó mới là sự phát triển chân chính, đích thực.*

Phát triển văn hóa gắn với bảo vệ môi trường của đồng bào các tộc người thiểu số là một quan niệm còn ít được đề

cập trong nghiên cứu văn hóa và nghiên cứu môi trường ở nước ta hiện nay. Các công trình nghiên cứu về *sinh thái nhân văn* (l'écologie humaine) của giáo sư Georger Oliver (người Pháp) đã đề cập một cách tổng quan đến sự thích ứng với các yếu tố môi trường thiên nhiên của con người như *năng, nhiệt độ, độ ẩm, độ cao, bệnh học khí hậu* và sự thích nghi mang tính sinh học bên trong; cũng như hoạt động kinh tế-xã hội nhằm thích ứng với môi trường sống của bản thân con người như: *lai, nội hôn và ngoại hôn, đô thị hóa, môi trường kinh tế - xã hội, cấu trúc gia đình, môi trường nhân loại tương lai*.

Từ các vấn đề trên đây, chúng ta có thể quan niệm về các loại hình văn hóa gắn với môi trường sống của đồng bào các dân tộc thiểu số nước ta là:

Các loại hình văn hóa gắn với môi trường sống của đồng bào các dân tộc thiểu số nước ta là một khái niệm rộng bao gồm hệ thống các hoạt động sáng tạo của các tộc người trong quá trình lao động, tồn tại, thích ứng với môi trường tự nhiên - môi trường sống cụ thể. Những thành tựu đó được biểu hiện rất đa dạng và bao gồm các tri thức về tự nhiên, tài nguyên và được phản ánh trong phong tục tập quán, trong nếp sống, luật tục, trong hoạt động kinh tế, trong quan hệ gia đình và xã hội, được các thế hệ duy trì trong đời sống của cộng đồng.

Văn hóa theo nghĩa rộng là bao gồm toàn bộ các giá trị vật thể và phi vật thể, các quan hệ xã hội của con người được hình thành do quá trình hoạt động của con người tác động vào thế giới tự nhiên cụ thể mà tạo ra, nhằm thỏa mãn các nhu cầu sống, nhu cầu tồn tại và phát triển của

mình. Trên ý nghĩa đó chúng ta có thể nhận thấy các loại hình văn hóa gắn với bảo vệ môi trường của đồng bào các dân tộc thiểu số nước ta về cơ bản được thể hiện qua mấy loại hình sau đây:

- Các tri thức dân gian về môi trường và tài nguyên.
- Các luật tục quy định các nếp sống của cộng đồng liên quan đến bảo vệ môi trường.
- Hoạt động kinh tế của con người, của các cộng đồng tộc người với những mức độ khác nhau trong quá trình nông thôn hóa, đô thị hóa .

Các yếu tố của các loại hình văn hóa trên gắn với vấn đề bảo vệ môi trường của đồng bào các tộc người thiểu số nước ta biểu hiện rất đa dạng, phong phú. Người Thái có “Lệ mừng” quy định rất cụ thể các hình phạt đối với những người ăn cắp có liên quan đến sở hữu các nguồn lợi thiên nhiên thuộc sử dụng chung của cộng đồng:

“Ai tranh chỗ săn dơi hay thung lũng chăn nai phải phạt 15 lạng bạc, kèm theo rượu, trâu, phải cúng vía cho chủ săn 1,5 lạng bạc. Nếu không nạp được thì phải trả lại số thịt bán được cho chủ chỗ săn”.

“Ai ăn cắp mỏ tôm phải phạt 15 lạng bạc, kèm theo rượu, trâu, lợn, phải cúng vía cho chủ hang 1,5 lạng bạc và phải trả lại số tôm đã lấy”.

“Ai ăn cắp tổ ong trên cây phải phạt 3 lạng bạc, kèm theo rượu, lợn, phải cúng vía cho chủ ong 5 đồng cân bạc và trả lại chỗ ong đã lấy”.

(*Lệ mừng* của người Thái, Mai Châu, Hòa Bình)

Người Hmông trong lễ *ăn ước* (*Nào xống*) thường mở đầu bằng lễ cúng thần *Thổ địa* - thần chung của bản, vị

thần có khả năng chi phối cuộc sống của cộng đồng. Trong lễ cúng, người chủ lễ khẳng định lại quy ước của cộng đồng trong việc quy định cụ thể các nội dung liên quan đến yêu cầu bảo vệ mùa màng, chăn thả gia súc, khai thác rừng, bảo vệ nguồn nước. Đặc biệt, đối với việc bảo vệ rừng, người Hmông quy định riêng và nghiêm ngặt. Đối với khu rừng cấm không ai có quyền làm nương rẫy hoặc khai thác gỗ. Nếu vi công trình công cộng như làm đập nước, cầu cống thì phải được sự đồng ý của toàn bản. Nếu ai tự đốn gỗ rừng cấm thì phải nộp phạt rượu, lợn và phải cúng thần rừng,... Đối với nguồn nước, người Hmông cũng rất coi trọng và có những quy định nghiêm ngặt để bảo vệ nguồn nước của cộng đồng. Không ai được làm bẩn đầu nguồn nước như tắm giặt, rửa các thứ dơ dáy. Ai vi phạm sẽ bị nhắc nhở, tái phạm sẽ bị phạt, phải biện lễ (một gà mái tơ, trứng gà, rượu) đem đến nơi đầu nguồn nước cúng tạ tội với thần nước,... Ai thả chất độc vào nước để trả thù nhau sẽ bị phạt 15 lạng bạc trắng. Nếu ai để phân trâu, bò làm bẩn nguồn nước dùng chung sẽ bị phạt 3 lạng bạc,...

Bên cạnh các quy định cụ thể đó, trong loại hình văn hóa mang tính luật tục bảo vệ môi trường, cụ thể là việc bảo vệ nguồn lợi và quyền sở hữu các tài nguyên thiên nhiên của cộng đồng, các tộc người thiểu số còn có những hoạt động thể hiện loại hình văn hóa trong hoạt động kinh tế bảo vệ môi trường thông qua việc canh tác nương rẫy và thung lũng để sản xuất ra lương thực, hoa mầu phục vụ cuộc sống của các gia đình và cộng đồng. Ví dụ, ở Tây Bắc người Thái và người Khơmú trong kinh nghiệm sản xuất chỉ canh tác hoặc khai thác đất để trồng trọt trên một

mảnh đất dốc - mảnh nương tối đa là ba vụ liên tục, có vậy mới có năng suất cây trồng bảo đảm. Nếu canh tác trên ba vụ thì sẽ cho năng suất thấp và làm cạn kiệt tài nguyên, độ phì và sức phục hồi của đất. Họ có ba khái niệm để chỉ ba vụ khai thác đất nương để trồng trọt:

<i>Tiếng Thái</i>	<i>Tiếng Khơmú</i>	<i>Tiếng Việt</i>
Hay lao	Hrê rườn	Nương vụ một
Hay lôóc	Hrê tù	Nương vụ hai
Hay lưm	Hrê tà	Nương vụ ba

Các mảnh nương được bỏ hoang trong thời gian dài, ngắn khác nhau tùy thuộc vào độ phì của đất trên các địa bàn và nhu cầu bức xúc trong canh tác. Song đó là biểu hiện cụ thể của tri thức tộc người về môi trường được vận dụng vào hoạt động kinh tế, một sự thích ứng “khôn ngoan” của con người, của đồng bào các dân tộc trong việc chung sống lâu dài với thiên nhiên, với môi trường sống. Tuy nhiên, việc làm nương thường đi đôi với việc đốt rừng, phá rừng và hiện tượng du canh du cư... Đây là xu thế kinh tế tất yếu của các cộng đồng tộc người thiểu số sinh sống ở miền núi trong bối cảnh của nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, văn minh “tiền công nghiệp”. Vấn đề là, hiện tượng đó được xử lý như thế nào trong mối quan hệ giữa con người với tự nhiên theo một “công thức” hay “tỷ lệ khai thác” nào đó mà con người không bị thiên nhiên bắt trả giá cho sự tàn phá môi trường của mình. Nói cách khác, đó chính là yếu tố của các loại hình văn hóa, của ý thức con người trong sự tác động vào tài nguyên, vào môi trường thiên nhiên,... để phù hợp với quy luật và xu thế phát triển bền vững.

Trong hoạt động kinh tế, ngoài yếu tố trên, các tộc người miền núi nước ta còn hình thành một hệ thống kỹ thuật canh tác phù hợp với từng loại đất nương, đất dốc, thung lũng,... với sự tương thích của các loại cây trồng, vật nuôi. Điều đó thể hiện sự nhận thức sâu sắc của các cộng đồng đối với môi trường. Đó là kinh nghiệm trong chọn mùa đất nương, sử dụng gậy chọc lỗ trên đất dốc để gieo hạt và chống xói mòn, trôi rửa đất màu của đất,... Trong điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt của vùng cao núi đá như Hà Giang, người Hmông huyện Đồng Văn đã tạo ra cách thích nghi với môi trường núi đá để trồng trọt và chăn nuôi, được nhiều nhà nghiên cứu về môi trường và văn hóa đánh giá rất cao. Lối canh tác mà nhiều nhà nghiên cứu dân tộc học gọi là “thổ canh hộc đá” (canh tác trong hộc đá) là một sự thích ứng. Trong môi trường núi đá, hiếm đất canh tác, người Hmông ở Đồng Văn đã chắt chiu từng ít đất trồng ngô trong hộc đá; vào mùa khô sau khi thu hoạch, đồng bào lại trồng đậu răng ngựa, rau, một số cây lanh,... với diện tích rất hạn chế. Chăn nuôi thì có dê, bò, ngựa, lợn, gia cầm. PGS.TS. Lê Trọng Cúc có lý khi nhận xét trong cái nhìn văn hóa và môi trường đối với người Hmông huyện Đồng Văn rằng: “Họ đã tìm ra được một chu trình trồng xen canh, luân canh ngô, rau, đậu ổn định. Họ đã xây dựng nên một nền văn hóa ẩm thực mền mền phù hợp với điều kiện sinh thái đặc thù. Đây là một phương thức canh tác kết hợp có trình độ cao, sử dụng rất hợp lý tài nguyên đất rất eo hẹp trên núi đá vôi. Sự kết hợp trồng trọt với chăn nuôi, chọn giống cây trồng, vật nuôi rất phù hợp. Ở đây nếu không nói là trình độ văn hóa

cao thì tính thích nghi và hòa nhập với điều kiện môi trường tự nhiên là rất cao. Tuy nhiên, sự hiểu biết nhân quả của người nông dân ở đây khó mà so sánh được với các khái niệm khoa học”¹.

2.3. Cơ sở khoa học của việc bảo vệ môi trường khi bảo tồn và phát triển văn hóa của các dân tộc thiểu số ở miền núi

Môi trường là cái nôi của văn hóa. Khi có bàn tay của con người tác động vào hay nói cách khác khi có con người sinh sống trong môi trường tự nhiên, văn hoá đã hình thành. Văn hóa của các tộc người thiểu số sinh sống ở miền núi trên những địa bàn, khu vực khác nhau,... đều phản ánh mối quan hệ của con người với môi trường qua tri thức dân gian, hoạt động kinh tế, luật tục, các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể,... Chính vì vậy mà trong hoạt động bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc không thể không tính đến yếu tố bảo vệ môi trường. Hay nói cách khác, chính môi trường có nhiều yếu tố, cơ sở khoa học trong quá trình bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc:

- Bảo tồn văn hóa dân tộc là giữ gìn những tinh hoa văn hóa truyền thống của một tộc người. Tinh hoa văn hóa đó không phải là sự sáng tạo mơ hồ, không phải từ trên trời rơi xuống mà do chính sự nhận thức và hoạt động của con người - của một dân tộc cụ thể trong một môi trường

1. PGS,TS.Lê Trọng Cúc: *Văn hóa thích nghi của người Hmông trắng ở Thái Phìn Tùng, Đồng Văn, Hà Giang. Trong Luật tục và phát triển nông thôn hiện nay ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 353.

thiên nhiên cụ thể, sáng tạo ra và chính các giá trị văn hóa đó, tinh hoa văn hóa đó phản ánh nhiều đặc trưng của môi trường vào trong bản thân nó. Sẽ không có nhận thức sâu xa và thấu hiểu được các giá trị văn hóa cụ thể của một tộc người nếu tách nó ra khỏi môi trường sống của cộng đồng.

- Việc phát huy các giá trị văn hóa dân tộc phải được hiểu là không thể thiếu yếu tố môi trường. Phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc không phải là đoạn tuyệt với quá khứ để phát triển một cách thiếu cơ sở, không có định hướng và làm mất bản sắc văn hóa tộc người được hình thành hàng ngàn, hàng trăm năm. Sự phát triển văn hóa là một chiến lược phát triển bền vững trong sự hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường tự nhiên xung quanh.

- Trong công cuộc xây dựng đất nước theo hướng công nghiệp hóa hiện nay các yếu tố của nền văn minh công nghiệp và nhu cầu của việc mở mang các khu công nghiệp trên địa bàn miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số là những *thời cơ để phát triển kinh tế* nhưng lại là *nguy cơ đối với môi trường và văn hóa truyền thống* nếu việc xây dựng phát triển các khu công nghiệp thiếu một sự quy hoạch hợp lý và có hàm lượng phát triển bền vững cao.

Như vậy, khi bảo tồn và phát triển văn hóa của các dân tộc thiểu số ở miền núi phải tính đến yếu tố môi trường. Môi trường sống của đồng bào các dân tộc thiểu số ở miền núi trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nói chung và văn hóa nói riêng là một tiêu chí của sự phát triển.

Trên đây là những căn cứ vững chắc để bảo vệ môi

trường trong sự nghiệp bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa của đồng bào các dân tộc thiểu số ở miền núi. Vấn đề ở đây là chương trình, nội dung, giải pháp cụ thể để triển khai và thực hiện mục tiêu đó như thế nào.

3. Một vài giải pháp và khuyến nghị

Về giải pháp

Vấn đề bảo tồn và phát triển văn hóa các tộc người thiểu số với việc bảo vệ môi trường ở miền núi là vấn đề được đặt ra trong chiến lược phát triển quốc gia. Nội dung đó được đặt trong khung nhiệm vụ của các Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần VI,VII,VIII,IX về quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển kinh tế hàng hóa, thị trường đồng thời với việc xây dựng một nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm bản sắc văn hóa dân tộc. Đó là quá trình *tác động sâu sắc và toàn diện tới đời sống kinh tế - xã hội - văn hóa - môi trường* của đồng bào các dân tộc thiểu số và miền núi. Trong bối cảnh đó, mục tiêu vừa bảo tồn, phát triển văn hóa vừa bảo vệ được môi trường vì sự phát triển bền vững lâu dài của khu vực miền núi và vùng đồng bào các tộc người thiểu số là vấn đề không giản đơn.

Quá trình công nghiệp hóa là quá trình gắn với sự khai khoáng, khai thác rừng, tác động đến đất đai, nguồn nước, khí hậu, đến sự chuyển đổi của hệ động vật, thực vật, đến quy hoạch dân cư,... Những hoạt động trên tác động không nhỏ đến các giá trị văn hóa truyền thống trong bảo tồn và phát triển. Vì lẽ đó, để thực hiện được mục tiêu trên chúng tôi tạm đưa ra một vài giải pháp cơ bản sau:

- Phải xây dựng được bản đồ, sơ đồ quy hoạch chiến lược phát triển *kinh tế - xã hội - văn hóa - môi trường* của các vùng dân tộc thiểu số và miền núi trong chương trình phát triển của quốc gia và địa phương. Lâu nay chúng ta chưa chú trọng đến yếu tố văn hóa, môi trường mà còn coi trọng yếu tố kinh tế - xã hội hơn trong các chương trình phát triển của quốc gia và địa phương. Phải xem bốn yếu tố trên là nguyên tắc cứng, bất di bất dịch, là tiêu chí để đánh giá các chính sách, chương trình phát triển của một chương trình độc lập hay cho một vùng, một nhóm tộc người cụ thể.

- Nâng cao nhận thức cho các cấp, các ngành trong việc nhận thức và tuyên truyền mối quan hệ giữa văn hóa và môi trường cũng như mối quan hệ tất yếu của văn hóa và môi trường với sự phát triển kinh tế - xã hội trong một chiến lược phát triển bền vững của quốc gia và địa phương.

- Phát huy các tri thức truyền thống văn hóa về môi trường và bảo vệ môi trường của đồng bào các tộc người thiểu số vào nhiệm vụ thực hiện Luật bảo vệ môi trường. Đây là giải pháp quan trọng cần được đầu tư vì nó phù hợp với tâm lý, tập quán, trình độ dân trí của đồng bào và xem đó là cơ sở ban đầu để đưa các khái niệm khoa học trong Luật bảo vệ môi trường đến với đồng bào.

Khuyến nghị

Để công tác hướng dẫn nâng cao nhận thức và hoạt động bảo vệ môi trường khi bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số cần tập trung hoạt động vào một số nội dung sau:

- *Về một số vấn đề chung*: Tổ chức các ấn phẩm tuyên

truyền dưới dạng sổ tay, tài liệu, áp phích. Tổ chức xây dựng các chương trình truyền hình, phát thanh định kỳ và thường xuyên trong tuần bằng các thứ tiếng dân tộc ở địa phương với các nội dung cụ thể, dễ hiểu để người dân thấy được mối quan hệ giữa văn hóa và môi trường, thấy được cần phải bảo vệ môi trường vì sự phát triển của văn hóa. Đưa nội dung môi trường và các vấn đề văn hóa dân tộc một cách phù hợp về nội dung và hình thức giáo dục, tuyên truyền vào hệ thống giáo dục đào tạo, xem như một nội dung giáo dục công dân chính khóa.

- *Về Sổ tay hướng dẫn bảo vệ môi trường*: Khi biên soạn nội dung theo chủ đề nâng cao nhận thức và hoạt động bảo vệ môi trường trong bảo tồn, phát triển văn hóa các tộc người thiểu số ở miền núi cần chú trọng các nội dung sau:

Yêu cầu: Trước hết cần xác định rõ khái niệm: *bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số* trong bối cảnh đất nước hiện nay. Thứ hai, làm rõ nội hàm của *mối quan hệ giữa bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số với môi trường*. Thứ ba, cần xác định rõ *đối tượng* (hay phân loại đối tượng), cần nâng cao nhận thức và hoạt động bảo vệ môi trường. Cần *nhận thức rõ nội hàm của vấn đề* chúng ta đang đề cập đến là bảo vệ môi trường trong phát triển văn hóa để xây dựng nội dung tuyên truyền vận động nâng cao nhận thức về lĩnh vực đó chứ không phải nội dung chung chung.

Hướng giải quyết nội dung: Xây dựng hệ thống đề cương tiêu mục. Xây dựng hệ thống câu hỏi liên quan đến chủ đề, phù hợp với đối tượng cán bộ cấp cơ sở ở địa

phương miền núi và vùng dân tộc thiểu số. Bảo đảm tính phù hợp của hình thức đặt câu hỏi và hình thức thể hiện nội dung.

Nội dung của *Sổ tay hướng dẫn bảo vệ môi trường* cần tập trung vào các hướng sau đây: Môi trường và văn hóa tộc người có mối quan hệ khăng khít nhau, là hai mặt của một vấn đề trong phát triển. Bảo tồn và phát triển văn hóa là một yêu cầu khách quan, tất yếu trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước hiện nay. Tuy nhiên, sự phát triển văn hóa phải bao gồm yếu tố môi trường. Đồng bào các dân tộc vốn có truyền thống bảo vệ môi trường từ lâu đời, hiện nay chúng ta phải kế thừa các truyền thống đó và kết hợp với yêu cầu của Luật bảo vệ môi trường để làm tốt hơn việc bảo vệ môi trường vì sự phát triển của gia đình và quê hương mình. Luật bảo vệ môi trường không mâu thuẫn với tập quán bảo vệ môi trường của đồng bào mà chỉ góp phần thúc đẩy làm tốt hơn việc bảo vệ rừng, đất, nước,... vì cuộc sống của đồng bào. Cán bộ không chỉ là người nhận thức, thực hiện tốt nội dung bảo vệ môi trường mà còn có nghĩa vụ, trách nhiệm vận động gia đình, đồng bào tìm hiểu, nâng cao nhận thức và tham gia tích cực vào các hoạt động bảo vệ môi trường ở địa phương.

Vấn đề bảo tồn và phát triển văn hoá các tộc người thiểu số ở miền núi với việc bảo vệ môi trường là một hoạt động có tầm khoa học, có ý nghĩa kinh tế-xã hội và nhân văn sâu sắc trong chiến lược phát triển bền vững ở nước ta. Tuy nhiên, đây là vấn đề không mới trên thế giới nhưng lại là mới ở nước ta, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Nhận thức được vấn đề, nội dung

bảo vệ môi trường; nhận thức được mối quan hệ sâu sắc giữa văn hoá và môi trường trong một chiến lược phát triển lâu dài, trong một trạng thái “động” của sự phát triển. Đây là vấn đề không giản đơn đối với cán bộ hoạch định chính sách, cán bộ quản lý cũng như đối với người dân. Từ nhận thức, khám phá nét mới của vấn đề để đi đến có sản phẩm góp phần bảo vệ môi trường vùng miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số phải qua một “công đoạn” nhận thức và hoạt động nhất định. *Văn hoá và môi trường; Môi trường và văn hoá* là thể hiện sự nhận thức và lao động sáng tạo tài tình của các tộc người trong quá trình hình thành và phát triển của mình. Một sự phát triển chân xác và đích thực chính là sự kết hợp hài hoà giữa phát triển kinh tế với văn hoá và môi trường. Làm gì và làm như thế nào để vừa bảo tồn và phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số ở vùng miền núi hiện nay, vừa nâng cao nhận thức của đồng bào các tộc người thiểu số trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường của đất nước là câu hỏi bức thiết, đòi hỏi các cơ quan chức năng, trong đó có cơ quan công tác dân tộc phải quan tâm, đầu tư một cách tích cực, có hiệu quả.

TÁC ĐỘNG CỦA DU LỊCH ĐỐI VỚI VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG VÙNG DÂN TỘC THiểu SỐ

Trong những năm gần đây ở nước ta du lịch đã trở thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn quan trọng. Người Việt Nam đã dần làm quen và tham gia vào nhiều hoạt động du lịch góp phần vào sự phát triển ngành kinh tế “không ống khói” này. Các loại hình du lịch dần dần được nhận thức, đầu tư và đưa vào hoạt động, tạo nên tính đa dạng của kinh tế du lịch Việt Nam. Trên thế giới, du lịch là một trong số những ngành kinh tế phát triển mạnh nhất với tốc độ tăng trưởng 4% mỗi năm. Ở nước ta có hai loại hình du lịch cơ bản là *Du lịch sinh thái* và *Du lịch văn hoá*. Với *Pháp lệnh Du lịch* do Chủ tịch nước công bố năm 1999, hoạt động du lịch ngày càng hướng vào khai thác các giá trị văn hoá quốc gia, trong đó có văn hoá các tộc người thiểu số. Có thể nói, chính hoạt động du lịch đã góp phần làm “chấn hưng” lại các giá trị văn hoá truyền thống của các tộc người thiểu số ở nước ta.

Tuy nhiên, hoạt động du lịch không chỉ tạo ra lực hút cho khách tham quan đến với miền núi, đến với các tộc người thiểu số để chiêm ngưỡng những giá trị văn hoá truyền thống của họ mà còn tạo ra những tác động đến các

giá trị văn hoá tộc người; đến sự biến đổi của các yếu tố văn hoá truyền thống. Nói cách khác, tác động của du lịch đối với các yếu tố văn hoá truyền thống là một vấn đề bức xúc trên nhiều phương diện về quản lý nhà nước, nghiệp vụ và phương thức hoạt động của du lịch. Tuy hoạt động du lịch của nước ta chậm và chưa có “thâm niên” so với các nước trên thế giới vốn có từ những năm 50 của thế kỷ XX nhưng thời gian qua, cũng đã bộc lộ nhiều vấn đề cần được nghiên cứu xử lý, đặc biệt là những *tác động* mà nó gây ra đối với đời sống văn hoá, kinh tế-xã hội,... trên địa bàn cả nước nói chung và vùng dân tộc và miền núi nói riêng.

1. Vài nét về thực trạng

Trong thời kỳ đổi mới, ngành du lịch nước ta thực sự được Đảng, Nhà nước và các tổ chức quốc tế quan tâm, tạo nên diện mạo kinh tế mới được đánh giá cao. Ngành du lịch cả nước nói chung và ở miền núi nói riêng đã có bước phát triển vượt bậc trên nhiều phương diện về tổ chức, nghiệp vụ và hiệu quả kinh tế. Tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 11,7% về doanh thu. Ví dụ, nếu năm 1995 đạt 148, 467 tỷ đồng thì năm 1999 đạt 220,38 tỷ đồng; số lao động trực tiếp trong ngành du lịch miền núi năm 1999 có hơn 15.000 người chiếm 10% số lao động trực tiếp trong ngành du lịch của cả nước.

Trong những năm sau đổi mới (1986) đến nay, bạn bè quốc tế cũng như nhân dân ta này càng có điều kiện để hiểu về con người, văn hoá, đất nước Việt Nam qua con đường du lịch. Ngành du lịch bên cạnh vai trò kinh tế quan trọng đã và đang thực hiện đúng hướng nội dung

Pháp lệnh du lịch đã ghi: “1. Tuyên truyền, giới thiệu rộng rãi về đất nước, con người Việt Nam, danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử, di tích cách mạng, di sản văn hoá - công trình lao động sáng tạo của con người, bản sắc văn hoá dân tộc cho các tầng lớp nhân dân trong nước và bạn bè quốc tế;” (Chương 2). *Cơ quan quản lý, cơ quan đào tạo và đội ngũ cán bộ trong ngành du lịch* có thể tự hào vì bước đầu đã tiếp cận và giới thiệu các giá trị văn hoá quốc gia tới du khách.

Có nhiều cách tiếp cận khác nhau về *văn hoá Việt Nam: văn hoá vật thể, văn hoá phi vật thể, văn hoá tộc người đa số* – người Kinh, *văn hoá các tộc người thiểu số* (53 tộc người). Văn hoá các tộc người thiểu số là một bộ phận của văn hoá quốc gia. Đây là một cộng đồng dân số chỉ chiếm 13,8% dân số cả nước nhưng lại có ít nhất 53 sắc thái văn hoá tộc người khác nhau – một “vườn hoa văn hoá” đa dạng trong tính thống nhất của văn hoá quốc gia Việt Nam. Ngày nay, xu thế du lịch văn hoá tộc người đã và đang được quan tâm bởi tính hấp dẫn của các sắc thái tộc người, và của tâm lý muốn tìm hiểu về quá khứ, về văn minh tiên công nghiệp, bởi sự gắn bó của các tộc người với môi trường sinh thái nhân văn và sinh thái tự nhiên đa dạng và hấp dẫn. Việc khai thác *văn hoá các dân tộc Việt Nam* vào hoạt động du lịch là một đòi hỏi khách quan và thiết yếu.

Dưới góc độ kinh tế, du lịch vùng dân tộc và miền núi nước ta có nhiều lợi thế về tài nguyên du lịch, là địa bàn để ngành du lịch trung ương và địa phương có thể đầu tư, khai thác. Cảnh quan môi trường nhân văn và tự nhiên là

tiềm năng của hoạt động du lịch sinh thái và du lịch văn hoá, du lịch mạo hiểm, du lịch nghỉ dưỡng. Đó là cảnh quan thiên nhiên và cảnh quan văn hoá ở các tỉnh đồng bằng Nam Bộ, Đà Lạt (Lâm Đồng), Buôn Đôn (Đắk Lắk), Sa Pa (Lào Cai), Ba Bể (Bắc Kạn), Mai Châu (Hoà Bình), Lạng Sơn, Lai Châu, Sơn La,... Có thể nói không một tỉnh miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống nào mà lại không có ít nhiều các giá trị tài nguyên thiên nhiên và di sản văn hoá có thể phục vụ cho hoạt động du lịch.

Tuy nhiên, là một ngành mới được đầu tư, hoạt động du lịch trên địa bàn các tỉnh vùng dân tộc thiểu số và miền núi nước ta đã bộc lộ nhiều vấn đề cần được nghiên cứu, đánh giá để nâng cao chất lượng du lịch góp phần phát triển kinh tế-xã hội, bảo tồn, phát huy và làm giàu vốn văn hoá truyền thống của đồng bào các dân tộc. Đây là nội dung quan trọng của ngành du lịch, của ngành văn hoá - thông tin, của cơ quan kinh tế thương mại,... trung ương và địa phương. Dưóc góc độ cơ quan công tác dân tộc trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước, thì việc quan tâm đến hoạt động du lịch liên quan đến đời sống của đồng bào các dân tộc trên nhiều phương diện là trách nhiệm tất yếu đặt ra. Đó là hoạt động không thể thiếu góp phần vào sự phát triển kinh tế-xã hội, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá của các dân tộc trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Cơ quan công tác dân tộc phải có tiếng nói của mình trong việc chỉ ra các vấn đề cùng với ngành du lịch và các ngành chức năng hữu quan trong quá trình tổ chức hoạt động du lịch ở vùng dân tộc và miền núi. Thực trạng trên có thể nhận biết qua một vài địa phương.

- Lào Cai nổi tiếng với hai điểm du lịch Sa Pa và Bắc Hà. Lấy ví dụ tiềm năng của điểm du lịch Sa Pa thì đây là điểm du lịch có nhiều ưu thế về cảnh quan thiên nhiên, khí hậu và văn hoá của đồng bào các dân tộc thiểu số Hmông, Dao,... Sa Pa có lịch sử tồn tại hàng ngàn năm, trước đây thuộc châu Thuỷ Vĩ, thuộc địa phận Hưng Hoá. Thị trấn này trước có tên là Hồng Hồ với diện tích 250 ha. Đầu thế kỷ XX (1903) người Pháp lên Sa Pa phát hiện ra lợi thế về khí hậu, cảnh quan thiên nhiên nên đã chọn nơi đây nghỉ dưỡng cho binh lính và công chức người Pháp tại Việt Nam. Năm 2003 này tỉnh Lào Cai sẽ kỷ niệm 100 năm Sa Pa. Sa Pa trước đây cũng như hiện nay được biết đến bởi các lợi thế về khí hậu, du lịch sinh thái và du lịch văn hoá - một xu hướng du lịch cơ bản hiện nay của thế giới.

Về tài nguyên du lịch tự nhiên, Sa Pa có khí hậu Á nhiệt đới mát mẻ quanh năm. Địa hình Sa Pa đa dạng với hệ thống núi cao, hang động, thác nước, đèo dốc, thung lũng, bãi đá. Hệ động thực vật phong phú đa dạng, có nhiều loại quý hiếm trong rừng già thuộc dãy Hoàng Liên Sơn. Sa Pa là nơi có nhiều loài hoa, dược liệu, rau quả quý. Núi Hoàng Liên với đỉnh Phanxipăng, thác Bạc, núi Hàm rồng, hang động Tả Phìn, nước khoáng Tắc Kô,... cùng với toạ độ, độ cao và khí hậu làm nên sự hấp dẫn về du lịch sinh thái của Sa Pa. Nguồn tài nguyên nhân văn của Sa Pa là yếu tố làm nên sự hấp dẫn của du lịch văn hoá Sa Pa. Đến Sa Pa du khách không chỉ tắm mình trong một thiên nhiên đặc thù của vùng núi phía bắc mà còn được chiêm

ngưỡng các giá trị văn hoá của các tộc người Hmông, Dao,... Ngoài người Hmông, Dao, Sa Pa là nơi quần tụ của các tộc người Kinh, Tày, Giáy, Mường, Thái, Hoa, Phù Lá. Những công trình mang dấu ấn bàn tay, trí óc của con người như: cầu Mây, khu đền Mã, đền Thượng, bãi đá cổ,... Bản sắc văn hoá của các tộc người đa dạng và độc đáo thể hiện qua các lễ hội, tín ngưỡng và nhiều giá trị văn hoá vật thể khác như trang phục, kiến trúc, ẩm thực,... Lễ hội của đồng bào các dân tộc trên địa bàn Sa Pa thường diễn ra vào mùa Xuân — mùa “nông nhàn”, mùa sinh sôi nảy nở của vạn vật theo quan niệm và triết lý dân gian của nhiều tộc người. Đó là hội *Gầu tào* của người Hmông, lễ hội *Roóng Poọc* của người Giáy, lễ hội *Xuống đồng* của người Giáy và Phù Lá, lễ hội *Lồng Tồng* của người Tày, lễ *Lập tịch* của người Dao, hội *Kin* của người Thái, Tày,... Chợ phiên Sa Pa không chỉ là nơi mua bán, trao đổi hàng hoá mà quan trọng hơn còn là nơi sinh hoạt, giao lưu văn hoá của đồng bào các dân tộc ở địa phương. Đến Sa Pa du khách còn được chứng kiến nghề dệt thổ cẩm tại Tả Phìn cũng như các sắc mầu trang phục của đồng bào Hmông, Dao, Giáy, Phù Lá,... với nhiều phong cách về tạo dáng và trang trí, với phong cách thẩm mỹ đậm đà sắc thái tộc người; được thưởng thức các làn điệu dân ca, điệu múa, âm sắc của các loại nhạc cụ dân gian, các trò chơi dân gian,... của nhiều tộc người.

Ngành du lịch địa phương và trung ương thời gian qua đã chú trọng khai thác tiềm năng du lịch văn hoá và du lịch sinh thái trên địa bàn Sa Pa. Những năm gần đây

hoạt động du lịch trên địa bàn Sa Pa đã có những bước tiến đáng kể, góp phần quan trọng vào sự phát triển chung của ngành du lịch Lào Cai. Khách trong nước và quốc tế đến du lịch Sa Pa ngày một tăng. Tình hình đó vừa tăng doanh thu vừa làm cho Sa Pa giới thiệu được nhiều cảnh quan thiên nhiên và văn hoá các tộc người cho du khách.

Theo số liệu của Viện Nghiên cứu phát triển du lịch, trong hai năm 1998 và 1999 tình hình du khách và doanh thu năm sau tăng hơn năm trước:

Danh mục	Đơn vị tính	Năm 1998	Năm 1999
1. Tổng số khách	Người	45.000	62.000
- Quốc tế	"	20.000	30.000
- Trong nước	"	25.000	32.000
2. Tổng doanh thu	Tỷ đồng	10	14
- Quốc tế	"	7	10
- Trong nước	"	3	4

Số lượng du khách tăng thì số lượng nhà nghỉ, khách sạn với nhiều loại sở hữu cũng gia tăng. Hiện nay khách sạn, nhà nghỉ tại Sa Pa tăng nhiều so với một số năm trước. Nhìn chung đa số là khách sạn mini, số phòng và số giường phục vụ du khách từ 5 đến trên dưới 20 phòng, với số giường từ 10 đến trên dưới 40 giường,... Đây là loại hình khách sạn, nhà nghỉ phù hợp với điều kiện địa hình và cảnh quan tự nhiên Sa Pa. Chúng ta có thể thấy thực trạng trên qua một số khách sạn, nhà nghỉ dưới đây:

STT	Tên khách sạn, nhà nghỉ	Quy mô cơ sở vật chất phục vụ du khách		
		Số phòng	Số giường	Nhà hàng
1	Bộ Lâm nghiệp	11	27	-1 nhà hàng 40 chỗ ngồi
2	Ngân hàng	20	35	- 1 nhà hàng 40 chỗ ngồi
3	Thương mại	15	43	
4	La Rose	12	30	
5	Auberge	5	10	- 1 nhà hàng 20 chỗ ngồi
6	Observatory	6	20	- một nhà hàng

Hoạt động du lịch ở Sa Pa đã có nhiều khởi sắc góp phần quan trọng vào cuộc tuyên truyền các giá trị, bản sắc văn hoá các dân tộc và cảnh quan môi trường đặc thù, song nhìn chung các hoạt động du lịch chưa tương xứng với tiềm năng du lịch, còn thiếu quy hoạch trên các phương diện đầu tư, khai thác các giá trị văn hoá tộc người và môi trường sinh thái tự nhiên, cơ sở hạ tầng, chất lượng nghiệp vụ du lịch... để tạo nên một hiệu quả tổng quan của giá trị du lịch Sa Pa.

- Lạng Sơn là một vùng văn hoá ở miền núi phía bắc, có tiềm năng du lịch văn hoá phong phú và đa dạng. Tiềm năng du lịch của Lạng Sơn là tiềm năng của một tỉnh miền núi, nhiều thành phần tộc người có nhiều tiềm năng sinh thái tự nhiên và sinh thái nhân văn. Nói đến tiềm năng du lịch văn hoá xứ Lạng không thể không kể đến các di tích lịch sử văn hoá, tôn giáo tín ngưỡng (chùa Tam Giáo, động Nhị Thanh, Tượng nàng Tô Thị, giếng Tiên,

Chùa Thành, đền Tả Phủ, đền Kỳ Cùng, Chợ phiên Xứ Lạng, làng bản kiến trúc của người Tày và người Nùng, các phong tục cưới xin, lễ hội... Ngành du lịch của Lạng Sơn mới được thành lập từ năm 1989 nên hoạt động du lịch chưa khai thác một cách bài bản và có hiệu quả các giá trị văn hoá xứ Lạng với tiềm năng giàu có theo chiều lịch đại và đồng đại. Tiềm năng du lịch Lạng Sơn phong phú và đa dạng nhưng các giá trị văn hoá của tộc người chưa được nhận thức đầy đủ, đầu tư để khai thác phục vụ hoạt động du lịch. Lãnh đạo tỉnh đã có Nghị quyết và phương hướng chỉ đạo để xây dựng các trung tâm phục vụ du lịch, xây dựng cơ sở vật chất, đào tạo cán bộ, lao động để phục vụ cho hoạt động thương mại và du lịch của địa phương.

Trong thực tế du khách đến Lạng Sơn công tác, tìm hiểu thị trường, đầu tư buôn bán, tham gia du lịch ngày một tăng. Từ năm 1991 đến năm 1995, bình quân mỗi năm xấp xỉ có 35 đến 40 ngàn lượt khách nước ngoài, 65 đến 70 ngàn lượt khách nội địa đến Lạng Sơn. Năm 1996, số khách đến Lạng Sơn là 165 ngàn lượt khách, trong đó có 48 ngàn lượt khách nước ngoài; tổng doanh thu đạt 64.310 triệu đồng tăng 1,3 lần so với năm 1995 gấp 40 lần so với năm 1990... Thị trường khách du lịch quốc tế đến Lạng Sơn thời gian qua chủ yếu là khách Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông... Năm 1999, toàn ngành du lịch Lạng Sơn đón 148.000 lượt khách, bằng 97% so với kế hoạch năm 1998, trong đó khách quốc tế đạt 57.000 lượt, khách nội địa là 91.000 lượt. Doanh thu du lịch năm 1999 đạt 62 tỷ đồng, bằng 98% kế hoạch so với năm 1998. Theo số liệu của Sở Thương mại và Du lịch Lạng Sơn, tình hình kinh

doach du lịch của tỉnh Lạng Sơn từ năm 1994 đến 1999 như sau:

Năm	1995	1996	1997	1998	1999
Lượt khách	95.000	165.000	152.000	152.000	148.000
Doanh thu (tỷ đồng)	49,5	64,5	64	64	62

Nguồn: Sở Thương mại và Du Lịch Lạng Sơn năm 1999.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành quả bước đầu, hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh miền núi Lạng Sơn có nhiều tộc người sinh sống còn bộc lộ nhiều vấn đề, khó khăn cần khắc phục:

- Việc khai thác tiềm năng du lịch của tỉnh Lạng Sơn còn hạn chế .Hoạt động du lịch mới tập trung khai thác ở một số điểm di tích và danh thắng trong thị xã ở mức độ thấp. Các tiềm năng du lịch nói chung và du lịch văn hoá nói riêng chưa được quy hoạch, đầu tư tôn tạo . Nhiều điểm du lịch ngay tại thị xã, đã khá nổi tiếng trong cả nước, cũng bị xuống cấp.

- Công tác tổ chức du lịch chưa thu hút được khách đến Lạng Sơn như tiềm năng du lịch vốn có. Khách du lịch các nước có nguồn thu nhập lớn như Mỹ, Anh, Nhật, Đức... chưa đến Lạng Sơn nhiều như Sa Pa, ngay cả khách Trung Quốc đến Lạng Sơn chiếm đến 98% nhưng mục đích cũng không phải là du lịch văn hoá mà thường là sự kết hợp giữa làm ăn, buôn bán với tham quan, thời gian lưu trú không lâu.

- Cơ sở hạ tầng phục vụ cho hoạt động du lịch tuy có

được cải thiện nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chiến lược phát triển du lịch của một tỉnh giàu tiềm năng du lịch này.

Mục tiêu du lịch của Lạng Sơn đến 2010 tập trung vào: chỉ tiêu kinh tế; an ninh quốc gia, trật tự và an toàn xã hội; môi trường; văn hoá xã hội; hỗ trợ phát triển. Trong đó mục tiêu văn hoá đã đề ra là: Quy hoạch du lịch phải gắn liền với giữ gìn truyền thống văn hoá của địa phương, bảo tồn được môi trường nhân văn trong sạch đồng thời khai thác tốt các di sản văn hoá có giá trị, giàu bản sắc dân tộc, các di tích lịch sử, công trình văn hoá để phục vụ phát triển du lịch. Bên cạnh đó tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm hoạt động du lịch của quốc gia và quốc tế nhằm phát triển du lịch văn hoá có chất lượng cao của địa phương. Kết hợp du lịch quốc tế với phát triển du lịch nội địa nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại, thăm viếng, tham quan du lịch của nhân dân, kết hợp các hình thức du lịch nhà nước và du lịch tư nhân nhằm nâng cao đời sống tinh thần của đồng bào các dân tộc ở địa phương.

Bên cạnh mục tiêu trên, Lạng Sơn cũng đã đề ra chiến lược phát triển du lịch của tỉnh tập trung vào các vấn đề sau:

- Chiến lược phát triển nguồn nhân lực.
- Chiến lược tạo sản phẩm (tạo sản phẩm du lịch độc đáo mang bản sắc văn hoá dân tộc vốn có từ tập quán lâu đời của đồng bào các dân tộc Tày, Nùng, Dao,...)
- Chiến lược đa dạng hoá các sản phẩm du lịch.
- Chiến lược giữ gìn, tôn tạo và phát triển tài nguyên du lịch.
- Chiến lược đầu tư du lịch.

- Chiến lược về thị trường.

Qua mấy nét về du lịch tại tỉnh Lạng Sơn chúng ta thấy có đặc điểm riêng khác với du lịch Sa Pa của tỉnh Lào Cai trên nhiều phương diện: tài nguyên du lịch, bản sắc văn hoá tộc người, sự thu hút khách, các hoạt động nghiệp vụ của ngành du lịch, sự đầu tư của địa phương,...

- Tỉnh miền núi Hoà Bình với điểm du lịch Mai Châu: Năm 1993, tỉnh Hoà Bình và huyện Mai Châu mới chính thức công nhận và cho phép hoạt động du lịch tại bản Lác. Đây là một bản của đồng bào Thái có vị trí địa lý và những tiềm năng du lịch văn hoá hấp dẫn khách tham quan. Trước năm 1993 hoạt động du lịch đang trong quá trình hình thành, người dân không thu tiền của khách đến tham quan bản Lác, Mai Châu ngủ lại qua đêm. Sau năm 1993 số lượng nhà trong bản đưa vào dịch vụ du lịch ngày càng tăng.

Khách đến các bản của người Thái ở Mai Châu ngày một đông, đa dạng về thành phần, về giới từ nhiều nước khác nhau. Lúc đầu chỉ có các nhà nghiên cứu khoa học về địa chất, sinh thái, dân tộc học, khảo cổ học, xã hội học,... về sau du khách đa dạng hơn, gồm học sinh, sinh viên, công chức, nhân dân trong nước. Khách nước ngoài đến từ Pháp, Nhật, Mỹ, Thụy Sĩ, Hà Lan, Singapo, Thái Lan,... (trong đó người Pháp chiếm số lượng đông hơn cả, khoảng 85%). Nếu như năm 1994, khách nội địa chỉ có 630 người thì đến năm 2000, có 2.009 người; khách quốc tế năm 1994, có 1.200 người thì đến năm 2000, có 4.300 người,... Nguyên nhân du khách đến Mai Châu ngày một đông là do nơi đây có điều kiện thiên nhiên còn giữ

được nét đẹp và dáng vẻ riêng của cảnh quan thung lũng với khí hậu mát mẻ, có cảnh quan văn hoá tộc người còn đậm bản sắc riêng. Du khách đến Mai Châu du lịch nhằm các mục đích:

- Hưởng khí hậu mát mẻ.
- Được gần gũi với thiên nhiên.
- Tham quan văn hoá các dân tộc thiểu số.
- Chiêm ngưỡng cảnh đẹp.
- Nghiên cứu sinh thái môi trường.
- Nghiên cứu đời sống dân tộc thiểu số.
- Mua sản phẩm dân tộc thiểu số.
- Đi bộ đường dài và leo núi.
- Tập luyện, dạo chơi.
- Kết bạn.
- Thư giãn.

...

Văn hoá Thái, Hmông, Dao,... là những giá trị văn hoá của các tộc người thiểu số ở Mai Châu được khai thác phục vụ cho hoạt động du lịch. Các giá trị văn hoá tộc người ở đây, cụ thể ở bản Lác là văn hoá Thái. Cảnh quan thôn bản, môi trường văn hoá, kiến trúc nhà sàn truyền thống, kỹ thuật canh tác lúa nước, với sắc màu trang phục, thẩm mỹ dân gian, các loại hình công cụ sản xuất, văn hoá ẩm thực, lễ hội phản ánh các quan niệm về tín ngưỡng dân gian,... của cộng đồng là những tiềm năng du lịch văn hoá hấp dẫn. Cùng với cảnh quan thiên nhiên - tiềm năng của du lịch sinh thái, tiềm năng du lịch văn hoá của các tộc người nói chung và người Thái nói riêng là yếu tố thu hút và làm cho du khách đến với điểm du lịch Mai Châu của

tỉnh Hoà Bình ngày một đông. Đó cũng chính là nguyên nhân thúc đẩy hoạt động du lịch ở đây ngày một phát triển.

Tại bản Lác, các sản phẩm văn hoá truyền thống của người Thái, người Mường được sản xuất để phục vụ nhu cầu cầu du khách khá đa dạng và phong phú. Các mặt hàng là những sản phẩm văn hoá của các tộc người ở Mai Châu được sản xuất phục vụ du khách chủ yếu là: *vải thổ cẩm, trang phục dân tộc, làm túi thổ cẩm, đồ đan lát, đồ trang sức của phụ nữ, nhạc cụ dân tộc, rượu cần, dụng cụ đựng quần áo,...* Khách đến các làng bản du lịch của người Thái, Hmông, Mường sẽ được chứng kiến cảnh quan văn hoá- những sáng tạo của cộng đồng trong một môi trường, không gian tự nhiên về con người, kiến trúc, trang phục, ẩm thực, ngôn ngữ, văn nghệ dân gian,...

Mặc dù có nhiều khởi sắc nhưng nhìn chung hoạt động du lịch ở Mai Châu cũng còn nhiều hạn chế: cơ sở hạ tầng, quản lý du lịch, khai thác các giá trị văn hoá các dân tộc vào hoạt động du lịch,... Chính quyền địa phương, ngành du lịch và các cơ quan hữu quan cần có sự phối hợp đầu tư để phát huy các giá trị văn hoá tộc người vào hoạt động du lịch.

2. Những tác động của hoạt động du lịch

Qua thực trạng ba điểm du lịch trên đây cho chúng ta thấy hoạt động du lịch gắn với môi trường miền núi và văn hoá các dân tộc thiểu số tại một số địa phương bước đầu đã tạo ra gương mặt mới cho sự phát triển kinh tế - xã hội và phục hưng, bảo tồn các giá trị văn hoá truyền thống của đồng bào các dân tộc. Sự phát triển của hoạt động du lịch trên địa bàn các tỉnh miền núi và vùng đồng bào dân

tộc thiểu số đã có tác động không nhỏ đến tình hình kinh tế-xã hội, văn hoá tại các điểm và địa phương du lịch. Tác động của du lịch được biểu hiện trên hai khía cạnh:

a) *Những tác động tích cực*

Mặc dù còn nhiều vấn đề về hoạt động du lịch trong phát triển, song không thể phủ nhận được vai trò của du lịch trong việc thúc đẩy kinh tế-xã hội các địa phương và vùng đồng bào các dân tộc phát triển. Du lịch đã có tác động quan trọng vào đời sống văn hoá của đồng bào các dân tộc, biểu hiện trên các mặt:

- Cơ sở hạ tầng (giao thông, thông tin liên lạc, điện nước, nhà hàng, khách sạn...) được đầu tư, phát triển.
- Tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho đồng bào các dân tộc. Từ chỗ chỉ biết chăn nuôi trồng trọt, chỉ biết đến núi rừng, sông suối, nương rẫy,... nay nhờ có du lịch mà biết đến kinh tế dịch vụ, sản xuất và bán các mặt hàng vốn là sản phẩm văn hoá của cộng đồng; biết biểu diễn văn nghệ không chỉ phục vụ cho cộng đồng mà còn phục vụ cho du khách trong nước và quốc tế, thông qua đó vừa có thu nhập kinh tế vừa giới thiệu về văn hoá của tộc người mình cho du khách. Ví dụ, trên địa điểm Mai Châu (Hoà Bình), hàng năm du lịch mang lại cho ngân sách huyện Mai Châu từ 600 đến 750 triệu đồng, riêng bản Lác đóng góp khoảng 85 triệu đồng gồm các khoản thu từ vé tham quan, thuế từ các hộ kinh doanh du lịch và các khoản thu phí khác như tiền ô tô đỗ lại qua đêm,...

Người dân trong bản Lác cho biết, tổng thu nhập của một lao động chính làm nông nghiệp là 85.000 đồng/tháng; một gia đình 6 lao động chính sẽ thu được 6 triệu

đồng/năm từ sản xuất nông nghiệp. Trong khi đó các hộ kinh doanh dịch vụ du lịch có mức thu 40 - 45 triệu đồng/năm. Bảng sau đây giúp hình dung rõ điều đó ở bản Lác, Mai Châu, Hoà Bình:

	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Tổng số	100	100	100	100	100	100	100
Nông nghiệp	48%	46%	46%	42%	42%	42%	41%
Du lịch	37%	39%	42%	42%	42%	42%	43%
Nghề thủ công	15%	15%	12%	16%	18%	18%	23%

- Tạo điều kiện tiếp xúc, giao lưu văn hoá, kinh tế với du khách trong nước và quốc tế thông qua đó tạo điều kiện và môi trường để nâng cao dân trí cho cộng đồng; tạo động lực và cơ sở cho sự phát triển của cộng đồng trong tương lai.

- Thông qua du lịch, các giá trị văn hoá và tài nguyên thiên nhiên vùng dân tộc và thiểu số được các tổ chức khoa học và cá nhân các nhà khoa học quan tâm đánh giá, tạo điều kiện để bảo tồn và phát huy.

Trên một bình diện khác, chúng ta cũng có thể nhận thấy những tác động tích cực do hoạt động du lịch mang lại trên vùng dân tộc thiểu số và miền núi:

- Đối với cảnh quan chung: Cảnh quan văn hoá vùng đồng bào các dân tộc thiểu số với làng bản, ruộng đồng, nương rẫy, thiên nhiên,... được quan tâm nghiên cứu để bảo tồn và phát huy vào nhu cầu hoạt động du lịch. Cấu trúc, cảnh quan thôn, bản được duy trì theo cơ cấu cổ truyền với đường đi, lối lại, phong cách kiến trúc và loại hình cư trú, khuôn viên mang đặc trưng từng tộc người.

- Đối với các giá trị văn hoá vật thể của các tộc người ở các điểm du lịch: Nhiều sản phẩm văn hoá là sản phẩm thủ công như dệt, mộc, đan lát,... dần trở thành hàng hoá bán cho khách tham quan, vừa là yếu tố để bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá tộc người trong xu thế công nghiệp hoá. Phong cách kiến trúc với các loại hình nhà; phong cách trang phục với kỹ thuật cắt may, trang trí được sử dụng trong sinh hoạt thường nhật và trong lễ hội; các giá trị và yếu tố cụ thể của văn hoá ẩm thực được phục hồi trở thành yếu tố và nhu cầu không thể thiếu trong các nội dung chương trình du lịch.

- Với các giá trị văn hoá phi vật thể: Hoạt động du lịch trong thời gian qua làm cho một bộ phận văn hoá phi vật thể như lễ hội dân gian, văn nghệ dân gian, sinh hoạt tín ngưỡng,... được hồi phục và sống lại, thường xuyên phục vụ du khách.

- Du lịch cũng làm cho nếp sống của các cộng đồng và gia đình được phục hồi. Nếp sống của các cộng đồng là tổng thể các hoạt động sống của từng gia đình, thôn bản gắn với không gian văn hoá và hài hoà trong môi trường tự nhiên. Chính đây là cái thu hút du khách với hệ quả tổng hợp của nó mà du khách muốn được chứng kiến, cảm nhận.

- Kinh tế du lịch và kinh tế thị trường tác động vào các giá trị văn hoá và hoạt động kinh tế tự cấp, tự túc. Nhiều hộ, nhiều cá nhân sẽ tham gia vào hoạt động kinh tế du lịch với các sản phẩm văn hoá tộc người, sẽ dần dần làm cho đời sống kinh tế biến đổi phù hợp với kinh tế thị trường và kinh tế du lịch. Đời sống kinh tế của đồng bào các tộc người thiểu số sẽ ngày một gia tăng nhiều lần so với tình trạng chỉ biết có canh tác nông nghiệp.

- Du lịch cũng là môi trường tạo điều kiện cho văn hoá các tộc người và các địa phương có điều kiện tiếp xúc giao lưu với các yếu tố văn hoá khác trong nước và quốc tế, làm cho các tộc người và địa phương có điểm du lịch ngày càng ý thức sâu sắc hơn về bản sắc văn hoá của mình, biết thêm các yếu tố văn hoá của các tộc người khác làm giàu và phong phú thêm văn hoá của mình.

b) Những tác động tiêu cực

Du lịch phát triển góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển, tạo cơ hội để các nền văn hoá, các yếu tố văn hoá trong một quốc gia và quốc tế có điều kiện giao thoa với nhau. Bên cạnh các yếu tố tích cực như trình bày ở trên thì hoạt động du lịch với xu thế và tính quy luật của kinh tế thị trường cũng tạo ra nhiều tác động tiêu cực đến đời sống và các giá trị văn hoá của các tộc người, đặc biệt trên các điểm, khu vực, địa phương có hoạt động du lịch.

Mỗi địa phương, mỗi điểm du lịch ở vùng dân tộc và miền núi chịu tác động tiêu cực của hoạt động du lịch ở những cấp độ, biểu hiện khác nhau. Dưới góc độ văn hoá tộc người chúng ta có thể nhận thấy các tác động tiêu cực đó được biểu hiện ở một số khía cạnh sau:

- Quá trình hoạt động du lịch đồng thời là quá trình tiếp xúc và giao lưu văn hoá của các tộc người, vùng miền trong một quốc gia và của các quốc gia khác trên thế giới. Trong quá trình đó, do chưa có giải pháp quản lý, điều tiết, nhiều hiện tượng văn hoá từ bên ngoài tác động vào văn hoá của các tộc người, địa phương có các điểm du lịch, làm cho nhiều bản sắc văn hoá truyền thống của các tộc người với “thuần phong mỹ tục” bị ảnh hưởng, chuyển đổi

theo chiều hướng ngoại lai hoặc chiều hướng mất gốc, tiêu cực. Đó là hiện trạng đã và đang diễn ra trên các điểm du lịch vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Du lịch mở cửa, du khách từ các nền văn hoá và lối sống khác nhau mang theo các yếu tố văn hoá của họ đến các điểm du lịch, nhất là văn hoá độc hại, sẽ tác động đến lối sống, làm biến đổi nếp sống của các tộc người, của thế hệ trẻ. Nếu không có sự định hướng và cơ chế quản lý văn hoá du lịch thì sẽ dẫn đến các giá trị văn hoá truyền thống của các tộc người có nguy cơ bị mai một, lai căng.

- Hoạt động du lịch có tác động quan trọng đến thế hệ trẻ trên nhiều phương diện: kinh tế, lối sống, văn hoá,... Thế hệ trẻ bao giờ cũng nhạy cảm với cái mới. Trong bối cảnh mở cửa du lịch, phát triển kinh tế, thế hệ trẻ - chủ nhân tương lai của các tộc người dễ bị ảnh hưởng, xa rời chính bản sắc văn hoá của mình. Điều đó dẫn đến nguy cơ khó lường trên nhiều phương diện của đời sống xã hội, đến sự phát triển bền vững của các địa phương và quốc gia.

- Hoạt động du lịch phát triển không chỉ tác động trực tiếp đến văn hoá của các tộc người, đến chủ thể của các nền văn hoá, mà còn tác động đến việc quản lý văn hoá các dân tộc. Quản lý văn hoá các dân tộc là một nội dung quan trọng trong hoạt động quản lý của Nhà nước nhằm tạo điều kiện cho đồng bào các dân tộc bảo tồn bản sắc và phát triển đúng hướng các giá trị văn hoá của mình trong thời kỳ phát triển mới của đất nước. Nếu không có cơ chế, không có quy hoạch và chương trình hoạt động quản lý văn hoá phù hợp với hoạt động du lịch trên các địa bàn sẽ dẫn đến tình trạng làm cho văn hoá các tộc người

có nguy cơ biến đổi một cách “tự nhiên chủ nghĩa” và sẽ dẫn đến mất đi các bản sắc văn hoá.

3. Một số giải pháp

Hoạt động du lịch ở nước ta nói chung và vùng dân tộc thiểu số và miền núi nói riêng so với nhiều quốc gia khác trên thế giới còn rất non trẻ trên nhiều phương diện: nhận thức, đầu tư, kinh tế, nghiệp vụ, đối tượng, phương thức hoạt động,... Trong cơ chế thị trường, hoạt động du lịch mang lại kết quả về kinh tế đồng thời cũng ảnh hưởng và tác động đến nhiều giá trị văn hoá, lối sống truyền thống của các tộc người. Từ thực trạng một số điểm du lịch với tác động tích cực và tiêu cực của hoạt động du lịch, chúng ta thấy rất cần có một giải pháp hợp lý làm sao vừa phát triển du lịch, phát triển kinh tế-xã hội vừa bảo tồn, phát huy và làm giàu các giá trị văn hoá truyền thống của các tộc người. Từ một vài kết quả nghiên cứu bước đầu, đề xuất một số giải pháp sau:

- Trước hết về nhận thức, cần quán triệt quan điểm phát triển *du lịch bền vững*. Theo *Hội đồng Du lịch và Lữ hành quốc tế* (WTTC) năm 1996 thì: “Du lịch bền vững là việc đáp ứng các nhu cầu hiện tại của du khách và vùng du lịch mà vẫn bảo đảm những khả năng đáp ứng nhu cầu cho các thế hệ du lịch tương lai”. Đối với du lịch nước ta nói chung và du lịch vùng dân tộc thiểu số và miền núi nói riêng trong quy hoạch, tổ chức, quản lý hoạt động du lịch cần quán triệt mục tiêu du lịch phát triển bền vững. Có như vậy mới tạo điều kiện cho văn hoá tộc người vừa bảo tồn vừa phát huy vào hoạt động du lịch góp phần phát triển kinh tế-xã hội các vùng và các nhóm tộc người.

- Ngành du lịch, ngành văn hoá thông tin, cơ quan công tác dân tộc và chính quyền các địa phương, cần có chương trình phối hợp trong nghiên cứu quy hoạch điểm du lịch văn hoá ở vùng dân tộc và miền núi trên tinh thần của Pháp lệnh du lịch và phương châm du lịch phát triển bền vững. Hoạt động du lịch trong thời gian qua mới chỉ thiên về đầu tư cơ sở hạ tầng và khai thác các giá trị văn hoá tộc người sẵn có mà chưa có sự đầu tư nghiên cứu các hiện tượng văn hoá tộc người, các giá trị văn hoá vốn là bản sắc riêng của từng tộc người trong một khu vực hoặc điểm du lịch cụ thể. Đây là một giải pháp mang tính tổng hợp trong quy hoạch, tổ chức bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá tộc người vào hoạt động du lịch. Nếu không tiến hành thực hiện giải pháp trên thì không xa chúng ta sẽ phải trả giá cho những tầm nhìn hạn chế chỉ thấy lợi ích kinh tế trước mắt mà mất đi các tài sản văn hoá vô giá - hành trang không thể thiếu của mỗi tộc người, địa phương và quốc gia trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

- Cần đào tạo nguồn nhân lực trong các tộc người thiếu số để: 1) phục vụ các sinh hoạt văn hoá các tộc người tại các điểm du lịch (dưới hình thức trình diễn các tiết mục, hoạt động thuộc các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể; 2) hướng dẫn du khách tìm hiểu về văn hoá của tộc người mình.

- Tiến hành truyền truyền, giáo dục cho nhân dân địa phương và đồng bào các dân tộc tại các điểm du lịch về giá trị văn hoá tộc người và các hình thức, nội dung tham gia vào hoạt động du lịch ở địa phương theo phương châm vừa

bảo tồn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc vừa phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện và phát triển kinh tế cho đồng bào và góp phần vào sự phát triển kinh tế-xã hội ở địa phương.

Tóm lại, trong bối cảnh đổi mới của đất nước, du lịch là một ngành kinh tế mới được quan tâm phát triển ở nước ta. Đây là ngành kinh tế trọng yếu của nhiều quốc gia trên thế giới, một ngành kinh tế thể hiện sự phát triển của một xã hội văn minh và phát triển. Trong bối cảnh đó, cùng với sự phát triển của nhiều lĩnh vực kinh tế-xã hội khác, một số vùng dân tộc thiểu số ở nước ta có lợi thế về cảnh quan thiên nhiên đa dạng và với bản sắc văn hoá của cộng đồng sáng tạo nên,... đã tạo nên sức hút đối với du khách đến tham quan nghiên cứu, nghỉ ngơi, dưỡng sức. Tuy hoạt động chưa lâu, nhưng có thể nói du lịch là “cú hích” góp phần vào sự phát triển kinh tế-xã hội của quốc gia và địa phương và một số dân tộc; góp phần phục hồi và chấn hưng nhiều giá trị văn hoá cổ truyền của các tộc người mà một thời có nguy cơ bị quên lãng. Với nhiều lý do chủ quan và khách quan khác nhau, hoạt động du lịch đã tác động đến nếp sống và văn hoá tộc người trên cả hai phương diện tích cực và tiêu cực. Đây là một vấn đề, một thực trạng rất cần được quan tâm nghiên cứu, có ý nghĩa to lớn đến hoạt động du lịch bền vững, đến phát triển kinh tế và bảo tồn văn hoá các tộc người trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Đây là vấn đề cần được quan tâm đầu tư hơn nữa, không chỉ của ngành chức năng mà còn của chính quyền các địa phương, các ngành hữu quan. Nếu không có một quy hoạch tổng thể, chúng ta sẽ phải trả giá đắt cho những tổn thất về văn hoá tộc người mà không một giá trị kinh tế nào thể bù đắp lại được.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Chú dẫn của Nhà xuất bản</i>	5
Lời nói đầu	7
Cơ sở lý luận của việc xác định chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc	11
Vai trò, vị trí của công tác dân tộc trong sự nghiệp cách mạng ở nước ta	31
Chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế phụ gia đình đối với các dân tộc thiểu số	51
Bảo tồn và phát triển nghề thủ công của một số dân tộc vùng Tây Bắc	63
Cơ quan công tác dân tộc với việc phát triển văn hoá-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên	85
Di dân tự do ở Đắk Lắk và một số vấn đề đặt ra trong chính sách phát triển	105
Nâng cao hiệu quả chính sách đối với nguồn nhân lực trẻ các dân tộc thiểu số	132
Vai trò của người già, trưởng phum, sóc và sư sãi trong xã hội truyền thống dân tộc Khơme	154
	269

Hoạt động nghiên cứu khoa học góp phần đổi mới quản lý nhà nước về công tác dân tộc	176
Một số vấn đề về đổi mới công tác dân tộc trong tình hình mới	187
Thách thức đối với phát triển bền vững vùng dân tộc và miền núi trong giai đoạn hiện nay	199
Phát huy giá trị văn hoá các dân tộc thiểu số trong việc bảo vệ môi trường	223
Tác động của du lịch đối với văn hoá truyền thống vùng dân tộc thiểu số	247

Chịu trách nhiệm xuất bản

TRỊNH THÚC HUỠNH

Chịu trách nhiệm nội dung

TS. LÊ VĂN YÊN

Biên tập nội dung: TRẦN THỊ TỐN

LÊ THỊ MAI

Biên tập kỹ, mỹ thuật: PHẠM THÚY LIỄU

Trình bày bìa: PHẠM THÚY LIỄU

Chế bản vi tính: PHẠM THỊ HỒNG

Sửa bản in và đọc sách mẫu: LÊ THỊ MAI

In 550 cuốn, khổ 14,5x20,5cm, tại Nxb. Chính trị quốc gia.

Giấy phép xuất bản số: 66-1153/CXB-QLXB, cấp ngày 15-8-2004.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 2 năm 2005.

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

24 Quang Trung - Hà Nội

ĐT: 9422008 FAX: 84-4-9421881

E-mail: nxbctqg@hn.vnn.vn

Website: www.nxbctqg.org.vn

TÌM ĐỌC

GS, TS. Phan Hữu Dật

* GÓP PHẦN NGHIÊN CỨU DÂN TỘC HỌC VIỆT NAM

GS, TS. Trần Văn Bính (*Chủ biên*)

* VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC TÂY BẮC -
THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

* VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC TÂY NGUYÊN -
THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Cao Văn Thanh (*Chủ biên*)

Đậu Tuấn Nam, Vi Văn An, Đỗ Đình Hăng, Vũ Hải Vân

* BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG
CỦA NGƯỜI THÁI VÙNG NÚI BẮC TRUNG BỘ HIỆN NAY



Giá: 33.200đ

¥529 14